

QUẢNG NGÀI

NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Một số vấn đề

LỊCH SỬ
VĂN HÓA

SỰ HÌNH THÀNH
CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN

MỘT VÀI NHÂN VẬT LỊCH SỬ

NHỮNG HIỆN TƯỢNG
VĂN HÓA DÂN GIAN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

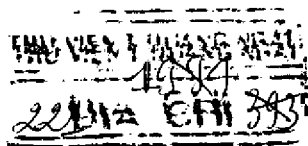
QUẢNG NGÃI
MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LỊCH SỬ VĂN HÓA

398.095 9753

QU 106 NG

NGUYỄN ĐĂNG VŨ

QUẢNG
NGÀI MỘT SỐ
VẤN ĐỀ
LỊCH SỬ
VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2007

Lời giới thiệu

Cuốn sách “*Quảng Ngãi, một số vấn đề lịch sử - văn hóa*” mà các bạn đang có trong tay là của nhà nghiên cứu trẻ nhiều triển vọng – Tiến sĩ Nguyễn Đăng Vũ, đề cập tới một số khía cạnh lịch sử và văn hóa của Quảng Ngãi, nơi anh sinh ra, làm việc và gắn bó cả cuộc đời mình.

Lâu nay, chúng ta nghiên cứu các vấn đề lịch sử, văn hóa thường là mang dáng vóc chung của cả nước, của cả dân tộc, tuy nhiên, lịch sử và văn hoá các địa phương, các vùng miền với các địa danh, số phận các dân tộc, thậm chí của từng con người, từng sự kiện văn hoá, di tích lịch sử, phong tục, lễ nghi... thì còn khá mờ nhạt. Mà như chúng ta đều biết, thiếu gương mặt cụ thể, sinh động đó thì bộ mặt lịch sử, văn hóa chung dường như thiếu đi cái hồn, thiếu đi những gương mặt và sức sống. Do vậy, công trình của TS. Nguyễn Đăng Vũ về lịch sử - văn hóa Quảng Ngãi như là một cố gắng khắc phục khiếm khuyết nói trên. Qua các bài đề cập tới ngư dân ven biển, đảo, tới tâm thức nhìn ra biển của con người xứ Quảng, tới di tích thành cổ, tấm bia chủ quyền dựng trên quần đảo Hoàng Sa, tục thờ Mẫu, lễ khao lề thế lính, hội đua thuyền, hát Sắc bùa, hát Bả trạo... thì tức khắc những đường nét, tuy còn dừng ở mức độ là những phác họa nhưng đã hiện lên một cách sinh động và mang bản sắc riêng của địa phương.

Nội dung sách chia thành ba phần, phần con người và lịch sử, phần văn hoá dân gian và phần mang tính “lãng du” dân tộc học, là cách để tác giả dễ sắp xếp các bài trước sau, chứ không dễ gì phân chia rạch ròi giữa con người, lịch sử và văn hóa. Cái cách dùng cụm từ “*lịch sử - văn hóa*” trong nhan đề cuốn sách cũng chính là ẩn ý tác giả thể hiện cái ý tưởng bất phân giữa chúng. Ngay ở phần con người và lịch sử thì ẩn trong các di tích và sự kiện lịch sử đó đều chứa đựng các nội dung văn hóa. Ngược lại các hiện tượng văn hóa dân gian ở phần hai, vốn không phải là các sự kiện lịch sử nhưng chúng lại chứa đựng không ít nội dung lịch sử của địa phương.

Mỗi bài trong tập sách này, dù là về con người, lịch sử hay văn hóa dân gian, đều gắn liền tới các sự kiện, hiện tượng quan trọng của Quảng Ngãi, với đầy ắp các tư liệu, lại được tác giả trình bày với lời văn giản dị, trong sáng, tính chính xác khoa học, vừa phù hợp với bạn đọc phổ thông, vừa là nguồn tư liệu quý, đáng tin cậy cho các nhà nghiên cứu. Đây được coi như là những nét phác họa, chấm phá, nhưng cũng đã có những nhận xét sâu sắc về chân dung một vùng miền, mà ở đó chứa đựng không ít cái thần thái, bản sắc riêng Quảng Ngãi.

Tôi rất vui mừng trước kết quả nghiên cứu bước đầu của TS. Nguyễn Đăng Vũ và hy vọng tác giả sẽ đạt được bước tiến mới trong các công trình tương lai. Trên tinh thần đó, tôi vui mừng được giới thiệu cuốn sách “*Quảng Ngãi, một số vấn đề lịch sử - văn hóa*” với rộng rãi bạn đọc.

GS.TS Ngô Đức Thịnh

Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa,
Phó Chủ tịch Hội Folklore Châu Á

Mấy lời tác giả

Nhiều năm qua tôi đã lang thang xuôi ngược khắp các ngã đường trên quê hương Quảng Ngãi, có lúc cùng đồng nghiệp, bạn bè, có khi chỉ một mình. Sau mỗi lần lặn lội lang thang ấy, có khi trong tôi có thêm một niềm vui, nhưng cũng có khi lại thêm một nỗi niềm trăn trở. Đứng trước một ngôi đình hay một lăng thờ Cá Ông vừa được trùng tu tôn tạo; tìm thấy một ngẫu tượng đá như tượng đá ở làng Thanh Khiết hoặc các pho tượng Thiên Y A Na ở Trung Yên, hay ở Sa Huỳnh; nhìn thấy đội hát bả trạo, đội múa gươm ở một vịnh chài nào đó vẫn còn múa hát mỗi mùa lễ cầu ngư, như ở vịnh Đông Yên, vịnh Cù Lao; nhìn thấy các họ tộc trên đảo Lý Sơn vẫn còn làm lễ khao lề tể lính Hoàng Sa vào mỗi dịp tháng Hai; nhìn thấy gần hàng trăm đạo sắc phong thần của các vương triều ban cho các làng thờ phụng Bùi Tá Hán, Quang Chiêu vương, Lương Quận công, Trần Cẩm... hoặc chỉ giản đơn là nghe mấy bài chiêng hên của trẻ em ở play Nước Min chơi giữa chiều tháng Ba chẳng hạn, lòng tôi

luôn bồi hồi xúc động. Quả là trải qua bao thăng trầm của lịch sử, bao vật đổi sao dời ít nhiều di sản của cha ông vẫn còn lại, vẫn còn được người đời nay trân trọng. Nhưng rồi, cũng có lúc lòng lại quặn thắt khi thấy ngôi đền Quang Chiêu Vương hăm hiu trơ bệ đá, khi thấy thành Xuân Quang hầu như đã thành ruộng thành đồng, khi thấy các hoa văn gỗ trên đình An Định mỗi ngày thêm mục nát, khi về thăm lại ngôi làng từng đi qua thì người trong làng vừa thương tiếc vĩnh biệt một nghệ nhân..Và, khi viết những dòng này tôi lại nhớ nhà Hán học, nhà giáo Nguyễn Đình Thắng, dù đã tuổi cao nhưng ông cũng cố dành thời gian đi loanh quanh cùng với chúng tôi, đã chỉ dẫn cho chúng tôi bao nhiêu điều, đã dịch cho riêng tôi nhiều tư liệu bằng chữ Hán mà tôi có trích dẫn trong tập sách này. Thật tiếc thay, bao nhiêu điều còn cần học ở ông, còn phải nhờ đến ông, giờ thì mãi mãi không bao giờ còn được gặp ông nữa.

Giờ đây, sau bao lần tiếc nuối ấy, tôi càng thêm thấm thía một điều đã cũ: Nếu không dành thời gian thường xuyên tìm tòi học hỏi, không kịp thời ghi chép, bằng bất cứ phương tiện nào, thì di sản của cha ông truyền lại từ nghìn năm sẽ mãi mãi biến mất mà không bao giờ tìm lại được, và rồi chính chúng ta cùng con cháu mai sau nữa, sẽ phải gánh chịu thiệt thòi.

Tập sách *Quảng Ngãi, một số vấn đề lịch sử - văn hóa* là kết quả của một quá trình mà tôi học hỏi từ nhiều mái trường, từ sách vở của những người đi trước, từ đồng nghiệp, từ các chặng đường lang thang xuôi ngược với bao nỗi niềm buồn vui ấy, và trên hết là từ sự sốt ruột trước những gì đang trên đường tàn lụi.

*

* *

Quảng Ngãi là một vùng đất có cảnh quan, môi trường hết sức phong phú và đa dạng: núi đồi, sông suối, trung du, đồng bằng, đầm phá, cửa biển, hải đảo... và cũng là nơi có nhiều tộc người cùng chung sống từ lâu đời: Việt (Kinh), Hrê, Cor, Ca dong, Hoa, Chăm... Trong quá trình hình thành và phát triển, tại đây, vào nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, đã có nhiều luồng cư dân mà chủ yếu là ở Bắc Trung bộ đến an cư, lập nghiệp, đã có nhiều nền văn hóa được mang đến từ phía biển, phía rừng. Nhờ sự phong phú và đa dạng của tự nhiên, của các tộc người, lại nằm trên đường giao lưu văn hóa bằng chính đường biển, đường bộ, đường sông, và đường rừng qua các thời kỳ lịch sử nên Quảng Ngãi đã trở thành vùng đất hết sức giàu có về văn hóa, vừa mang đậm yếu tố văn hóa truyền thống của người Việt lại vừa tích hợp những yếu tố văn hóa của các tộc người khác: từ văn hóa truyền thống, văn hóa dân gian của các tộc người bản địa, đến các nền văn hóa được du nhập từ bên ngoài, như Ấn, Hoa, Pháp, Mỹ... Không những thế, do môi trường tự nhiên có ít nhiều thuận lợi, nhưng cũng không kém phần khắc nghiệt, do môi trường xã hội luôn chịu nhiều tác động từ nhiều phía mà Quảng Ngãi cũng còn được xem là mảnh đất có những đặc điểm lịch sử lẫn những đặc điểm văn hóa rất riêng, tuy vẫn nằm trong dòng chảy lịch sử - văn hóa của một nước Việt Nam thống nhất.

Nếu nhìn một cách tổng quan như trên, thì tập sách này chưa nói được nhiều điều, vì đây cũng chỉ là tập hợp những bài viết sơ lược về con người và lịch sử, một số hiện tượng văn hóa dân gian của người Việt trên quê hương núi Ấn - sông Trà. Khi nói đến *Quảng Ngãi, một số vấn đề lịch sử - văn hóa* mà không nói đến lịch sử - văn hóa của người Hrê, người Cor, người Ca dong, hay về các sự kiện

lịch sử, các nhân vật lịch sử được xem là tiêu biểu (khác) trong tỉnh Quảng Ngãi chẳng hạn, quả là một điều trống vắng. Tuy nhiên, nếu xem Quảng Ngãi là một vùng đất có nền văn hóa vừa phong phú, đa dạng, vừa mang những đặc trưng như đã nói trên kia, thì sự trống vắng đó là một lẽ đương nhiên, và vì thế chắc hẳn cần phải có nhiều công trình nghiên cứu, biện khảo, cần đến nhiều bàn tay góp sức, và cần phải được tiếp tục thực hiện trong nhiều năm nữa.

Hầu hết những bài in trong *Quảng Ngãi, một số vấn đề lịch sử - văn hóa* đều đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, trong các cuộc hội thảo và một vài tờ báo khác. Khi tập hợp in lại trong sách này tôi cũng đã có sửa chữa ít nhiều, nhưng chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Mong được quý bạn đọc lượng thứ và chỉ giáo.

Xin chân thành cảm ơn GS.TS Ngô Đức Thịnh đã đọc, góp ý và có lời giới thiệu hết sức trân trọng. Chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Sở Văn hóa - Thông tin, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi và các anh chị em ở tạp chí Cẩm Thành đã tạo điều kiện và giúp đỡ để tập sách được ra mắt bạn đọc.

TÁC GIẢ

Mấy vấn đề về con người và lịch sử

SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VIỆT Ở QUẢNG NGÃI(*)

Vào tháng 12-2001, tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã tổ chức cuộc Tọa đàm khoa học với chủ đề "Quá trình hình thành và phát triển tỉnh Quảng Ngãi". Tham gia cuộc tọa đàm lần này, ngoài các vị lãnh đạo của Trung tâm và của tỉnh Quảng Ngãi còn có đông đảo các giáo sư, các nhà nghiên cứu của Trung ương và Hà Nội tham dự. Cuộc tọa đàm chủ yếu là để giúp cho tỉnh Quảng Ngãi xác định mốc lịch sử kỷ niệm ngày thành lập tỉnh. Có nhiều ý kiến đưa ra các mốc lịch sử quan trọng đối với tỉnh Quảng Ngãi, như các mốc: năm 1402 (600 năm) với cuộc tiến quân của nhà Hồ; năm 1471, 1472 (530 năm) với cuộc thân chinh của Lê Thánh Tông; năm 1602 (400 năm) với lần đầu tiên có danh xưng Quảng Nghĩa; năm 1832 (170 năm) với việc thiết lập đơn vị hành chính tỉnh Quảng Ngãi... Để góp một phần nhỏ bé ôn lại lịch sử của một vùng đất mà trên con đường học tập và nghiên cứu góp nhặt được, người viết bài này xin được nêu ra một vài mốc lịch sử liên quan đến sự hình thành và phát triển cư dân Việt (Kinh) trên quê hương Quảng Ngãi, nơi

(*) Bài đã in trên Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật (Bộ Văn hóa Thông tin), số 4, 2002, có bổ sung số liệu dân số ở bảng kê năm 2004.

tác giả bài viết được sinh ra, lớn lên và luôn luôn hàng
gắn bó, mến yêu.

* * *

Sau nhiều lần Chiêm Thành đem quân đánh phá và
quấy nhiễu vùng biên cương Đại Việt, đặc biệt dưới thời
Chế Bồng Nga, chỉ mấy năm sau ngày lên thay thế nhà
Trần, vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402), dưới chỉ dụ
của Thái thượng hoàng Hồ Quý Ly, vua nhà Hồ thời bấy
giờ là Hồ Hán Thương cùng các tướng lĩnh Đỗ Mãn,
Nguyễn Vị, Nguyễn Bằng Cử, Đinh Đại Trung đem đại
quân chinh phạt Chiêm Thành. Đỗ Mãn được cử làm đô
tướng. Điện nội gián phủ Nguyễn Vị làm chiêu dụ sứ.
Đại Việt sử ký toàn thư ghi rằng: Khi đại quân đến gần cõi
nước Chiêm, tướng Đinh Đại Trung cưỡi ngựa đi trước
các quân, gặp tướng giặc là Chế A Nan, hai bên đánh
nhau, tướng Chiêm tử trận, binh lính Chiêm tan tác. Vua
Chiêm là Ba Đích Lại quá hoảng sợ mới sai cậu là Bồ
Điền dâng cho nhà Hồ một con voi trắng, một con voi
đen và các loại phương vật cùng đất Chiêm Động (tương
đương phần đất Quảng Nam ngày nay) để cầu hòa hảo.
Nhưng họ Hồ vẫn chưa thôi sự tức giận. Vua Chiêm
Thành thấy thế nên dâng cả phần đất Cổ Lũy (tương
đương phần đất Quảng Ngãi hiện nay). Trước khi lui
quân, nhà Hồ chia đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động
thành 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Nhà Hồ “đặt An
phủ sứ và Phó sứ lộ Thăng Hoa để cai trị; miền đất đầu
nguồn đặt trấn Tân Ninh. Chiêm Thành thu lấy những
dân cận tiệm đem về nước, còn người ở lại thì bổ làm
quân”⁽¹⁾. Họ Hồ còn bổ dụng Nguyễn Cảnh Chân làm An

⁽¹⁾ Ngô Sĩ Liên và các tác giả. *Đại Việt sử ký toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*), T. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 233.

phủ sứ lộ Thăng Hoa (bao gồm cả 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa) và cho Hiệu chính hầu là Chế Ma Nô Đồ (Đà) Nan (sách *Cương mục* ghi là Chế Ma Nô Đả Nan, là con trai của Chế Bồng Nga) làm Cổ Lũy huyện thượng hầu trấn giữ hai châu Tư, Nghĩa; với mục đích để chiêu vỗ dân chúng người Chiêm (Chế Ma Nô Đồ Nan chạy sang nước ta cư trú vào triều Trần). Như vậy kể từ tháng 7 năm 1402, đất Cổ Lũy Động đã bắt đầu có tên gọi như một đơn vị hành chính của Đại Việt (mà thời Hồ nước ta có tên gọi là Đại Ngu).

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, phần chính biên, quyển 12, còn ghi chép thêm rằng: Sau lần Chiêm Thành dâng đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động, thì người Chiêm bỏ đất mà đi nên vào mùa xuân Quý Mùi năm Khai Đại thứ nhất (1403), Hồ Hán Thương mới lấy dân có của nhưng không có ruộng ở các lộ khác di cư vào vùng đất này. Người đến trước, kể đến sau, kể cả những người còn sót lại (có lẽ là người Chăm được bổ làm quân như lời trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trên – tác giả), tất cả đều được biên tên vào quân ngũ, nhưng phải chịu thích chữ “châu” hiện ở, như châu Tư, châu Nghĩa vào cánh tay. Và đến năm 1404 nhà Hồ lại cho vợ con những người di cư trước theo đường biển mà vào để cùng sinh cơ lập nghiệp. Nhưng cuộc di dân này không gặp được may mắn lắm, vì gió bão đã cuốn theo khá nhiều người xấu số⁽¹⁾. Đây là cuộc di dân đầu tiên của người Việt vào vùng Nam Ngãi trong lịch sử.

Như vậy kể từ cuộc Nam chinh đầu tiên dưới thời Lê Đại Hành (năm 932), trải qua các triều đại Lý, Trần, đã

⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là *Cương mục*), T.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.175.

có hàng chục lần các vua Đại Việt, hoặc các tướng lĩnh cùng nhiều đại binh tiến vào lãnh thổ Chămpa trừng phạt vì sự xâm lăng bờ cõi cũng như sự quấy phá biên cương Đại Việt của nhiều vị vua Chiêm Thành trước đó, nhưng *dường như chỉ đến thời Hồ mới thật sự có người Việt định cư một cách công khai trên vùng đất Nam Ngãi, bởi cuộc chuyển dịch cư dân này là cuộc di dân có quy mô, có tổ chức và đặt dưới sự bảo trợ của triều đình Đại Việt*, còn trước đó, có lẽ không phải không có người Việt sinh sống ở vùng Chiêm Động, Cổ Lũy Động lẫn ở kinh thành Trà Bàn. Lịch sử đã cho biết ít nhất là, vào thời Chế Bồng Nga, vị vua tài năng nhưng cũng rất hiếu chiến này, trong suốt hơn 35 năm làm vua, đã nhiều lần đột kích đất Hóa Châu cướp của, bắt người, rồi có lần lại tiến thẳng ra kinh thành Thăng Long, chiếm cứ kinh thành trong suốt 6 tháng, khi rút quân lại bắt cả đàn bà, con gái người Việt đem về làm nô lệ và tì thiếp.

Nhưng nhà Hồ cũng không duy trì được triều đại của mình được bao lâu. Chiêm Thành lại giành lại đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động khi nhà Minh xâm lược nước ta vào năm 1407. Quân Chiêm lại tranh thủ tình hình nước ta đang bị khủng hoảng bởi sự thống trị của nhà Minh nên lại âm mưu chiếm cứ đất đai, bắt người, cướp của ở vùng biên giới.

Như vậy, theo nhiều tư liệu lịch sử thì thực tế là vào thời gian này người Chiêm đã chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy Động. Tuy nhiên, theo *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu (và Bùi Quỳ) thì thời Minh sang xâm lược, ở bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa vẫn có một bộ phận người Việt còn ở lại và có cả một số quan chức

người Việt được nhà Minh bổ nhiệm để trông coi vùng đất này. Tác giả *Đại Việt địa dư toàn biên* ghi chép: “Năm thứ 12 (Vĩnh Lạc thứ 12, 1414 - tác giả), tháng 3, ngày Canh Tí, Giao Chỉ đặt 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa đều thuộc phủ Thăng Hoa ở phía nam Hóa Châu, cai quản các huyện Lệ Bình 11 huyện. Chỗ này Lê Quý Ly (tức Hồ Quý Ly) lấy đất Chiêm Thành cho Nguyễn Súly, Hồ Cự, Đặng Cảnh Nghi làm quan cai trị. Sau lũ Súly làm phản, Chiêm Thành lại sai người đến giữ. Đến bấy giờ, giặc làm phản đã bị bắt. Tổng binh Anh quốc công Trương Phụ cùng Kiên quốc công Mộc Thạnh bèn đặt lại 4 châu ấy. Được lệnh vua cho 4 người đầu hàng là Nguyễn Nghiêu, Dương Mộng Tùng, Phạm Công Nghi, Nguyễn Kiệm làm tri châu, người cũ là Hồ Giao, Trương Nguyên Đức, Vũ Trinh, Phan Long làm đồng tri. Lại làm thư báo cho vua Chiêm Thành biết cái cơ đặt lại 4 châu ấy⁽¹⁾. Cứ theo tư liệu này (mà có lẽ tác giả sách trên đã viết theo *Minh sử*), thì hẳn phải còn nghiên cứu thêm, bởi có khác ít nhiều với các sách lịch sử khác như sách *Cương mục* mà tôi đã trích dẫn ở trên. Ở đây chỉ xin mạo muội được nêu ra để có dịp cho những ai quan tâm ít nhiều đến lịch sử vùng đất này cùng suy nghĩ.

Cuộc di dân thứ hai vào vùng Nam Ngãi gắn liền với cuộc thân chinh của vua Lê Thánh Tông trong hai năm 1470, 1471. Sau khi xuống chiếu kể tội Trà Toàn với nhiều tội danh như đã bắt đàn ông đàn bà người Việt làm nô lệ, nương theo nhà Minh mà cướp phá vùng Hóa Châu, làm nhục sứ thần của Đại Việt... và bá cáo cho

⁽¹⁾ Nguyễn Văn Siêu (và Bùi Quý). *Đại Việt địa dư toàn biên*. Viện Sử học và Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr.71.

nhân dân trong nước được biết⁽¹⁾, vua Lê Thánh Tông cáo ở thế miếu rồi triệu tập các tướng lĩnh Lê Hy Cát, Hoàng Nhân Thiêm, Lê Thế, Trịnh Văn Sái, Nguyễn Đức Trung, Ngô Hồng... cùng 26 vạn quân tinh nhuệ lên đường tiến vào phía Nam. Đại binh của vua Lê đặt chân lên vùng cửa biển Thế Cần và Sa Kỳ, phá tan quân Chiêm đang chiếm đóng ở đây vào đầu tháng 2 - 1471⁽²⁾. Và cũng chỉ gần một tháng sau thì Trà Toàn bị bắt, thành Trà Bàn bị hạ. Ngay sau khi hạ thành Trà Bàn, vua Lê Thánh Tông "lấy đất Đại Chiêm (nay là Quảng Nam) và Cổ Lũy (nay là Quảng Ngãi) cho người đầu hàng là Ba Thái làm Đại Chiêm đồng tri châu, Đa Thủy làm thiêm tri châu (...); lại sai Đỗ Tử Quy làm đồng Tri châu, coi việc quân dân Đại Chiêm; Lê Ý Đà làm tri châu, coi việc quân dân Cổ Lũy" (3 - 1471). Đến tháng 6 (1471), vua Lê đặt đạo thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa với gồm 3 phủ (Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn), 9 huyện. Trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn ghi: riêng phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Nghĩa Giang (12 tổng 93 xã), Bình Sơn (5 tổng 70 xã), Mộ Đức (6 tổng 53 xã)⁽³⁾. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* còn ghi thêm rằng: "Từ đó lại quy vào bản đồ. Đất đã mở mang, phong thổ mỗi ngày một phần thịnh, đồng ruộng rộng rãi, các thứ lúa xanh tốt..."⁽⁴⁾. Như vậy, rõ ràng là, vào thời gian này quan Việt và quan

(1) Xem Toàn thư. T.III, Nxb Khoa học xã hội, H.1968, các trang 229, 230, 231, 232.

(2) Xem thêm *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1998. Học giả Đào Duy Anh căn cứ vào phần chú của *Cương mục* ghi là 1472 (còn phần *Cương* và *Mục* của *Cương mục* ghi là 1471).

(3) Lê Quý Đôn. *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập 1: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.43.

(4) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.136.

Chiêm đồng cai trị xứ thừa tuyên Quảng Nam. Theo con số ước tính của Li Tana trong *Xứ Đàng Trong* thì quân lính của vua Lê còn ở lại tại 3 phủ, tức vùng đất từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay, có thể khoảng chừng 5.000 người⁽¹⁾. Sau năm 1471 thì đã có những cuộc di dân lẻ tẻ của người Việt ở phía Bắc vào vùng đất mới, trong đó số đông là vợ con, họ tộc của các binh lính. Theo *Luật hình chí*, đến năm Hồng Đức thứ 5 (1474), một số lưu dân “đặc biệt” cũng được đưa đến đây, đó là những người bị tội lưu đày. Bị lưu cận châu thì đưa vào Thăng Hoa, lưu ngoại châu thì đưa vào Tư Nghĩa, lưu viễn châu thì được chuyển vào Hoài Nhơn⁽²⁾. Từ những cứ liệu trên, tạm thời có thể nhận định: chắc chắn là vào thời kỳ này người Việt và người Chiêm từng sinh sống cộng cư với nhau.

Cuộc di dân này được giới sử học xem là *quan trọng nhất, vì đó là cuộc di dân vĩnh viễn, bền vững*, bởi lẽ người Việt đến định cư ở đây không còn lo quân Chiêm đánh phá, cướp bóc như ở vùng Thuận Hóa trước đây, còn người Chiêm ở lại thì phần nào cũng đã an phận. Sở dĩ có sự an phận đó là vì, một mặt họ đã có những vị quan người Chiêm che chở, mặt khác vì chính sách của nhà Lê thật sự tạo cơ hội cho họ cùng sống chung với người mới đến, và họ cũng thấy rằng họ còn cần phải canh tác trên những cánh đồng ít nhiều cũng rộng rãi, trù phú hơn vùng đất phía Nam vốn khô khan và đầy gió cát như Phan Rang, Phan Rí. Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* có lý khi cho rằng: “Trái với trước kia người Chiêm bỏ Chiêm Động, Cổ Lũy Động mà đi khi

⁽¹⁾ Xem Li Tana. *Xứ Đàng Trong*. Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 1999, tr 31.

⁽²⁾ Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng Trong*. Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr.109.

dân ta đến. Lần này người Chiêm không đi, vì biết rằng đất đai phía Nam không màu mỡ bằng Vijaya, và cũng không còn hy vọng báo phục nên chấp nhận lệ thuộc ta"⁽¹⁾. Về vấn đề này (người Chiêm ở vùng Nam Ngãi), GS. Trần Quốc Vượng cũng đã cho rằng, có chiến tranh là có chết chóc nhưng không thể và không hề có sự *tiêu diệt và khu trục* người Chiêm ra khỏi vùng đất này⁽²⁾.

Ở Quảng Ngãi, bộ phận người Chiêm ở lại ấy, trong tiến trình lịch sử chung của dân tộc Việt Nam, chắc chắn đã được Việt hóa, đã nói tiếng Việt, ăn mặc như người Việt, trong hộ tịch hộ khẩu cũng đã khai là người Việt (Kinh). Tư liệu điền dã của chúng tôi về tộc họ Chế ở làng Năng Xã và Đông Mỹ, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa cho biết, tộc họ Chế lập nghiệp ở đây đến nay đã trải qua 18 đời, tính từ đời ông tổ là Chế Đăng Long (được sắc phong là Dực bảo trung hưng linh phò chi thần vào năm Bảo Đại thứ 18, nay sắc phong và gia phả còn lưu giữ tại nhà thờ chi phái ở thôn Năng Đông), là tiền hiền khai khẩn làng Đông Mỹ. Trước ông Chế Đăng Long, theo phổ hệ còn có một vị có cách gọi ước lệ là Chế Đại Lang (không rõ tên) mà theo gia tộc họ Chế ở đây cho biết, vị Chế Đại Lang đó có thể đã định cư ở Quảng Ngãi vào khoảng thời gian trước hoặc sau năm 1460. Từ đó đến nay họ Chế ở Đông Mỹ đã có nhiều chi nhánh ở các xã thuộc huyện Nghĩa Hành, như Hành Đức, Hành Tín, Hành Dũng ở huyện Tư Nghĩa như Nghĩa

(1) Phan Khoang, sđd, tr.11.

(2) Dẫn theo Nguyễn Xuân Hồng và Trần Thu Hà. Báo cáo Khoa học trong Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa Quảng Nam - những giá trị đặc trưng. Sở VHHT Quảng Nam, 2001.

Trung, thị trấn Sông Vệ; ở huyện Mộ Đức như Đức Nhuận, Đức Thạnh, Đức Phong, và ngoài ra còn có một số chi phái nhỏ ở Huế, Đắc Lắc, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh. Qua điền dã, chúng tôi cũng chưa tìm thấy dấu vết Chăm nào trong sinh hoạt đời sống lẫn văn hóa tín ngưỡng trong các gia đình gia tộc họ Chế ở Đông Mỹ, Năng Xã (trừ những viên gạch Chăm còn nằm rải rác quanh nền nhà thờ họ Chế ở thôn Năng Xã). Cách thờ phụng, tế lễ ở từ đường tộc họ Chế cũng hoàn toàn không khác là cách thờ phụng và tế lễ của người Việt. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một vấn đề nêu ra để tham khảo, chúng tôi không dám khẳng định chắc chắn rằng họ Chế ở làng Đông Mỹ hay Năng Xã có gốc là người Chiêm Thành, nhưng ít ra sự tồn tại của họ Chế ở Đông Mỹ, kể cả họ Chế ở Nghĩa Hà, Nghĩa Đông (Tư Nghĩa) cũng khẳng định có một tộc họ vốn là một trong 4 họ quý tộc của người Chiêm tồn tại đến ngày nay ở Quảng Ngãi. Đó là chưa kể đến những họ khác của người Chiêm Thành có thể đã dần dần đổi sang họ của người Việt.

Sau mốc lịch sử hết sức quan trọng dưới thời Lê Thánh Tông như đã nói ở trên còn có những cuộc thiên di của người Việt về phía Nam và Quảng Ngãi nói riêng. Có thể kể đến đầu tiên là cuộc di dân khá quy mô vào thời Bùi Tá Hán làm Trấn thủ Quảng Nam. Năm 1545, dưới ngọn cờ “phù Lê, diệt Mạc”, Bùi Tá Hán được Nguyễn Kim cử làm Bắc quân đô đốc đem quân lấy lại vùng đất Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, vốn bị nhà Mạc chiếm giữ từ năm 1527. Bình định xong, Bùi Tá Hán lại được cử luôn làm Trấn thủ xứ này. Trong suốt gần 25 năm cầm quyền ở đây (tức cho đến khi ông mất năm 1568, nay nhà thờ và mộ Bùi Tá Hán còn tại Quảng Phú, thị xã Quảng

Ngãi), ông đã kêu gọi nhân dân, binh lính khẩn hoang, lập làng xóm, vườn tược; cho phép binh lính mang theo vợ con vào cư trú lâu dài; thu hút nhiều nông dân nghèo, thiếu ruộng đất từ Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào lập nghiệp. Đất đai được mở rộng, nông dân được giao quyền tư hữu ruộng đất, làng quê đã có tên gọi, đã có những người cùng dòng họ, huyết thống, cùng bản quán tụ cư quanh lũy tre xanh và đình làng đã chính thức ra đời trên vùng đất mới⁽¹⁾. Những cải cách của Bùi Tá Hán nhằm thu phục nhân dân các nơi đến vùng đất này còn được ghi chép khá kỹ lưỡng trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* của Mai (Thị) tương truyền được viết cách đây chừng 400 năm mà gia tộc họ Lê ở Đức Chánh, Mộ Đức truyền đời gìn giữ. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* cùng mười đạo sắc phong thần và một số tư liệu khác còn lưu giữ tại đền thờ Bùi Tá Hán tại phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi cũng đã được công bố trong sách *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán* mà Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản năm 1996⁽²⁾.

Một điểm chú ý khác cũng hết sức quan trọng là, khi Bùi Tá Hán làm trấn thủ Quảng Nam cũng là lúc Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ Thuận Hóa. Lê Quý Đôn chép trong *Phủ biên tạp lục*: “Năm Mậu Ngọ (1558), Thế tổ Thái vương (Trịnh Kiểm - tác giả) sai Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng đem quân bản dinh đi trấn thủ Thuận Hoá để đề phòng giặc phía đông cùng với Trấn thủ Quảng Nam Trấn Quốc công (Bùi Tá Hán - tác

(1) Theo Nguyễn Văn Mạnh. *Văn hóa làng và làng văn hóa ở Quảng Ngãi*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1999, tr.100.

(2) Lê Hồng Long - Vũ Song Trà biên soạn, Trấn Nghĩa hiệu đính.

giả) cứu giúp lẫn nhau, việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân, thuế khóa đều giao cho cả"⁽¹⁾.

Như nhiều người đã biết, năm 1568, Bùi Tá Hán mất, Nguyễn Bá Quỳnh vào thay làm trấn thủ Quảng Nam, nhưng chỉ hai năm sau, Nguyễn Bá Quỳnh được chuyển ra làm trấn thủ Nghệ An, Nguyễn Hoàng mới thực sự làm trấn thủ Thuận Hóa kiêm quản Quảng Nam. Nhưng trên thực tế, để cai quản thêm vùng đất Quảng Nam thì Nguyễn Hoàng khó có thể "kham nổi", vì đây là vùng đất trải dài từ phía nam đèo Hải Vân đến chân đèo Cả (Phú Yên). Vì thế, nhân lúc ở Quảng Nam có các thổ quan nổi dậy, Nguyễn Hoàng bèn cử Dũng tướng công, tức Phó Đô tướng Dương võ công thần Mai Đình Dũng (Dũng), là một viên tướng thân cận vào làm trấn thủ xứ này. Đó là vào năm 1571. Với vai trò là người trực tiếp cai quản dinh Quảng Nam, họ Mai đã xây thành Xuân Quang làm thủ phủ của dinh Quảng Nam, và ra sức khai hoang vỡ hóa, bình định vùng đất này trong suốt hơn 30 năm (từ năm 1571 đến năm 1602, tức là năm thủ phủ dinh Quảng Nam được chuyển ra Cần Húc, huyện Duy Xuyên). Nhờ công trạng to lớn ấy, Mai Đình Dũng sau này được phong tước vương - Quang Chiêu vương (nay còn mộ và nhà thờ ở Phú Thọ và Xuân Quang, Tư Nghĩa) và được các triều vua chuẩn cho nhân dân khắp nơi được phụng thờ với sắc tặng Trung đẳng thần (Trong các đợt diên dã tôi cũng đã tìm ra nhiều sắc thần của các triều vua từ Minh Mạng đến Đồng Khánh ban cho nhân dân được phụng thờ Quang Chiêu vương Mai Đình Dũng. Xin xem những ghi chép về Mai Đình Dũng trong các sách

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn, sđd, tr. 47.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí, Việt sử xứ Đàng Trong).

Cũng vào thời gian này, với chủ định xây dựng một vùng đất “vạn đại dung thân” như chúng ta đã biết, Nguyễn Hoàng đã quyết tâm lập cơ sở ở Đàng Trong. Chúa Tiên đã ra sức chiêu mộ các tầng lớp nhân dân vào phía Nam tiếp tục dựng làng, lập ấp. Họ Nguyễn cải cách các đơn vị hành chính, đổi tên các phủ huyện (phủ Tư Nghĩa được đổi thành phủ Quảng Nghĩa và tên Quảng Nghĩa hay Quảng Ngãi chính thức ra đời từ năm 1602 (nhưng cũng có sách viết là năm 1604)⁽¹⁾, đã có những chính sách khuyến khích và nâng đỡ số dân di cư mới, như họ được miễn thuế đất trong vòng 3 năm (còn số hộ di cư cũ cũng chỉ đóng thuế đất hết sức sơ sài, thậm chí có người không đóng thuế mà chẳng bị hình phạt gì!). Theo một vài tư liệu, thì dường như trước năm 1669, tức lúc bắt đầu có chính sách đo đạc đất đai, chính sách khuyến khích, nâng đỡ dân di cư của họ Nguyễn không những chỉ làm hấp dẫn người nghèo ở các địa phương khác ở phía Bắc mà còn thu hút cả tầng lớp giàu có ở các tỉnh Thanh Nghệ vào phía Nam, bởi đó chính là cơ may để họ có thể trở thành điền chủ. Và điều này cũng cốt nghĩa vì sao, Quán Nham Bá - Phụ quốc Thượng tướng quân Trần Cẩm lại có thể chiêu mộ được hơn 2.000 người từ vùng Thanh Nghệ vào huyện Mộ Hoa để khai khẩn đất đai khi ông được cử vào làm Cai phủ Tham tướng phủ Tư Nghĩa vào năm Quang Hưng thứ 20 (1597). Cũng theo gia phả và các tư liệu của tộc họ Trần ở đây còn lưu lại, thì Trần Cẩm chính là đức tổ lập nên

⁽¹⁾ Xem Phan Khoang, sđd, tr. 161.

làng Địa Thi (tức làng Thi Phố, trước đây bao gồm cả một vùng, nay thuộc các xã Đức Tân, Đức Thạnh, Đức Minh, một phần xã Đức Chánh và thị trấn Thi Phố hiện nay). Diện tích đất đai do Trần Cẩm tổ chức khai phá từ năm 1597 đến năm 1630 (tức tới lúc ông mất) lên đến trên 25 xứ ruộng với 3.200 mẫu (Trung bộ). Chính Trần Cẩm cũng là người ra sức lãnh đạo dân binh xây dựng hệ thống đê đập Bến Thóc, Phước Khánh, Điền Trang, Tiểu Yến, trị thủy sông Thoa... Hiện nay tại nhà thờ tộc họ Trần tại thôn Phước Thịnh xã Đức Thạnh còn lưu giữ 7 sắc phong của các vương triều phong kiến, trong đó có sắc phong đã hơn 400 năm (1596) của vua Lê Thế Tông ban cho Thượng tướng Quân nham bá Trần Cẩm và 14 chiếu chỉ cách nay từ 350 - 400 năm, thể hiện chức danh và nhiệm vụ trấn trị của vua chúa thời Lê Trung hưng ban cho các bậc tiên nhân họ Trần ở đây.

Vào thời các chúa Nguyễn tiếp theo, công cuộc di cư của cư dân Việt ở vùng Thanh Nghệ vào vùng đất Quảng Ngãi nói riêng, xứ Đàng Trong nói chung như từng đợt sóng, có khi vì chính sách về kinh tế xã hội vốn thoáng đạt, mở cửa của chúa Nguyễn nhưng cũng có khi vì sự cưỡng ép. Điển hình cho sự cưỡng ép này là cuộc truy bắt quân Trịnh vào năm Mậu Tý (1648) tại Quảng Bình. Kết quả khá đặc biệt của cuộc giao tranh Trịnh - Nguyễn vào năm này, quân chúa Nguyễn đã bắt được 30 nghìn quân Trịnh đem về, rồi chia ra cứ 50 người làm thành một ấp dọc theo bờ biển từ Quảng Nam vào đến Bình Định, cho lập cửa nhà liền kế nhau, cấp cho lương ăn nửa năm⁽¹⁾. Rồi tiếp theo, vào những năm từ 1653 đến 1657, là

⁽¹⁾ Nguyễn Bá Trác và các tác giả. **Quảng Ngãi tỉnh chí**. *Nam phong tạp chí*, 1933, bản đánh máy lưu tại thư viện Quảng Ngãi, tr. 31.

khoảng thời gian Trịnh - Nguyễn phân tranh ác liệt, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của xứ Nghệ An, khi rút quân về chúa Nguyễn đã cho bắt dân trong cả 7 huyện đó đem về an ấp ở vùng Thăng Hoa, Tư Nghĩa⁽¹⁾. Ngoài ra, cũng có khi do những nạn đói trầm trọng ở phía Bắc mà lịch sử đã ghi chép về các nạn đói vì bị mất mùa vào các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1589, 1592, 1594, 1595, 1596, 1597, 1608... (theo thống kê của Li Tana là có đến 14 năm mất mùa trầm trọng trong vòng 49 năm) đã làm biến động đến làn sóng di cư vào phía Nam, mà theo các nhà nghiên cứu, chính các nạn đói đó đã tạo ra một cuộc di dân vĩ đại của người Việt vào phía Nam diễn ra vào cuối thế kỷ 16; hay các nạn đói, mất mùa, dịch bệnh, lũ lụt lớn liên tiếp ở các tỉnh phía Bắc vào các thập niên 30, 40 của thế kỷ 18, đặc biệt vùng Thanh Hóa, Nghệ An đã góp phần làm nên một cuộc di dân lớn nữa vào khoảng thời gian này. Và một lý do nữa để thu hút người Việt ở vùng Thanh Nghệ di cư vào phía Nam còn do vùng đất mới là vùng đất yên bình, ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh hết sức đẫm máu, như cuộc chiến tranh Lê - Mạc suốt hơn 60 năm (từ 1530) với hàng chục vạn người lao vào cảnh chém giết lẫn nhau mà còn tàn phá mùa màng, gây nên hàng loạt trận đói. Chính cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn suốt 45 năm (từ 1627) với 7 lần giao tranh ác liệt mà không kết quả, làm quân sĩ hao tổn, chán nản, nhân dân khốn khó trăm bề⁽²⁾.

Tư liệu điền dã của chúng tôi sau đây cho thấy phần nào chính sách cai quản nguồn cư dân đã khá đông đúc

(1) Theo Huỳnh Lúa. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3, 5 - 6/1998.

(2) Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. Lịch sử Việt Nam. Tập 1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.43.

và cũng như thực tế khai khẩn vùng đất Quảng Ngãi dưới thời Tộ Quốc công (Nguyễn Phúc Chu). Đây là bản sắc chỉ ban cho ông Trần Công Vinh còn lưu giữ tại nhà thờ họ Trần thuộc làng Văn Bân, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức mà chúng tôi đã nhờ cụ Hanh Phủ Nguyễn Đình Thảng phiên âm và dịch nghĩa:

“Thị Quảng Ngãi phủ, Mộ Hoa huyện, Hoa Bân xã, Cai Quỳnh, Thọ Long Hầu, Trần Công Vinh, năng ứng vụ nhật cứu hữu công, ứng vị Phó đề lãnh, cử suất bản phủ chánh hộ, các huyện, tổng, xã, thôn, phường, cấp Hoa châu thương nhân, sơn điền tân hội tuyền đẳng thuộc; trực hạng dân binh thuộc Quảng Nam doanh. Tông chánh doanh ứng vụ thảo tặc. Nhược đậu lưu khuông khiếp, đãi mạn bất cần, sinh sự nhiễu dân, hữu quân hiển tại. Tư thị”.

Chính Hòa thập nhị niên, nhuận bát nguyệt, thập thất nhật.

THỊ – TỈ THÁI BẢO TỘ QUẬN CÔNG

Dịch nghĩa:

“Báo cho ông Cai Quỳnh, tước Thọ Long Hầu, Trần Công Vinh, người xã Hoa Bân huyện Mộ Hoa biết: Ông là người có năng lực, đáp ứng được nhiệm vụ trong thời gian lâu, có công lao, nên nay giao cho ông giữ chức Phó đề lãnh để trông coi, dẫn dắt dân chính hộ trong các huyện, tổng, xã, thôn, phường thuộc bản phủ và thương nhân người Hoa, cùng núi đồi, ruộng đất vừa mới phụ thuộc, kiểm tra theo dõi các hạng binh dân thuộc doanh Quảng Nam. Dưới sự lãnh đạo của chánh doanh sẵn sàng ứng phó với nhiệm vụ đánh giặc. Nếu nhút nhát, sợ sệt hoặc trễ nải không chăm hay sinh sự quấy nhiễu dân chúng tất sẽ bị kỷ luật như đã ghi trong quân hiến. Nay cáo thị”.

Ngày 17 tháng 8 nhuận năm Chính Hòa thứ 12 (1693)
(có đóng dấu THỊ - TỈ của Thái bảo Tộ Quận công)

Ngoài tư liệu vừa nêu trên, còn có các tư liệu về các vị tiền khai canh làng Văn Bàn là Trần Văn Huy và Trần Văn Đức, về ông Trần Công Hoa - em ruột ông Trần Công Vinh và các ông thuộc dòng dõi họ Trần ở đây về sau này như Trần Công Oánh, Trần Văn Trà... cũng cho thấy, qua 9 đời chúa Nguyễn, phủ Quảng Nghĩa đã ổn định hệ thống hành chính ở địa phương từ phủ đến huyện, xã, phường, thôn, ấp; dân cư, đất đai đều đã được ghi vào sổ bộ của địa phương; thu hút cả người Hoa đến buôn bán, sinh sống, và để chính họ - người Hoa - đã tạo lập ra đô thị Thu Xà, cách không xa thành Bàn Cờ - Cổ Lũy của người Chăm trước đây, có thể ngay từ cuối thế kỷ thứ 17, và đô thị này đã phát triển khá phồn thịnh vào thế kỷ 19.

Trở lên là mấy nét về những cuộc thiên di chính của người Việt đến vùng đất Quảng Ngãi, và có lẽ không chỉ của Quảng Ngãi mà còn của cả vùng đất thừa tuyên Quảng Nam cũ - vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cả. Ở đây, cũng chỉ nói đến những cuộc thiên di chính, bởi sau này, sau thời các chúa Nguyễn còn có những cuộc di dân lẻ tẻ đến vùng đất này, như thời Tây Sơn với cuộc chuyển dân từ Bình Định ra Quảng Ngãi, thời nhà Nguyễn và sau nhà Nguyễn với những cuộc di cư của một số bộ phận cư dân từ các tỉnh miền Bắc lẫn vùng Thuận Hóa vào Quảng Ngãi lập nghiệp...

Qua các cuộc thiên di này cùng các dữ liệu lịch sử khác, có thể tạm thời suy luận: Cộng đồng người Việt ở Quảng Ngãi được hình thành bởi các nguồn chính :

1/ Binh lính ở lại khai hoang, lập nghiệp lẫn binh lính bị đưa về an ấp;

2/ Nông dân các vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đi tìm cơ hội sinh nhai mới lẫn những nông dân (và một số thành phần làm nghề nghiệp khác) bị ép buộc phải di cư;

3/ Những quan chức dưới các triều đại chiêu mộ dân chúng đủ các thành phần và đưa theo vợ con, dòng tộc;

4/ Những người có của mà không ruộng đất;

5/ Những người bị xử tội lưu ngoại châu;

6/ Một bộ phận người Chiêm đã được Việt hóa⁽¹⁾.

* * *

Nhân nói về sự hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Quảng Ngãi, tôi xin kê ra thêm các dữ liệu mà tôi biết được chút ít sau đây để quý bạn đọc có thể thấy phần nào sự phát triển dân số ở Quảng Ngãi (bao gồm cả các dân tộc cùng sinh sống ở Quảng Ngãi) qua các thời kỳ, từ năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753) về sau (bởi về trước năm này tôi chưa tìm ra tài liệu nào ghi chép) (*xem bảng trang sau*).

Các dữ liệu nêu trên cho biết nhiều thông tin khá thú vị về sự biến động dân số trong tỉnh Quảng Ngãi từ năm 1753 đến nay, nhưng vì phạm vi vấn đề đặt ra ban đầu và bài viết cũng đã quá dài nên chúng tôi chưa có dịp được bàn đến. Hy vọng là sẽ có dịp bàn riêng về vấn đề này.

Trên đây là một chút góp nhặt trên đường tìm hiểu lịch sử tỉnh Quảng Ngãi của một kẻ hậu sinh lại vốn không chuyên về lịch sử, nhưng vì tấm lòng hướng về nguồn cội, thiết tha, gắn bó với quê hương nên cố gắng ghi chép lại đôi điều. Mong nhận được sự tận tâm chỉ bảo ♦

⁽¹⁾ Xem thêm Bùi Định. *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi*. Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng và Sở VHTT Nghĩa Bình, 1985, tr.14; Phạm Trung Việt. *Khuôn mặt Quảng Ngãi*. Nam Quang, Sài Gòn, 1973, tr.13, 14.

Năm	Số người	Nguồn tư liệu
1753	28.677	Phủ biên tạp lục (A)
1769	18.072 (số đình)	Phủ biên tạp lục (B)
Đời Gia Long	15.400 (số đình)	Đại Nam nhất thống chí (C)
Cuối TK 19	23.524 (số đình)	Đại Nam nhất thống chí (D)
1906	Khoảng 300.000	An Nam năm 1906 (E)
1921	423.000	Quảng Ngãi tỉnh chí (F)
1933	438.059	Quảng Ngãi tỉnh chí (G)
1938	447.994	Dư địa chí Quảng Ngãi (H)
1960	721.487	Non nước xứ Quảng (I)
1971	639.754	Non nước xứ Quảng (K)
1975	758.500	Quảng Ngãi - đất nước con người - văn hóa (L)
1989	1.041.900	Quảng Ngãi - 10 năm đổi mới (M)
1999	1.189.800	Quảng Ngãi - 10 năm đổi mới (N)
2004	1.271.370	Quảng Ngãi - 30 năm xây dựng và phát triển (O)

Chú thích nguồn tư liệu ở bản kê:

(A): *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.199; (B): *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 180; (C), (D): Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, t. II, Nxb. Khoa học xã hội, H.1970, tr. 358; (E): *L'Annam en 1906*, tài liệu do Nguyễn Quốc Mãi dịch lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi, tr. 119; (F), (G): *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd, tr. 63; (H): Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn, *Địa dư chí Quảng Ngãi*, Imprimerie Marador Vien-de Hue, Huế, 1939, tr. 9; (I),(K): Phạm Trung Việt, *Non nước xứ Quảng*, Khai Trí, Sài Gòn.1971, tr. 46; (L): Hồng Nhân và các tác giả, *Quảng Ngãi - đất nước - con người - văn hóa*, Sở VH TT Quảng Ngãi, 1997, tr.43 ; (M), (N): Tỉnh ủy Quảng Ngãi, *Quảng Ngãi 10 năm đổi mới*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xuất bản, 2000, tr. 14.; (O): UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Quảng Ngãi 30 năm xây dựng và phát triển*, 2005, tr.18.

“PHỦ TẬP QUẢNG NAM KÝ SỰ” GIÁ TRỊ TƯ LIỆU VÀ MỘT VÀI SUY LUẬN^(*)

Lần tìm trong thư tịch cổ, có thể thấy, những ghi chép của các sử gia, các học giả thời phong kiến Việt Nam về việc khai mở vùng đất Quảng Nam xưa (gần như bao gồm Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay) không nhiều, tiêu biểu chỉ có *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, nhưng cũng chỉ được viết vào khoảng thời gian ông làm Hiệp trấn Thuận Hóa (1776), nghĩa là sau hơn 300 năm có danh xưng Quảng Nam (1471), vì thế cũng chưa phải đã thực sự sát thực với một Quảng Nam trong buổi đầu khai phá. Các cuốn sách có giá trị khác như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quỳ, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn... thì đều là những cuốn được biên soạn sau này (từ đầu thế kỷ 19 trở đi), và chúng cũng chỉ dừng lại ở phạm vi phản ánh, là giúp chúng ta nhận diện tổng quát về mọi mặt của các địa

^(*) Báo cáo khoa học đã được trình bày tại Hội thảo **Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa - văn nghệ dân gian Nam Trung bộ** do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật và Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên, tổ chức tại thành phố Tuy Hòa, Phú Yên vào ngày 30-01-2004 và đã in trong sách **Tìm hiểu đặc trưng Di sản văn hóa văn nghệ dân gian Nam Trung bộ**. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.

phương trong cả nước (chứ không bàn riêng về lịch sử khai mở từng vùng đất, riêng hơn là với Quảng Nam)⁽¹⁾. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* là một cuốn sử liệu, dù dung lượng của nó còn khiêm tốn, nhưng nhờ được viết khá sớm và chỉ viết riêng về việc vỗ yên dân chúng ở vùng đất Quảng Nam ngay từ buổi đầu khai phá nên những trang ghi chép trong cuốn sách này đã góp phần bổ sung vào sự thiếu vắng đó.

1. Xuất xứ tài liệu

Phủ tập Quảng Nam ký sự là những ghi chép về công trạng của Bùi Tá Hán trong việc thu phục đất Quảng Nam dưới sự cai quản của nhà Mạc và vỗ yên dân chúng ở vùng đất này trong hơn 20 năm, từ năm 1545 đến lúc Bùi Tá Hán mất vào năm 1568. Đây là tập sách viết tay, bằng chữ Hán cổ, gồm 30 trang, vốn được truyền đời lưu giữ trong gia tộc họ Lê ở làng Hoài An, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi trong nhiều đời. Cụ Lê Hồng Long, hậu duệ của giòng họ Lê ở đây - nguyên đại biểu Quốc hội khóa I, một nhà nghiên cứu văn hóa - lịch sử, đã cho công bố sách này vào năm 1996 trong cuốn *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán*⁽²⁾. Theo lời thuật lại của người phụng chép lần sau cùng (1914) ở vào cuối cuốn sách, thì cuốn sách này được biên soạn vào thời Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị (1558 - 1571) mà tác giả của nó là một người họ Mai (Mai Thị).

(1) Ở đây chưa tính đến những đoạn *ghi chép rải rác* về việc khai mở vùng đất Quảng Nam trong các sách khác, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, vốn được biên soạn trong 425 năm, từ 1271 đến 1697, chẳng hạn (chủ yếu từ quyển XVII trở đi).

(2) Xem *Tài liệu thư tịch và Di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996. Bản phiên âm và dịch nghĩa của Lê Hồng Long, Vũ Sông Trà. Hiệu đính Trần Nghĩa.

Vì là sách viết tay mà lại trải qua “bao lần binh lửa gió mưa, mối mọt cắn phá” nên hư rách nhiều chỗ. Vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824), ông Lê Đăng Hiến - một người thư lại ở Phiên ty Quảng Ngãi đã sao lại tập sách theo nguyên văn. Ngoài ra, ông Lê Đăng Hiến còn chép thêm một bản nữa làm phó bản. Nhưng rồi trải qua hàng trăm năm sau nữa, bản chép của ông Lê Đăng Hiến cũng cũ nát, nên ông Lê Viết Hòa - cháu 4 đời của ông Lê Đăng Hiến - lại sao lại lần nữa vào năm Duy Tân thứ 8 (1914). Như lời ông Lê Viết Hòa, người phụng chép cách đây hơn 90 năm trước, thì với ý thức “bảo tồn di tích của người xưa” nên ông phải sao lại nhưng chắc chắn khó tránh khỏi nạn “tam sao thất bổn”. Tuy nhiên, căn cứ vào văn phong, ngôn ngữ sử dụng, chất liệu giấy, khổ sách... theo một số nhà Hán học, trong đó có PGS. Trần Nghĩa - nguyên Viện trưởng Viện Hán Nôm, người hiệu đính bản dịch - thì tập sách này rất đáng tin cậy về mặt văn bản học, và nó cũng hoàn toàn phù hợp với những tư liệu còn lưu giữ tại đền thờ Bùi Tá Hán tại làng Thu Phố (Phố), nay là thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi hiện nay.

2. Tổng thuật tài liệu

Ngoài phần ghi chép tóm tắt về tiểu sử Trần Quốc công Bùi Tá Hán, nội dung chính của *Phủ tập Quảng Nam ký sự* chủ yếu là những ghi chép về việc võ về quy tụ miền đất Quảng Nam của ông họ Bùi, người gốc Hoan Châu, từ khi ông được nhận được sắc chỉ cần vương phù Lê diệt Mạc vào năm Nguyên Hoà thứ 13 (Ất Ty, 1545) tại vùng biên trấn Quảng Nam. Theo sách này, việc thu phục Quảng Nam từ tay quân Mạc được Bùi Tá Hán tiến

hành từ tháng 6 năm Ất Ty mà điểm khởi binh là cửa biển Hội Thống, sau đó cứ di theo đường biển, rồi vào trú quân ở Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn). Lấy Cù Lao Ré làm bàn đạp Bùi Tá Hán cho đại binh tiến vào đất liền theo nhiều hướng. Đến tháng 8 cùng năm thì toàn bộ vùng đất Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn đã được quy thuận, dân chúng được vô về. Tháng Giêng năm Nguyên Hoà thứ 14 (1546), triều đình đã phái sứ thần tuyên đọc sắc chỉ phong ông Bùi làm Đô tướng dinh Quảng Nam và lưu lại trấn nhậm vùng đất này cho đến khi ông mất với tước Trấn Quận công (*Phủ biên tạp lục* ghi là Trấn Quốc công). Chính Nguyễn Kim trước khi mất cũng đã có thư gửi cho Bùi Tá Hán ủy thác trọng trách trong công cuộc gìn giữ vùng đất Quảng Nam (Thư Nguyễn Kim cũng được đính kèm trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*). Về công cuộc của Bùi Tá Hán tiến quân chiếm lại đất Quảng Nam trong tay nhà Mạc được ghi trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* khá chi tiết, như Bùi Tá Hán xuất quân ở đâu, tiến đánh ở vùng nào trước, ngày giờ nào..., kể cả việc ông được chỉ dụ là tiếp tục trấn nhậm luôn ở Quảng Nam với chức Đô tướng Quảng Nam dinh, trông coi vùng đất này từ việc lớn đến việc nhỏ. Nhưng với mục đích để hiểu rõ hơn vùng đất Quảng Nam trong buổi đầu khai phá, phạm vi bài này chỉ xin đề cập đến *những chính sách của Bùi Tá Hán trong công cuộc phát triển kinh tế, canh tân xã hội ở xứ Quảng Nam* sau khi vùng đất này đã được thu phục từ tay nhà Mạc.

2.1. Những chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Là một người có học vấn uyên thâm, thấm nhuần đạo nhân nghĩa của Khổng - Mạnh, nhưng Bùi Tá Hán không

câu mong đến việc thi phú kiểu Tống Nho mà quyết chí lập thân theo chí khí của người quân tử đơn thuần, là khi gặp nước nhà nguy khốn, nhân dân còn cực khổ trăm bề thì phải đem tài sức mình ra giúp nước, như sách *Kinh thi luận* bàn: *Vân lời đôn quân tử dĩ kinh luân tài thành chi đạo, phụ tương chi nghi, dĩ tả hữu dân thả quân tử đắc chí trạch gia ư dân giả giả*, nghĩa là: Gặp lúc mây sầm nguy khốn, người quân tử phải ra tài chính đốn, phải nhắm vào việc đào tạo nhân tài và giúp đỡ quân vương để tác động đến người dân, người quân tử đắc chí phải mang lại phúc trạch cho dân⁽¹⁾.

Từ một thực tế là trấn Quảng Nam thời ấy dân cư thưa thớt, từ huyện Hy Giang (tức huyện Duy Xuyên, Quảng Nam ngày nay) đến Đại Lãnh (Phú Yên) chỉ ước chừng 10 nghìn hộ, với khoảng 5 vạn dân⁽²⁾, mà đời sống còn quá sức nghèo khổ, việc đi lại khó khăn vì lắm sông suối, đèo dốc hiểm trở, thường xuyên bị hạn hán bão lụt, bệnh tật, nên Bùi Tá Hán phải ra sức canh tân về mọi mặt. Tuy nhiên, cũng nhờ đất rộng mà người thưa, lại được yên bình và các chính sách về ruộng đất thoáng đạt, nên nông dân nghèo từ các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, một phần ở Hải Dương lũ lượt kéo nhau vào đây để vỡ ruộng lập làng. Vì thế, *đối với dân di cư*, Bùi Tá Hán đề ra một số kế sách hết sức cụ thể như: Trước hết là chỉ định cho các quan huyện địa phương lo việc tiếp dân và điều hành mọi công việc liên quan đến số hộ di cư mới, như hộ nào đến trước thì giúp cho họ ở nhờ vào địa phận

(1) Theo bản dịch trong *Tài liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán*, sđd, tr. 25.

(2) Theo Lê Hồng Long. *Danh nhân lịch sử Bùi Tá Hán*, trong tập *Tư liệu về Bùi Tá Hán*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi, 1991, bản in rônêô, tr. 32.

xã có đồn điền quân đội, xuất trợ cấp mỗi hộ 5 tháng lương ăn, điều quân đội đi chặt gỗ trong rừng, cất tranh trên núi làm nhà cho từng hộ. Sau khi đã yên ổn chỗ ăn chỗ ở thì trích ruộng thực điền trong số ruộng đất ở các đồn điền giao cho mỗi hộ một ít để tạm thời canh tác. Ông còn khuyên số dân di cư này trước mắt là trồng khoai lang, rau ngắn ngày, để 3 tháng sau có hoa lợi mà dùng; và cũng khuyên họ sau mùa cấy hái phải nỗ lực khai hoang làm ruộng tư. Ai có công khai phá thì số ruộng khai hoang đó sẽ thuộc sở hữu riêng. Tuy nhiên, ông cũng khuyến cáo là không được dùng cách bao chiếm ở vùng đồng bằng lẫn vùng rừng núi.

Về *chính sách ruộng đất*, ngoài việc khuyến khích khai hoang vỡ hóa trên đây, trong tờ biểu tâu năm Thuận Bình thứ 8 (1558), nghĩa là đã sau 13 năm vỗ yên biên trấn, bước đầu canh tân xã hội, ông còn chủ trương đưa những ruộng đất nào mà trước đây quân lính khai khẩn nay đã thành thực điền thì đem làm công điền, giao cho các thôn xã phân cấp cho dân cày cấy và nộp tô thuế. Ông còn kiến nghị là cần phải khám đạc ruộng đất cho tất cả các loại ruộng công cũng như tư, phân định ra các hạng, vì từ khi thừa tuyên Quảng Nam được thành lập đến cả sau thời điểm 13 năm ông trấn nhậm xứ này, đất đai chưa được khám đạc, chưa có chính sách tô thuế.

Đối với việc *tổ chức đời sống sản xuất và sinh hoạt* của cộng đồng cư dân ở dinh Quảng Nam, Bùi Tá Hán cũng đề ra những biện pháp hết sức cụ thể.

Để thực hành tiết kiệm, tích trữ lương thực, để phòng ngặt nghèo, Bùi Tá Hán khuyên nhà quan, nhà dân, không luận là giàu nghèo, mỗi khi nấu cơm nên ghé thêm hai mươi phần trăm là khoai lang hoặc bắp (ngô).

Việc ở, việc mặc, kể cả cách dùng những dụng cụ sinh hoạt hằng ngày cũng được ông tận tâm chỉ giáo hết sức chi tiết và thiết thực như: Làm nhà nên làm theo kiểu tám cột, ba gian, lợp bốn tấm rui vuông bốn góc, các nhà nên liên kết thành xóm, ấp, gần gũi cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau; mỗi xóm nên đào một cái giếng, lấy nước sạch để uống, nhà nào có sức người sức của thì nên đào một cái giếng để dùng riêng; phải làm nồi đồng, nồi đất ở cổ có quai để dùng đũa bếp mà bung duống khi nấu nướng; phụ nữ không nên dùng quần không đáy, đồng loạt phải dùng quần như nam giới, nhuộm chàm hoặc đà để phân biệt nam nữ...

Trong *tổ chức sản xuất*, Bùi Tá Hán cũng đề ra một số chủ trương trên nhiều lĩnh vực như thủy lợi, đổi mới kỹ thuật cày cấy, khuyến khích các ngành nghề... Về thủy lợi, ông hết sức coi trọng công việc này như, yêu cầu các huyện cần xem xét tình hình nước sông trong huyện để đắp đê điều dẫn nước; các vùng trũng, ruộng bị úng thì khai kênh rút nước, ruộng cao thì nên ngăn sông làm bờ xe nước để đưa nước vào ruộng. Trong việc cày cấy, ông cho cải tiến cái cày truyền thống ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ, nhưng giờ đây phải dùng ách, mắc hai trâu, trên mỏ cày có gắn thêm trạnh phụ. Đối với các ngành nghề ông chủ trương khuyến khích phát triển nghề thợ rèn, thợ mộc, thợ đúc, thợ dệt vải, thợ dệt chiếu, thợ chằm nón và không đóng thuế các mặt hàng từ các ngành nghề này.

Bùi Tá Hán cũng là người chủ trương *cải tiến giao thông, bưu chính*. Thấy việc giao thông đường bộ hết sức khó khăn, trắc trở, ông cho đắp một con đường thiên lý rộng hai trượng rưỡi, từ huyện Hy Giang đến huyện Tuy

Viễn (tức từ Duy Xuyên, Quảng Nam đến tận đất Phú Yên ngày nay), làm cầu cống, củng cố hệ thống thuyền dò trên các con sông. Cứ 17 hải lý thì đặt một dịch trạm để chuyển công văn, giấy tờ. Ông cũng cho cải tiến thuyền bè đi lại trên sông, biển. Ông cho thay thuyền ván bằng thuyền nan trét dầu rái, bởi như vậy thuyền sẽ nhẹ và thanh, thuận tiện cho việc ra vào sông, biển.

Đối với việc *chăm sóc sức khoẻ, việc nâng cao dân trí* cho nhân dân, Bùi Tá Hán cũng hết sức chú trọng. Vì xét thấy dân chúng nhiều người chưa “phục thủy thổ”, thường sinh bệnh tật, ông có chế độ khuyến khích cho các thầy thuốc. Để cho mỗi xã thôn có một thầy thuốc, ông chủ trương chi trích một số ruộng đất công cấp cho các thầy thuốc để họ yên tâm định cư và có điều kiện chữa trị cho dân. Cũng tương tự như vậy, ông cũng cho trích ruộng đất công cấp cho các thầy đồ, lập trường nghĩa thực (trường tư), đặc biệt là ở những xã thôn nào có hộ khẩu tăng nhanh, trẻ em đông đúc.

Trong các loại hình *sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng*, Bùi Tá Hán đã có các chủ trương thiết thực, như cho xây dựng chùa chiền để nhân dân cúng lễ; hạn chế việc ăn uống kéo dài, phí sức, tổn của trong hôn nhân, tang chế; khuyên các gia đình chỉ nên cúng tế ông bà, cha mẹ vào các dịp Tết hoặc giỗ chạp...

2.2. Chính sách đối với các tộc người thiểu số miền núi

Trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, tác giả họ Mai còn cho biết những chính sách mềm dẻo, khôn khéo, nhưng cũng hết sức tận tâm của Bùi Tá Hán đối với các tộc người ở miền núi thuộc vùng đất Quảng Nam. Xét thấy vùng núi trấn Quảng Nam có nhiều tộc người thiểu số sinh sống,

nhưng không “tuân theo vương hóa”, việc canh tác còn quá thô sơ, lạc hậu, lại hay đốt rừng, phá núi, nạn đói thường xuyên xảy ra, ông chủ trương dạy họ việc cày bừa, cấy gặt, khuyến khích việc định canh, định cư, làm cho họ đủ ăn, đủ mặc mà giao hảo với người Kinh, xóa hố sâu ngăn cách giữa hai vùng Kinh - Thượng. Ngoài những chủ trương đó ông còn lập những nơi giao dịch giữa người Kinh và người Thượng, để họ có điều kiện trao đổi hàng hóa cũng như hòa hiếu với nhau, như lập các chợ phiên, hai ngày nhóm họp một lần ở những vùng giáp ranh Kinh - Thượng. Từ những chính sách này mà khi Bùi Tá Hán mất nhân dân các tộc người thiểu số tôn vinh ông như một vị thần quan trọng nhất trong đời sống tín ngưỡng của họ. Trong *Phủ Man tạp lục*, Nguyễn Tấn đã có nhiều chỗ đề cập đến vấn đề này, như người miền Thượng đã thường xuyên tế lễ ông, và xếp ông vào hàng thứ 3 trong các thứ bậc thần linh, là “Thần Nông, Hậu Tắc, Trấn Bắc (tức Bùi Tá Hán), Xứ Xang. Pho tượng Xích Y - một người thuộc tộc người thiểu số được thờ ở đền Bùi Tá Hán, được phong thần, cũng là một minh chứng cho tinh thần hoà hiếu và tài năng thu phục miền Thượng của Bùi Tá Hán lẫn Tứ dương hầu - tiến sĩ Bùi Tá Thế - con trai của ông và cũng là người kế nghiệp của ông.

2.3. Chính sách đối với biên cương

Phủ tập Quảng Nam ký sự còn ghi chép về việc Bùi Tá Hán có những chính sách hết sức mềm dẻo đối với vùng biên cương phía Nam, cụ thể là vùng giáp ranh giữa Chiêm Thành và Đại Việt ở núi Đại Lãnh. Ông ý thức được “vùng nhạy cảm” của 2 dân tộc trong tiến trình lịch

sử, vì thế những chính sách của ông là làm thế nào để hai dân tộc giữ được mối hòa hiếu lâu dài.

Trước hết, để giữ yên vùng biên trấn đó ông cho đóng 3 đồn lớn, mỗi đồn lưu trú 500 quân trải rộng từ bờ biển đến tận vùng núi phía tây. Quân lính được chia làm hai nửa, một nửa thay nhau đi kiểm tra, kiểm soát, một nửa làm đồn điền để nuôi quân và cứ 6 tháng thì luân phiên một lần. Ông còn bố trí trong mỗi đồn có một viên quan văn để xử lý công việc hành chính và tham gia bàn bạc việc quân. Bùi Tá Hán cũng lập 3 trạm giao dịch ở vùng biên để người Kinh và người Chăm có thể mang lâm thổ sản, các loại nông cụ, đồ dùng sinh hoạt đến đây buôn bán, đổi chác. Trong quá trình trao đổi hàng hóa, nếu có gì bất hòa với nhau thì quan đồn phải kịp thời dàn xếp, không để chuyện nhỏ hóa thành chuyện lớn. Khi người Chăm muốn qua lại vùng biên để thăm bà con thân thuộc thì đều phải trình báo giấy tờ. Ông còn yêu cầu các quan văn võ phải dùng "lời lẽ nghiêm chỉnh, đúng mực và thái độ ôn tồn để chinh phục họ tự đáy lòng, nhất thiết không được to tiếng nạt nộ họ". Nói chung, đối với người Chăm, theo Bùi Tá Hán là lấy nghĩa nhân mà thu phục chứ không cần dùng đến uy lực quân sự. Có lẽ cũng nhờ chính sách này mà mối quan hệ hai dân tộc Việt - Chăm từ thời điểm Bùi Tá Hán trấn nhậm ở vùng đất này trở đi luôn được bình ổn.

Ở đây cũng có một điều đáng chú ý, là để có tất cả những chính sách đối ngoại, đối nội trên thì ngoài tài năng của Bùi Tá Hán còn có một chủ trương của triều đình nhà Lê ngay từ khi Lê Trang Tông mới thu phục lại một nửa đất nước (tức lúc kinh thành Thăng Long và

những vùng lân cận còn trong tay nhà Mạc). Trong thư của Phụ quốc đại thần Nguyễn Kim gửi cho Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán để ông Bùi "xem xét", ngay sau khi ông Bùi báo tin thắng trận ở vùng đất Quảng Nam (nguyên văn: *Phụ quốc chính Nguyễn trí ư Bắc quân đô đốc Bùi công dài giám*, đính kèm theo trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*) có một số đoạn liên quan đến những cải cách của Bùi Tá Hán. Theo nội dung thư này, thì Nguyễn Kim có cho biết triều đình sẽ cho một số dân nghèo ở Thanh Hóa, Nghệ An vào đây lập nghiệp nhằm "lần hồi tích trữ lương thực để mưu kế lâu dài" và đề nghị Bùi Tá Hán là: với người miền Thượng nên áp dụng chính sách mềm dẻo để phủ an dân chúng; với vùng biên cương, thì cố giữ ổn định, không để quân Mạc lợi dụng mối bất hòa giữa hai dân tộc Việt - Chăm từ trước mà liên kết với người Chăm, kể cả với Ai Lao chống lại nhà Lê.

Rõ ràng là qua những ghi chép trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* có thể thấy, Bùi Tá Hán là một con người ngoài tài năng về quân sự còn là một nhà cải cách đầy tâm huyết, và ghi một dấu ấn hết sức quan trọng đối với vùng đất Quảng Nam trước đây, tương đương các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên hiện nay. Dầu chỉ là những ghi chép ngắn gọn, nhưng *Phủ tập Quảng Nam ký sự* đã giúp chúng ta nhận diện được những chủ trương, chính sách của Bùi Tá Hán trong việc tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống sinh hoạt, văn hóa, trong việc xử lý các mối quan hệ Kinh - Thượng, Việt - Chăm ở trấn Quảng Nam xưa kia. Có lẽ, nhờ những ghi chép đó mà chúng ta không những hiểu về vùng đất Quảng Nam trong buổi đầu khai phá mà còn hiểu ít nhiều về vùng đất này ở các thế kỷ sau.

3. Một vài điểm suy luận

3.1. Như nhiều người đã biết, cư dân Việt di cư đến vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, tức vùng đất thuộc đạo thừa tuyên Quảng Nam trước đây, trong suốt nhiều thế kỷ. Nhưng khi nói về người Việt đến Quảng Nam một số người chỉ nhấn mạnh đến các cuộc di cư: 1/ Di cư theo Huyền Trân công chúa; 2/ Di cư vào thời Lê Thánh Tông; 3/ Di cư vào thời Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn khác về sau này. Tuy nhiên, qua *Phủ tập Quảng Nam ký sự* có thể nhận thấy, về những cuộc di cư đó có một điểm đáng chú ý:

Những bước chân xa quê của người Việt theo Huyền Trân công chúa có lẽ cũng chỉ dừng lại và lưu trú phía bắc bờ sông Thu Bồn trở ra, bởi sông Thu Bồn vẫn là ranh giới Việt - Chăm trong khoảng thời gian ấy (từ 1306). Nhưng chắc hẳn trong gần 170 năm sau, tức tính đến thời điểm 1471, khi Lê Thánh Tông thu phục vùng đất này, rẻo đất từ sông Thu Bồn trở ra đèo Hải Vân người Việt sinh sống có lẽ còn rất thưa thớt. Người Việt di cư vào phía Nam thời xưa chủ yếu là đi bằng đường biển, không mấy ai đi bằng đường bộ. Đèo Hải Vân là rào chắn nghiệt ngã nhất cho những bước chân trần di cư (và như thế sẽ là rào chắn cho cả việc giao lưu văn hóa). Sau cuộc di cư theo bước chân của Huyền Trân công chúa, tại vùng Chiêm Động và Cổ Lũy Động (tức Quảng Nam, Quảng Ngãi) còn có cuộc di cư của người Việt vào thời nhà Hồ, bắt đầu từ năm 1402, với việc thích hai chữ, như "Châu Thăng", "Châu Hoa", "Châu Tư", "Châu Nghĩa" lên cánh tay cho những người di cư và binh lính ở lại lập nghiệp. Nhưng thật không may, những chiếc thuyền chở vợ con của số người đi trước và cả số dân di

cư mới bị gió bão đánh tan tác vào năm 1404. Và đến năm 1407, quân Minh xâm lược, các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa lại là vùng kiểm soát của Chiêm Thành. Như vậy, các cuộc di cư của người Việt trước thời Lê Thánh Tông đều chưa làm nên một diện mạo một Quảng Nam “thuần Việt” thật sự. Bởi cuộc di cư thời Huyền Trân công chúa chỉ ở một phạm vi hẹp là đến phía bắc sông Thu Bồn, còn cuộc di cư thời Hồ có phạm vi rộng hơn, nhưng cũng chỉ dừng lại ở ranh giới phía bắc chân đèo Bình Đê (Quảng Ngãi). Phải đến từ sau năm 1471, cùng với việc lập bản đồ hành chính, một dải đất trải dài từ đèo Hải Vân đến chân đèo Cả mới thật sự là của Đại Việt. Và cũng kể từ đó một làn sóng di cư mạnh mẽ *lần thứ nhất* của cư dân Thanh - Nghệ - Tĩnh vào vùng đất thừa tuyên Quảng Nam, đã làm thay đổi diện mạo làng xóm của vùng đất nằm giữa hai ngọn đèo cao lừng lững này.

Từ những điều nêu trên, theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, cuộc di dân quan trọng *thứ hai* đến dải đất này phải kể đến đó là *cuộc di dân vào thời Bùi Tá Hán* khi ông được “Hoàng thượng và Triều đình giao cho ông trấn nhậm phía Nam, gánh vác nửa một đất nước” (Thư của Nguyễn Kim). Cuộc di cư này kéo dài trong suốt gần 25 năm Bùi Tá Hán cầm quyền ở đây (tức từ năm 1545 đến lúc ông mất năm 1568). Vì vậy, khi một số nhà nghiên cứu *chỉ khẳng định vai trò của Nguyễn Hoàng trong công cuộc di cư, làm ổn định ở vùng đất phía Nam lúc bấy giờ là không đúng*. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục*: “Năm Mậu Ngọ (1558), Thế tổ Thái vương (Trịnh Kiểm) sai Đuan Quận công Nguyễn Hoàng đem quân bản dinh đi trấn thủ Thuận Hoá để đề phòng giặc phía đông cùng với Trấn

thủ Quảng Nam Trấn Quốc công (Bùi Tá Hán) cứu giúp lẫn nhau, việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân, thuế khoá đều giao cho cả"⁽¹⁾. Cứ theo đoạn ghi chép này thì trong khoảng thời gian từ khi Nguyễn Hoàng được giao trấn nhậm Thuận Hóa (1558) đến khi được giao trấn nhậm hẳn Thuận Hóa lẫn Quảng Nam (1570)⁽²⁾ thực hiện được mưu đồ cát cứ, thì Bùi Tá Hán vẫn tiếp tục trấn nhậm Quảng Nam còn Nguyễn Hoàng chỉ trấn nhậm Thuận Hoá. Vì thế cuộc di dân vào trấn Quảng Nam dưới chủ trương trực tiếp của Nguyễn Hoàng chỉ có thể có sau khi ông này được giao toàn quyền cai trị đất này (và đó chỉ là cuộc di dân quan trọng thứ ba vào phía Nam trong lịch sử).

3.2. Khi nói về nguồn cư dân vùng đất Nam - Ngãi - Bình - Phú (tức Quảng Nam xưa), thì ngoài người Việt (bởi có thể có cả tộc người thiểu số) từ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh di cư vào là chủ yếu (mà đại bộ phận là nông dân nghèo), nhiều người còn nói đến yếu tố Chăm trong dòng máu Việt. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* xác tín thêm điều đó. Khi nói về chính sách đối với biên cương, tác giả họ Mai cho biết Bùi Tá Hán đã cho người Chăm ở vùng biên được qua lại thăm *bà con thân thuộc*, quân lính chỉ kiểm soát tên tuổi, kỳ hạn đi lại và phải ứng xử ôn tồn, đúng mực. Khi nói đến *bà con thân thuộc* (còn ở trấn Quảng Nam) thì rõ ràng, thời ấy, người Chăm vẫn đang sống cộng cư với người Việt (mà chủ yếu trên những dải

(1) Lê Quý Đôn. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 47.

(2) Khi Bùi Tá Hán mất năm 1568, triều đình cử Nguyễn Bá Quỳnh vào thay, nhưng chỉ 2 năm sau lại rút về, cử Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa kiêm trấn thủ Quảng Nam.

dất ven biển) và chưa tự Việt hóa mạnh mẽ. Bởi ngay từ thời Lê Thánh Tông lập đạo thừa tuyên Quảng Nam thì bộ phận người Chăm còn ở lại khá đông đúc. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Năm 1472 (niên hiệu Hồng Đức thứ 3) “có sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm, người Man. Họ của người Chiêm thì mới cũ theo đúng quy chế...”⁽¹⁾. Cuộc sống cộng cư đó không chỉ dừng lại vào thời Bùi Tá Hán trấn nhậm ở đây, mà có lẽ còn diễn ra trong nhiều thế kỷ sau, để rồi như một quy luật, người Chăm đã tự Việt hoá gần như hoàn toàn (dầu rái rác đó đây vẫn còn họ Ôn, Ma, Trà, Chế..., nhưng trong hộ tịch hộ khẩu đã khai là người Việt). Nhưng không phải chỉ có yếu tố Chăm trong dòng máu Việt. Trong quá trình hòa huyết ấy, yếu tố Chăm là yếu tố mạnh trên cơ tầng dòng máu Việt, nhưng cũng còn một số yếu tố khác. Trong máu huyết của cư dân vùng đất này còn có yếu tố Hoa, yếu tố các tộc người thiểu số... Hội An (Quảng Nam), Thu Xà, Cổ Lũy (Quảng Ngãi) vốn là nơi định cư của người Hoa từ lâu đời, có thể họ đã có mặt ở đây trước khi người Việt di cư đến. Các tộc người thiểu số như CàTu, Cor, Hrê... có lẽ cũng vốn đã định cư khá bền vững trên các vùng núi từ Quảng Nam vào tận Phú Yên. Không ai chắc rằng, trải qua hàng trăm năm giao lưu buôn bán ở các chợ phiên miền núi mà Bùi Tá Hán cho thành lập lại không diễn ra quá trình hỗn chủng sâu sắc. Bởi quá trình hỗn chủng và giao lưu văn hóa, như nhiều người nói, là đã từng diễn ra hết sức sống động trên vùng đất này.

⁽¹⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch và chú giải của Ngô Đức Thọ, hiệu đính GS Hà Văn Tấn), tập 2. Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003, tr.716.

3.3. Những cải cách trong tổ chức đời sống sản xuất, sinh hoạt, văn hóa của Bùi Tá Hán được ghi trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* dường như vẫn còn ghi dấu ấn đến hiện nay. Có thể nêu một vài điểm tiêu biểu:

- Không phải bỗng dưng khi vào đến phía nam đèo Hải Vân trở vào ta lại thấy người nông dân ở vùng đất này đến nay vẫn cày 2 trâu (hoặc 2 bò), lưỡi cày có trạnh phụ, khác hẳn với cách cày 1 trâu ở phía Bắc. Việc cải tiến cách cày 2 trâu và có trạnh phụ của Bùi Tá Hán thật sự tiết kiệm được công, và phù hợp với những thửa ruộng, những cánh đồng rộng lớn hơn so với vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

- Việc cải tiến thủy lợi, đặc biệt là khuyến khích làm các bờ xe nước của Bùi Tá Hán không những đã giúp nông dân chống được hạn hán mà còn phát huy được sáng kiến kỹ thuật trong việc làm bờ xe nước của cư dân dọc các con sông Thu Bồn, Vu Gia, Trà Khúc, Sông Vệ, Lại Giang... Mãi đến khoảng những năm 80 của thế kỷ 20, trên các dòng sông này vẫn còn khá nhiều bờ xe nước nhiều bánh, đặc biệt trên các con sông Trà Khúc, Sông Vệ (nhiều bờ xe có đến 10 - 12 bánh). Theo "Quảng Ngãi tỉnh chí", in trên *Nam phong tạp chí* năm 1933, toàn tỉnh Quảng Ngãi thời ấy có tất cả 96 bờ xe nước được dựng trên các con sông lớn trong tỉnh, mà sức chuyển tải của chúng đủ tưới cho những cánh đồng Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức⁽¹⁾ (vì thế người Quảng Ngãi đã chọn bờ xe nước 10 - 12 bánh làm biểu tượng cho quê hương núi Ấn - sông Trà).

⁽¹⁾ Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Chi, Khiếu Hữu Kiều... *Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí*, 1933, bản lưu tại Thư viện Quảng Ngãi, tr. 95 - 96.

- Từ lâu ở vùng đất này vẫn còn lưu truyền câu ca mà nhiều người cho rằng nó không có giá trị gì về nội dung và nghệ thuật, chỉ là một câu có vần để cho trẻ em học nói:

Con mèo con chó có lông

Cây tre có mắt, nổi đồng có quai.

Nhưng có lẽ, nội dung câu ca này lại chuyển tải một ý nghĩa tuyên truyền, vận động cho việc cải tiến một loại dụng cụ sinh hoạt. Chuyện con mèo, con chó có lông, cây tre có mắt là lẽ đương nhiên của tạo hóa. Nhưng nổi đồng có quai thì lại khác. Nó không thuộc quy luật đương nhiên đó. Như đã lược thuật, theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, Bùi Tá Hán đã khuyên dân chúng làm nổi đồng, nổi đất nên thêm hai quai để tiện việc bưng đỡ. Vì thế, như để tuyên truyền, vận động cho việc làm hai quai ấy có lẽ có một tác giả vô danh nào đó, sống cùng thời với Bùi Tá Hán, đã đặt ra câu ca này để mọi người dễ thuộc dễ nhớ.

- Người Việt ở phía Bắc làm nhà thường không có chái, dùng nước uống chủ yếu là nước ao hồ, phụ nữ phổ biến vẫn mặc váy... thì khi vào đến phía Nam, có lẽ nhờ công cuộc cải tiến của Bùi Tá Hán, như khuyên dân chúng hãy làm nhà ba gian (hoặc năm gian) hai chái (lợp bốn tấm rui bốn góc); mỗi xóm cần đào giếng nước, mỗi nhà cần có giếng riêng; phụ nữ không được dùng quần không đáy... nên chúng ta thấy nhà cửa ở phía Nam thường là nhà có chái, xóm nào cũng có giếng nước ngọt, hầu như nhà nào cũng có giếng nước nhỏ để dùng riêng, phụ nữ đều mặc quần...

Nói về những chủ trương này, ông Lê Hồng Long, một người có tâm huyết trong việc nghiên cứu về nhân vật

lịch sử Bùi Tá Hán đã có lý khi nhận xét rằng: Các chúa Nguyễn kế tiếp nhau mở mang cương vực lãnh thổ về phía Nam vào các thế kỷ 17 - 18, đặt ra các phủ Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận... (đều thuộc trấn Quảng Nam) đều áp dụng “mô hình Quảng Nam, có bổ sung và hoàn chỉnh rồi làm hạt giống nhân lên khắp miền Nam nước Việt, từ Thuận Hoá cho đến Hà Tiên, Phú Quốc. Nhờ thế mà đi đến đâu người ta cũng thấy nhà có hai mái, hai chái, cây bừa hai trâu, đàn bà đều mặc quần, nổi đồng nổi đất đều có hai quai rộng, nhà nhà đều ăn uống nước giếng. Câu tục ngữ: “Nhà không chái, dái không ngói, nổi không quai, cây không trạnh” đã trở thành cổ ngữ”(1).

- Hiện nay ở vùng đất phía nam đèo Hải Vân trở vào, việc tế lễ, hội hè giản lược hơn ở phía bắc đèo Hải Vân trở ra. Công cuộc di cư vào phía Nam với bao gian nan vất vả khiến người Việt bỏ lại dần sau lưng nhiều thần thánh. Cũng vì lẽ đó nên ngay lập tức thánh nữ Pô Inư Nagar của người Chăm được Việt hoá thành Thiên Y A Na, nhưng cũng lại vừa Chăm vừa Việt, dấu trong đó có sự cố sức dung hòa tín ngưỡng với người Chăm còn ở lại từ phía các nhà lãnh đạo xứ Đàng Trong, kể cả các quan chức thời Lê trước đó. Và cũng như vậy, việc thờ cá Voi của người Chăm kết hợp với tín ngưỡng thờ Cá của các lưu dân mà thành thờ Thần Nam Hải phổ biến ở dọc các làng chài ven biển Nam Trung bộ hiện nay. Người Chăm vốn thờ gì, người Việt “ăn theo” thờ cái ấy. Thật thuận tiện. Việc tái tạo lại ngôi đình làng cũng đã là quá sức (May lắm cái còn giữ vững trong họ là đạo thờ tổ tiên

(1) Lê Hồng Long. Tidd, tr.43.

ông bà). Vì lẽ đó nên ta thấy những lời kêu gọi tiết kiệm thời gian và công sức trong các hoạt động văn hóa tín ngưỡng của ông Bùi Tá Hán đã góp phần làm giảm bớt thêm một lần các sinh hoạt này, và điều đó cũng góp phần lý giải một vấn đề đặt ra là vì sao ở vùng Nam - Ngãi - Bình - Phú hiện nay không mấy nơi thờ Tam phủ, Tứ phủ, không có hình ảnh các thánh Tứ bất tử, không có quá nhiều hội hè đình đám...

3.4. Ở đây có một vấn đề đặt ra là, *Phủ tập Quảng Nam ký sự* ghi chép khá rõ công trạng của Bùi Tá Hán, nhưng tại sao sử sách chính thống lại không đặt ông đúng tầm như một số công thần khác? Lần tìm trong những ghi chép của các sử gia thời phong kiến, những đoạn ghi chép về Bùi Tá Hán rất ít⁽¹⁾. Phải chăng vì đang sống dưới thời các chúa Nguyễn, và cả dưới thời nhà Nguyễn sau này, mà các nhà viết sử buộc phải nhấn mạnh đến vai trò của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đối với mảnh đất phía Nam hơn là phải đề cao vai trò của Trấn Quốc công Bùi Tá Hán trước đó? Dầu sử sách không ghi chép nhiều, nhưng trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của nhân dân trấn Quảng Nam thuở xưa (và cả đến sau này), Trấn Quốc công Bùi Tá Hán luôn được dành một vị trí hết sức thiêng liêng. Bằng chứng là nhiều nơi còn thờ cúng Bùi Tá Hán. Ngoài ngôi đền thờ Trấn Quốc công và lăng mộ của ông ở làng Thu Phố (Phố) ở phường Quảng Phú,

⁽¹⁾ Trong *Đại Nam nhất thống chí*, phần *Tỉnh Quảng Ngãi*, mục "Nhân vật chí", có tóm tắt ngắn gọn tiểu sử Bùi Tá Hán như một nhân vật lịch sử của tỉnh Quảng Ngãi thời Lê, sau Nguyễn Nhân Liên. Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhất tập, quyển 3, cũng chỉ ghi chép về Bùi Tá Hán hơn mười dòng (xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhất tập, Quyển đầu, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 95).

thành phố Quảng Ngãi hiện nay, trong tỉnh Quảng Ngãi còn nhiều nơi có dinh miếu thờ ông riêng, như ở các nơi núi Ông (thuộc khu vực đất của Công ty Đường Quảng Ngãi), khu đình làng An Hải (huyện Lý Sơn), chùa Đại Sơn, dinh Đốc Đạng làng Long Phụng (Mộ Đức), Sơn Hạ (Sơn Hà)... Riêng tại Trà Xuân (Trà Bồng), người dân nơi đây còn thờ ông trong đền Thiên Y A Na, mà hằng năm cộng đồng các tộc người Việt, Cor, Hre vẫn thường xuyên tế lễ... Cũng tương tự, tại cụm núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) còn có đền thờ Bùi Tá Hán, Lê Quận công⁽¹⁾ và Thiên Y A Na ở núi Tam Thai; tại đình Nam Chơn (thành phố Hồ Chí Minh) thờ Bùi Tá Hán và Thiên Y A Na (vì sao dân chúng lại thờ Bùi Tá Hán cùng chung với Thiên Y A Na cũng là vấn đề hết sức lý thú mà bài viết này chưa có dịp đề cập). Trong nhiều bài văn tế kỳ yên, đình làng, dinh miếu từ Quảng Nam vào đến tận Đồng Nai đều có khấn tế Trấn Quốc công Bùi Tá Hán, sau Quan Chiếu vương Mai Quý công (là hai nhân thần được cung thỉnh cùng với các thiên thần, nhiên thần khác, chỉ xếp sau Thiên Y A Na hoặc Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương⁽²⁾). Hiện nay, tại đền thờ Bùi Tá Hán còn có hai pho tượng gỗ cổ, một pho tạc Bùi Tá Hán, một pho

⁽¹⁾ Có lẽ là Lê Trạc Tú, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1499), làm quan đến chức Tế tướng, khi mất được tặng Thái bảo, tước quận công, được gia phong phúc thần thời Lê Trung hưng (theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.215, 216). Có lẽ cần tra cứu thêm.

⁽²⁾ Xin xem các tư liệu *Quảng Nam tỉnh chí lược*, quyển 6, tờ 27a; tập văn tế còn lưu tại Bảo tàng Quảng Nam (do Hanh phủ Nguyễn Đình Thăng phiên âm và dịch nghĩa); phần phụ lục của luận án PTS. *Những sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đồng Nai* của Huỳnh Văn Tới, Hà Nội, 1996 (bài văn cúng đình Cẩm Vinh).

tạc Xích Y⁽¹⁾ và 10 đạo sắc phong thần của các vị vua Cảnh Thịnh, Minh Mạng, Thiệu Trị (2 sắc), Tự Đức (2 sắc), Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, với sắc tặng cao nhất là “Khuông đức tịnh biên, thọ đức mậu công huy liệt trác vĩ dực bảo Trung hưng Thượng đẳng thần” và cho ghi vào quốc khánh cũng như tự điển. Tử dương hầu Bùi Tá Thế, con trai và là cánh tay phải đắc lực của Bùi Tá Hán, Huy Hạ Xích Y, vị tướng người thiểu số, cũng được sắc tặng là Trung đẳng thần, tôn thần trong hàng chục sắc phong thần khác.

Việc dân chúng thờ phụng, việc các triều đại sau này tôn vinh đã chứng tỏ ông là một người hết sức đức độ, tài năng, và có nhiều công trạng. Chính điều này góp phần xác thực giá trị của những trang sử liệu trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*.

4. Vài lời kết

Qua những điều trình bày ở trên, có thể thấy rằng, *Phủ tập Quảng Nam ký sự* góp phần chứng minh cho công trạng to lớn và quan trọng của Bùi Tá Hán tại vùng đất thừa tuyên Quảng Nam trong lịch sử, nhưng lâu nay những công trạng ấy chưa được sử sách đánh giá một cách công bằng và đầy đủ. Mặt khác, đầu tài liệu chủ yếu nói về việc thu phục đất Quảng Nam trong tay nhà Mạc, những chủ trương của Bùi Tá Hán trong việc vỗ yên dân chúng, canh tân xã hội bằng một dung lượng

(1) Theo văn bia còn lưu ở đền thờ, thì khi Bùi Tá Hán vào Phú Yên có một vị hòa thượng thấy ông và tướng Xích Y phong độ khác thường bèn tạc tượng của hai người thờ trong chùa. Một người họ Nguyễn vốn là đồ ty, trong một chuyến công cán vào Phú Yên đã thỉnh hai pho tượng khá to lớn ấy về cách đây hơn 200 năm trước. Hiện nay, hai pho tượng cổ ấy còn đặt tại đền thờ Bùi Tá Hán ở làng Thu Phố (Phố), thành phố Quảng Ngãi.

còn quá khiêm tốn, nhưng *Phủ tập Quảng Nam ký sự* lại là một tài liệu có giá trị về văn hóa, lịch sử, góp phần chứng minh cho việc hình thành một vùng đất trong buổi đầu khai phá, mà những dấu ấn về các chủ trương chính sách, công cuộc canh tân xã hội vào giữa thế kỷ 16 ấy vẫn còn hiện diện trong đời sống hiện nay.

Ở đây cũng cần nói thêm rằng, khi đọc *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, người viết bài này cũng như một vài người tỏ ra còn có nghi vấn ít nhiều về niên đại ra đời của tài liệu. Phải chăng nó đã có hơn 400 năm như lời của người phụng chép ở cuối sách ? Nhưng có dù là 400 năm hay chỉ gần 200 năm (1824) thì tài liệu vẫn thật sự có giá trị, bởi tác giả của nó đã cung cấp những thông tin hết sức quý giá về một vùng đất mà trước đó chưa mấy ai đề cập; và nhờ nó mà chúng ta có điều kiện giải mã nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau ở vùng đất phía Nam.

Và một vấn đề khác được đặt ra cuối cùng ở đây là, chính *Phủ tập Quảng Nam ký sự* còn gợi mở những vấn đề nghiên cứu tiếp theo khá lý thú, như về tín ngưỡng, dân tộc, kinh tế, xã hội... không chỉ của trấn Quảng Nam xưa, mà còn của cả vùng đất phía Nam của Tổ quốc sau này♦

Tháng 10.2004

NGƯỜI QUẢNG NGÃI NHÌN RA BIỂN^(*)

1. Từ một sự ám ảnh cô đơn

Cách đây hơn mười năm trước, tôi đã nghe một người mẹ ở vùng ven biển Quảng Ngãi hát ru con:

Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng,

Ngó ra ngoài biển, biển rộng thình thình

Ngó vô trong dạ buồn tình

Đêm nằm nước mắt nhỏ như bình trà nghiêng

Đêm nằm nước mắt triều miên

Áo em năm vạt ướt liền cả năm

Đó là một sự ám ảnh cô đơn đến tột cùng. Hình như, trước đất trời lồng lộng, trước biển cả mênh mông, chắc chắn ai rồi cũng sẽ có nhiều lúc mang nặng u buồn vì sự cô đơn, trống trải. Có thể đó là một nỗi trống trải khi trông chờ chồng đi biển, hay đi làm lính thú Hoàng Sa, Trường Sa, hoặc vì phải tha hương, hoặc đôi khi chỉ là thất tình... Trong kho tàng ca dao vùng ven biển Quảng Ngãi có khá nhiều những câu ca mang sầu nặng như vậy⁽¹⁾.

^(*) Báo cáo khoa học tại cuộc Hội thảo Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Quảng Ngãi do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi tổ chức tại Quảng Ngãi ngày 5 - 6 tháng 7/2007.

⁽¹⁾ Xin xem *Văn học dân gian vùng biển Quảng Ngãi*. Báo cáo khoa học, Hội Văn học Nghệ thuật - Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Quảng Ngãi, 1997.

Trong bài ca dao này, có 3 góc nhìn: “ngó lên”, “ngó ra”, rồi “ngó vô”, nhưng tôi đặc biệt chú trọng đến một góc nhìn về phía “ngó ra” (*ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh*). Bởi chỉ ở biển mới có góc nhìn đó, góc nhìn “ngó ra”, như đề bài của bài viết này (mà chỉ có “ngó ra” thôi, chứ không phải về “nhìn về” như cách gọi “nhìn về biển”. Bởi cho đến nay, không mấy ai, dù là người sống ở ven biển hay hải đảo lại có cái “nhìn về”, hay “ngó về” biển. Họ chỉ có cái nhìn “ra biển”. Khi nói “ngó về”, hay “nhìn về”, như kiểu “ngó về quê mẹ”, hay “nhìn về quê mẹ” là lúc họ nhớ về nguồn cội, là nhớ về cái đã thành quen thuộc).

Nếu bài ca dao này là một lời bày tỏ tâm trạng của một người vợ hay cô gái nào đó ngóng chồng, ngóng người yêu đi làm biển, hay đi lính Hoàng Sa thì biển chính là sự đe dọa (như một câu ca còn truyền ở Lý Sơn: *Hoàng Sa trời nước mênh mông/ Người đi thì có mà không thấy về*). Đó chính là một thứ cảm giác “xa lạ với biển”, và “sợ biển”, dù sống bên cạnh biển, là một cái cảm giác chung của người Việt, và riêng hơn là cảm giác của người Việt ở Quảng Ngãi, khi đối diện với biển ngay từ thuở xa xưa (mà chắc chắn trước biển thênh thang ai rồi cũng sợ, nhưng chỉ khác nhau là “sợ” ở cấp độ nào thôi!).

2. Ngược về quá khứ

Cuộc hành trình an cư lập ấp của người Việt ở vùng đất Quảng Ngãi trải dài nhiều thế kỷ bằng các cuộc di cư tự nguyện lẫn không tự nguyện. Những bước chân đầu tiên của người Việt đến đất này khá đông là vào năm Khai Đại thứ nhất (1403) dưới thời nhà Hồ. Chính Hồ Hán Thương lấy dân có của nhưng không có ruộng đất ở

các vùng Thanh Nghệ cho vào an cư ở vùng đất này nhưng phải biến tên vào quân ngũ và phải chịu bị thúc chửi “Châu Tư”, “Châu Nghĩa” trên cánh tay để không còn có cơ may trở về bản quán. Và đến năm sau (1404), nhà Hồ lại cho vợ con của những người vào trước men theo đường biển tiếp tục vào vùng đất này. Nhưng không may, gió bão đã đánh tan tác những chiến thuyền chở người di cư và niềm vui đoàn tụ.

Cuộc di dân thứ hai có quy mô và được đặt dưới sự bảo trợ của triều đình là cuộc di dân vào thời vua Lê Thánh Tông. Sau đại thắng mùa xuân năm 1471, ngoài binh lính ở lại an ấp với khoảng 5.000 người⁽¹⁾ ở ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, thì người Việt ở phía Bắc tiếp tục vào phía Nam. Tại vùng đất Cổ Lũy Động (tương đương phần đất Quảng Ngãi hiện nay) Lê Ý Đà là người được giao trọng trách chăm lo quân dân an cư và lập ấp. Đó là cuộc di cư bền vững, không phải chịu cảnh nửa ở nửa về như sau thời nhà Hồ, bởi kể từ mùa xuân năm 1471 vùng đất này mãi mãi thuộc về lãnh thổ nước Việt Nam thống nhất.

Sau thời Lê Thánh Tông, các cuộc di cư vào vùng đất thừa tuyên Quảng Nam (tương đương phần đất từ phía nam đèo Hải Vân đến phía bắc chân đèo Cả) liên tiếp được thực hiện, đặc biệt vào thời Bùi Tá Hán trấn nhậm đến khi Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau này. Bằng các chính sách “mở cửa” như: tự do khai hoang, không thu thuế trong 3 năm, được phụ cấp lương ăn, đã thực sự hấp dẫn dân nghèo ở vùng Bắc Trung bộ, nhất là trong vòng có 49 năm cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17

⁽¹⁾ Theo Li Ta Na. *Xứ Đàng Trong*. Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 1999.

mà có đến 14 năm ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh lũ lụt nghiêm trọng và mất mùa, đói kém (như các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1592, 1595, 1596, 1597, 1608...⁽¹⁾) Và sau đó còn do chính cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài suốt 45 năm (từ 1627) mà xứ Đàng Trong đã lôi kéo được hàng vạn dân binh của Đàng Ngoài. Tiêu biểu là cuộc giao tranh vào năm Mậu Tý (1648) tại Quảng Bình. Kết quả trận giao tranh này quân Nguyễn đã bắt được 30 nghìn quân Trịnh và đưa vào an ấp dọc các làng ven biển từ Quảng Nam đến Bình Định. Cứ một ấp 50 người, và lại còn được chu cấp lương ăn trong một năm. Trong khoảng thời gian từ năm 1653 đến 1657, cuộc phân tranh giữa quân Trịnh và quân Nguyễn càng diễn ra ác liệt, và kết quả là quân Nguyễn đã chiếm cứ 7 huyện của Nghệ An. Khi rút quân về, quân Nguyễn đã bắt cả dân trong 7 huyện này đem về an ấp ở vùng Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Nhìn chung, tất cả những cuộc di dân tự nguyện lẫn không tự nguyện nêu trên đã góp phần cất nghia vì sao đông đảo các dòng họ người Việt ở Quảng Ngãi, và cả vùng đất từ phía nam đèo Hải Vân đến chân đèo Cả lại có nguồn gốc là nông dân hoặc binh lính (binh lính cũng thực chất là nông dân) từ vùng Thanh - Nghệ. Mà đã là nông dân, vốn đã khá lâu bị ảnh hưởng nặng Nho giáo và nhật cội nguồn Đông Nam Á nguyên thủy, thì chẳng mấy khi gần bó với biển, dù đã di dọc biển, sống bên cạnh biển, lập làng lập ấp quanh ven biển. Vì thế, nếu nhìn vào nguồn gốc cư dân Việt nơi đây thì ta có thể suy luận rằng, ngay buổi đầu di cư, họ thật sự là những kẻ cô đơn, cô đơn vì ly hương và cô đơn trước biển. Câu ca

⁽¹⁾ Theo Li Ta Na. Sđd, 1999.

dao trên kia phần nào nhắc nhở cho ta về sự cô đơn ấy, nên với biển họ chỉ có thể “ngó ra” và cũng chưa mặn mà lắm với cái “nhìn ra”, lại càng xa lạ với cái cách “nhìn về”.

3. Cái nhìn ra biển

Nhưng rồi người Việt ven biển như ở ven biển Quảng Ngãi cũng dần bớt “ngó ra” kiểu thụ động và buồn bã. Họ dần đã biết “nhìn ra”. Có nhiều lý do để giải thích vì sao con người nơi đây dần có “cái nhìn ra biển”.

Trước hết, đó là do họ bị kẹt giữa một môi trường mới, một môi trường mà phía sau lưng là rừng núi, phía trước mặt là biển cả, hai bên là các dòng sông khá rộng. Họ thật sự rơi vào thế bị trói buộc, mà đã bị trói buộc thì không còn có cách nào khác hơn là con người phải “nhìn ra” trước mặt mà quen dần với biển. Xin cứ hình dung ra vùng đất Quảng Ngãi trong buổi đầu xa xưa ấy: Rừng vẫn còn bao phủ đến tận chân sông, nhiều dãy núi vẫn còn cây cối rậm rịt và đây thú dữ chạy dài theo hướng tây - đông, rồi chồm ra sát biển (như các dải núi Ba Làng An, Long Phụng, Thạch Bi...). Các dòng sông rộng như Trà Bông, Trà Khúc, sông Vệ... vẫn là những giới hạn đầy thử thách của con người (các dòng sông này chỉ mới có cầu từ thời chống Pháp). Đèo Bình Đê không phải là nơi mà những bước chân trần dễ dàng vượt qua được.

Lý do thứ hai để người Việt nơi đây có “cái nhìn ra biển” chính là nhờ nguồn tài nguyên biển miền Trung và biển Quảng Ngãi. Căn cứ theo những tư liệu của ngành thủy sản Quảng Ngãi thì địa hình thềm lục địa vùng biển Quảng Ngãi có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý độ sâu

là 100m và cách bờ trung bình 30 hải lý độ sâu là 200m. Vùng biển Quảng Ngãi có dòng hải lưu mang tính chất biển khơi, chịu sự chi phối của hải lưu từ biển Đông đưa vào nên có nhiều loài cá nổi lớn như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá cờ, cá nhám, cá nục đỏ đuôi... Nguồn lợi thủy sản biển còn có các loại thực vật như các loại rong câu chỉ vàng, chân vịt, rong sun..., các loại giáp xác thân mềm như tôm hùm, tôm sú, tôm chì, ghẹ, cua huỳnh đế, mực ống, mực nang... Tuy nhiên, mới đầu đến vùng đất mới, công cuộc mưu sinh chắc hẳn không phải vươn ngay ra một ngư trường 11.000km² (của tỉnh Quảng Ngãi) khá phong phú các chủng loại thủy, hải sản ấy, mà phải từ những cánh đồng chiêm trũng, tuy nhỏ hẹp, nhưng màu mỡ và các đầm phá, sông hồ, các vùng cửa sông nước lợ - là nơi có mật độ phù du sinh vật khá cao, là nguồn dinh dưỡng cho các loại thủy sản sinh trưởng, như tôm sú, tôm đất, tôm thẻ bạc, các loại cua, các loại cá đối, cá mú, cá hồng, cá cãng... Tức vẫn khai thác theo kiểu truyền thống ở vùng quê gốc (và dần dần mới vươn ra ngư trường rộng lớn kia). Và đó cũng chính là lý do để các làng nông - chài, hay nói khác đi làng nông - ngư kết hợp ra đời ở vùng ven biển, đặc biệt ở vùng cửa sông, như cửa Sa Cần, cửa Đại, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh và cả trên đảo Lý Sơn (dĩ nhiên ở đây ta không loại trừ, có những làng nông - chài kết hợp vốn được kế thừa từ một dạng làng nông - chài của người Chăm pa cổ trong quá trình chung sống, mà chúng tôi sẽ đề cập ở sau). Có thể lấy ví dụ về kiểu làng nông - chài kết hợp này ở Lý Sơn. Dân Lý Sơn, dù đã ra sống giữa biển, nhưng cho đến nay, sau 4 thế kỷ, kể từ khi 13 vị tiên hiền khai khẩn (theo gia phả một số tộc họ

và theo ghi chép của một vài người, nhưng có lẽ còn phải tìm hiểu kỹ hơn về chiều dài lịch sử khai cư này), đại bộ phận của gần 20 nghìn dân chủ yếu vẫn sống bằng nghề trồng hành tỏi, bắp, đậu trên những bãi đất hẹp dưới chân 5 ngọn núi Giếng Tiền, Thới Lới, Hòn Sỏi, Hòn Tai, Hòn Vung, thi thoảng thì đánh bắt cá và mò cua bắt ốc ở ven bờ. Đến nay, sau nhiều thế kỷ, những làng nông - chài kiểu ấy vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở làng An Hải, một làng có diện tích bằng nửa huyện đảo Lý Sơn. Đặc điểm chính của những làng loại này là vẫn sâu đậm tính tự cấp tự túc, rất cần cù, nhưng ít nhiều mang tính bảo thủ, bền bỉ với "thói quen tùy tiện" có từ thuở xa xưa, cái thuở mà sông hồ, đầm phá, biển ven bờ còn nhiều tôm cá, ruộng rẫy thì mặc sức khai hoang, đất đai chưa cần dùng phân bón (và điều đó còn giúp cất nghĩa vì sao cộng đồng cư dân trên đảo Lý Sơn vẫn là cộng đồng người giữ gìn "kiên trì nhất" nền văn hóa Việt truyền thống. Có được sự kiên trì đó có lẽ một phần do môi trường biển đảo, nhưng phần khác lại do chính tâm lý cố hữu của người nông dân. Người Lý Sơn đã đem trò diễn như đua thuyền, vốn là trò diễn trên sông ra tổ chức đua rất quy mô trên biển, và đem cả rò dôi bòng, trò đánh đu ra tái tạo trên hòn đảo chỉ với hơn 10km² này).

Một lý do quan trọng khác để người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng, người Việt ở vùng Nam Trung bộ nói chung có "cái nhìn ra biển". Đó là nhờ cuộc sống cộng cư với người Chăm. Nhiều tài liệu đã chứng minh, trong quá trình người Việt di cư vào phía Nam thì không phải tất cả người Chăm nhường đất mà đi. Một bộ phận có lẽ khá lớn người Chăm đã ở lại bằng chính những chính sách mềm dẻo của triều đình, như cử Chế Ma Na Đồ Nan -

con trai của Chế Bồng Nga làm Cổ Lũy huyện thượng hầu và nhiều vị quan là người Chăm, vốn quy phục triều đình ra làm quan nhằm để đồng cai quản vùng Chiêm Động lẫn Cổ Lũy Động, như Ba Thái, Đa Thủy... Cuộc sống cộng cư với người Chăm đã giúp bộ phận người Việt di cư hiểu hơn về biển và trở về với đúng bản chất nguồn cội của cư dân Đông Nam Á - cư dân giỏi làm lúa nước nhưng cũng giỏi nghề làm biển. Chiếc ghe bầu⁽¹⁾ và những tri thức dân gian về biển đã giúp người Việt vốn đã nhạt biển biết ra xa bờ hơn. Hiện nay nghề làm biển ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi khá phát triển, cư dân khá đông đúc, như các làng chài vùng cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, Sa Huỳnh, Cổ Lũy, An Vĩnh (Lý Sơn), có lẽ đó chính là những làng chài vốn mang đậm sự hòa huyết Việt - Chăm, dù giờ đây ta không thấy trong bất cứ hộ tịch hộ khẩu nào trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có người lại ghi là: dân tộc Chăm. Dù vậy, nhưng ta cũng có thể suy đoán rằng, nhiều dòng họ ở đây vốn là những dòng họ người Chăm đã tự Việt hóa. Con người có thể tự thay tên đổi họ, nhưng dấu hiệu nhân chủng thì vẫn cứ phảng phất ở những làng chài giỏi nghề làm biển. Ở các làng chài nêu trên thì thoảng ta vẫn còn thấy thấp thoáng những mái tóc xoăn, khuôn mặt vuông, da đậm, mũi cao, thân hình vạm vỡ. Mặt khác, tên gọi những dòng họ như Chế, Ôn (Ông), Ma... hiện vẫn còn rải rác cho phép ta liên tưởng đến yếu tố Chăm của những dòng họ này là khá mạnh. Phải chăng người Việt đã học nghề làm biển

(1) Ở Quảng Ngãi, theo khảo sát của chúng tôi và một số đồng nghiệp, trước năm 1945 có một số làng chuyên đóng ghe bầu, như An Vĩnh (Sơn Tịnh), An Vĩnh (Lý Sơn), Cổ Lũy (Tư Nghĩa), Thạch Bi (Đức Phổ)...

của người Chăm, vốn là một dân tộc sớm giỏi nghề đi biển và phải chăng còn học cả nghề làm mắm, làm muối, nghề nhuộm Chàm, nghề làm gốm? Hay là người Việt gốc Chăm đã làm? Có lẽ có cả hai. Kinh nghiệm đánh cá trên sông có thể cũng bổ sung cho kinh nghiệm đi biển. Người vốn chỉ quen ăn cá sông dần có thể quen mùi vị cá biển. Đã biết làm nước chấm bằng tương, hoặc mắm cáy, mắm cua, hẳn cũng có thể sẽ quen dần chấm mắm làm bằng cá cơm, cá nục... Ở Quảng Ngãi hiện nay vẫn còn nhiều nhóm cư dân còn giỏi nghề làm mắm, như ở Tịnh Kỳ, An Chuẩn, Kỳ Tân, Thạch Bi...; nhiều làng từng nổi tiếng với nghề làm muối, như Diêm Điền (Sơn Tịnh), Tuyết Diêm (Bình Sơn) và đặc biệt là Tân Diêm - Sa Huỳnh (Đức Phổ). Trước đây ở An Mô, Long Phụng còn giỏi nghề làm nghề nhuộm Chàm... Nói chung cuộc sống hòa huyết bên ven biển, mà chủ yếu là ở các làng chài, hay còn gọi là các vựa chài, bên cửa biển, đã làm cho con người cùng hướng nhìn ra biển, dù mức độ đậm nhạt khác nhau.

Một lý do nữa cũng giúp cho người Quảng Ngãi sớm nhìn ra biển, là người Quảng Ngãi còn sớm chung sống với người Hoa. Người Hoa đã đến vùng biển Quảng Ngãi chính xác khi nào chưa rõ, nhưng chắc hẳn người Hoa đã từng giao thương với người Chăm trên vùng đất này khá sớm, nhất là ở các vùng cửa sông, hải đảo. Những mảnh gốm Hán xen lẫn những mảnh gốm Chăm tìm thấy trong các hố khai quật cổ thành Cổ Lũy của người Chăm đã minh chứng cho điều đó. Sang đến thế kỷ 17, 18, 19, người Hoa đã khá đông đúc ở vùng Cổ Lũy - Phú Thọ, và nhất là ở đô thị Thu Xà là những nơi tựa vào con nước vùng cửa Đại - cửa sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi, nơi con sông Trà và sông Vệ cùng đổ nước về.

Những chiến thuyền chở dân di cư từ Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu, Phúc Kiến liên tiếp trong nhiều năm cập vào vùng cửa Đại có thể đã làm hấp dẫn người Quảng Ngãi. Và cũng chính nhờ hình ảnh những chiến thuyền di cư hàng nghìn hải lý ấy mà những con sóng dữ và bão bùng ít nhiều thôi ám ảnh người dân bản địa, vốn ngại ra khơi. Và như nhiều người đã nhận ra, sự có mặt khá sớm của người Hoa và sau này còn có sự hòa huyết với người Hoa nữa, văn hóa Quảng Ngãi thêm phần phong phú và đa dạng (ấy là chưa kể đến sự tác động văn hóa trong quá trình chung sống với các nhóm tộc người ở vùng núi phía tây Quảng Ngãi, mà nay ta còn được biết, đó là người Hrê, người Cor, người Ca dong).

Như vậy, ở đây chúng tôi có thể tạm thời kết luận, người Quảng Ngãi đã sớm có cái nhìn ra biển. Có được cái nhìn ra biển khá sớm đó là nhờ chính kinh nghiệm đánh bắt thủy sản đã ít nhiều có sẵn (dù chỉ là ở vùng nước ngọt, nước lợ) được mang đi từ vùng quê gốc, cộng với các chiều tác động: Môi trường biển mới + sự cộng cư với người Chăm + sự tiếp xúc với người Hoa.

4. Có nhìn ra đại dương?

Lịch sử đã có nhiều trang ghi chép về đội Hoàng Sa được thành lập vào đầu thời chúa Nguyễn. Chức năng chính của đội Hoàng Sa là tìm kiếm các sản vật, hải vật ở vùng biển Đông, mà chủ yếu là ở vùng quần đảo Hoàng Sa, về giao nộp cho kinh thành Huế. Hằng năm có 70 trai tráng khỏe mạnh và giỏi nghề đi biển của các làng An Vĩnh, An Hải trong vùng cửa biển Sa Kỳ và sau này chủ yếu là của làng An Vĩnh và An Hải trên đảo Lý Sơn đi làm nhiệm vụ này. Tháng 2 âm lịch họ nhận giấy sai đi

và tháng 8 âm lịch thì trở về. Liên tiếp những thế kỷ sau đó, nhà Nguyễn vẫn luôn củng cố đội binh thuyền này, đặc biệt vào thời Minh Mạng. Đội Hoàng Sa từng tồn tại dưới thời Gia Long với tên tuổi Phạm Quang Ảnh (1815), sang thời Minh Mạng, thì đội Hoàng Sa đã được chuyển đổi thành thủy quân Hoàng Sa, kiêm quản Trường Sa, với tên tuổi Chánh đội trưởng Thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật (1836). Cả hai tên tuổi trên đã trở thành tên hai hòn đảo trên quần đảo Hoàng Sa và đều là người của làng An Vĩnh trên đảo Lý Sơn.

Rõ ràng là nhà Nguyễn và triều Nguyễn đã có cái nhìn ra biển bằng tầm nhìn chiến lược lớn. Triều đình đã thấy vị trí quan trọng của biển Đông, về chủ quyền lãnh thổ trên biển, và mặt khác, có lẽ cũng đã thấy một nguồn tài nguyên quá lớn cần phải được khai thác. Vì thế có thể nói, về phía nhà nước thì nhà nước đã có cái nhìn ra biển khá sớm, khá xa. Nhưng vì sao sứ mệnh lịch sử đặc biệt quan trọng này lại giao cho dân binh làng An Vĩnh, An Hải ở vùng cửa biển Sa Kỳ, và sau này chủ yếu là người làng An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn (mà thực chất, căn cứ theo các gia phả của nhiều dòng họ còn lưu giữ, và cả ghi chép những tên tuổi của các "hùng binh Hoàng Sa" - theo cách gọi của vua Tự Đức - thì chủ yếu người đi Hoàng Sa là người An Vĩnh trên đất đảo?). Có thể có lý do như, vì đây là một trong những nơi gần nhất với đảo Hoàng Sa, nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn là người các làng ven cửa Sa Kỳ, và trên đảo Lý Sơn phải giỏi nghề đi biển, là những người vốn đã vươn ra xa bờ hơn những cư dân ven biển khác. Vậy phải chăng, cư dân ven biển Quảng Ngãi (bao gồm hải đảo Lý Sơn) đã có cái nhìn ra biển lớn ngay từ vài ba thế kỷ trước?

Một chút ngược dòng về những trang ghi chép lịch sử rất đáng tự hào nêu trên cũng chỉ là một minh chứng cho cái giỏi nghề đi biển và đã biết dần vươn ra biển xa bờ, dẫu có khi chỉ là của một bộ phận cư dân. Ở đây có thể nêu thêm về những con số còn ghi chép trong các tài liệu lịch sử để minh chứng thêm cho nghề làm biển đã sớm phát triển ở Quảng Ngãi. Vào thời chúa Nguyễn, ngư nghiệp đã chính thức đưa vào các hạng mục đánh thuế của nhà nước. Các mức thuế mà nhà nước phân bổ cho các cửa sông, cửa biển còn ghi khá rõ trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Nếu như mức thuế của các cửa biển lớn thời đó, như cửa Thị Nại (phủ Quy Nhơn) tiền thuế phải đóng là 470 quan, cửa đầm Cù Mông (phủ Phú Yên) tiền thuế phải đóng là 101 quan 3 tiền, thuế cửa biển Đại Chiêm là 75 quan, thuế cửa biển Đà Nẵng là 64 quan (đều của phủ Thăng Hoa), thì tiền thuế của cửa Sa Kỳ (phủ Quảng Ngãi) đã là 560 quan 3 tiền⁽¹⁾, tức tiền thuế phải đóng của cửa Sa Kỳ đã cao hơn khá nhiều so với các cửa biển lớn ở khu vực ở từ đèo Hải Vân đến đèo Cả.

Nếu nhìn về hiện tại, có thể thấy, cái giỏi nghề đi biển của một bộ phận cư dân ấy giờ đã thành khá phổ biến ở các làng chài ven 6 cửa sông trong tỉnh: cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh và ở đảo Lý Sơn. Người Quảng Ngãi đã có khá nhiều kinh nghiệm trong các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới chuồn, mành đèn, mành chà, câu cá khơi, câu mực khơi, pha xúc, nghề lặn... (và cả liều lĩnh với bão giông mà ta đã biết qua thông tin truyền thông, là hằng năm có khá

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn. *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập 1 - *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, các trang 218, 219.

nhieu ngư dân Quảng Ngãi thiệt mạng khi đi đánh bắt xa bờ, như trong cơn bão Chan chu năm 2005 chẳng hạn).

5. Vài dòng kết

Những ý kiến nêu trên xin được xem như một cách đặt vấn đề. Từ cái “ngó ra”, đến “nhìn ra” biển có thể đã là một cấp độ, là một khoảng cách khá dài trên sóng nước. Nhưng cái “nhìn ra” ấy đã thực sự ra đến đại dương mênh mông chưa, đã trở thành phổ biến của các làng chài trong tỉnh Quảng Ngãi chưa, hay chỉ “nhìn ra biển” chỉ ở mức độ nào đó thôi, thì chắc hẳn còn thảo luận.

Tuy nhiên, có lẽ cái tâm lý của người nông dân quen sống với ruộng rẫy vẫn còn trong tâm thức của những người sống bên cạnh biển. Điều này cũng rất nghĩa vì sao, đảo Lý Sơn mỗi ngày mỗi nhỏ. Cũng chỉ bởi vì anh chàng nông dân đã ra sống với đảo nhiều thế kỷ, nhưng chỉ luôn chú trọng lấy cát quanh bờ làm hành tỏi, và hiện nay vẫn cứ tiếp tục ứng xử với hòn đảo nhỏ bé này như vậy. Và điều này cũng còn rất nghĩa vì sao mà người ta tàn phá không hề thương tiếc những rặng dương che chắn gió cát (và cả để đề phòng sóng thần) chỉ vì những lợi ích trước mắt, mà quên lợi ích lâu dài ♦

Quảng Ngãi, tháng 6 năm 2007

NGƯỜI DỰNG BIA CHỦ QUYỀN TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA 170 NĂM TRƯỚC

Vào mùa xuân năm Bính Thân - 1836, tức cách đây hơn 170 năm, vâng mệnh vua Minh Mạng, một vị Chánh đội trưởng Thủy quân suất đội của triều đình nhà Nguyễn đã đem binh thuyền đi cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền lãnh thổ trên quần đảo Hoàng Sa của Tổ quốc Việt Nam. Sự kiện đó, con người đó, đã được ghi trong các bộ chính sử của triều Nguyễn. Ông chính là người của làng An Vĩnh, đảo Cù Lao Ré, nay là xã An Vĩnh, thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Nhiều trang sử sách của nhà nước, cũng như của các sử thần, các học giả ở Việt Nam đều có ghi chép về đội Hoàng Sa, kiêm quản Bắc Hải (bao gồm cả Trường Sa), từ *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (1776), *Đại Nam thực lục* (được biên soạn trong 88 năm, từ năm 1821), *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ* (được biên soạn trong 12 năm, từ năm 1843), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (được biên soạn trong 25 năm, từ năm 1856), *Châu bản triều Nguyễn* (được biên soạn thời Minh Mạng và Thiệu Trị), đến *Đại Nam nhất thống chí* (được biên soạn từ thời Tự Đức và hoàn thành vào thời Duy Tân)... Ngoài ra, về hoạt động của đội Hoàng Sa, Thủy quân Hoàng Sa còn được ghi chép trong các sách khác, như *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821), *Hoàng Việt địa dư chí* (1833) của Phan

Huy Chú, *Việt sử cương giám khảo lược* (1877) của Nguyễn Thông... Đó là chưa kể đến những ghi chép của Đỗ Bá trong *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1686), của Thích Đại Sán trong *Hải ngoại ký sự* (1696), và nhiều trang ghi chép khác của các nhà truyền giáo, nhà buôn ở phương Tây, như F. M. Pinto, F. V. Dourado, J. B. Chaigneau, J. L. Taberd... từ cuối thế kỷ 16 đến thế kỷ 19; chưa kể đến hàng trăm tư liệu khác còn lại trong các nhà thờ tộc họ trên Cù Lao Ré, và các tư liệu bằng tiếng Pháp, tiếng Việt được viết vào nhiều năm sau này nữa. Tất cả các tư liệu nêu trên đều góp phần xác lập chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và gắn liền với công cuộc xác lập chủ quyền đó là công trạng của hàng nghìn người sống dọc vùng ven biển phía Nam của Tổ quốc, trong đó số đông là người ở An Vĩnh và An Hải trong đất liền, đặc biệt là ở An Vĩnh và An Hải trên đảo Lý Sơn.

Lần giở những trang lịch sử và những ghi chép này ta không khỏi ngạc nhiên, khi thấy lần lượt hiện tên tuổi của những vị cai đội, những binh phu đi Hoàng Sa, Bắc Hải trên đảo Lý Sơn trong suốt từ thời đầu nhà Nguyễn đến gần cuối thế kỷ 19, như Đốc chiến Võ Huệ, Khâm sai Cai thủ kiêm Cai cơ Thủ ngự quản đội Hoàng Sa Phú Nhuận hầu Võ Văn Phú, Cai đội Nguyễn Thu, Cai đội Nguyễn Văn Giai, Cai đội Phạm Quang Ảnh, Thủy quân suất đội Phạm Văn Biên, Cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, cùng một số người khác nữa, như Phạm Văn Sinh, Võ Văn Hùng... Trong số những người này thì các vị thuộc tộc họ Phạm được nhắc đến khá nhiều trong các trang sử sách của Quốc sử quán Triều Nguyễn, như Cai

đội Phạm Quang Ảnh (còn mộ gió và được thờ tự ở nhà thờ họ Phạm Quang), Thủy quân suất đội Phạm Văn Nguyên và đặc biệt là Thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật⁽¹⁾.

Về Phạm Quang Ảnh, các tư liệu này cho biết, vào tháng Giêng năm Ất Hợi (1815), vua Gia Long sai Phạm Quang Ảnh đi Hoàng Sa để đo đạc thủy trình. Về Phạm Văn Nguyên, các bộ chính sử cũng cho biết: Vào năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng đã phái Cai đội Thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng các phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, chuyên chở vật liệu ra dựng miếu và dựng bia đá trên đảo Hoàng Sa. Riêng về Phạm Hữu Nhật, các bộ chính sử càng ghi rất rõ về công lao to lớn của ông trong việc xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa.

Các bộ sử *Đại Nam thực lục chính biên, Quốc triều chính biên toát yếu* và cả *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, đều ghi chép rằng: Vào mùa xuân năm Bính Thân, sau khi nghe tấu trình của Bộ Công, vua Minh Mạng đã sai Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi xem xét, đo đạc thủy trình, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền tại Hoàng Sa. Mỗi binh thuyền đem theo 10 cái bài gỗ. Mỗi bài gỗ rộng 5 tấc, dài 5 thước, dày 1 tấc. Trên bài gỗ có khắc dòng chữ:

“Minh Mạng thập thất niên, Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương độ chí thử lưu đẳng tự” (có nghĩa là: Năm Minh Mạng thứ 7, năm Bính Thân -1836, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật vãng mệnh đi Hoàng Sa

⁽¹⁾ Hiện nay quần đảo Hoàng Sa còn một hòn đảo tên là đảo Quang Ảnh, một hòn đảo tên là Hữu Nhật, một hòn tên là Quang Hòa.

xem xét đo đạc đến đây để ghi nhớ). Như vậy, tính cho đến nay, sự kiện này đã hơn 170 năm.

Tuy nhiên, trong suốt gần hơn 170 năm, không ai biết đích thực Phạm Hữu Nhật là người ở làng quê nào, dù có thể phỏng đoán ông là người ở Cù Lao Ré - Lý Sơn. Rất may là vào năm 2004, trong lúc sưu tầm tài liệu để lập hồ sơ di tích đình Bà Roi, tộc họ Phạm Văn ở thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn đã phát hiện ra một số tài liệu Hán Nôm, gồm phổ hệ, sắc phong, linh vị... trong một ngôi nhà thờ thứ phái họ Phạm Văn (hiện do ông Phạm Văn Đoàn phụng tự). Trong Phạm tộc thế thứ có nói đến một số người trong tộc họ đi Hoàng Sa biệt tích, trong đó có ông Phạm Văn Triều, con ông Phạm Văn Nhiên, thuộc thế hệ thứ 4 của ông Thủy tổ tộc họ Phạm Văn - một trong 13 vị tiên hiền khai phá đất đảo Lý Sơn. Căn cứ theo những ghi chép và linh vị còn thờ tại nhà thờ thứ phái họ Phạm (Văn), bà con tộc họ đã xác định: Phạm Văn Triều chính là tên húy của Phạm Hữu Nhật, mà trên linh vị và cả bia mộ cũ (là ngôi mộ chiêu hồn hiện còn tại thôn Đông, làng An Vĩnh) đều có ghi rõ là: Phục vì vong Cao Bình quận Phạm Hữu Nhật thần hồn chi linh vị; sinh Giáp Tí niên (1804), tử Giáp Dần niên (1854) ♦

THÀNH VÀ PHỐ XỨA QUẢNG NGÃI

(qua ghi chép của một nho sinh Đài Loan)

Một nho sinh Đài Loan, người huyện Bành Hồ, trong một lần đi thuyền đã bị gió bão đánh trôi vào bờ biển Quảng Ngãi cùng với một số thuyền nhân khác. Quan cửa tấn Sa Cẩn, sau khi cấp lương thực và chút ít tiền bạc, đã đưa nho sinh này về tỉnh thành Quảng Ngãi. Để chờ ngày được vua Minh Mạng cấp phép trở về Đài Loan, vị nho sinh chưa đầy 30 tuổi ấy đã lưu lại tỉnh thành Quảng Ngãi gần 70 ngày, vào mùa thu năm Ất Mùi (1835). Vị nho sinh đó, sau này đã thi đỗ tiến sĩ (tiến sĩ đầu tiên của huyện Bành Hồ), và đã trở thành một nhân vật nổi tiếng của đất nước Trung Hoa rộng lớn: tiến sĩ Thái Đình Lan.

Trong những ngày lưu lạc ở Việt Nam, Thái Đình Lan đã ghi chép lại tất cả những gì ông trải qua và chứng kiến trong tập sách *Hải Nam tạp trú* (có nghĩa là những ghi chép tản mạn về biển phương Nam) là tập sách từng gây tiếng vang không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở các nước Âu - Mỹ.

Trong *Hải Nam tạp trú*, Thái Đình Lan dành hơn 20 trang viết về những ngày ở Quảng Ngãi, trong đó có đề cập ít nhiều đến thành Quảng Ngãi. Ông cho biết rằng:

Sau khi tận tình cứu giúp và cấp lương thực, hai vị phái viên và tùy binh đã đưa ông từ cửa Sa Cầm về tỉnh thành Quảng Ngãi. Ông viết: “Cách con sông chừng một dặm là tỉnh thành Quảng Ngãi. Trú đóng tại tỉnh có một quan Bố chánh, một quan Án sát. Hai ti *Phiên*, *Niết* người ta gọi là quan Bố chánh, quan Án sát. Tổng binh thì gọi là Ông quan trấn, gọi chung 3 vị là “*đường quan*”. Có một thành nhỏ tục gọi là *Cù Mông*, mở 3 cửa *Đông*, *Tây*, *Bắc*”⁽¹⁾.

Chỉ qua mấy dòng ngắn gọn ấy, nhưng chúng ta cũng biết được một vài thông tin: 1/ Thành Quảng Ngãi thời ấy gọi là thành *Cù Mông*; 2/ có 3 cửa *Đông*, *Tây*, *Bắc*, và 3/ trong thành chỉ có hai ti là ti *Phiên* (tức ti *Bố chánh*) và ti *Niết* (tức ti *Án sát*).

Trước hết, về tên gọi thành Quảng Ngãi: *thành Cù Mông*. Có một vài ý kiến cho rằng Thái Đình Lan đã viết nhầm là *Cù Mông*, vì nghe không rõ, mà phải gọi là thành *Chánh Mông* mới đúng (bởi *Cù Mông* chính là cái đèo ở Bình Định). Nhưng thực ra, thành Quảng Ngãi thời ấy cũng gọi là thành *Cù Mông*. Trong dân gian vẫn còn truyền câu ca: “*Ba La thắng tới Cù Mông/ Chạy lên chạy xuống cũng đồng Ba La*”. Ở làng Ngọc Áng, phía nam thành, còn có chợ *Cù Mông*. Tên gọi là *Chánh* (hay *Chính*) *Mông* thì vào cuối thời Minh Mạng mới có. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng xác tín thêm điều ấy trong mục nói về chợ và quán ở Quảng Ngãi⁽²⁾.

⁽¹⁾ *Hải Nam tạp trí*, Hội Văn hiến, Đài Loan xuất bản (bản do Đoàn Hương thân Bành Hồ, Đài Loan, tặng 2003). Các đoạn trích trong bài này đều theo bản dịch của Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu (bản vi tính).

⁽²⁾ Xem Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, phần về tỉnh Quảng Ngãi, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 381.

Như nhiều người đã biết, thành Quảng Ngãi được bắt tay xây dựng vào năm Gia Long thứ 8 (1807), và hoàn thành năm Gia Long thứ 14 (1815), tức cách ngày nay hơn 190 năm. Thành làm bằng đá ong, có bình đồ hình vuông, chu vi 500 trượng 2 thước (tức khoảng hơn 2.000m), cao 1 trượng (4m), bốn phía có hào rộng 5 trượng (20m). Cửa thành xây hình vòm cuốn, có vọng lâu. Bên trong thành có các con đường lát gạch.

Qua *Hải Nam tạp trí*, còn thấy rằng, thành Quảng Ngãi có lẽ vốn chỉ có 3 cửa chứ không phải là 4 cửa (cửa Đông, cửa Tây, cửa Bắc, không có cửa Nam, bởi Thái Đình Lan viết sách này chỉ sau khi xây xong thành có 20 năm, còn về sau này thì Pháp mới xây tòa sứ).

Vì thế có thể khẳng định, một vài tác giả khác đã viết: thành Quảng Ngãi vốn có 4 cửa, nhưng *khi thực dân Pháp xây tòa sứ thì cửa Nam bị lấp* có thể là chưa chính xác⁽¹⁾.

Về hai ti Phiên và Niết mà Thái Đình Lan đã ghi thì quả là hai ti đó vẫn còn tồn tại mãi về sau này. Như chúng ta biết, lúc xây thành Quảng Ngãi thì Quảng Ngãi mới chỉ là dinh Quảng Ngãi (1804), sau đổi thành trấn Quảng Ngãi (1808) và vẫn lệ thuộc Quảng Nam. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) trấn Quảng Ngãi được đổi thành *tỉnh Quảng Ngãi*, nhưng cũng chỉ có hai ti Phiên và Niết dành cho quan Bố chánh và Án sát làm việc, chưa đặt dinh Tuần vũ, bởi lúc bấy giờ quan Tuần vũ là Phan Thanh Giản lại kiêm quản Quảng Nam lẫn Quảng Ngãi,

⁽¹⁾ Xem Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Chi, Khiếu Hữu Kiều..., *Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí*, 1933, bản đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi, tr. 57 và Hồng Nhân, *Phù Sa sông Trà*, Nxb. Đà Nẵng, bài *Tìm hiểu đôi điều về thị xã Quảng Ngãi*, tr. 210. Các tác giả này đều cho rằng thành Quảng Ngãi vốn có 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc.

gọi là Tuần vũ Nam Ngãi, dinh thự đặt tại Quảng Nam. Các tác giả sách *Quảng Ngãi tỉnh chí* (viết sau *Hải Nam tạp trú* gần 100 năm) cũng có ghi 2 ti Phiên và Niết, nhưng lúc này đã có thêm dinh quan Tuần vũ và các cơ quan, công sở khác: “Bên dãy phía bắc, ngang Hành cung thì có dinh quan Tuần vũ, ti Phiên một bên; phía dưới có dinh quan lãnh binh, rồi đến sở công chánh, phía trên có nhà Bưu điện rồi đến dinh quan án, một bên ti Niết, một bên Trạm lao. Nhà thương ở góc thành dưới cửa Bắc. Đối diện có cơ lính đóng... Nói tóm lại là gần hết các công sở đều ở trong thành, chỉ có Sở Nông khố và Sở Căn cước ở ngoài thành thôi”⁽¹⁾.

Đây là thành *Quảng Ngãi*, vậy *phố Quảng Ngãi* ở đâu? Trong *Hải Nam tạp trú*, Thái Đình Lan còn cho biết, tất cả “quan thự, kho tàng, dinh trấn đều đặt trong thành” còn phố thì ở ngoài thành, nên trong những ngày lưu trú ở *Quảng Ngãi* ông hay ra phố và giao du với những người ở phố mà phần nhiều “họ đều là người Hoa ở đất Mân và đất Việt” (tức người Phúc Kiến và Quảng Đông, Trung Quốc). Đó là các ông Trịnh Kim - Bang trưởng bang Phúc Kiến, Lâm Tốn, Lâm Khiêm, Hoàng Văn... Có những ngày ông và cả em trai ông (cùng bị lưu lạc) ở hẳn nhà ông Lâm Tốn. Vậy *phố Quảng Ngãi* thời ấy, có lẽ chủ yếu vẫn là *phố của người Hoa* buôn bán là chính, là khu vực nối từ cửa Tây lên phía vườn hoa trước Bưu điện tỉnh bây giờ và còn trải theo chiều dọc bắc nam, tính từ sông Đào vào Cổng Kiếu. Còn những khu vực phụ cận, theo ông, đều là nơi “hơi rừng khí núi dày đặc, đất đai lầy lội”, “ngày ruồi đêm muỗi như ong”. Nhưng lúc đó phố *Quảng Ngãi* có bao nhiêu người thì Thái Đình Lan không

⁽¹⁾ Nguyễn Bá Trác và các tác giả. *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd, tr. 58.

ghi chép. Tuy nhiên, ta cũng có thể chắc chắn rằng, gọi là phố, nhưng phố Quảng Ngãi lúc bấy giờ (1835) của nhà còn rất thưa thớt, bởi gần 100 năm sau, vào năm 1933, mà phố Quảng Ngãi (lúc này đã gọi là Chánh Lộ phố) chỉ có 331 cái nhà với đúng 1.978 người “vừa lớn, nhỏ, vừa đàn ông lẫn đàn bà”.

Nhưng phố Quảng Ngãi không chỉ có khu vực phía bên ngoài thành Quảng Ngãi, mà phố Quảng Ngãi còn ở một nơi khác nữa. Thái Đình Lan chép: “Ngày 13 tôi đi đến phố Quảng Ngãi (những nơi có cửa hàng buôn bán gọi là phố). Phố Quảng Ngãi cách tỉnh thành Quảng Ngãi 30 dặm, có đông thuyền của người Trung Quốc đỗ ở đó... Đường nhân (*chỉ người Hoa - tác giả*) trong phố nghe tin kéo nhau đến thăm hỏi rất đông”. Cứ theo mấy dòng ghi chép này, thì thời ấy phố Quảng Ngãi còn là ở Thu Xà, và cũng đã có khá đông người Hoa sinh sống, nhưng có lẽ chưa có tên gọi Thu Xà (người viết bài này có lục tìm trong số tư liệu cũ có được thì thấy tên gọi Thu Xà chỉ xuất hiện trong *Quảng Ngãi tỉnh chí* và một số tài liệu của G. Bauman in trên tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942, khi ông viết về nghề làm đường mía ở Quảng Ngãi vào những năm đầu thế kỷ 20).

Qua mấy dòng ghi chép của Thái Đình Lan có thể suy luận thêm, như vậy, trước đây phố Quảng Ngãi là tên gọi dùng để chỉ nơi có đông đảo cư dân làm nghề buôn bán ở Quảng Ngãi, chứ không bao hàm thành Quảng Ngãi. Dần dần về sau này, khi cư dân đã đông đúc, phố phường được mở rộng, công sở đã tăng thêm, bờ thành đã sụp đổ, thì thành và phố đã thật sự trộn lẫn vào nhau. Ví dụ như, trước năm 1929, Chánh Lộ phố chỉ có 2 phường là Bắc Lộ phường và Nam Lộ phường (mà ranh giới là một đoạn đường Hùng Vương và một đoạn đường

Lê Trung Đình hiện nay, tức từ cổng cửa Tây lên vườn hoa trước Bưu điện tỉnh), nhưng sau năm 1929, Chánh Lộ phố được tiếp tục mở rộng lên phía tây để có thêm một phường mới là Thu Lộ phường. Vì vậy, có thể nói, cách tạo lập thành phố Quảng Ngãi cũng giống như nhiều thành phố khác trong cả nước, nghĩa là có thành rồi mới có phố, cái phố chính là cái phục vụ cho cái thành; và để rồi hai cái nhập chung làm một.

Nhưng nói thành và phố mà không nói đến con người sống trong thành và phố ấy là chưa đủ. Trong *Hải Nam tạp trí* Thái Đình Lan ghi chép khá nhiều về cách ứng xử hết sức tốt đẹp của quan Bố chính Tôn Thất Bạch, quan Án sát Đặng Kim Giám, của các quan thư lại là Bùi Hữu Trực và Nguyễn Sĩ Long, của các vị tiến sĩ, phó bảng như Lê (Triều Quý), Phạm (Hoa Trình)... và cả của thầy giáo có tên là Trần Hưng Đạo, cùng đồng đạo người Hoa như đã nói ở trước, trong những ngày ông lưu trú tại thành Quảng Ngãi, kể cả ngày ông từ biệt về nước, mà như ông nói là từ quan chức đến thứ dân đều tặng ông nhiều vàng bạc lẫn những thứ sản vật của địa phương và cùng rơi lệ tiễn biệt. Ngày ông nhận được bản châu phê của vua Minh Mạng cho về nước bằng đường bộ, một đoàn gồm 20 người cùng xe ngựa ở thành và phố Quảng Ngãi đã đưa ông đến tận Quảng Nam, dù ông chỉ là một nho sinh không may phiêu bạt. Tấm lòng của người ở thành phố Quảng Ngãi quả là xưa nay hiếu khách và giàu tình cảm ♦

TỪ THÀNH CÙ MÔNG ĐẾN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

* TỬ NHỮNG DINH TRẤN ĐẦU TIÊN

Căn cứ trên những ghi chép của các sử thần triều Nguyễn và các nguồn tư liệu khác, có thể khẳng định, vào thời Lê, ngay khi thiết lập đơn vị hành chính đạo thừa tuyên Quảng Nam (bao gồm phần đất Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và một phần đất Phú Yên ngày nay) thì trị sở của đạo thừa tuyên thứ 13 của nước Đại Việt đóng thành Châu Sa (vốn là thành cũ của người Chăm, nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh). Việc tìm thấy chiếc ấn của sứ ty Quảng Nam vào năm 1988 có khắc 8 chữ “Quảng Nam Đẳng Xứ, Tán trị Thừa Tuyên, Sứ Ty Chi Ấn” do Ty Thượng bảo chế tạo vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471) tại thành Châu Sa đã minh chứng thêm cho điều khẳng định đó.

Đến năm 1527, khi nhà Mạc chiếm cứ xứ này, thì dinh trấn Quảng Nam lại chuyển về tại thành Trấn Định, mà theo một số nhà nghiên cứu, thành Trấn Định nằm trong khu vực thành phố Quảng Ngãi hiện nay. Năm 1545, thu phục xong nhà Mạc, Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán được cử làm trấn thủ Quảng Nam và ông vẫn sử dụng lý sở dinh trấn cũ của nhà Mạc, tức thành Trấn Định. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* có ghi rằng: Viên Trấn thủ cùng Đốc quân nhà Mạc bưng ấn kiểm mở cửa đông quỳ gói bái

nap, sau đó Bùi Tá Hán vào thành, đến hành cung bái mệnh rồi lên công đường điều hành công việc⁽¹⁾. Nhưng thành Trấn Định (hay có tên gọi khác mà ta chưa có đủ tư liệu để chứng minh thêm ?) có phải nằm ngay trong khu vực thành cổ Quảng Ngãi, hay là bên ngoài thành cổ, thì chưa có tài liệu nào khẳng định. Theo người viết bài này thì có lẽ thành Trấn Định cũng chỉ là một thành bằng đất như kiểu thành Châu Sa hoặc thành cổ Xuân Quang.

Vào năm 1671, Mai Đình Dống (Dũng) trấn nhậm đất này có lẽ không dùng thành Trấn Định nữa mà chuyển trị sở thừa tuyên Quảng Nam về làng Xuân Quang (thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, nay còn ít nhiều dấu tích). Về thành Xuân Quang sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán Triều Nguyễn có ghi: “Ở thôn Xuân Quang, huyện Chương Nghĩa; thành đắp bằng đất, cao chừng 5 thước, đông tây 53 trượng, nam bắc 92 trượng”⁽²⁾. Rất tiếc là nay thành Xuân Quang và cả đền thờ Quan Chiếu vương Mai Đình Dống ở trong thành đã hoàn toàn thành phế tích.

Năm 1602, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng dời trị sở thừa tuyên Quảng Nam từ Xuân Quang về làng Cần Húc (thuộc Duy Xuyên, Quảng Nam ngày nay) và một thời gian ngắn sau lại về Thanh Chiêm (thuộc huyện Điện Bàn).

Khi phủ Quảng Nghĩa được thành lập (1602), tức bao gồm phần đất tỉnh Quảng Ngãi hiện nay, thì lỵ sở phủ

⁽¹⁾ Xem *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, trong sách *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán*, Sở VH TT Quảng Ngãi, 1996.

⁽²⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 376.

Quảng Nghĩa, sau đó gọi là Quảng Ngãi (vào năm 1691, có lẽ vì kiêng thụy hiệu của Hoàng Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái mới đọc chệch *Quảng Nghĩa* thành *Quảng Ngãi*) đóng tại Trấn Định hay Xuân Quang thì chưa rõ, nhưng có một thời gian lại đóng tại làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh), rồi đầu đời Gia Long chuyển qua làng Phú Đăng, thuộc phủ Tư Nghĩa, dinh Quảng Ngãi. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có nhắc hai lần về đến kho Phú Đăng. Kho Phú Đăng “chứa thóc tô ruộng hai huyện Chương Đức và Mộ Hoa và tiền thuế cả phủ”, là kho chứa thóc tô ruộng lớn nhất của phủ Quảng Ngãi (ngoài ra, Quảng Ngãi còn có hai kho nữa là kho Tư Cung và kho An Khang)⁽¹⁾. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, các tác giả sách này khi viết về tỉnh thành Quảng Ngãi cũng có nói đến Phú Đăng. Nhưng Phú Đăng ở chỗ nào thì cũng chưa rõ. Có nhiều ý kiến khác nhau về kho Phú Đăng, một ý kiến cho rằng là ở Cổ Lũy, nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng Phú Đăng thuộc địa phận thành phố Quảng Ngãi hiện nay, mà dấu tích thành kho hiện còn ở phường Trần Phú (phía sau Công an tỉnh). Theo người viết bài này, Phú Đăng có lẽ ở Nghĩa Hành, nằm bên dòng sông Vệ, là nơi thuận lợi cho việc chứa thóc của các huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức và cũng thuận tiện cho việc chuyên chở bằng thuyền trên sông Vệ. Có lẽ còn cần phải tra cứu kỹ hơn bằng thực địa và các nguồn tài liệu khác.

* ĐẾN THÀNH VÀ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Đến năm Gia Long thứ 8 (1807), thủ phủ của dinh Quảng Ngãi (lúc ấy gọi là *dinh*, sau đó đổi thành *trấn*)

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn. *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập I - *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 238.

bắt đầu được xây dựng. Năm Gia Long thứ 16 (1815) thì thủ phủ của trấn Quảng Ngãi được hoàn tất. Sự kiện này được sử sách ghi chép khá rõ. Như vậy, tính từ lúc thành Quảng Ngãi hoàn thành, mà lúc ấy có tên là thành Cù Mông (cuối thời Minh Mạng đổi là Chánh Mông), đến nay đã hơn 190 năm.

Thành Quảng Ngãi làm bằng đá ong, có bình đồ hình vuông, chu vi 500 trượng 2 thước (tức khoảng hơn 2.000m), cao 1 trượng (4m), bốn phía có hào rộng 5 trượng (20m). Cửa thành xây hình vòm cuốn, có vọng lâu. Thành chỉ có 3 cửa là đông, tây, bắc (không có cửa nam như một vài người đã viết). Bên trong thành có các con đường lát gạch. Lúc mới xây dựng xong, trong thành có hành cung, hai ti Phiên và Niết (ty Bố chánh và Án sát). Đây là thành cổ có quy mô to lớn và vững chắc hơn các thành Châu Sa, Xuân Quang, Trấn Định hay Phú Nhơn trước đó. Chúng tôi có nghi vấn rằng, thành Quảng Ngãi được xây lần này nằm chồng lên thành cổ Trấn Định thời nhà Mạc và thời Bùi Tá Hán.

Ở bên ngoài thành, về cửa phía tây, có khu phố sinh sống và buôn bán, chủ yếu là của người Hoa, mà sau này gọi là Chánh Lộ phố với hai phường chính là Bắc Lộ phường và Nam Lộ phường. Vào năm 1835, nghĩa là sau đúng 20 năm thành xây dựng hoàn tất, một nho sinh Đài Loan là Thái Đình Lan (trong lần đi thuyền đã bị bão thuyền đánh giạt vào bờ biển Quảng Ngãi và đã lưu trú tại Quảng Ngãi gần 70 ngày) có ghi chép khá rõ về thành và phố Quảng Ngãi trong sách *Hải Nam tạp trí*, là cuốn sách đã từng gây tiếng vang không chỉ ở Trung Hoa mà còn ở các nước Âu, Mỹ.

Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn Quảng Ngãi thành tỉnh Quảng Ngãi. Trị sở của tỉnh Quảng Ngãi vẫn tiếp tục đóng tại thành Chánh (Chính) Mông. Và từ bấy đến nay, qua bao thăng trầm của lịch sử, thành và phố Quảng Ngãi không ngừng được mở rộng, phát triển, như năm 1929 lập thêm Thu Lộ phường; Cách mạng Tháng Tám thành công Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh có quyết định thành lập thị xã Quảng Ngãi trên cơ sở 3 phường Bắc Lộ, Nam Lộ và Thu Lộ và giờ đây đã thành thành phố Quảng Ngãi, thuộc tỉnh Quảng Ngãi, với 8 phường và 2 xã. Chúng ta vui mừng trước một thành phố mới, nhưng chúng ta cũng tiếc cái thành cũ ấy, vì nay nó chỉ còn trong những trang sử sách và ký ức những người lớn tuổi♦

Một số hiện tượng văn hóa dân gian

THỜ MẪU/ THỜ BÀ MỘT HIỆN TƯỢNG VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG PHỔ BIẾN Ở QUẢNG NGÃI^(*)

Cũng giống như cư dân Việt ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ và các vùng quê khác, cư dân Việt ở Quảng Ngãi hết sức tin tưởng vào sự linh ứng, phò trợ của Mẫu, mà người địa phương gọi chung là “Bà”. Cho đến nay, mặc dù bị chiến tranh tàn phá thảm khốc, bị tiêu thổ kháng chiến, bị hủy hoại sau những tháng năm mọi loại hình tín ngưỡng - nghi lễ - lễ hội dân gian bị quy vào mê tín dị đoan, bị thiên tai, mối mọt nhưng ở các làng quê Quảng Ngãi vẫn còn hàng trăm ngôi *dinh*, *miếu* thờ “Bà” cổ xưa, đặc biệt ở vùng ven biển⁽¹⁾. Ở ven biển Quảng Ngãi có những nơi *dinh* Bà, *miếu* Bà xuất hiện đậm đặc trong một làng quê nhỏ hẹp, như làng Cổ Lũy (Tư Nghĩa), làng An Hải, làng An Vĩnh (Lý Sơn), làng Thạch Bi (Đức Phổ)... Đây là một hình thức tín ngưỡng phổ biến trong

(*) Bài đã in trong *Thông báo khoa học*, Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, số 6 - 2002.

(1) Hiện nay khái niệm *dinh* và *miếu* được người dân ở các địa phương trong tỉnh Quảng Ngãi gọi chung như nhau, dù có khi quy mô kiến trúc và đối tượng phụng thờ giống nhau. Nhưng thông thường *dinh* là nơi thờ tự của thôn, *miếu* là nơi thờ tự của xóm và cũng có quy mô kiến trúc nhỏ hơn *dinh*.

các tầng lớp nhân dân: Nông dân, ngư dân, thợ thủ công, dân buôn bán... Nó đã từng song hành với những cư dân Việt ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ vào phía Nam, để rồi biến hóa cho phù hợp với vùng đất mới, tức nó vừa nhập cư, vừa tích hợp từ đa nguồn, từ tín ngưỡng thờ nữ thần của người bản địa, đặc biệt là từ người Chăm pa cổ và sau đó là của người Hoa đến sinh sống, làm ăn, buôn bán.

1. Dinh Bà và đối tượng thờ phụng

Về kiến trúc, cảnh quan, nói chung hầu hết các dinh, miếu thờ Bà ở đây đều có lối kiến trúc thời Nguyễn, có kết cấu kiểu chữ nhật (=), gồm hai thành phần cấu kiện cơ bản là tiền đường và chánh điện (có nơi còn thêm hậu chẩm, là phần lùi ra phía sau), như một lăng Ông hay ngôi đình thu nhỏ. Dinh, miếu Bà cũng nằm trong một cảnh quan rộng rãi, thoáng dăng, có cây cối sum suê, rậm rạp. Có nơi dinh Bà còn tọa lạc trên lưng chừng đồi núi vùng ven biển, như dinh Thiên Y A Na ở xóm Trung Yên (thôn Đông, An Hải), dinh Bà trên núi Thạch Sơn (Phú Thọ), dinh Bà ở núi Cẩm (Sa Huỳnh), dinh Bà ở núi Cửa (Phố Quang), dinh Bà ở Thanh An (Nghĩa Phú - Phú Thọ).... Cũng có dinh được xây dựng trên cơ tầng, hay là "sự phát triển" một miếu thờ cổ của người Chăm (thờ nữ thần Pô Inư Naga - Mẹ Xứ sở), như dinh Thiên Y ở xóm Trung Yên, An Hải, Lý Sơn. Thông thường, ở những nơi có miếu Ông là có miếu Bà, có khi có cả miếu thờ hai Bà, mà người địa phương gọi là Bà Chi, Bà Em, như hai miếu Bà liền kề ở xóm Vĩnh Thọ, thôn Cổ Lũy Bắc, Phú Thọ (một miếu thờ nữ thần Thiên Y A Na và một miếu thờ Ngũ Hành thượng giới); hoặc hai miếu thờ Bà cạnh nhau ở núi Cẩm, Sa Huỳnh (một miếu thờ Thiên Y A Na và một miếu thờ Thủy Long thần nữ). Nói chung về cảnh quan,

kiến trúc, điêu khắc, trang trí, các dinh hoặc miếu thờ Bà không khác mấy với các ngôi đình làng, hoặc lăng Ông Nam Hải được xây dựng vào thời nhà Nguyễn, nhưng có quy mô nhỏ hơn. Trước mặt dinh, miếu đều có cổng, bình phong, trụ biểu chạm trổ, trang trí các linh vật: nghê, phụng, rồng... Nội thất dinh, miếu Bà cũng có "trụ chông đầu choãi cánh dơi", các vì kèo, xuyên, trính cũng được nối kết như cách nối kết và được trang trí, chạm khắc gỗ như ở đình làng An Định, đình làng An Hải, các lăng Ông Nam Hải của vạn Đông Yên, vạn Cù Lao - Mỹ Tân, vạn Thanh Thủy... Riêng miếu Bà ở An Phú (Phú Thọ) còn có pha tạp với lối kiến trúc của người Hoa đầu thế kỷ 19, vì nơi đây vốn có nhiều người Hoa sinh sống.

Về đối tượng thờ phụng, nói chung, theo cách nói của nhiều người dân địa phương, *dinh hoặc miếu Bà là nơi thờ Bà và cũng chỉ có một số ít người biết đó là thờ nữ thần nào*, kể cả trong những dinh, miếu còn cốt tượng như các cốt tượng ở dinh Bà (Thạch Bi - Sa Huỳnh), các dinh Bà ở An Vĩnh, An Hải (Lý Sơn), cả dinh Bà ở Trà Xuân (Trà Bồng)... Với đông đảo nhân dân trong tỉnh, khái niệm "Bà" ở đây được hiểu một cách khái quát là nữ thần, dù đó là thiên thần, nhiên thần hay nhân thần. Muốn biết dinh hay miếu đó thờ nữ thần nào chỉ có thể xem bài vị, xem sắc phong, xem câu đối, đại tự, hoặc nghe đọc văn tế mỗi lần dinh, miếu đó tế lễ. Sau quá trình điền dã, chúng tôi xác định được các đối tượng thờ trong dinh, miếu Bà hiện có mặt ở Quảng Ngãi chủ yếu là Thiên Y A Na và Ngũ Hành thượng giới. Riêng ở vùng ven biển còn thờ Thủy Long thần nữ. Ngoài ra, ở một số ít miếu còn thờ Cửu Thiên Huyền nữ, Thiên Hậu, Tống Hậu, Linh Sơn Thánh Mẫu, Tây Vương Mẫu... ở những nơi người Việt

sống cộng cư với người Hoa và giới thương nhân), hoặc cũng có nơi thờ một nhân thần khá đặc biệt là Bà Roi, có tên chữ là Phạm Tiên Điều (thôn Tây, An Vĩnh, Lý Sơn).

Với cư dân ven biển Quảng Ngãi nói riêng, cư dân Việt ở Quảng Ngãi nói chung, *nữ thần Thiên Y A Na* được gọi bằng tên gọi hết sức thành kính, là Thánh Mẫu Thiên Y A Na, hoặc thân thiện hơn là Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Trời, Bà Chúa Tiên... hoặc có khi còn gọi là Bà Chúa Yàng (mà nay ở Quảng Ngãi còn có nhiều ngọn núi nhỏ gọi là núi Bà Yàng, như ở Nghĩa Hà, Nghĩa Đông), là một Bà Chúa Chấm có tên gọi là Pô Inư Naga (thường được gọi tắt là Pô Naga). Hiện nay ở các vùng ven biển Quảng Ngãi còn lưu truyền huyền thoại về Bà. Nhưng huyền thoại về Bà chỉ còn là những mảnh vỡ, không trọn vẹn như những gì ghi trong *Thần phả* mà Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính đã ghi chép vào năm 1572 và trên văn bia mà Phan Thanh Giản đã phụng mệnh triều đình khắc tạc vào năm 1856, tức năm Tự Đức thứ 9 hiện còn ở Tháp Bà, Nha Trang cũng không đầy đủ như Nguyễn Đình Tư ghi chép trong *Nước non Ninh Thuận*, hoặc của một số tác giả khác ghi chép trong các công trình nghiên cứu riêng về Pô Nagar - Thiên Y A Na (hoặc liên quan đến) như Nguyễn Duy Hinh, Ngô Văn Doanh, Văn Đình Hy, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Minh San, Nguyễn Hữu Thông... Căn cứ trên phần "viết cung duy tôn thần" trong các bản văn tế thì *chủ yếu người địa phương biết về Thiên Y là qua huyền thoại đã được ghi trong Thần phả*. Riêng chi tiết về gốc cây thơm thì ngư dân ở Sa Huỳnh bảo khúc cây thơm đó trôi đến vùng cửa biển của họ và các ngư dân ở đây đã vớt được từ rất lâu đời, nên ở làng Ông Sa Huỳnh còn thờ một gốc cây và gọi đó là

Thần Gốc⁽¹⁾. Cũng theo ngư dân vùng cửa biển Sa Huỳnh, Bà Thiên Y thường hay ứng chiếu. Mỗi khi bên núi Thạch Bi có tiếng nổ như sấm thì lập tức có một vầng hào quang từ núi bay qua vùng cửa biển và nhập vào dinh thờ Bà ở đó. Dân địa phương bảo đó là lúc Bà về để cứu độ dân lành. Hiện nay trong chánh điện ở dinh Thiên Y A Na của vạn Thạch Bi (Sa Huỳnh) còn thờ cốt tượng Bà bằng đá, cao chừng 8 tấc, khuôn mặt hiền từ, mình mặc nhung y, đầu đội mào vàng có nhiều hoa văn hình bọ biển, một tay cầm tràng hạt, ngòai đỉnh đặc trên ngai, là một pho tượng cổ, rất đẹp, hiếm thấy, có giá trị cao về mặt điêu khắc, nghệ thuật. Hai ban thờ tả hữu cũng có hai pho tượng bằng đá trong tư thế đứng hầu. Người địa phương cho biết đó là hai thái tử - con của Bà. Hai thái tử có khuôn mặt bầu bĩnh, độ chừng 5 - 6 tuổi, mặc áo thụng xanh, đầu đội mào, chân đi giày vải, hơi giang rộng, hai tay nắm lại trước bụng. Theo những người quản lý dinh, cốt tượng Bà được ngư dân đi biển vớt được cách đây vài trăm năm trước, còn cốt tượng hai hoàng tử thì được tạc sau này.

Tại dinh Thiên Y A Na thuộc thôn Tây, An Hải, Lý Sơn cũng có một cốt tượng Bà và hai cốt tượng thái tử

(1) Về Thần Gốc - gốc cây thơm - chắc chắn là liên quan đến các nữ thần: Tứ vị Thánh nương (với những huyền thoại và tục rước gỗ thần ở Đền Cờn, Nghệ An) và Thiên Y A Na - được Việt hóa từ nữ thần Chăm Pô Nagar, Bà Mẹ Xứ Sở. Bởi trong huyền tích về các nữ thần này đều có nói đến gốc cây thơm. "Ngày xưa Pô Yan Inu Nuka (Pô Nagar) sinh ra đất, gỗ trầm và lúa gạo / Gỗ trầm, gỗ kỳ nam từ Yan Inu Nukar mà tỏa ngát hương thơm" (*Bài tụng ca thứ ba*, theo Ngô Văn Doanh, **LỄ HỘI RIJA NUGAR CỦA NGƯỜI CHĂM**, Nxb, Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 128). Nhưng phải chăng cũng còn liên quan đến khúc gỗ có hình dáng con đại bàng mà người Bồ Đào Nha đã mua, bởi vốn khúc gỗ là đối tượng của huyền thoại về sự kết duyên giữa Vua Chim Ưng Gỗ và Cá Voi - vua sóng cả - để rồi sản sinh ra dân tộc Chăm pa? (theo Thái Văn Kiếm, **Tục thờ cá voi**, bản dịch của Đỗ Lai Thúy, bản chép tay).

(được thờ trong hậu cung). Tượng Bà cao chừng 6 tấc, dáng ngồi, khuôn mặt vừa có vẻ thâm trầm, uy nghi, vừa rất phúc hậu. Bà mặc xiêm y màu trắng, đầu đội khăn xanh, ngồi trên ngai sơn son, thếp vàng. Tượng truyền tượng Bà được tạc bằng một loại gỗ mít, nhưng đó là một loại gỗ mít thơm hết sức quý hiếm mà ở Lý Sơn không thể có được. Để có tượng thờ, Bà đã phải “báo mộng” để người dân nơi đây vào tận một làng nằm sâu trong đất liền để đem một khúc gỗ mít thơm về và sau đó thuê thợ ở làng Kim Bồng (Hội An) ra đất đảo mà tạc tượng Bà trong suốt cả một năm. Hai bên tả hữu cốt tượng Bà còn có hai pho tượng thái tử cũng được làm bằng gỗ mít. Cả hai tượng thái tử đều mặc quần áo nhiều màu sắc rực rỡ, trong thế ngồi hầu, đầu đội khăn điều. Trước tượng Bà và hai tượng thái tử còn 3 linh vị, chạm trổ công phu, sơn son, chũ thếp vàng theo phong cách thời Nguyễn. Một linh vị lớn có khắc chữ Hán: *Sắc Hoàng Huệ Phổ Tế Linh Ứng Mặc Tướng Trung Uy Dục Bảo Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi Thượng Đẳng Thần*, hai linh vị nhỏ có chữ: *Tả Linh Hồn Châu Thái Tử Thần Tướng* và *Hữu Linh Hồn Bảo Thái Tử Thần Tướng*.

Cũng tại khu vực dinh Bà Trung Yên còn có 2 di tích của người Chăm pa cổ: 1/ Giếng nước hình vuông; 2/ Miếu con bò, hay còn gọi là miếu Lôi⁽¹⁾. Nhờ có cả 3 di tích Chăm pa cận kề nên có thể tạm thời khẳng định,

⁽¹⁾ Hiện chỉ còn phế tích, bên cạnh một cây cổ thụ to lớn. Người dân ở đây cho biết, trước đây trong miếu có thờ tượng một con bò, nên gọi là miếu Con bò. Có lẽ đó là tượng bò thần Nandin mà thần Shiva cưỡi. Từ “lôi” chỉ những gì mọc lên, trồi lên, từ “lôi” gắn với di tích, di vật gắn với tín ngưỡng được xem là di tích Chăm - miếu lôi, Phật lôi, tháp lôi (theo Nguyễn Hữu Thông và các tác giả. *Tín ngưỡng thờ Mẫu miền Trung Việt Nam*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001, tr. 45-46).

trước đây khu vực chung quanh dinh Bà vốn có nhiều người Chăm pa ở, là nơi tụ cư của một bộ phận cư dân Chămpa.

Về Ngũ Hành thượng giới, vùng ven biển Quảng Ngãi hiện nay còn khá nhiều dinh, miếu thờ 5 vị thần trên trời này. Dường như trước đây trong mỗi làng, hoặc thậm chí mỗi xóm, đều có một dinh, miếu, thờ Ngũ Hành thượng giới. Đó là các nữ thần: Kim Đức Thánh phi, Mộc Đức Thánh phi, Thủy Đức Thánh phi, Hỏa Đức Thánh phi, Thổ Đức Thánh phi. Dù là 5 Bà nhưng với đại đa số nhân dân, họ chỉ xem như một Bà, hoặc nói cách khác, trong tâm thức dân gian, các vị nữ thần này đã hòa làm một. Ngũ Hành thượng giới là một ý niệm chung để chỉ về một lực lượng siêu nhiên có thiên chức phò trợ cho con người được sinh sôi, phát triển, đặc biệt là luôn phù hộ, độ trì cho trăm nghề tấn phát. Vì thế, ở những nơi có làng nghề thường có dinh, miếu thờ Ngũ Hành thượng giới, như nghề ngư, nghề làm muối, nghề làm đường, nghề làm gốm... Tuy được thờ phụng phổ biến như vậy, nhưng trong thực tế, về Ngũ Hành thượng giới cho đến nay vẫn chưa thấy tài liệu nào ghi chép lai lịch của 5 nữ thần này rõ ràng.

Thủy Long thần nữ được xem là nữ thần cai quản vùng cửa sông, cửa lạch mà người ven biển còn gọi một cách "gân gũ" là bà Thủy. Vì bà là vị thần cai quản vùng cửa sông cửa lạch, vùng biển, nên thuyền muốn ra khơi được thuận buồm xuôi gió thì ngư dân phải tế lễ bà trước khi ra đi (cả khi trở về). Có lẽ đây là sự chuyển hóa hình tượng Mẫu Thoải ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Đến vùng biển Nam Trung bộ nói chung, vùng biển Quảng Ngãi nói riêng, Mẫu Thoải được tách ra từ hệ thống Tam phủ,

Tứ phủ mà thành bà Thủy, và đã được triều đình phong “Diệu linh Chiêu ứng Thủy Long Thánh phi Trung đẳng thần”, hoặc “Trứ linh Chương ứng Hoàng bác Ưng nhuận Thủy Long Thánh phi Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần”, như trong các bài văn tế còn ghi rõ⁽¹⁾.

Ngoài 3 vị thần kể trên là đối tượng thờ phụng chính, hiện nay trong các đình, miếu thờ Bà dọc biển Quảng Ngãi, các nữ thần khác cũng được phối thờ, như: *Tứ vị Thánh nương*, *Thiên Hậu Thánh Mẫu*, *Cửu Thiên Huyền nữ*, *Tống Hậu*, *Quan Âm Bồ tát*, *Tây Vương Mẫu*...

Trong phần này chúng tôi xin được nói thêm về tục thờ *Tứ vị Thánh nương*. Mặc dầu chúng tôi chưa tìm ra di tích nào thờ riêng về các nữ thần này nhưng đây là một tục thờ khá đặc biệt, có liên quan đến những bước chân di cư của người Việt, người Hoa và chính nó góp phần làm nên diện mạo riêng của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Quảng Ngãi.

Như nhiều người đã biết, tục thờ *Tứ vị Thánh nương* là một hiện tượng tín ngưỡng phổ biến của người Việt ở nhiều làng quê ven biển từ Bắc vào Nam, mà tập trung nhất là ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Theo các tác giả sách *Văn hóa dân gian làng ven biển*⁽²⁾ và *Khảo sát văn hóa*

(1) Trong quá trình điền dã tại Quảng Ngãi, chúng tôi chưa nghe huyền tích nào về Thủy Long thần nữ. Đây là điểm khá khác biệt so với việc thờ vị thần cai quản vùng sông nước này ở các nơi, như huyền tích về Bà ở đền Giùm, thuộc Yên Sơn, Tuyên Quang (theo Ngô Đức Thịnh và các tác giả sách *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 29-30), hoặc huyền tích về Bà vốn là Nữ Vương được thờ ở làng Yên Xá, Yên Phong, Hà Bắc (theo Đỗ Thị Hảo, Mai Ngọc Chúc, *Các Nữ thần ở Việt Nam*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội, tr. 39).

(2) Ngô Đức Thịnh (chủ biên). *Văn hóa dân gian làng ven biển*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.

làng xứ Thanh⁽¹⁾ thì tục thờ Tứ vị Thánh nương là một tục thờ tiêu biểu của nhân dân Nghệ An, Thanh Hóa. Ở Nghệ An có đến hơn 30 làng thờ các vị thần này, đặc biệt là làng biển Phương Cần với lễ hội đền Cờn hàng năm kéo dài cả tháng. Ở Thanh Hóa có 81 nơi thờ Tứ vị Thánh nương, đặc biệt ở làng Cự Nham. Có một số huyền thoại về Tứ vị Thánh nương. Huyền thoại thứ nhất kể về Tống Hậu và các công chúa của nhà Tống đã vì chạy giặc Nguyên Mông mà bị đắm thuyền ngoài biển Đông, sau đó được rồng vàng hộ giá mà còn sống sót và được vào cư trú ở vùng biển nước ta. Nhưng rồi vì không chịu bị dị nghị (là lăng loàn với vị sư già) mà liều mình nhảy xuống sông tự vẫn, rồi họ hiển linh thành *Nam Hải phúc thần*. Theo *Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Ngọc phả* thì bốn người tự vẫn ở biển đó là Hồng Đại nương (tức Hoàng hậu), Hồng Mai, Hồng Hạnh (công chúa) và cung nữ Hồng Thị⁽²⁾. Huyền thoại thứ hai liên quan đến một hoàng hậu vì mong có con trai để nối dõi mà bóp chết đứa con gái sơ sinh. Do làm việc thất đức đó nên Hoàng hậu bị đày ra đảo rồi chết luôn ở đó. Dầu là chết vì bị lưu đày nhưng Hoàng hậu và con gái cũng đã biến thành *Nam Hải đế thần*, là những vị thần cai quản vùng sông nước. Một huyền thoại khác lại kể về một gốc cây thơm trôi giạt được ngư ông và dân vạn chài đem về thờ. Gốc cây thơm đó chính là Tiên nữ ở Long Vương⁽³⁾ (huyền

(1) Hoàng Anh Nhân, Lê Huy Trâm. *Khảo sát văn hóa làng xứ Thanh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(2) Theo Võ Quang Trọng. *Văn hóa dân gian làng biển Phương Cần*. Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 4/ 2000.

(3) Theo Tạ Chí Đại Trường. *Thần, người và đất Việt*. Văn nghệ xuất bản, California, USA, 1989.

thoại này có nhiều nét tương đồng với huyền thoại về nữ thần Thiên Y A Na).

Tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương có thể bắt đầu từ tín ngưỡng thờ thần biển, như Tạ Chí Đại Trường nhận định: Tứ vị có thể hóa thân từ thần Po Riyak của người Chăm pa, là một nam thần, với việc thờ cúng linga, được chuyển giới tính, lưu lạc ra Bắc rồi trôi dạt lại vào phía Nam theo đường biển và “cư trú” cùng cư dân ven biển⁽¹⁾; hoặc từ tín ngưỡng thờ cá - lớp đầu tiên - của cư dân bản địa, như tác giả Ngô Đức Thịnh đưa ra giả thuyết⁽²⁾, sau đó được linh thiêng hóa thành nữ thần biển, để rồi tín ngưỡng này được phủ thêm những lớp văn hóa Trung Hoa hay Đại Việt, có thể cả Chăm pa, mà thành hệ thống nhân thần mà các triều đại phong kiến Việt Nam phong các tước Tứ vị Thánh nương, hoặc Đại Càn Quốc gia Nam hải Tứ vị Thánh nương. Nhưng dù nguyên gốc từ đâu, trong thực tế cũng đã thấy rằng tục thờ Tứ vị Thánh nương rất phổ biến ở những làng quê ven biển dọc miền Trung và đã từng được triều đình bảo hộ.

Tuy nhiên, *hiện nay ở Quảng Ngãi, Tứ vị Thánh nương lại không còn là đối tượng thờ phụng chính trong các dinh Bà như ở các làng biển Bắc Trung bộ, mà chỉ được phối thờ trong dinh Thiên Y hay Ngũ Hành và có “liên quan mật thiết” đến các vị Tống Hậu, Thiên Hậu, đặc biệt ở trong các dinh, miếu nằm trong làng, vạn có người Hoa sinh sống, như Phú Thọ, Thu Xà.*

Tư liệu điền dã của chúng tôi sau đây cho thấy, ở Quảng Ngãi trước năm 1945, Tứ vị Thánh nương chắc

(1) Tạ chí Đại Trường. Sdd, tr. 189-194.

(2) Ngô Đức Thịnh (chủ biên). Văn hóa dân gian làng ven biển, Sdd, tr. 58.

chấn đã được phụng thờ hết sức thành kính. Tại An Phú (Yên Phú), Phú Thọ hiện còn một dinh thờ Bà Ngũ Hành. Sở dĩ biết là dinh thờ Ngũ Hành vì chúng tôi căn cứ vào linh vị chính ngày trước còn lại (hiện còn đặt trong chánh điện). Tuy nhiên, hiện trạng cách bài trí thờ phụng có lẽ đã khá phức tạp. Trên điện thần còn có bài vị Tây Vương Mẫu và Linh Sơn Thánh Mẫu. Trước mặt điện thần lại có tượng Phật Bà mà người dân địa phương vừa dâng cúng trong năm 2000. Hai bên có các ban thờ: Ban thờ Quan Công, Quang Bình, Chu Thương (có cốt tượng cổ), ban thờ Phật Thích Ca (có tượng bằng xi măng), ban thờ Ông Táo, ban thờ Tiêu Diện, ban thờ Tiền hiền, ban thờ Hậu hiền..., nói chung là có đến 15 ban thờ.

Nhưng một điều làm chúng tôi ngạc nhiên là trong dinh này còn 2 “bảo vật” đáng chú ý. Bảo vật thứ nhất là sắc thần của vua Minh Mạng ban cho làng Yên (An) Phú được phụng thờ Tứ vị Thánh nương. Chúng tôi xin giới thiệu bản phiên âm và dịch nghĩa sắc thần này:

Phiên âm:

Sắc Đại càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương hộ quốc tí dân hiển hữu công đức kinh hữu xã dân phụng tự phụng ngã.

Thế tổ Cao Hoàng đế thống nhất hải vũ khánh bị thần nhân tứ kim quang thiệu hưởng đồ miến niệm thần hưu nghi long hiển hiệu khả gia phong: Hàm hoàng, Quang đại, Chí đức Thượng đẳng thần. Nhưng chuẩn hứa Chương Nghĩa huyện, An Phú thôn phụng sự thần kỳ tướng hộ bảo ngã lệ dân cố. Sắc.

Minh Mạng tam niên cửu nguyệt nhị thập tứ nhật.

Tam dịch:

Sắc ban cho Tứ vị Thánh nương Đại Càn Quốc gia Nam Hải đã giúp nước phò dân dày đức cả. Từ trước đến nay dân xã đã lập miếu phụng thờ.

Vâng mệnh đức Thế tổ Cao Hoàng đế (Gia Long – tác giả) thống nhất sơn hà, đem lại yên vui cho trăm họ, nay ta nối nghiệp cơ nghiệp vẻ vang đó nên tưởng nhớ đến quý thần linh xưa từng hiển hiện mà gia tặng (các chữ): Hàm hoàng, Quang đại, Chí đức Thượng đẳng thần. Chuẩn cho thôn Yên Phú huyện Chương Nghĩa mãi phụng thờ như cũ, ngõ hầu quý thần linh phù hộ đám dân đen của ta. Nay ban sắc.

Ngày 24 tháng 9 năm Minh Mạng thứ 3 (Nhâm Ngọ, 1822)⁽¹⁾.

Rõ ràng, ở An Phú có thờ Tứ vị Thánh nương, nhưng phải chăng Tứ vị vốn được thờ ở một dinh khác mà dinh này đã không còn nữa, và vì nhiều lẽ khác nhau mà nhân dân đã gửi bản sắc thần này vào miếu Bà Ngũ Hành ?

Điều ngạc nhiên thứ hai là, trong điện thần còn thờ một búi tóc phụ nữ. Búi tóc này hiện đang được cất giữ hết sức cẩn thận. Theo những người lo việc tế tự thì búi tóc trong dinh đã có từ thuở xa xưa, không rõ của ai, của nữ thần nào gửi lại cho trần thế. Cho đến nay chúng tôi chưa tìm ra lời giải thích nào cho thỏa đáng. Phải chăng đó là linh vật thuộc về tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương?

Điểm thứ ba để nói về việc thờ Tứ vị vốn trước đây phổ biến ở các làng quê trong tỉnh Quảng Ngãi còn được

(1) Bản sắc phong thần này chúng tôi đã nhờ ông Nguyễn Tấn An ở phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi phiên âm và dịch nghĩa, nhưng chúng tôi cũng đã hiệu chỉnh lại vài chỗ.

căn cứ vào văn tế. Đường như trong tất cả các bài văn tế dùng để ở đình làng, lăng miếu, đặc biệt trong các đình, miếu Bà đều có tế cáo và cung thỉnh Tứ vị.

2. Nghi lễ và lễ hội

Về *thời điểm tế tự*, nói chung hiện nay các đình Bà, miếu Bà trong tỉnh được *tế tự không cùng một thời điểm*, dù đó là Bà Thiên Y hay Bà Ngũ Hành. Chỉ riêng các đình miếu thờ Thiên Y A Na ở Lý Sơn cũng đã có các ngày tế tự khác nhau. Miếu Thiên Y ở xóm Trung Yên, thôn Tây (An Hải) tế Bà vào ngày 25 - 2; miếu Thiên Y ở xóm Vĩnh Lộc (An Vĩnh) tế Bà vào ngày 29 - 10; đình Thiên Y ở xóm Tây, thuộc thôn Tây (An Vĩnh) tế Bà vào ngày 25 - 2; miếu Vĩnh Hòa (thờ Thiên Y A Na phối thờ Tứ vị Thánh nương và Ngũ Hành thượng giới) tế các Bà chung ngày 25 - 2. Các đình Thiên Y khác ở trong tỉnh cũng có ngày tế tự không giống nhau, như đình Thiên Y ở Thạch Bi (Sa Huỳnh) tế Bà vào ngày 16 - 2, đình Thiên Y ở Trà Xuân (Trà Bồng) tế Bà vào ngày 16 - 4 ... Các đình, miếu thờ Ngũ Hành, Thủy Long cũng trong trường hợp tương tự, mà *thường là các nữ thần này được tế cùng với ngày tế đình hay tế lăng Ông, hoặc tế Bà Thiên Y*.

Về *nghi thức tế tự*, nói chung *phổ biến hiện nay các đình Bà, miếu Bà hàng năm chỉ được tế tự đơn giản, ở mức "trầm trà, hoa quả"*, và ít nơi có lễ phục truyền thống, ban nhạc lễ hầu thần... (trừ các đình, miếu Bà ở Lý Sơn, sẽ được nói ở sau). Sở dĩ chỉ ở mức như vậy, theo người dân địa phương, là vì: 1/ Ruộng đất cấp cho cư dân trong xóm, trong thôn để lo việc tế tự nay không còn nữa; 2/ Cùng với việc bài trừ mê tín dị đoan, các đình, miếu Bà bị bỏ

hoang; 3/ Đồi sống hiện đại lồi cuốn đã làm con người ít tin vào sự linh ứng của các nữ thần cũng như một số thần linh khác; 4/ Chính quyền, đoàn thể ở địa phương không quan tâm về vấn đề này.

Riêng ở Lý Sơn, các đình, dinh, miếu nói chung, các dinh, miếu Bà nói riêng cho đến hiện nay vẫn còn được tế lễ linh đình. Dinh Thiên Y A Na ở thôn Trung Yên, An Hải cũng là một nơi điển hình cho việc cúng tế mang tính truyền thống ở đất đảo Lý Sơn. Vào ngày vía Bà, ngoài lễ mộc dục hiếm thấy⁽¹⁾, thông thường có hai lễ chính:

+ *Lễ nhập yết*: được tổ chức vào khoảng 6 giờ chiều (trước ngày chánh tế). Trong lễ nhập yết có lễ “tính sinh” (tế cáo dâng vật phẩm sễ cúng, như heo, gà, trâu cau..., Lễ nhập yết cũng theo đúng nghi thức “tam tuần bát bái”, qua 3 bước: Sơ hiến, á hiến, chung hiến và có sự tham gia đầy đủ các thành phần tế tự, như chủ tế (ông chủ xóm), 12 bồi tế, tư văn, hành nghi, thủ từ, tri bốn, học trò gia lễ, ban nhạc lễ, đội đại chinh cổ... Chủ lễ mặc áo thụng xanh, đầu đội khăn xếp, các bồi tế và những người khác mặc áo dài đen, đầu đội khăn đen, 4 học trò gia lễ thì 2 người mặc áo thụng màu đỏ, 2 người mặc áo thụng màu xanh, đầu đội mũ đỏ có thêu nhiều hoa văn cách điệu.

+ *Lễ chánh tế*: Diễn ra vào khoảng lúc 0 giờ (là thời điểm chuyển giao giữa ngày có lễ túc yết và ngày có lễ

⁽¹⁾ Vì theo dân làng, Bà rất linh thiêng, không ai dám động chạm đến Bà, cũng không dám đến gần. Nhiều vị bô lão còn cho biết rằng, nhiều người trong số họ không dám bước vào chánh điện, nên chưa biết tượng của Bà như thế nào.

chánh tế, và được coi là giờ thiêng). Các thành phần tế tự và trình tự tế lễ cũng như trong lễ túc yết, chỉ khác vật phẩm dâng cúng vì lúc này thường là cúng heo, gà và các thứ khác. Đặc biệt trong bài văn tế của dinh Thiên Y xóm Trung Yên có xướng tế cáo và cung thỉnh các thần đáng chú ý: Về phần tế cáo có: 1/ Thiên Y A Na; 2/ Hai thái tử; 3/ Hồng nương Chúa Động phi ba tôn thân; 4/ Thủy Long thánh phi tôn thân; 5/ Các vị thần ở địa phương (thổ địa, và thị tùng liệt vị); về phần cung thỉnh có: 1/ Thành hoàng bốn xứ; 2/ Nam Hải Đông đình đại vương; 3/ Tiên hiền khai khẩn, hậu hiền khai cư; 4/ Tiên quan chức, hậu dã sùng tu; 5/ Tiên vãng, hậu vãng; 6/ Liệt vị đẳng chơn linh.

3. Vài nhận xét bước đầu

Ngoài những điểm đã trình bày trên, về cảnh quan, kiến trúc, về đối tượng thờ phụng đã có ít nhiều khác biệt so với những nơi thờ Mẫu khác, ở đây còn có thể nhận thấy một vài điểm riêng đáng chú ý.

a/ Nhìn chung, về nghi lễ tế tự, hầu hết việc tế tự ở các dinh Bà ven biển Quảng Ngãi chỉ có phần lễ mà ít có phần hội, trừ một vài nơi riêng lẻ và phần lễ cũng như tế lễ ở đình nhưng có quy mô nhỏ hơn tế đình. Đây cũng là một nét khác biệt của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Quảng Ngãi, bởi qua một số tư liệu và kể cả qua thực tế điền dã, ở đền Cờn (Nghệ An), ở đền Kê Mom (Thanh Hóa), ở điện Hòn Chén (Thừa Thiên - Huế), ở dinh Bà (Nha Trang)..., mỗi năm vào ngày vía Bà đều có lễ hội hết sức linh đình, hoành tráng, như có múa bóng rối (ở Tháp Bà - Nha Trang, ở điện Hòn Chén), có tục Chạy Ói, có rước Gõ

thần, có lễ tế Trâu, lễ tế Trâu, có rước thuyền Ngự du xuân (lễ hội đèn Cờn)...

b/ Nhưng nếu nhìn một vài hiện tượng thờ cúng riêng lẻ thì ở Quảng Ngãi cũng có một vài nơi tế tự Bà khá đặc biệt, như ở dinh Yên Phú, ở làng Cổ Lũy Nam (Nghĩa Phú). Do ảnh hưởng Phật giáo nên vào rằm tháng Bảy, ngày thực hiện lễ xá tội vong nhân, ở dinh Yên Phú còn có hội hoa đăng. Dân làng Yên Phú cũng như toàn thể nhân dân vùng biển Cổ Lũy tổ chức tế cáo ở dinh và lập đàn tế các âm binh âm hồn, rồi thả hàng nghìn đèn hoa xuống sông Cổ Lũy, trôi dài ra đến tận cửa Đại. Sau khi đoàn thuyền tế lễ thả thuyền tế âm hồn xuống vùng cửa biển, thả vàng mã, gạo, muối xuống sông, đoàn thuyền về dinh và tế cáo với các nữ thần. Ở làng Cổ Lũy Nam, cách dinh An Phú chừng 1km, hằng năm nơi đây ngoài tế lễ thần Nam Hải, Cửu Huyền Thất tổ, Thành hoàng bốn xứ, Tiên hiền Hậu hiền vào dịp 16-2 âm lịch, dân vạn chài cũng làm lễ phóng đăng trên sông Cổ Lũy vào rằm tháng Bảy. Mọi nghi thức thực hiện lễ này không khác mấy với lễ phóng đăng ở dinh Bà Yên Phú. Trong làng còn 1 sắc phong thần của vua Thiệu Trị ban cho làng Cổ Lũy Nam phụng thờ *Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương* vào năm 1843. Nhưng có lẽ là do không hiểu hoặc cũng có thể là cố ý, nhân dân ở chung quanh làng vạn Cổ Lũy Nam không "chú trọng" tế lễ các nữ thần này. Họ đã bị chi phối bởi các đối tượng thờ phụng khác mà nguyên nhân trực tiếp có lẽ là do những người có tiền của ở đây, vì tín ngưỡng riêng của họ, họ đã làm đảo lộn những đối tượng thờ phụng, hay nói cách khác, đã làm tín ngưỡng nguyên gốc bị biến dạng. Hiện nay

trong lăng chỉ có các ban thờ: Cửu Huyền Thất tổ, Nam Hải đại tướng quân, Thành hoàng bốn xứ, Tiên hiền, Hậu hiền, Âm hồn..., mà không có ban thờ Tứ vị Thánh nương, mà đáng lý ra đây phải là một trong hai ban thờ chính (cùng với thờ Ông Nam Hải, hoặc là phải có một dinh, miếu thờ riêng). Và chính điều này cũng cho biết thêm, *tín ngưỡng thờ Mẫu/ thờ Bà ở đây vừa tích hợp từ tín ngưỡng đa nguồn (nhiều loại thần, nhiều lớp văn hóa) nhưng từng hiện tượng tín ngưỡng riêng rẽ thì không còn nguyên vẹn, đã thật sự bị vỡ vụn.*

c/ Cũng dựa trên tiền đề tín ngưỡng thờ Bà nặng phần lễ mà ít có phần hội, trừ một vài nơi riêng lẻ, chúng tôi lập bảng so sánh dưới đây. Bảng so sánh sẽ cho biết một vài thông số cơ bản trong cách thờ phụng Bà ở những vùng quê khác nhau trong tỉnh *hiện nay, và là những nơi tương đối có tế tự có quy mô và thường xuyên* (vì phổ biến chỉ còn tế tự Bà đơn giản như đã nói ở trước). Sự chọn lựa dựa trên tiêu chí: Là 4 nơi tương đối tiêu biểu cho việc thờ Bà của 4 địa điểm: hải đảo, ven biển không có người Hoa, ven biển có người Hoa và vùng núi. Những thông số đưa ra đều dựa trên cơ sở tư liệu điền dã:

BẢNG SO SÁNH NHỮNG ĐIỂM THỜ BÀ TIÊU BIỂU TRONG TỈNH QUẢNG NGÃI

Điểm thờ tự Những dữ liệu cơ bản	<i>Dinh Bà Trung Yên</i> (Lý Sơn) (đảo)	<i>Dinh Bà Thạch Bi</i> (Đức Phổ) (ven biển không có người Hoa)	<i>Dinh Bà Yên Phú</i> (Tư Nghĩa) (ven biển có người Hoa)	<i>Dinh Bà Trà Xuân</i> (Trà Bồng) (vùng núi)
1. Cảnh quan, kiến trúc + <i>Cảnh quan</i> + <i>Kiến trúc, mỹ thuật</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng đồi, ven biển đảo - Nhiều cây cổ thụ <ul style="list-style-type: none"> - 3 gian chính: Tiến đường, chánh điện, hậu cung - Việt (thời Nguyễn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đồi, sát cửa biển - Nhiều cây cối <ul style="list-style-type: none"> - 2 gian chính: Tiến đường, chánh điện - Việt (thời Nguyễn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Ven biển, ven sông, bên chợ cũ. - Không còn cây cổ thụ <ul style="list-style-type: none"> - 2 gian chính: Tiến đường, chánh điện - Việt (thời Nguyễn) + Hoa 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng núi - Nhiều cây cổ thụ <ul style="list-style-type: none"> - 3 gian: Tiến đường, chánh điện, nhà hội - Việt (thời Nguyễn) + Hoa
2. Bài trí thờ phụng: + <i>Chánh điện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên Y A Na (và hai thái tử) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên Y A Na (và hai thái tử) 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngũ Hành Thượng giới (theo chánh vị) - Còn sắc thần Tứ vị Thánh nương và chang tóc phụ nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên Y A Na

<p>+ Các ban thờ khác</p>	<p>- Tiến hiến, hậu hiến - Tiến vãng, hậu vãng - Tả ban, hữu ban</p>	<p>- Tiến hiến, hậu hiến - Tả ban, hữu ban</p>	<p>- Linh Sơn Thánh Mẫu (theo bài vị) - Tây Vương Mẫu (theo bài vị) - Phật Bà Quan âm - Phật Thích ca - Quan Thánh - Tả ban, hữu ban - Tiến hiến, hậu hiến - Thổ thần, thổ địa - Âm hồn</p>	<p>- Quan Thánh - Tiến hiến, hậu hiến - Miếu Ông Hồ - Thổ thần, Sơn thần</p>
<p>3. Nghi lễ, lễ hội + Lễ vật</p> <p>+ Các nghi lễ cúng tế</p>	<p>- Thường là sinh tươi (heo, gà)</p> <p>- Mộc dục</p> <p>- Nhập yết</p>	<p>- Tùy theo năm được mùa cá</p> <p>- Mộc dục</p> <p>- Nhập yết</p>	<p>- Thường là trầm trà, hoặc chay (vì có thờ Phật)</p> <p>- Không có, vì không có cốt tượng</p> <p>- Cầu an + nhập yết</p>	<p>- Hai năm một lần tổ chức tế tam sinh (bò, heo, gà)</p> <p>- Mộc dục</p> <p>Nhập yết (nặng về tế âm hồn, trời đất, thổ thần, sơn thần)</p>

	- Chánh tế - Nếu là mùa xuân có tế tham gia đua thuyền, có tế cầu ngư	- Chánh tế - Nếu là mùa xuân có tế cầu ngư	- Chánh tế	- Chánh tế - Lễ rước Bà khai hội. - Nếu vào rừng khai thác hoặc buôn bán thường tế cáo Bà
+ Trò diễn mang tính nghi lễ vừa để giải trí	Tham gia đua thuyền vào mùa xuân	Tham gia lễ cầu ngư	- Nếu là ngày rằm tháng bảy có Hội phóng đăng lễ phóng sinh và thả thuyền tế âm hồn trên sông và cửa biển Cổ Lũy	- Múa lân - Hát bội - Múa/đánh cồng chiêng (của nam dân tộc Cor) - Múa cà đáo (của nữ dân tộc Cor) - Thi đấu bóng chuyền

Bảng so sánh cho biết: Về cảnh quan, kiến trúc cơ bản không khác nhau nhiều trong cấu tạo các thành phần kiến trúc, chỉ có sự hội nhập của yếu tố Hoa ở dinh Bà Yên Phú và dinh Bà Trà Xuân trong cấu kiện kiến trúc, mỹ thuật. Về cách bài trí: trong điện thần vùng hải đảo, ven biển không có người Hoa bài trí đơn giản, vùng ven biển có người Hoa pha trộn nhiều thần linh, vùng núi có thêm các thần quen thuộc của dân vùng núi. Về nghi lễ: nói chung các vùng đều đơn giản, chỉ gắn với nghề nghiệp là chính; trong phần hội, không có nhiều trò diễn, riêng dinh Bà Trà Xuân có phong phú hơn, đặc biệt là nhờ có tích hợp được yếu tố văn hóa của cư dân miền núi (ở đây là dân tộc Cor: múa chiêng, múa cà đáo). Tuy nhiên đây cũng chỉ là những yếu tố hội, là phần có nhiều

phái sinh hiện nay. Phần cơ bản đáng chú ý là sự khác nhau trong các đối tượng thờ phụng trên các ban thờ. Trên bảng so sánh, dinh Bà vùng ven biển có người Hoa sinh sống (và nhiều thương nhân qua lại) thần linh được phối thờ nhiều hơn, đa dạng hơn và đậm màu sắc Phật giáo.

d/ Từ những điều diễn giải ở trước, cũng như từ bảng so sánh trên đây, còn có một vài điểm đáng chú ý khác, nếu so với tín ngưỡng thờ Mẫu ở Quảng Ngãi với tín ngưỡng thờ Mẫu một vài địa phương khác.

+ Mặc dầu cũng đã “biến hóa”, tích hợp từ đa nguồn, nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu ở Quảng Ngãi và vùng ven biển Quảng Ngãi “ít phức tạp” hơn, hay nói cách khác *đã được giản lược hơn nhiều nơi khác*. Biểu hiện trên các yếu tố: 1/ Trong cảnh quan, kiến trúc không có kiểu “trùng thiềm điệp ốc”, không chia thành nhiều tầng rõ ràng, tiêu biểu như kiểu kiến trúc điện Hòn Chén với các tầng bậc Minh Kính cao, Minh Kính trung đài, Minh Kính tiền đài, như điện thờ 252 đường Chi Lăng (Huế) với kiểu Tam cung, Lục viện...⁽¹⁾; 2/ Hệ thống thần linh cũng còn “quá khiêm tốn”, chưa phải là “đông đảo”, dù có tích hợp như kiểu dinh Bà Yên Phú, là nơi được coi “đông đảo thần linh” nhất trong các dinh Bà ở Quảng Ngãi, thì cũng chỉ có 10 ban thờ. Nếu so với hệ thống thần linh được phụng thờ ở điện 252 Chi Lăng như đã nói, thì tổng số ban dinh Bà Yên Phú cũng chỉ bằng gần ¼ số ban thờ của điện này (36 ban, với hàng trăm vị thần); 3/ Nghi thức tế lễ

⁽¹⁾ Xem Nguyễn Hữu Thông và các tác giả. Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam, sđd, tr. 98 và 168).

không có nhiều lễ thức như rước thần, hát văn, hầu bóng, múa bóng rối... của những ông đồng, bà đồng, là những hình thức mà các nhà nghiên cứu gọi là *diễn xướng Đạo Mẫu*, như ở các nơi thờ Mẫu nổi tiếng, như Phủ Giầy, Phủ Tây Hồ (Bắc bộ), Điện Hòn Chén (Huế) miếu Bà Chúa Xứ núi Sam, đền Bà Đen (Nam bộ), hoặc kiểu hát có tên gọi khá xa lạ là Bóng rối - Chập Địa - Nàng như ở Đồng Nai⁽¹⁾...

+ Hệ thống thứ bậc thần linh được thờ trong dinh Bà ở vùng ven biển Quảng Ngãi nói riêng, Quảng Ngãi nói chung, cũng *không hoàn chỉnh và chặt chẽ*. Ở đây không có thứ bậc trên dưới đầy đủ theo kiểu: *Tứ phủ công đồng* -> *Tứ phủ châu Bà* -> *Ngũ vị Tôn Ông* -> *Tứ phủ Quan Hoàng* -> *Tứ phủ Thánh Cô* - *Tứ phủ Thánh Cậu*⁽²⁾; hoặc theo hệ thống thứ bậc được sắp xếp trên xuống kiểu: *Ngọc Hoàng* -> *Thánh Mẫu* -> *Quan* -> *Châu* -> *Ông Hoàng* -> *Cô* -> *Cậu* -> *Ngũ Hổ* -> *Lốt*, mang tính chất đa thần với khoảng 60 vị thánh⁽³⁾. Hệ thống điện thần thờ Mẫu/Bà ở đây, về phổ biến, chỉ có: *Mẫu* -> *Tả ban*, *Hữu ban* (*Phối tự các loại thần*) -> *Tiền hiền*, *Hậu hiền* -> *Âm hồn* (*Cô Bác*). Ngoài cách sắp xếp này có thể có nơi thêm thần linh khác, nhưng thực tế không biết xếp số thần linh thêm vào đó, thần nào trước thần nào sau trong điện thờ (trừ khi đọc văn tế).

(1) Theo Huỳnh Văn Tới. **Những sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đồng Nai**. Luận án Phó tiến sĩ Khoa học. Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1996, tr. 138-140.

(2) Nguyễn Hữu Thông và các tác giả, sđd, sơ đồ tr. 47.

(3) Xem sơ đồ 3, tr. 57, bài **Nhận thức về Đạo Mẫu và một số hình thức Shaman của các dân tộc nước ta** của GS.TS Ngô Đức Thịnh, *Thông báo Khoa học*, số 3-7/2001 của Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, tr. 58.

+ Trong tín ngưỡng thờ Mẫu/Bà ở Quảng Ngãi còn có một điều khá đặc biệt là dường như *khó thấy* nơi nào có thờ Ông trong điện Mẫu, kể cả Ngọc Hoàng thượng đế, các Quan, Ông Hoàng hoặc các Tôn Ông. Hình như ở đây yếu tố “Nữ” mạnh hơn, chú trọng đến Mẹ, đến Bà hơn “Nam”, hơn Cha. Ta cũng không thể tìm thấy cả bóng dáng Đức Thánh Trần, Thánh Lương trong điện thờ Mẫu như ở vùng Thanh - Nghệ, dù cư dân Việt ở Quảng Ngãi hầu hết vốn là cư dân di cư chủ yếu từ vùng Thanh - Nghệ. Rất thưa thớt trong điện thờ Mẫu có thờ Ông, nhưng là Ông Nam Hải - cũng chỉ là loài cá, và chỉ có ở vùng ven biển (và đó cũng chính là “tính chất biển” trong tín ngưỡng thờ Mẫu), hoặc thờ Ông Quan Công nơi có người Hoa và thương nhân sinh sống⁽¹⁾.

+ Tại vùng ven biển Quảng Ngãi chúng ta cũng *khó tìm thấy hình ảnh riêng rẽ của Mẫu Liễu Hạnh* (trừ trường hợp phải xem xét dưới góc nhìn Mẫu Liễu Hạnh đã nhập thân vào Thiên Y A Na diễn ngọc), kể cả nơi thờ cả bộ ba vị nữ thần: Mẫu Thiên, Mẫu Nhạc, Mẫu Thoải. Nếu có chăng, may lắm mới có thể tìm thấy trong một lăng Ông Nam Hải ở An Vĩnh (Lý Sơn) có phối thờ Tam Tòa Thánh Mẫu (lăng Chánh). Hình như bàn về sự vắng mặt của Mẫu Liễu Hạnh ở vùng đất này, theo ý kiến của Nguyễn Thế Anh là đúng: “Đèo Ngang là giới hạn về phía Nam của sự phát triển của đền miếu thờ công chúa Liễu Hạnh”, bởi sự tiếp nhận từng bước huyền thoại về Pô Nagar của người Chăm pa đã được sắp xếp “theo chiều

⁽¹⁾ Nếu dựa trên mô hình của Nguyễn Hữu Thông và các tác giả trong sách *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam*, về hình tượng Mẹ Thiên Y A Na trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở vùng Trung bộ gồm: trên - Ngọc Hoàng Thượng đế; dưới - Mẫu Thiên Y = Thái tử Bắc Hải (Bà là hình tượng Mẹ, Thái tử Bắc Hải là hình tượng Cha), để nói chung cho cả vùng, e rằng có chỗ còn chưa thỏa đáng.

hướng thuận lợi của vương quyền”(Nhà Nguyễn)⁽¹⁾. Ở đây ta cũng có thể suy luận theo một hướng như vậy về sự “thiếu đậm đà” của cách thờ Tam phủ, Tứ phủ trên vùng quê Quảng Ngãi và vùng Nam Trung bộ nói chung.

d/ Thử nhìn bảng kê tiếp theo sau đây về các nữ thần được phụng thờ trên đảo Lý Sơn:

CÁC NƠI THỜ NỮ THẦN Ở ĐẢO LÝ SƠN⁽²⁾

TT	Địa điểm	Tên nữ thần	Ghi chú
A	LÀNG AN HẢI		
1	Lân Đông Hải	Bà Chúa Yàng	
2	Lân Đông Thanh	Thiên Y A Na	
3	Lân Thái Bình	Thiên Y A Na	
4	Xóm Trung Hòa	Bà Thủy Long	
5	Xóm Trung Yên	Thiên Y A Na	Có cốt tượng
6	Đình An Hải	Thiên Y A Na và Ngung Man Nương	Có cốt tượng
B	LÀNG AN VĨNH		
7	Xóm Đông	U Linh Xà Nữ Vương (đình Đụn)	
8	Xóm Tây	Thiên Y A Na	Có cốt tượng
9	Lân Vĩnh Hòa	Ngũ Hành (phối thờ Thiên Y và Hồng nương)	
10	Lân Vĩnh Lộc	Thiên Y A Na (phối thờ Ngũ Hành)	Có cốt tượng
11	Lân Tân Thành	Thiên Y A Na (phối thờ Ngũ Hành)	
12	Lăng Chánh	Ông Nam Hải + Tam phủ	

(1) Nguyễn Thế Anh. Thiên Y A Na hay sự tiếp nhận Bà chúa Chăm Pô Nagar của vương triều Nho giáo Việt Nam. Tạp chí Xưa và nay, số 100, 9/2001, tr. 24-25. Ở đây cũng có thể thấy, Mẫu Liễu Hạnh tuy không có ở Quảng Ngãi, nhưng Mẫu Liễu Hạnh lại xuất hiện tại một vài nơi ở Thành phố Hồ Chí Minh và Gia Lào, Xuân Lộc, Đồng Nai, có lẽ Mẫu Liễu Hạnh đã nhập cư cùng với dân di cư từ Bắc bộ vào sau này (1954) (theo Nguyễn Minh San. Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994, tr. 65, và Huỳnh Văn Tới, tđđ, tr. 132).

(2) Dữ liệu trên bản kê này do TS. Đoàn Ngọc Khôi, cán bộ Bảo tàng Quảng Ngãi cung cấp. Chúng tôi có sắp xếp lại theo yêu cầu riêng và có hiệu chỉnh vài chỗ theo cứ liệu điển dã.

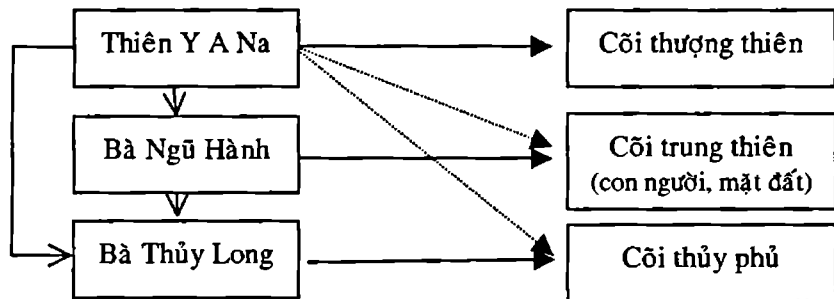
Các thông số trong bảng kê cho biết: 1/ Ngoài các nữ thần quen thuộc còn có 2 vị nữ thần là Ngung Man Nương và U Linh Xà Nữ Vương. Ngung Man Nương được xem là nữ thần cai quản đất đai, mà trong lễ Tá thổ người chủ đất phải có cuộc “ký văn bản” vay mượn hoặc thuê đất của nữ thần này (thần Ngung Man Nương được thờ trong chánh điện của đình làng An Hải có thể được coi là một trong hai Thành hoàng của làng này, cùng với Thiên Y A Na)⁽¹⁾. Còn U Linh Xà Nữ Vương được thờ ở đình Đụn (xóm Đông, An Vĩnh), chính là nữ thần Rắn, thần Lốt, và có lẽ là một nơi kế thừa cách thờ thần Rắn của người Chăm (Naga). 2/ Trong 13 điểm di tích đã có 9 điểm thờ Thiên Y A Na (trong đó có một nơi thờ Bà Chúa Yàng - theo cách gọi của cư dân ở lân Đông Hải, gồm 8 điểm thờ chính và một điểm phối thờ); 3 điểm thờ Ngũ Hành (1 chính, 2 phối thờ); 1 Thủy Long (chính); 1 Ngung Man Nương (chính); 1 U Linh (chính). Như vậy, bảng kê này còn góp phần chứng minh cho luận điểm nêu ở phần đầu mục này: Cư dân ven biển (gồm cả hải đảo) trong tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu là thờ Thiên Y và Ngũ Hành và sau đó là Thủy Long. Nhưng ở Lý Sơn, vì là vùng ngoại vi nên việc thờ các nữ thần Chăm pa hoặc

⁽¹⁾ Theo Nguyễn Thanh Tùng, Đoàn Ngọc Khôi, Nguyễn Đăng Vũ, Phan Đình Độ... trong Báo cáo kết quả nghiên cứu, bảo tồn và phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể trên đảo Lý Sơn, thì Chúa Ngung (Ngu) Man Nương là một vị thần có thể bắt nguồn từ thần U Ma, là vợ thần Shiva, là nữ thần có quyền lực vô biên trong việc cai quản đất đai. Ngày trước thần Ngung Mang Nương còn được thờ ở một góc trong bàn thờ gia tiên của các hộ gia đình ở Lý Sơn. Hằng năm vào tháng 3 âm lịch ở đình làng ông Cả làng cúng Ngung Man Nương 1 con cá nướng, 1 con gà, 3 chum rượu, còn ở gia đình cũng có lễ thức như vậy, nhưng phải do thầy phù thủy cúng (tr.91). Theo tác giả Huỳnh Văn Tới, ở Đống Nai cũng có tục này, *lối đi*, tr. 94-95. Ở vùng ven biển Quảng Ngãi và đặc biệt trên đảo Lý Sơn hiện vẫn còn tục cúng tá thổ, nhưng chủ yếu chỉ ở phạm vi gia đình.

liên quan đến Chăm pa là mạnh hơn, và dấu vết thờ kiểu người Việt Bắc bộ, Bắc Trung bộ ở đây hình như là khá mờ nhạt (có thờ Hồng Nương và Tam phủ, nhưng điều là phối thờ). Và cũng một lần nữa chúng tôi lại liên tưởng đến nguồn gốc cư dân trên đảo Lý Sơn: gốc Chăm pa là khá mạnh ở đây (như trong bài nói về sự hình thành cộng đồng cư dân Việt Quảng Ngãi ở đầu sách).

Bảng kê trên có lẽ còn chứng minh thêm một điều: Điện thờ Mẫu/Bà ở ven biển Quảng Ngãi khá đơn giản, không có quá nhiều thần ngự trị (hình như ở đây, phần lớn mỗi điểm thờ chỉ thờ có 1 Mẫu/Bà).

e/Lại cũng bắt đầu từ những diễn giải có thể còn chưa được thấu đáo trên đây, chúng tôi tạm thời đưa ra một sơ đồ về đạo Mẫu kiểu "Tam phủ" ở ven biển Quảng Ngãi như sau (và cũng xin nói thêm rằng tín ngưỡng thờ Mẫu ở Quảng Ngãi vẫn là tín ngưỡng nằm trong một dòng chảy thống nhất từ Bắc vào Nam, vẫn là đạo thờ Tam phủ, Tứ phủ, nhưng đã có ít nhiều biến dạng để phù hợp với điều kiện môi trường sinh thái và xã hội ở địa phương):



Chú thích:

Cai quản: —▶ ; *đồng cai quản:* —▶ ; *quan hệ qua lại:* ↔

Quan hệ trên dưới, và chịu sự chi phối: —▶

Trên đây là mấy nét về tín ngưỡng thờ Mẫu/thờ Bà của cư dân ven biển Quảng Ngãi, chắc chắn là cũng còn nhiều chỗ chưa thấu đáo. Ngoài ra, vùng ven biển Quảng Ngãi cũng còn thờ Bà theo kiểu: ngư dân đeo linh vật hình linga bằng gỗ rồi đem cúng tế tại Hòn Bà, như ở vùng cửa biển Sa Cần, nhưng chúng tôi chưa có dịp đề cập tới. Hy vọng sẽ còn có dịp nói riêng về vấn đề này♦

Tháng 5 - 2002

LỄ KHẢO LỄ THỂ LÍNH HOÀNG SA(*)

1. Nguồn gốc và chức năng đội Hoàng Sa

Về quần đảo Hoàng Sa đã có một số tư liệu của tác giả trong và ngoài nước, đặc biệt là của các sử thần, các học giả thời phong kiến Việt Nam. Nguồn tư liệu đầu tiên có nhắc đến đảo Hoàng Sa và đội Hoàng Sa là mấy dòng trong lời chú *Toản tập Thiên Nam Tứ chí lộ đồ* của Đỗ Bá (năm Chính Hòa thứ 7- 1686): “Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển khoảng từ cửa Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông (cửa Sa Kỳ -TG). Gió tây nam thuyền đi phía trong sẽ dạt lại đó. Gió đông bắc mà thuyền đi cũng bị mắc tại đây, đều bị chết đói, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (Chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc”. Sau những ghi chép của Đỗ Bá là các ghi chép liên quan đến Hoàng Sa và đội Hoàng Sa của Thích Đại Sán trong *Hải ngoại kỷ sự* (1697), của Pièrre Poivre, của Bá tước D’Estaing (tài liệu chữ Pháp - 1701)⁽¹⁾...

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn (lúc làm Hiệp trấn Thuận Hóa, 1776) đã ghi về đội Hoàng Sa như sau: “Trước Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người

(*) Bài đã in trên *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*. Viện Đông Nam Á. Số 5 -2002.

(1) Theo Nguyễn Quang Ngọc. *Về quê hương và hoạt động của đội Hoàng Sa*. Báo cáo khoa học tại *Hội nghị tôn tạo di tích Hoàng Sa - Trường Sa* do Ban biên giới Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tổ chức, 10/2001.

An Vinh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng hai nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu tư mà ra biển, ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm rồi lĩnh bằng trở về"⁽¹⁾. Sách *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú, phần về phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) cũng ghi: "Quần đảo Hoàng Sa ở ngoài khơi, các vua đời trước đặt ra quân giữ Hoàng Sa gồm 70 người, thường là lấy người xã An Vinh. Hằng năm cứ đến tháng 3 nhận lệnh mang lương thực trong 6 tháng rồi dùng 5 chiếc thuyền ra khơi, đi trong 3 ngày 3 đêm thì đến đảo, đến nơi vừa canh giữ vừa đánh cá mà ăn. Vật báu ở đó rất nhiều, nên đội quân này vừa làm nhiệm vụ canh giữ vừa khai thác vật báu. Đến tháng 8 thì về cửa Eo (Thuận An) lên tàu nộp ở thành Phú Xuân"⁽²⁾.

Sách *Đại Nam thực lục* (tiền biên), quyển 10, cũng có ghi về đội Hoàng Sa có nội dung tương tự. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển II, phần về tỉnh Quảng Ngãi, ngoài phần ghi chép như các sách trước còn ghi thêm rằng: "...lại đặt đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản, để đi lấy hải vật ở các đảo". Trong sách này (dịch và in năm 1970) còn có phần *Phụ lục* riêng về Quần đảo Hoàng Sa

(1) Lê Quý Đôn. *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập 1 - *Phủ biên tạp lục*. Sđd, tr 119 -120.

(2) Phan Huy Chú. *Hoàng Việt địa dư chí*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.16.

do học giả Đào Duy Anh (người hiệu đính) trích từ các sách đã in trước đó như *Việt sử cương giám khảo lược*, *Hải quốc kiến văn lục*, *Phủ biên tạp lục*. Có lẽ cũng dựa vào các sách trên, các tác giả sách *Quảng Ngãi tỉnh chí*, *Quảng Ngãi nhất thống chí* cũng có đề cập đến đội Hoàng Sa với nội dung tương tự.

Qua các tư liệu đã dẫn trên kia, có thể thấy, với ý thức về chủ quyền lãnh thổ và nguồn tài nguyên vô giá ở Biển Đông, nên ngay từ khi vào trấn nhậm phía Nam Chúa Nguyễn đã cho lập đội Hoàng Sa. Đội Hoàng Sa được thành lập chính xác vào năm nào chưa rõ, chỉ biết vào “hồi đầu bản triều”, “hồi đầu dựng nước”, tức sớm nhất cũng phải vào cuối thế kỷ 16 hoặc đầu thế kỷ 17, và bị “triệt bãi” có lẽ là vào những năm thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. Các nguồn tư liệu trên cũng cho thấy, 70 suất đình phiên chế hàng năm cho đội Hoàng Sa trước hết là của làng An Vĩnh, về sau còn có thêm người của làng An Hải.

Về hai làng này, có thể nói thêm như sau: An Vĩnh và An Hải đều nằm theo ven cửa biển Sa Kỳ, trước đây đều thuộc huyện Bình Sơn, đến năm Thành Thái thứ 2 (1890) một phần đất Bình Sơn được tách ra thành châu Sơn Tịnh, và đến năm 1899 mới có tên gọi là huyện Sơn Tịnh như ngày nay. Làng An Vĩnh và An Hải vào thời nhà Nguyễn bao gồm phần đất An Vĩnh, An Hải trong đất liền và An Vĩnh, An Hải ngoài đảo Cù Lao Ré (tức Lý Sơn). Sở dĩ như vậy là vì theo gia phả của các dòng họ và văn tế ở đình làng Lý Hải còn lưu lại cũng như những ghi chép trong sách *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung Việt thì vào đầu thế kỷ 16 có 7 ngư dân ở làng An Vĩnh trong đất

liền dùng thuyền ra đảo sinh cơ lập nghiệp gọi là *thất tộc* (Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Xuân, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Trần), lập nên phường An Vĩnh; 8 ngư dân từ làng An Hải cũng trong cửa biển Sa Kỳ ra chiếm phần đất phía đông của đảo lập nên phường An Hải, gọi là *bát tộc* (Nguyễn, Trương, Dương, Nguyễn, Nguyễn, Trần, Lê, Võ). Vì thế trong buổi đầu khai phá, An Vĩnh phường và An Hải phường ở Cù lao Ré trực thuộc An Vĩnh xã và An Hải xã trong vùng cửa biển Sa Kỳ, thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa. Đến ngày 11 - 2 năm Gia Long thứ 3 (1804) mới được tách ra thành 2 xã độc lập (theo đơn phường An Vĩnh xin tách ra khỏi xã An Vĩnh còn lưu tại nhà thờ họ Phạm Quang, An Vĩnh); và ngày 1-1-1993 hai xã này được tách riêng ra khỏi huyện Bình Sơn để thành huyện Lý Sơn.

Căn cứ trên các tư liệu đã nói, đội Hoàng Sa được thiết lập dưới thời chúa Nguyễn và sau này là triều Nguyễn, là người của làng An Vĩnh, An Hải trong đất liền, cả người làng An Vĩnh và An Hải ngoài Lý Sơn, nhưng chủ yếu là người của hai làng An Vĩnh (một số tác giả đã nhầm lẫn khi cho rằng 70 phiên chế hằng năm trong đội Hoàng Sa chỉ là người trên đảo Lý Sơn)⁽¹⁾. Và đến đầu thế kỷ 19 trở về sau, đội Hoàng Sa chủ yếu là người An Vĩnh trên đảo Lý Sơn. Xác định được điều đó là nhờ một phần căn cứ vào việc vua Gia Long cử Phạm Quang Ảnh, thuộc dòng họ Phạm Quang tại An Vĩnh - Lý Sơn, làm cai đội đội Hoàng Sa vào năm 1815 và trên các tư liệu điền dã thu

⁽¹⁾ Xin xem bài *Từ việc xác lập nguồn gốc đội Hoàng Sa nghĩ về việc tôn tạo các di tích liên quan trên đất Quảng Ngãi* của tác giả, tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* (Bộ Văn hóa thông tin), số 11 - 2001, tr. 31 - 33.

thập từ những nhà thờ thuộc các tộc họ: Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Văn, Mai (còn gọi là Ma), Nguyễn..., cũng như sự xác lập nguồn thông tin trên của nhân dân trên đảo Lý Sơn lẫn nhân dân ở vùng cửa biển Sa Kỳ. Theo nhân dân Lý Sơn, 70 định suất di Hoàng Sa (và sau này cả Trường Sa) được chia đều cho các tộc họ, không phân biệt tiền hiền hay hậu hiền, và được theo nguyên tắc luân phiên nhau, người con trưởng phải ở nhà lo việc tế tự, người con thứ phải đăng lính. Vì thế *hầu như toàn bộ các tộc họ thuộc làng An Vĩnh lẫn làng An Hải (nhưng nhiều nhất vẫn là làng An Vĩnh) trên đảo Lý Sơn đều có người đi lính Hoàng Sa.*

2. Các di tích gắn với đội Hoàng Sa

Hiện nay tại vùng cửa biển Sa Kỳ và trên đảo Lý Sơn còn nhiều di tích (chính) gắn với đội Hoàng Sa năm xưa:

- *Trong đất liền*: chủ yếu tại làng An Vĩnh (nay thuộc Tỉnh Kỳ, Sơn Tịnh):

1/ Vườn Đồn - nơi lính Hoàng Sa đóng doanh trại. 2/ Dấu tích Miếu Hoàng Sa - nơi đội Hoàng Sa tế thần trước khi lên thuyền một đi không trở lại. Trước đây trong miếu có thờ cốt ông Hoàng Sa (xương cá voi), gọi là thần Hoàng Sa, mà những người lính Hoàng Sa đưa về từ quần đảo này, cách đây chừng 300 năm. 3/ Đình làng An Vĩnh, nơi những binh phu Hoàng Sa trong đất liền lẫn Cù Lao Ré tế tự trước khi xuất hành lẫn khi trở về (căn cứ trên những tài liệu hiện còn có thể xác định được đội Hoàng Sa *xuất hành chủ yếu tại cửa biển Sa Kỳ*, chứ không phải tại Lý Sơn)⁽¹⁾.

(1) Xem Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân. *Tư liệu về nguồn gốc và chức năng của đội Hoàng Sa*. Tạp chí *Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 4 - 1998, phần phụ lục, và tr. 19.

- Trên đảo Lý Sơn: 1/ Âm linh tự (An Vĩnh), nơi còn đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong, hằng năm đều có tế tự lính Hoàng Sa và những người bỏ mình trên biển. 2/ Miếu thờ và mộ cai đội Phạm Quang Ảnh. 3/ Nhà thờ tộc họ Phạm có nhiều người đi lính Hoàng Sa (trong nhà thờ còn câu đối thể hiện chí khí và lòng trung thành của dòng họ vì đất nước: *Trung can huyễn nhật-nguyệt / Nghĩa khí quán càn khôn*). 3/ Đình Ông Thấm, thờ Võ Văn Kiệt. 4/ Khu mộ gió, là một khu nghĩa địa dành cho lính Hoàng Sa. 5/ Nhà thờ họ Phạm Văn (còn bài vị Phạm Hữu Nhật) và mộ Phạm Hữu Nhật. 6/ Nền đình An Vĩnh (đã bị tháo dỡ) nơi lính Hoàng Sa tế thần trước khi xuất quân (và rất nhiều nơi khác, chưa có điều kiện thống kê hết).

3. Nghi lễ - phong tục

3.1. Nguồn gốc nghi lễ

Cho đến nay, người dân vùng biển Quảng Ngãi vẫn còn lưu truyền câu ca:

*Hoàng Sa trời nước mênh mông
Người đi thì có mà không thấy về
Hoàng Sa mây nước bốn bề
Tháng hai khao lễ tế lính Hoàng Sa.*

Lời ca buồn bã, não ruột trên đây là lời tóm tắt số phận của người đi lính thú Hoàng Sa thuở xa xưa ấy. Không mấy ai còn được trở về. Họ đã như Kinh Kha một đi không trở lại. Biết số phận mỏng manh giữa trời mây non nước, trước khi ra đi, mỗi người phải chuẩn bị cho riêng mình: một đôi chiếu, sẽ là vật dùng để quán xác nếu không may gục ngã; 7 đòn tre, sẽ là vật nẹp quanh thân; 7 sợi dây mây, sẽ được dùng để bó xác người. Thi

thể người lính nếu không may xấu số ấy sẽ được đồng đội thả xuống biển cả mệnh mông. Chiếc thẻ bài bằng tre có ghi tên tuổi, làng quê, phiên hiệu được cài trong bó xác sẽ là thông điệp gửi lại cho gia đình và bản quán nếu thi thể chưa kịp làm mồi cho cá dữ, khi sóng cả chưa làm tan tành những nẹp tre cùng mấy sợi dây mây. Mà hình như, qua hình ảnh nghĩa địa gió không xác người ở làng An Vĩnh còn lại đến bây giờ, người đời sau đã kịp nhận ra: không mấy chiếc thẻ tre quay về làng cũ, dù có thể không còn nguyên vẹn. Một đoạn bài văn tế lính Hoàng Sa nào ruột sau đây đã là lời minh chứng cho nguồn gốc một tục thờ cúng không nơi nào có:

“Cúi nghĩ: Cõi u minh khó lòng tưởng tượng, chất trong chất đục phong hóa từ đâu. Ngoảnh sang Đông, ngóng về Tây, hướng đi mơ màng dễ dàng lạc bến. Ôi sắc nước hương trời xa đôi nẻo, lòng dễ mến yêu: Thủy phủ khiến sức nước ngưng, buổi sáng trong veo như trang điểm, cho hồn các vị tựa hàng tiên. Tiếng sóng động đông dài, tưởng niệm dấu thần phương nao mờ昧, ngóng hồn thiêng xa vơi vợi mong được hàm ơn”⁽¹⁾.

3.2. Nghi thức tế tự:

Để có chút hy vọng người ra đi còn may mắn trở về, người dân làng An Vĩnh làm lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa, nếu là cho người sắp bước xuống thuyền để lệnh đênh cùng trời mây và bọt biển, còn nếu là để tưởng nhớ đến người lính Hoàng Sa không may xấu số thì cũng làm lễ khao lễ nhưng để tế lính Hoàng Sa. Và thường là cho cả hai, thể người còn sống và thể người đã chết.

⁽¹⁾ Xem Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quán. Tidd, phần phụ lục.

Hằng năm vào ngày 19 và 20 tháng 2 âm lịch, tức trước ngày những người lính Hoàng Sa chuẩn bị xuống thuyền, các tộc họ trên đảo tiến hành lễ khao lễ thế lính, với ý nghĩa cầu mong cho người ra đi được bình yên trên dặm dài sóng nước. Lễ khao lễ tế lính Hoàng Sa (= khao tế), hay khao lễ thế lính Hoàng Sa (= khao quân) là việc của gia đình và tộc họ, cũng có khi là việc của làng (nhưng hiếm khi làng tổ chức, bởi làng cũng tế ở đình làng vào thời gian này, và trong tế đình có khấn mời đầy đủ các tên tuổi những người lính Hoàng Sa đã bỏ mạng trên biển). Tộc trưởng (hay chủ nhà) sẽ là người chủ bái trong khi hành lễ. Trưởng các chi phái sẽ là bồi tế. Ngày xưa, theo trí nhớ của những người cao tuổi, người đi lính Hoàng Sa sẽ đứng hầu thần suốt thời gian tế lễ. Ngoài các thành viên trong tộc họ, các gia đình, con cái, cháu chắt, những người đầu quân, trong lễ tế này phải có thầy phù thủy (thầy pháp). Thầy phù thủy với mũ tam sơn, khăn ấn, áo dài là người điều hành lễ tế.

Ngày 20 là ngày tế chính, nhưng cả tộc họ phải chuẩn bị mọi thứ lễ vật, phân công công việc cho các thành viên trong từng chi phái, từng gia đình trước đó nhiều ngày. Kinh phí thực hiện lễ từ nguồn đất hương hỏa, hoặc ghe thuyền (ghe bầu, ghe buồm) của ông bà để lại mà con cháu canh tác hoặc sử dụng. Ngày nay, đất hương hỏa lẫn ghe thuyền ông bà để lại cũng đã từ lâu không còn, nên các tộc họ phải quyên góp trên cơ sở sự tự nguyện. Từ ngày 17 lễ cúng tế đã được bắt đầu và dềnh dàng suốt cả 3 ngày, nhưng lễ vật chỉ có trầu rượu, hoa quả. Trong 3 ngày này mọi thứ lễ vật được tiếp tục chuẩn bị, như làm thuyền lễ và bài vị. Đến 3 - 4 giờ chiều 19 chiêng trống gióng lên báo hiệu cho bà con tộc họ đến

để làm lễ yết. Trong lễ yết thầy pháp bắt đầu điều hành việc cúng tế ngoài sân. Đó là lúc thầy pháp nặn những hình nhân bằng bột gạo, hoặc bằng rơm rạ. 9 giờ tối người ta mổ heo gà. Đến nửa đêm, vào giờ chuyển ngày, lễ tế chính sẽ được kéo dài hàng vài tiếng đồng hồ sau đó.

Lễ vật hiến tế *trong nhà* cho ông bà, tổ tiên, và các thần linh độ mạng (nhà thờ họ) có heo, gà và những thứ sanh tươi khác, tùy điều kiện, và theo các bước “tam tuần”, “bát bái”. Thầy pháp không tham dự lễ cúng này. Lễ hiến tế *ngoài sân* cho những linh hồn đã chu du chín suối vì/phải đi lính Hoàng Sa, Trường Sa theo lệnh vua, như câu ca *Hoàng Sa đi có về không / Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi*, cho Thủy thần, các âm hồn, cho cả những người chết sông, chết biển khác, ngoài những thứ như trâu, rượu, vàng mã, thịt heo, xôi chè bắt buộc phải có: 1 con gà, 1 con cá nướng, 1 con cua, 1 món gỏi cá nhám. Đó là lệ bắt buộc, là thứ “xưa bày nay làm”, không ai giải thích được vì sao phải cúng các phẩm vật như vậy. Bên cạnh các thứ phẩm vật đã nêu, trên đàn lễ còn có: muối, gạo, củi, mắm, nổi niêu..., là những thứ mà lính Hoàng Sa phải mang theo trên thuyền (và cũng là những thứ mà người đi làm biển phải mang theo).

Đặc biệt trong lễ tục này còn có: các linh vị, thuyền lễ và các hình nộm. Các linh vị được làm bằng giấy màu đỏ. Mỗi linh vị cao chừng 20cm, rộng chừng 7cm, ở trên có danh tánh người lính Hoàng Sa trong tộc họ đã bị tử nạn. Trong tộc họ có bao nhiêu người tử nạn vì đi lính Hoàng Sa là có bấy nhiêu linh vị. Linh vị được dán trên bìa cứng, có nẹp gỗ, hoặc tre phía sau, và được cắm trên đài

chuối cây (cắt theo chiều ngang thân chuối). Người ta đặt các linh vị này trên đàn cúng. Phía trước mỗi linh vị có 1 cây nến thấp sáng. Khi thầy pháp khấn cầu Bà Thủy Long cùng các thủy thần trả linh hồn người chết về cho tổ tiên, các linh vị sẽ được đốt ngay sau đó. *Thuyền lễ* cũng có đế bằng chuối cây, là 3 cây chuối dài khoảng 1,5m - 2m, được xâu lại với nhau bằng các thanh tre (đóng bè). Trên đế bè người ta gắn con thuyền làm bằng tre và giấy ngũ sắc, có buồm, cờ, phướn, như thuyền buồm dùng để đi Hoàng Sa, Trường Sa. Chuẩn bị hiến lễ người ta đặt vào trong thuyền các đồ lễ: vàng mã, muối, gạo, nếp nổ, chè xôi, gỏi cá nhám, cua, cá nướng, dầu, chân, tiết, lòng gà, là những thứ được chia ra trên đàn cúng, và nhang đèn (ngày nay có người còn bỏ vào thuyền một ít đồng tiền lẻ vốn đang được sử dụng). Trong lễ tế khao lễ *thế lính* người ta chỉ làm 3 hoặc 4 hình nộm bằng bột gạo (sau này có khi được thay bằng rom, hoặc bằng giấy). Các hình nộm có khi được nặn không có đầu (?), phía trên đội nón gõ, áo kẹp nếp. 4 hình nộm đặt ở 4 góc thuyền, với quan niệm làm vững con thuyền. Như nếu chỉ có 3 hình nộm (đặt ở đầu, giữa, cuối mạn thuyền) là theo quan niệm "tam nhân đồng hành", và cũng theo cách hiểu là tổng lái, tổng mũi, tổng khoang (dù trong dịp cúng thế mạng này trong họ có đến nhiều hơn, hoặc ít hơn 3 người phải đi lính Hoàng Sa. Ngày nay không còn người đi lính Hoàng Sa như thời trước, vì thế lễ tục này *không mang ý nghĩa thế mạng nữa*, chỉ còn là *lễ tế lính Hoàng Sa*. Nhưng người địa phương vẫn gọi theo tên gọi cũ: là khao lễ *thế lính*, chứ ít khi gọi là khao lễ *tế lính*). Sau khi thầy pháp cúng tế và làm các nghi thức

bùa phép trước đàn thờ, “gửi tên tuổi và linh hồn (người sống)” vào hình nhân (theo lễ thức trước đây), thầy pháp đặt các hình nhân vào thuyền. Sau khi đặt vào thuyền các hình nhân, lễ tiễn đưa bắt đầu. Đi đầu là những thanh niên mang cờ, phướn, tiếp theo là 4 thanh niên khiêng thuyền lễ, theo sau là thầy pháp, tộc trưởng, các chi phái trưởng và đoàn người gồm bà con trong tộc họ, có cả những người trong làng, cùng đội chiêng trống. Ra đến bến thuyền, sau khi thầy pháp khấn vái thần linh bốn phương, thuyền lễ sẽ được thả đèn rồi được thả xuống nước. Nếu nước cạn thì người ta sẽ dùng thuyền đưa thuyền lễ ra xa, rồi mới thả xuống biển. Kết thúc lễ tế (khoảng 3 giờ sáng ngày 20), thầy pháp và những người lớn tuổi sẽ về lại nhà thờ họ bắt đầu cuộc giao đãi. Lễ lộc cho thầy pháp sẽ thực hiện sau cuộc giao đãi này. Thanh niên trai tráng, phụ nữ phải đến 6 -7 giờ sáng mới được ngồi vào mâm. Vào buổi trưa sẽ có lễ tạ trong nhà lãn ngoài sân, do tộc trưởng và các chi phái thực hiện.

4. Một vài nhận xét

Lễ thức trên đây xem ra có phần hơi ma mị, nhưng là lễ thức mang tính nhân văn sâu sắc, là sự cầu mong cho người lính Hoàng Sa được bình yên trong suốt 6 tháng trời lênh đênh trên biển với bao hiểm nguy chờ đón (nếu với ý nghĩa lễ khao lễ *thế* lính), bởi họ tin tưởng rằng những hình nộm kia đã gánh chịu cho người lính những rủi ro bất trắc và thần linh cũng đã chứng kiến lòng thành; là sự tưởng nhớ và biết ơn đến những người thân trong gia đình dòng họ đã phải vì đất nước, vì lệnh vua, mà hy sinh thân xác (nếu với ý nghĩa khao lễ *tế* lính); là sự tưởng nhớ và biết ơn đến các bậc sinh thành, những

người có công khai khẩn đất đai, tạo lập nên làng mạc, và những người vì nhiều lẽ phải rời xa trần thế (nếu là chung cho cả hai).

Nhưng nếu chỉ nhìn như vậy thì không còn gì phải nói thêm. Qua khảo sát, chúng tôi lại thấy: Hình như có một điều gì đó phía sau lễ thức này, có lẽ có một vài lớp "áo văn hóa" phủ bên ngoài làm cho lễ thức chuyển sang một nét nghĩa mới: cầu an cho người đi lính Hoàng Sa, tưởng nhớ các bậc anh linh đã bỏ mình vì Tổ quốc. Hãy thử so sánh lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa với lễ tục hình nhân thế mạng còn diễn ra trong lễ hội Rija Nugar - lễ hội truyền thống đầu năm, là tết năm mới của người Chăm vùng Bình Thuận - Ninh Thuận, mà chúng tôi căn cứ vào tư liệu của tiến sĩ Ngô Văn Doanh⁽¹⁾.

a/ Về thời gian diễn ra nghi lễ: Cả hai lễ thức này đều diễn ra vào mùa xuân. Tục hình nhân thế mạng (palaw salih) là một trong lễ thức của lễ hội Rija Nugar - lễ hội đầu năm, lễ mừng năm mới - với ý nghĩa *tống ôn, tống năm cũ, rước năm mới*, diễn ra vào cuối tháng tư, đầu tháng năm dương lịch, tức tương đương với cuối tháng 2 theo lịch Chăm, khi "sao Rua nở". Lễ thế lính Hoàng Sa cũng diễn ra vào mùa xuân (mà ở trên miêu tả là vào ngày 20 tháng 2 âm lịch). Nhưng theo nhiều người trên đảo Lý Sơn, trước đây lễ tục này tùy theo năm, tùy theo tộc họ mà tế, nhưng cũng phải vào cuối tháng 2 âm lịch.

Mặt khác, ở đây cũng còn thấy rằng, mặc dầu là cuộc tế lễ của người dân Lý Sơn dènh dàng trong 3 ngày đầu, nhưng đó cũng chỉ là những ngày *bước vào lễ*. Lễ khao lễ

⁽¹⁾ Ngô Văn Doanh. *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.

thực sự bắt đầu vào lúc chiều trống nổi lên báo hiệu lễ yết vào buổi chiều ngày 19 (nếu là tế chính ngày 20), là lúc ông thầy pháp bắt đầu vào cuộc, và những hình nhân lần lượt ra đời. Ngày hôm sau, là lễ tế chính với các nghi thức không mấy khác biệt với lễ thức hình nhân thế mạng với ý nghĩa tống ôn của người Chăm. Với người Chăm lễ tế ngày hôm sau gọi là "hôm ra". Vì thế có thể xem: hai lễ tục này diễn ra có sự tương đồng về thời gian, và diễn trình các lễ thức của hai nơi dường như có vẻ tương tự như nhau.

b/ Về lễ vật, phẩm vật: Người Chăm tế thần trong nghi lễ làm hình nhân thế mạng (ngày trước) gồm: xôi, bánh đúc, trứng và hoa quả. Trong lễ chính thì phải có đủ số lượng: 9 đĩa xôi, 9 đĩa bánh đúc, 9 đĩa gạo nổ và các loại chuối, mía, trầu cau, dừa. Trong lễ thế lính Hoàng Sa thì phải có: 1 con gà, 1 con cá nường, 1 con cua, 1 món gói cá nhám, xôi, nếp nổ, vàng mã, trầu rượu... Như vậy lễ vật không giống nhau nhiều, nhất là các lễ vật phải có. Nhưng ở đây là các "con số biết nói", một bên là 9 (loại), một bên là 1 (loại). Hình như có một sự biểu đạt nào đó bằng con số mà chúng tôi chưa biết giải mã thế nào cho đúng. Và cũng vì chưa hiểu biết cặn kẽ nên tạm thời xin được hiểu: ở vùng nào, có thứ gì cúng thứ ấy; còn con số 9 và số 1 đều là những số ước lệ, và là số dương, số sinh sôi nảy nở.

Cũng theo tư liệu của nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh, người dân ở đảo Bali (Indônêxia) cũng có một lệ đại tống ôn cho cả đảo vào dịp lễ hội Nyepi (năm mới). Muốn nhử hồn ma bóng quỷ tập trung đông đảo, để rồi xua đuổi chúng đi, họ phải bày soạn tất cả các đồ lễ để làm sao thu hút được sự chú ý đặc biệt của chúng. Mà

để làm được như vậy, họ phải có những lễ vật gồm: các loại hạt giống (bỏ trong những hộp bằng lá chuối), và các mẫu thịt sống của tất cả các loại gia súc, động vật có trên đảo. Cứ theo tư liệu này, chúng tôi ngờ ngờ rằng, hình như các loại phẩm vật hiến tế của dân Bali có điều gì đó gần gũi với các phẩm vật hiến tế của người đất đảo Lý Sơn. Và phải chăng giả thiết trên của chúng tôi về “vùng nào, thức ấy” trong trường hợp này là có phần đúng, và phải chăng đó là những thứ vốn có của cư dân ốc đảo? (Còn với người Chăm, giờ đây họ không còn sống ở ven sông, ven biển, cũng không ở ốc đảo nữa, mà đã canh tác trên những rẻo đất khô hạn ở cực nam vùng Nam Trung bộ, nên phải chăng những thứ hiến tế trên kia lại là yếu tố muộu trong lễ nghi của cư dân vốn giờ đây chỉ chuyên làm nông nghiệp?).

Cũng trên giả thiết “vùng nào thức ấy” mà có thể nói thêm rằng, môi trường biển đã tác động đến các hình thức văn hóa tín ngưỡng, dù là chỉ biểu hiện trên các phẩm vật cúng tế (cá, gỏi cá, cua, những đồ dùng trong sinh hoạt của người đi biển), đó là chưa kể đến bình diện lớn hơn, chỉ có vùng biển Quảng Ngãi và riêng hơn vùng biển đảo Lý Sơn, mới có lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa.

c/ Về các thành phần tham gia tế tự: Ngoài những người trong tộc họ tham gia tế tự như để chứng kiến lòng thành của họ đối với những người quá cố, trang trải được nỗi niềm âu lo về số phận của những người sắp phải một mất một còn, còn có một ông thầy pháp (thầy phù thủy), là người giao tiếp với thần linh, người truyền đạt tấm lòng thành của những thành viên trong tộc họ. Ông thầy pháp trong lễ tế lính Hoàng Sa cũng không khác mấy với ông bóng trong lễ hình nhân thế mạng của người Chăm.

Những lời phù chú của ông thầy pháp xa lạ với tiếng Việt, tựa như lời phù chú của ông bóng xa lạ với tiếng Chăm (bởi ông khấn tế bằng tiếng Java. Cách khấn tế ấy thêm phần linh thiêng. Càng khó hiểu càng thiêng là một định đề của văn hóa tín ngưỡng. Đó chính là phương cách mà nhiều thầy cúng thường làm. Cũng tựa như kiểu ông tư văn phải xướng văn tế bằng tiếng Hán). Thầy phù thủy trong lễ tế Hoàng Sa đã “thổi linh hồn” vào hình nhân, tống tiễn hình nhân ra khơi xa để hình nhân gánh chịu mọi nỗi đau đớn cho người đang sống. Thầy bóng trong lễ cúng thể mạng của người Chăm cũng làm cách ấy.

d/ Về những hình nhân thể mạng: Những hình nhân trong lễ tế lần tế lính Hoàng Sa là tượng trưng cho lính Hoàng Sa. Sự xúi quẩy mà những người lính sẽ gặp trong bốn bề sóng nước thì các hình nhân này sẽ gánh chịu thay. Những xúi quẩy của cả cộng đồng làng Chăm trong tục palaw salih thì các salih sẽ gánh chịu thay cho họ. Có lẽ đây chỉ là một sự mở rộng hơn về đối tượng.

Các hình nhân thể mạng của cả 2 nơi đều được làm bằng bột gạo. Đó là sự gặp nhau kỳ diệu trong lễ thức giữa 2 nơi. Lễ của người Chăm có 4 hình nhân là hình hai nam, hai nữ, nếu là 3 thì một đàn ông, một đàn bà và một cô con gái. Lễ của người Việt ở Lý Sơn và vùng ven biển Quảng Ngãi cũng có lúc 4 hình nhân (như 4 hình nhân của người Chăm), nhưng cũng có lúc 3 hình nhân (nếu là 3 thì đó là từ quan niệm “tam nhân đồng hành” như đã nói). Nhưng đầu có là 3, hay 4 với những biểu tượng là chồng, là vợ, là con, là nam, là nữ, là đực là cái...(của người Chăm) cũng chỉ là phiên đoạn của một lễ

tục, bởi có âm có dương thì cũng là để giao hòa mà “đồng hành”.

e/ *Mấy lời diễn giải cuối cùng*: Hiện nay trên đảo Lý Sơn còn diễn ra một tục lệ đặc biệt, đó là tục *cúng việc lễ* vào tháng 2 âm lịch. Cúng việc lễ là công việc của dòng họ, của cả làng. Không dòng họ nào, gia đình nào bỏ qua lễ thức này vào mùa xuân. Đó là tục lệ mà theo cư dân ở đây: là “khao lệ cầu an” (một cách gọi hết sức ước lệ) và là tống ôn, là cúng đất, là ngày lễ riêng của cư dân hải đảo, được tổ chức *như cái tết thứ 2 sau lễ tết Nguyên đán*. Tất cả mọi lễ thức diễn ra tương tự như lễ tế lính Hoàng Sa, từ lễ vật, phẩm vật, thuyền tế, hình nhân, đến ông thầy cúng... Bởi vậy, khi người ta cúng việc lễ thường kèm lễ tế lính Hoàng Sa (chỉ thêm có lời khấn vái lính Hoàng Sa), tức 2 lệ nhập làm một, chứ ít khi tổ chức lễ tế lính Hoàng Sa riêng như hiện nay.

Từ điều này cho phép được nhận định:

+ *Lễ tục cúng khao lễ thế lính Hoàng Sa là một nét văn hóa mới (xuất hiện khi đã có đội Hoàng Sa) trên cơ tầng lễ tục cúng tống ôn đầu năm (cũng tương tự như lệ cúng thanh minh của làng An Vĩnh tại Âm linh tự. Ngày nay Âm linh tự còn phối tế lính Hoàng Sa, và những chiến sĩ trận vong (khác) vào ngày 15 tháng 3 âm lịch. Tại Âm linh tự còn có đài chiến sĩ trận vong ở mặt tiền di tích). Mà lễ tục tống ôn cũng chỉ là lễ tục cổ nhằm cầu an, cầu mùa, cầu nước (qua con thuyền thả trôi trên biển nay nhiều nơi vẫn còn, đặc biệt ở những làng ven biển).*

+ Một lần nữa, từ những nhận xét trên, chúng tôi nghĩ rằng: *Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa có thể vốn từ lễ tục hình nhân thế mạng của người Chăm, và lễ tục cúng việc lễ là*

lễ tục bắt nguồn từ lễ mừng năm mới Rija Nugar, mà người Việt tiếp nhận từ việc sống cộng cư với người Chăm, hoặc cũng có thể vốn là của người Chăm đã được Việt hóa. Và nếu như lễ tục hình nhân thế mạng của người Chăm là một bộ phận của lễ hội mừng năm mới Rija Nugar, thì lễ khao lễ tế lính cũng vốn là một bộ phận của lễ tục cúng việc lễ.

Như vậy, cái cốt lõi của 2 lễ thức Chăm - Việt này là một, cùng một tiếng nói, nhưng chỉ khác nhau trong từng chi tiết. Ngoài nét nghĩa cúng tế/ tế lính Hoàng Sa được “chồng xếp” lên ý nghĩa tống ôn, sự khác biệt ở đây còn thể hiện ở các chi tiết: 1/ Trong lễ vật hiến tế, vì là để tế cho những người lính đi biển, nên lễ vật hiến tế trong lễ khao lễ tế lính còn có những đồ dùng cho sinh hoạt của những người đi biển (là điểm khác so với tục hình nhân thế mạng của người Chăm, nhưng cũng không khác nhau là mấy nếu so với tục chia của của nhiều đồng bào dân tộc. Người còn ở cõi dương vốn dùng gì thì sang cõi âm cũng dùng những thứ đó). 2/ Trong thành phần tham gia lễ tế, sự khác nhau không phải là ở ông thầy bóng - thầy pháp, mà ở đây là ở ông thầy võ (trống) và hát. Trong tục của người Chăm, những tiếng trống và giai điệu bài hát của ông thầy võ sẽ được truyền đến tai thần linh về sự cầu mong mọi vật sinh sôi nảy nở, mùa màng tươi tốt, nhân dân được yên bình lạc nghiệp, không ốm đau bệnh tật. Nhưng trong lễ tế lính Hoàng Sa, lần lễ khao lệ cầu an, không có thầy võ vỗ trống và hát, mà chỉ có dàn nhạc ngũ âm và chinh cổ. 3/ Cả hai nơi đều có hình nhân thế mạng, nhưng trong lễ tế lính Hoàng Sa còn có thêm những linh vị (đó là yếu tố có lẽ được du nhập muộn, khi cộng đồng cư dân Việt đã biết tự “thiết kế” thêm -

các linh vị - cho phù hợp với thể thức mới - thể thức mà các vua chúa nhà Nguyễn ứng dụng cách thờ người chết của người Hoa)...

Cũng cần nói thêm rằng, tục hình nhân thế mạng còn được thực hiện khi trong tộc họ có người đi lính Hoàng Sa bị chết mất xác. Lúc này người ta cũng mời thầy pháp đến nhà làm hình nộm, xong làm nghi thức "gọi linh hồn người chết" về nhập vào hình nộm, rồi đem chôn ở nghĩa địa (như có thể thấy ở nghĩa địa lính Hoàng Sa, Trường Sa trên đảo Lý Sơn). Tục này xuất phát từ quan niệm "sống có nhà, già có mồ". Người chết có mồ yên mả đẹp bao giờ cũng làm an ủi người đang sống.

Nói chung, dù tín ngưỡng khao lễ thế lính Hoàng Sa, hay cúng việc lễ (mà trong đó lễ khao lễ thế lính là một bộ phận của nghi thức), có thể được phát triển trên cơ tầng của một lễ hội mừng năm mới của người Chăm, ít nhiều còn ảnh hưởng văn hóa Hoa thì cái chính của tục lệ này vẫn là sự thể hiện đạo lý "uống nước, nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" của người Việt, rất nhân văn, cao cả. Tuy nhiên ở đây cũng thấy rằng, nhờ môi trường biển, môi trường dễ dàng tiếp xúc với văn hóa Chăm (như có nhà nghiên cứu đã nói: người Việt đi dọc biển mới gặp gỡ văn hóa Chăm), mà đã sinh thành nên một lễ tục độc đáo mà không nơi có: khao lễ thế lính (Hoàng Sa).

Và những gì thuộc về công trạng của đội Hoàng Sa năm xưa đã được ghi trên câu đối lưu truyền tại đình làng An Vĩnh, dù đình An Vĩnh nay không còn:

*Ân đức dựng xây miền đảo Lý
Nghĩa tình bồi đắp dải Hoàng Sa.*

LỄ HỘI ĐUA THUYỀN TRÊN ĐẢO LÝ SƠN^(*)

Trong tỉnh Quảng Ngãi hiện nay vào các dịp lễ, tết hội đua thuyền thường được tổ chức ở nhiều nơi, như ở Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Lý Sơn. Nghĩa Hành, Mộ Đức tổ chức đua thuyền trên dòng sông Vệ. Tư Nghĩa tổ chức đua thuyền trên sông Cổ Lũy - một nhánh sông nối liền giữa cửa Đại và cửa Lở. Bình Sơn tổ chức trên sông Trà Bồng, vùng cửa biển Sa Cần, vùng cửa biển Ba Làng An. Sơn Tịnh tổ chức trên dòng sông Trà và cửa Sa Kỳ. Lý Sơn tổ chức đua thuyền trên vùng biển phía tây nam của đảo. Tiêu biểu có các lễ hội đua thuyền ở các xã Bình Châu (Bình Sơn), Tịnh Long (Sơn Tịnh) và đặc biệt là lễ hội đua thuyền của hai làng An Vĩnh và An Hải (Lý Sơn).

1. Về nghi lễ

Trước hết có thể nói rằng, đua thuyền ở huyện đảo Lý Sơn là một *hình thức diễn xướng nghi lễ mang tính tâm linh*. Toàn huyện chỉ có 2 làng. Làng An Vĩnh có 3 xóm: xóm Đông, xóm Tây, xóm Bắc (tức đảo Bé) (nay đã tách ra thành xã An Bình) và có 6 lân (tên gọi một cụm dân cư bao gồm một số ít tộc họ cùng tế tự ở một miếu thờ): An

(*) Bài đã in trên tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, số 1, 2003 (đã lược bỏ các bảng so sánh).

Hòa, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Tân Thành. Làng An Hải có 5 xóm: xóm Đông, xóm Tây, xóm Trung Hòa, xóm Trung Yên, xóm Đồng Hộ và có 4 lân: Đông Hải, Đông Thạnh, Thái Hòa, Chủ Thơ. Về hình thức tín ngưỡng, có thể thấy, Lý Sơn có một mô hình cúng tế hết sức chặt chẽ và khá đặc trưng: tương ứng với các đơn vị tự quản từ thấp lên cao: lân -> xóm -> làng có các loại hình di tích: miếu -> đình -> đình; các tộc họ cùng một lân thì cùng cúng tế ở miếu, các tộc họ trong một xóm cùng cúng tế tại một đình, các tộc họ trong một làng thì cùng cúng tế tại đình làng. Chủ tế ở miếu có chủ lân, chủ tế ở đình có chủ xóm và chủ tế ở đình có ông cả làng.

Lý Sơn có tất cả 8 thuyền đua (mỗi làng có 4 thuyền mang tên 4 con vật trong tứ linh: Long, Ly (Lân), Quy, Phụng). Mỗi thuyền đua có độ dài bằng nhau (chừng 8m). Đầu và đuôi thuyền được chạm trổ theo hình đầu đuôi các linh vật hết sức công phu, tỉ mỉ và sơn các màu sắc sặc sỡ. Thân thuyền cũng được vẽ theo hình thân các linh vật, có tô điểm thêm các hoa văn sóng nước. Để có thuyền đua nhân dân phải tự nguyện đóng góp tiền bạc công sức và thuê thợ ở các nơi về đóng thuyền cũng như chạm trổ, trang trí theo các linh vật.

Tất cả các thuyền đua đều được cất giữ và bảo quản cẩn thận tại các miếu thờ của lân, hoặc của xóm. Ông chủ lân, hoặc chủ xóm sẽ là người chủ tế ở miếu trước khi đưa thuyền hạ thủy để tham dự cuộc đua, cũng như sẽ là người chủ tế nhằm tạ ơn thân linh sau khi cuộc đua kết thúc. Ở làng An Hải các thuyền đua đều thuộc của xóm, như xóm Đông có thuyền Rồng và được cất giữ cũng như tế

tự ở dinh Bà Chúa Yàng; xóm Tây có thuyền Phụng, được cất giữ và tế tự ở dinh Tam Tòa; xóm Trung Yên có thuyền Quy, được cất giữ và tế tự ở dinh Thiên Y A Na; xóm Trung Hòa có thuyền Lân, được cất giữ và tế tự ở dinh Bà Thủy Long. Ở An Vĩnh các thuyền đưa lại không thuộc của xóm mà *thuộc các lân* (đơn vị nhỏ hơn xóm), như lân An Hòa có thuyền Rồng, được cất giữ và tế tự ở miếu Bạch Mã Thái Giám; lân Tân Thành có thuyền Phụng, được cất giữ và tế tự ở miếu Thiên Y A Na và Bà Chúa Ngũ Hành; lân Vĩnh Lợi có thuyền Quy, được tế tự ở Âm linh tự; lân Vĩnh Hòa có thuyền Lân, được cất giữ và tế tự ở miếu Thiên Y A Na, có phối thờ Tứ vị Hồng Nương. Cũng từ những đặc điểm nêu trên mà người dân Lý Sơn thường gọi: xóm Đông là *xóm Ghe Rồng*, xóm Tây (An Hải) là *xóm Ghe Phụng*, xóm Trung Yên là *xóm Ghe Quy*, xóm Trung Hòa là *xóm Ghe Lân*. Và cũng như vậy, các lân An Hòa, Tân Thành, Vĩnh Lợi, Vĩnh Hòa (An Vĩnh) thường được gọi là *lân Ghe Rồng*, *lân Ghe Phụng*, *lân Ghe Quy*, *lân Ghe Lân* (hoặc nói trại là *Ghe Liên*).

Trước khi bắt đầu tham dự hội đua thuyền, các tộc họ trong cùng một làng phải cùng *đến đình làng tế cáo với Thành hoàng và các vị tiền hiền khai sinh đảo* (làng An Vĩnh có 7 họ tiền hiền: Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Xuân, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Đặng; làng An Hải có 8 họ tiền hiền: Nguyễn, Trương, Dương, Nguyễn, Nguyễn, Trần, Lê, Võ) để khai hội. Sau đó họ *về các miếu, các dinh để tế cáo với thần linh xin được đưa thuyền hạ thủy*. Khi tế lễ tất cả chủ tế, bồi tế, hành nghi, tư văn, lẫn ban nhạc... đều mặc lễ phục cổ truyền, như áo thụng xanh hoặc áo lương đen, đầu đội khăn đóng. Các học trò gia lễ thì mặc áo thụng

xanh, hoặc đỏ, thất lưng điều, đội mào, mang hia. Buổi tế còn có đông đảo các con cháu của các tộc họ khăn áo chỉnh tề và toàn bộ các tay chèo với trang phục lễ hội đứng hầu thân trong suốt quá trình diễn ra buổi lễ. Mỗi xóm, mỗi lân đều có ban nhạc lễ riêng. Ban nhạc lễ dùng các loại nhạc cụ: đại chình cổ, tiểu chình cổ, đàn cò, chập chĩa, sinh cái, kèn. Có nơi như ở miếu Thiên Y A Na thuộc xóm Trung Yên (thôn Tây, An Hải) còn dùng trống bông bông và đàn măng-đô-lin thay cho đàn cò.

Để có lễ vật tế thần cũng như để chi trả những chi phí cần thiết, trước ngày diễn ra lễ hội đua thuyền, ban quản trị của miếu hoặc dinh (gồm chủ lân hoặc chủ xóm, tri, thủ bốn, chấp sự, trùm) và đại diện các tộc họ tề tựu tại dinh, miếu để bàn cách thức tổ chức, phân công trách nhiệm cũng như tự nguyện đóng góp công sức, tiền bạc. Số tiền đóng góp trung bình hiện nay ở một lân (với dân số trên dưới 2.000 người) khoảng 5 - 10 triệu đồng. Số tiền này không chỉ dùng trong tế lễ, chiêu đãi con cháu trong lân mà có thể sẽ còn để tu sửa lăng miếu, tường rào, cổng ngõ, tu bổ thuyền đua... Thông thường lễ vật tế thần trong buổi tế cáo để đưa thuyền hạ thủy thì chỉ trâm trà, hoa quả, còn buổi tế cáo thần linh khi lễ hội đua thuyền kết thúc trên toàn huyện thì lễ vật tế thần phải 1- 2 con heo và một số gà... Buổi tế tạ còn có mời các vị có chức trách ở địa phương và các bô lão, các tộc trưởng ở các lân, các xóm kết giao (một hình thức kết chạ).

Buổi tế lễ xin đưa thuyền hạ thủy hoặc sau khi hội đua thuyền kết thúc đều diễn ra khoảng chừng 50 - 60 phút và theo trình tự quy định trong *Thọ Mai gia lễ*, hết sức thành kính và trang nghiêm. Bởi tất cả đều tin rằng,

chính các vị thần, các bậc tiền nhân khai phá và xây dựng hòn đảo này không những chỉ luôn luôn phù hộ độ trì cho cộng đồng làng, xóm, lân, dân an, vật thịnh, mà còn phù hộ cho đội thuyền đua băng băng trên sóng nước qua 4 vòng 8 đạo mà không gặp điều bất trắc nào, cũng như sẽ giành được phần chiến thắng. Bởi chính có chiến thắng mới là dịp để đền ơn thánh thần đã chở che cho các tộc họ trong xóm, trong lân suốt cả một năm.

Biên chế một đội thuyền đua gồm: 1 Tổng lái, 1 Tổng khoang (lo việc tát nước), 1 Tổng mũi (là người chỉ huy đội thuyền, tay cầm phách, hô theo nhịp đua) và 16 tay chèo; tất cả đều được tuyển chọn trong lân, trong xóm. Vì đua thuyền là một hình thức diễn xướng trước thần linh, vì thần linh, cho thần linh nên trước và trong khi diễn ra lễ hội đua thuyền tổng lái, tổng mũi, tổng khoang cùng các tay chèo đều đứng hầu thần trong lúc tế lễ và đặc biệt là phải kiêng cử: không ăn uống say sưa, tạp nhạp; không ngủ chung với vợ; không nói điều xằng bậy; phải tắm rửa cẩn thận khi tế thần lẫn khi vào cuộc đua. Theo các bậc cao niên thì trong thời gian trước và trong khi diễn ra cuộc đua tất cả các thành viên trong đội thuyền phải ngủ ở miếu, dinh, hoặc ở đình làng mới “đúng phép”.

2. Thời gian và trình tự hội đua thuyền

Về đua thuyền ở Lý Sơn, đến nay người dân nơi đây vẫn còn truyền tụng câu ca:

Mùng bốn có hội đua ghe

Cho đến mùng bảy bắt phe dôi bông

Câu ca trên cho biết, thời gian diễn ra hội đua thuyền Lý Sơn là từ mùng bốn đến mùng bảy Tết (và sau đó là hội dôi bông). Sở dĩ chỉ có đua thuyền đến mùng bảy là vì

trước đây lễ hội đua thuyền trên đảo Lý Sơn chỉ là lễ hội riêng lẻ theo từng làng, không có lễ hội đua thuyền chung cả hai làng. Từ ngày thành lập huyện (01-1993), có lễ để cho lễ hội có tầm vóc, quy mô hơn, theo nguyện vọng chung của hai làng, Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan chức năng ở đây đã tổ chức hội đua thuyền trên toàn huyện (nói là toàn huyện nhưng thực ra toàn huyện cũng chỉ có 2 làng như đã nói ở trên).

Thời điểm các tay đua thi thố trên sông nước trong cả 4 ngày đua ở làng (kể cả ngày thứ 5 cho cả hai làng) thường diễn ra vào lúc *trời đứng bóng*, tức khoảng 12 giờ trưa và chặng đường so tài trên mặt biển khoảng chừng 4.000m. Khoảng cách giữa các cọc tiêu phía nam và các cọc tiêu phía bắc chừng 500m. Sau lời khai hội và hồi trống của ông cả làng chấm dứt, 4 thuyền Long, Ly (Lân), Quy, Phụng đều nhịp băng băng trên sóng nước qua 4 vòng, 8 đạo.

Đua tại làng không có nghi thức bốc thăm chọn cọc tiêu. Vị trí các thuyền đua ở các cọc tiêu, theo truyền thống, được quy định như sau :

Mùng 4:	<i>Rồng</i>	<i>Phụng</i>	<i>Lân</i>	<i>Quy</i>
Mùng 5:	<i>Phụng</i>	<i>Rồng</i>	<i>Quy</i>	<i>Lân</i>
Mùng 6:	<i>Lân</i>	<i>Quy</i>	<i>Rồng</i>	<i>Phụng</i>
Mùng 7:	<i>Quy</i>	<i>Lân</i>	<i>Phụng</i>	<i>Rồng</i>

Theo quan niệm (cũng như chiêm nghiệm) của người dân địa phương, rồng là con vật thiêng, uy quyền hơn các con vật khác; đua thuyền là hình thức diễn xướng để hầu thần nên thuyền Rồng bao giờ cũng là thuyền được sắp ở vị trí trên cùng của ngày đua đầu tiên, và nếu năm nào thuyền Rồng đạt giải vô địch thì, không chỉ trong làng,

trong huyện năm đó dân an vật thịnh, ước nguyện được điều gì thì đạt được điều đó, mà đất nước cũng thái bình thịnh trị. Nhưng nếu thuyền Lân chung cuộc mà lại xếp đầu bảng thì năm đó không chỉ trong làng trong huyện, trong tỉnh sẽ có nhiều thay đổi lớn về chính trị, quyền lực mà đất nước, dân tộc cũng sẽ có những biến động lớn về lịch sử, như các năm 1945, 1975 đều là những năm mà thuyền Lân đoạt được giải nhất(!). Về sự chiêm nghiệm này chúng tôi không dám luận bàn, nhưng dấu sao cũng có thể thấy rằng, với người dân Lý Sơn họ thực sự tin vào quyền lực của đấng tối cao nào đó, có thể là Đức Ngự Ông Nam Hải, có thể là Bà Thiên Y A Na, có thể là Tứ vị Thánh nương...

Sau 4 vòng đua, thuyền đua nào nhiều điểm nhất sẽ là đội đoạt giải nhất (không gọi là đội vô địch, vì gọi là đội vô địch chỉ có ở hội đua thuyền toàn huyện). Điểm số được tính cho mỗi vòng: đội về đích trước được 8 điểm, về nhì 6 điểm, về ba 4 điểm, về tư 2 điểm. Qua bốn vòng, sẽ có cộng điểm số để biết đội nào cao điểm nhất, và sẽ được chia thành các giải: nhất, nhì, ba và khuyến khích. Dù thắng hay thua, đội thuyền nào cũng về dinh, miếu để tế tạ thần linh.

Đến ngày mùng 8 Tết, 4 đội thuyền của mỗi làng đều được tham gia Hội đua thuyền toàn huyện. Chương trình của Hội đua thuyền toàn huyện gồm các phần:

- Tế cáo thần linh trước khi xuất quân dự hội;
- Ban tổ chức tuyên bố lý do; giới thiệu các thành phần đại biểu và các đội thuyền đua tham dự giải;
- Lãnh đạo huyện thông báo tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, những định hướng của huyện trong năm

mới, và những lời chúc đầu năm đến bà con nhân dân trong huyện, đến các đội thuyền đua;

- Ban tổ chức thông báo các quy định về cuộc đua.

Hội đua thuyền toàn huyện không theo quy định là thuyền Rồng phải đứng ở vị trí đầu tiên (gần khán đài), bởi đến dự giải có cả hai thuyền Rồng của hai làng, mà phải bốc thăm chọn cọc tiêu từ số 1 đến số 8. Bốn tổng lái sẽ được tập trung trước khán đài để bốc thăm dưới sự chứng kiến của ban tổ chức và toàn thể nhân dân. Sau lễ bốc thăm các thuyền tập trung theo vị trí cọc tiêu mà họ đã bốc thăm được. Hên thì ở chỗ nước sâu, xui thì gặp phải chỗ nước nông. Nhưng với họ, dù không vui khi gặp chỗ nông, thì họ cũng tự an ủi bằng một nỗi niềm: gặp chỗ sâu hay nông là đều do thần linh ấn định.

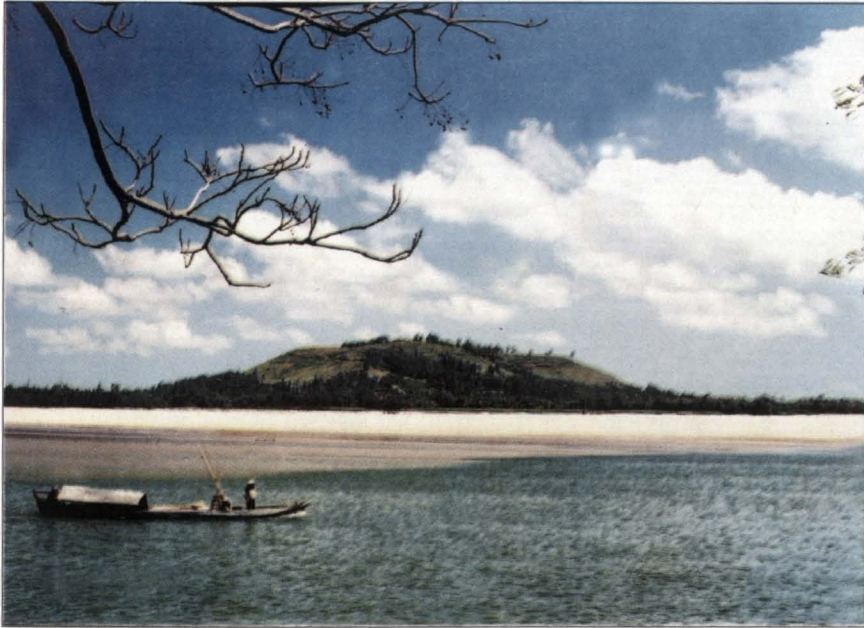
Sau 3 hồi trống của ông Trưởng ban tổ chức giải (thường là Phó Chủ tịch phụ trách văn xã) kết thúc, 8 thuyền bắt đầu xuất phát qua 4 vòng 8 đạo, như hội đua ở làng. Trống giục liên hồi. Hàng nghìn người reo hò cổ vũ. Có nhiều thuyền máy lẫn thuyền nan sắp hàng đứng bao vây chung quanh đường đua để xem và cổ vũ. Nhiều người lợi đến gần chỗ vị trí của thuyền làng mình, kẻ vẩy áo mũ, kẻ khoát nước... Hội đua thuyền Lý Sơn thực sự là ngày hội làm vang động cả một vùng sông nước. Theo người dân Lý Sơn, càng vang động bao nhiêu thì càng làm cho thần linh "vui lòng" bấy nhiêu.

Kết thúc 4 vòng đua của 8 thuyền, 4 thuyền về đích trước sẽ được xếp giải: *nhất, nhì, ba và khuyến khích*. 4 thuyền này sẽ được đua vòng chung kết sau một lúc nghỉ ngơi. Vòng chung kết cũng diễn ra theo trình tự từ bốc thăm chọn cọc tiêu đến khi kết thúc cả 4 vòng 8 đạo.

Vòng chung kết chỉ lấy một giải, đó là *giải vô địch*. Bởi vậy, cũng có trường hợp, đội thuyền được giải nhất lại không đoạt được giải vô địch, như hội đua thuyền Tết năm Canh Ngọ - 2002 vừa qua. Giải nhất toàn huyện là đội thuyền Phụng thuộc dinh Tam Tòa (thôn Tây, An Hải) nhưng giải vô địch lại thuộc về thuyền Quy thuộc dinh Thiên Y A Na (cũng ở thôn Tây, An Hải).

Phần thưởng cho các đội được giải tùy thuộc vào sự quyên góp trong nhân dân, các cá nhân, đơn vị tài trợ, và sự ủng hộ của chính quyền. Đối với nhân dân Lý Sơn, số tiền thưởng được nhiều hay ít không phải là vấn đề quan trọng, mà là vinh dự cho làng, cho xóm, cho lân, là được sự hưởng lộc của thần linh.

Nói chung, lễ hội đua thuyền trên đảo Lý Sơn là một sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, một sinh hoạt thể thao, một trò diễn để vui chơi, giải trí có quy mô lớn, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân trong và ngoài huyện. Hội đua thuyền nơi đây không chỉ là sự biểu dương sức mạnh, một tinh thần thể thao, một trò vui chơi mà trong nội hàm của nó, ngay từ khởi thủy, là một trò diễn trước thần linh, cho thần linh, với ước vọng hết sức nhân văn mà người xưa trao truyền lại, là cầu nắng, cầu mưa, cầu an, cầu mùa, cầu cho quốc thái dân an, người yên vật thịnh. Và điều đó cũng rất nghĩa vì sao người dân Lý Sơn đã tự giác, tự nguyện gìn giữ lễ hội này một cách nguyên vẹn cho đến ngày nay. Chính lễ hội đua thuyền trên đất đảo đã góp phần gìn giữ những giá trị đạo đức, giá trị văn hóa truyền thống của người Việt ♦



Núi Ấn - sông Trà.

Ảnh: NGUYỄN NGỌC TRINH



Bờ xe nước sông Trà (ảnh chụp năm 1972). Ảnh: NGUYỄN NGỌC TRINH



Cửa biển Sa Cần.

Ảnh: NGUYỄN VĂN XUÂN



Cửa biển Sa Kỳ.

Ảnh: ĐẶNG VŨ



Một làng miền núi Quảng Ngãi (trong ảnh là plây Kanăng - xã Sơn Tịnh, huyện Sơn Tây, Quảng Ngãi). Ảnh: ĐẶNG VŨ



Một góc đảo Lý Sơn - nhìn từ núi Thới Lới.

Ảnh: ĐẶNG VŨ

Tượng Bùi Tá Hán. >

Đền thờ Bùi Tá Hán
tại làng Thu Phố (Phổ)
nay thuộc phường
Quảng Phú,
thành phố. Quảng Ngãi.
Ảnh: ĐĂNG VŨ Y





**Mộ Quang Chiêu Vương Mai Đình Dống tại Nghĩa Phú,
huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi.**



**Mộ Chánh Đội trưởng thủy quân Hoàng Sa Phạm Hữu Nhật
(Binh Thân - 1836), tại thôn Đông, làng An Vĩnh, Lý Sơn.**



Tượng Thiên Y A Na và hai thái tử tại thôn Trung Yên, xã An Hải, huyện Lý Sơn.



Tượng Thiên Y A Na tại Thạch Bi, xã Phổ Thạnh, Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ.
Ảnh: ĐẶNG VŨ



Nhà dân tộc học, Giáo sư George Condominas (*thứ ba từ phải sang*) thăm Điện Trường Bà Trà Bồng, Quảng Ngãi.



Tín ngưỡng thờ đá
tại miếu thờ thần Dương Yết,
thôn Thanh Khiết,
xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa.
Ảnh: ĐV



Múa gươm và hát bả trạo tại làng vạn Đông Yên xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi.
Ảnh: ĐV



Lễ vạn Thạch Bi và đội chèo bả trạo Thạch Bi, xã Phổ Thạnh Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi.
Ảnh: ĐẶNG VŨ



Hát bả trạo tại làng Vạn Tuyết Diêm, Bình Thuận, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi. Ảnh: ĐẶNG VŨ



Ban tế tự lân An Hòa, thôn Đông, An Vĩnh, huyện Lý Sơn.

Ảnh: ĐV



Đội hát sắc bùa Phố An, huyện Đức Phổ.



Đội hát sắc bùa Phố Thạnh, huyện Đức Phổ.

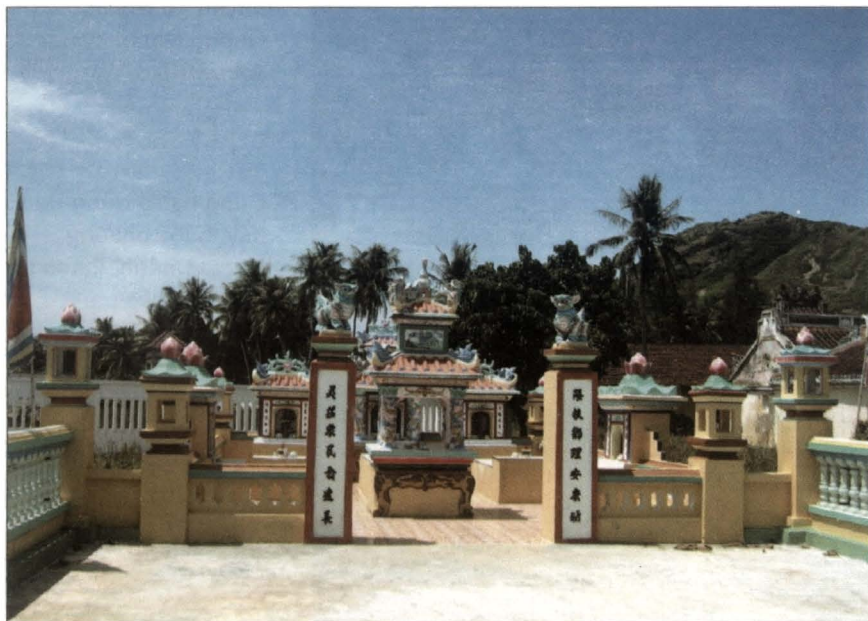


▲ Tế ngoại đàn tại miếu Bà Ngũ Hành, làng Yên Phú, xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi.
Ảnh: ĐẶNG VŨ

◀ Cúng nghĩa trổng Ba La, nay thuộc phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi.
Ảnh: Đ.V



Lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa tại Âm linh tự, làng An Vĩnh, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi. Ảnh: ĐĂNG VŨ



Nghĩa tự - làng An Hải, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi.

Ảnh: ĐV



Lễ hội đua thuyền trên đảo Lý Sơn.

Ảnh: LÝ HIỀN



Lễ hội đua thuyền trên sông Trà Khúc.

Ảnh: LÊ VĂN SƠN



Lễ hội đua thuyền trên sông Cổ Lũy.



Lễ cầu ngư Sa Huỳnh vào mừng 3 tết hằng năm.



Cụm di tích đình làng An Hải,
huyện Lý Sơn.



Đình làng An Định,
huyện Nghĩa Hành.

Mái hiên một ngôi nhà
rường truyền thống
(nhà ông Dương Tư,
làng An Hải, Lý Sơn). ➤



Đình Tam Tòa, làng An Hải,
Lý Sơn.
Ảnh: LÝ HIỂN Ỗ



TỤC THỜ CÚNG ÂM HỒN DỌC BIẾN^(*)

1. Một vài khái niệm

Âm hồn có khi còn gọi là *âm linh*, là những khái niệm dùng để ám chỉ linh hồn những người đã chết nói chung. Nhưng ở một phạm vi nhất định, trong tâm thức dân gian, âm hồn và âm linh đôi khi chỉ được hiểu là linh hồn của những người chết bất đắc kỳ tử, của những người chết không nơi thờ tự, những người chết vì chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, chết yếu, chết trẻ... Với cách hiểu trong trường hợp này thì âm hồn, hay âm linh gần nghĩa với *cô hồn*, tức những linh hồn cô đơn, vất vưởng, không nơi hương khói, và gần nghĩa với cách gọi phổ biến, mang hàm ý kính trọng của cư dân Nam Trung bộ, là *các cô bác*, hay *các cô*, *các bác*. Cũng vì cách hiểu này mà ở hầu hết các làng quê Nam Trung bộ đều có các *dinh*, *miếu*, sở có tên gọi là *âm linh tự* (nơi thờ âm linh), *nghĩa tự* (nơi thờ việc nghĩa), hay *miếu* (có nơi gọi là *miếu/miếu*) *âm hồn*, *miếu cô hồn*, *miếu thờ cô bác*, hay là *dinh âm hồn*, *dinh cô hồn*, *dinh thờ cô bác*, có nơi còn gọi là *chùa cô hồn*,

(*) Bài đã trình bày tại Hội thảo Văn hóa sông nước miền Trung và văn hóa sông nước Phú Yên do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, Hội Văn nghệ dân gian và Văn hóa các dân tộc, Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên, tổ chức ngày 8 - 6 - 2006 tại thành phố Tuy Hòa, Phú Yên; Đã in trong sách *Văn hóa sông nước miền Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

chùa âm hồn, đặc biệt là ở dọc ven biển (vì ở các làng quê ven biển thì các loại hình di tích đình, miếu thờ âm hồn, cô hồn của làng, của xóm, hết sức dày đặc)⁽¹⁾. Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn thể hiện ở các cấp độ: gia đình và làng xóm. Gia đình cúng âm hồn, cô hồn vào các ngày sóc vọng, lễ tết. Khi cúng thì lập bàn cúng ngoài sân, hoặc tại khám thờ đã lập sẵn trước sân. Làng xóm thì cúng âm hồn, cô hồn chủ yếu theo ngày quy định của làng ở các đình, miếu, nghĩa tự, nghĩa trủng, hoặc có khi được phối thờ trong các đình làng, lăng miếu khác.

Bài viết này chủ yếu trình bày tục thờ cúng âm hồn, cô hồn tại các nghĩa tự, âm linh tự, hay là tại đình, miếu âm hồn (hay còn gọi là sở ngoại đàn), tức là tục thờ cúng âm hồn, cô hồn của làng xóm ở dọc ven biển Nam Trung bộ.

2. Từ những chế định của nhà nước và làng xã

Trước hết có thể nói rằng, tục thờ âm hồn, cô hồn vốn là một tục thờ cúng dân gian, tự phát, có từ lâu đời trong dân chúng, nhưng nhờ được sự bảo trợ và được chế định hóa việc cúng tế, thờ phụng, trong các văn bản pháp quy của nhà nước phong kiến qua các thời kỳ lịch sử mà tục thờ cúng này thêm được duy trì và củng cố.

Căn cứ theo những nguồn tư liệu mà chúng tôi có được, ngay từ thời Lê Thánh Tông, vào năm Quang Thuận thứ 5 (Giáp Thân - 1464), triều đình đã thật sự quan tâm đến việc tế lễ âm hồn, cô hồn, bằng cách là đã

⁽¹⁾ Nếu do nhà nước thành lập cho những linh hồn vô chủ, những tướng binh tử nạn thì gọi đó là *lệ đàn*. Hàng năm nhà vua sai quan viên về tế lễ. Ở một số nơi âm linh tự, miếu cô hồn cũng còn gọi là *am chúng sinh*. Xem Phan Kế Bính, **Việt Nam phong tục**. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, các trang 94, 95, 96.

ra một chế định nhằm "định lễ phẩm tế thần cô hồn". Chế định của triều đình vào năm này ghi rõ: "Phàm những quý thần nào không có chủ cúng tế đều được tế cả, và được chia ra làm ba bậc thượng, trung, hạ; lễ phẩm đều dựa theo lễ phẩm bách thần"⁽¹⁾. Đặc biệt vào thời triều Nguyễn, gần như trong suốt nửa thế kỷ 19, các vị vua từ Gia Long đến Tự Đức đều liên tiếp ra các chỉ dụ cho quan dân ở các địa phương trong cả nước chú trọng đến tục thờ cúng này. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, vào năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà vua cũng đã chuẩn định cho các địa phương lập đàn tế âm hồn và đặt bài vị "vô tự quý thần" với lễ phẩm 3 con dê, 3 con lợn, 2 phương gạo nếp làm xôi, 3 phương gạo cơm cháo và các quan địa phương khâm mạng thực hành nghi lễ tế âm hồn tại địa phương mình hằng năm vào các ngày mừng 3 tháng quý xuân (tháng 3) và quý đông (tháng 12). Sang thời Minh Mạng, nhà vua liên tiếp ban ra nhiều chỉ dụ lập đàn tế các mộ bỏ hoang, các âm hồn, cô hồn, những người đã vì việc nước hy sinh vào thời Lê Trung hưng, và các thời kỳ "nhà nước ta mở mang bờ cõi vào phía Nam", như các chỉ dụ vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Minh Mạng thứ 6 (1825), Minh Mạng thứ 16 (1835), Minh Mạng thứ 21 (1840)... Nói chung, các chỉ dụ của vua Minh Mạng đều nhấn mạnh đến sự tưởng vọng những người đã khuất vì nhiều lễ khác nhau. Nhà vua cho lập đàn tế âm hồn, chu cấp tiền bạc, phẩm vật, lễ vật (các địa phương đều bình đẳng) để hằng năm các địa phương từ kinh thành cho đến các trấn Gia Định, Bình Thuận, Bình Hòa,

⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển thứ XIX*, tờ 26 (bản phiên dịch của Viện Sử học). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập 1, tr. 1005.

Phú Yên... chăm lo tế lễ⁽¹⁾. Vào thời Thiệu Trị, vào các năm Thiệu Trị thứ 4, thứ 5 (1844, 1845), nhà vua cũng đã ban các dụ tiếp tục củng cố tục tế âm hồn, như phải lập thêm các đàn tế, "rà soát" lại những trường hợp "nhân dân chết ở sa trường, chiến đoạn, bị thiên tai, bệnh tật" và ban phát nhiều phẩm vật, lễ vật lớn như trâu, bò, cháo cơm, áo mũ, tiền giấy, vàng mã... với quan niệm hết sức thoáng đạt, mà "không phải bó hẹp như lễ tế thường, cốt cho khí dương hòa lan khắp, khí âm uất tiêu tan, để cùng đến chỗ yên vui, cùng hưởng khúc thanh bình, dò biển thực sự chú ý sâu sắc, tuần đình thương nhớ khôn nguôi đối với những người trong cõi u minh"⁽²⁾.

Có lẽ căn cứ theo những chế định của nhà nước mà các làng xã cũng đã thể chế hóa các chế định này trong các bản hương ước. Dựa vào 8 bản hương ước của 8 làng xã tại Quảng Ngãi, vốn được ban hành trước năm 1945, có thể thấy, hầu như tất cả các bản hương ước này đều có quy định việc tế tự tại các nghĩa trủng, nghĩa tự, Hương ước làng Thi Phổ Nhì, tổng Lai Đức, phủ Mộ Đức, ghi rõ: Tại mỗi ấp đều có một sở ngoại đàn và một nghĩa trủng; mỗi khi tế xuân, thu, tại "ngoại đàn thì dâng cúng một con bò hay một con heo phân phối và phẩm vật; tế nghĩa trủng thì dùng heo một con và phẩm vật". Các bản hương ước làng Quýt Lâm, làng Long Phụng (phủ Mộ Đức), làng Phú Lễ (Bình Sơn)... đều có ghi các điều khoản liên quan đến việc tế lễ ở các nghĩa trủng, nghĩa tự⁽³⁾.

(1), (2) Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Quyển 91. Mục Tế tự các thần* (bản phiên dịch của Viện Sử học). Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập IV, in lần thứ 2, 2005.

(3) Xem *Hương ước Quảng Ngãi* (Vũ Ngọc Khánh, Lê Hồng Khánh sưu tập, biên soạn). Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi, 1996.

3. Đến việc thành lập các nghĩa trủng, nghĩa tự

Như vậy, có lẽ nhờ các chỉ dụ của các triều vua và các hương ước ở các làng xã mà vào các thời Minh Mạng, Thiệu Trị khắp nơi trong nước lập các đàn tế, các dinh miếu thờ âm hồn; các nghĩa tự, nghĩa trủng được thiết lập, được tu sửa, được bồi đắp. Mỗi làng, mỗi xóm, bên cạnh đình làng, miếu thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ các thiên thần, nhiên thần khác, thì lúc này còn có thêm một sở nghĩa trủng và một dinh, miếu thờ âm hồn, cô hồn, thờ cô bác, mà thường được gọi chung là nghĩa tự. Vì thế, cho đến hiện nay, trong các làng quê, nhất là các làng quê ven biển Nam Trung bộ còn rất nhiều nghĩa trủng được quy tập, nhiều nghĩa tự, nhiều miếu âm hồn được xây dựng, mà trong đó hầu hết đều có niên đại từ khoảng những năm 20 đến 40 của thế kỷ 19.

Vậy nghĩa trủng là gì? Theo *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh, nghĩa trủng là "cái mồ xây cao"; theo *Từ điển Hán Việt* của Thiều Chửu, thì nghĩa trủng cũng cùng nghĩa như vậy, là "mồ cao, mả đắp cao". Nghĩa trủng thực chất là một ngôi mộ chung cho những người chết vì làm việc nghĩa. Tất cả những ngôi mộ của chiến sĩ vô danh, những người vốn có công với đất nước, nhưng khi chết không ai xác định được danh tánh đều được quy tập chung vào gò đất đó. Nhưng cũng có những nghĩa trủng, không chỉ có những hài cốt của những người có công, những chiến sĩ vô danh mà còn có cả xương cốt của những người vô chủ khác. Điều này được chính Nguyễn Thông xác nhận trong bài *Nghĩa trủng phú*: "Vào năm Tự Đức thứ 18 (1865), nhà vua có lệnh sai tất cả các quan lập nghĩa trủng, kiểm tra thu nhặt tất cả hài cốt ở các mồ hoang mai táng một chỗ, hằng năm đến tháng 2 thì ban tế một lần". Như vậy, nghĩa trủng còn có nghĩa là cái mồ

cao được quy tập vốn từ việc làm nghĩa, làm phúc của người đời sau nhằm tưởng nhớ, ghi ơn, những người đã khuất vô danh. Nghĩa trùng thường do làng, hay xóm quản lý. Làng hay xóm đứng ra xin phép chính quyền để lo việc quy tập hài cốt thành các nghĩa trùng. Tuy nhiên cũng có nghĩa trùng do nhà nước trực tiếp chăm lo việc quy tập hài cốt, trực tiếp tế lễ, như Hòa Vang nghĩa trùng (Đà Nẵng) - nơi quy tập và tế lễ những dân binh đã bị hy sinh trong các trận đánh với Pháp tại cửa Hàn vào thời Tự Đức, hay Nghĩa trùng núi Sam ở Châu Đốc (An Giang - nơi quy tập các hài cốt tử sĩ tử nạn trong việc đào kênh Vĩnh Tế dài gần 100km (vốn do Thoại Ngọc Hầu đã "thừa ế lệnh" huy động dân binh chiêu tập hài cốt vào thời Minh Mạng).

Còn nghĩa tự (có người gọi là nghĩa từ) có nghĩa là nơi thờ việc nghĩa, thường được đặt gần nghĩa trùng. Nghĩa tự chỉ là một thiết chế tín ngưỡng của cộng đồng, là nơi dùng để tế lễ các âm hồn, cô hồn không nơi thờ cúng, bao gồm cả các chiến sĩ trận vong, chiến sĩ vô danh. Thông thường nghĩa tự là một miếu thờ lộ thiên, có diện tích bên trong miếu chừng 40m², bao gồm các ban thờ:

- Mặt chính phía sau: Chính diện thờ thần có khi là Tiêu Diện đại sĩ, hoặc Chúa Chưởng), tả ban (thờ A Sát Đế Mẫu), hữu ban (thờ Diệm Khẩu Quỷ Vương);

- Ban thờ ở trung tâm miếu là ban thờ Hội đồng (và còn có 3 đàn đặt lễ vật);

- Hai bên tả hữu gồm có 4 ban thờ: Bên hữu gồm các ban Tây phối, Tiền vãng thần viên liệt vị; bên tả gồm các ban Đông phối, Tiền vãng quan viên liệt vị;

- Mặt trước có hai ban thờ nhỏ, cạnh vòm cửa tam quan (không có cánh cửa) là Hữu ngoại đàn liệt vị và Tả ngoại đàn liệt vị.

Ở nhiều nơi, trong các nghĩa tự còn có ban thờ Thành hoàng và tiền hiền hậu hiền.

Mặt trước là bình phong đắp nổi 2 mặt hình con lân hoặc long mã. Hai trụ biểu và trồng một hoặc hai cây gạo, hay cây gáo, với quan niệm "*thần cây đa, ma cây gạo/gáo*".

Tuy nhiên, để tiện việc cúng tế, một số nghĩa tự được làm mái che bên trên, như Nghĩa tự ở Thạch Bi (Sa Huỳnh), hoặc Âm linh tự ở An Vĩnh (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi). Tuy có mái che, nhưng phần bố trí các ban thờ như đã miêu tả ở trên dường như không có nhiều thay đổi. Phần mái che tại Âm linh tự (An Hải, Lý Sơn) ra đời muộn hơn phần lộ thiên. Nếu như phần lộ thiên đã được xây dựng bằng chất liệu vôi vữa tam hợp có từ gần 200 năm trước thì phần mái che chỉ có niên đại khoảng hơn 100 năm với phần kết cấu chính bằng chất liệu gỗ. Nghĩa tự Thạch Bi - Sa Huỳnh cũng có 2 thành phần kiến trúc với niên đại tương tự. Nhưng dù có mái che, hay không có mái che thì nghĩa tự cũng chỉ là một thiết chế tín ngưỡng có quy mô không lớn. Căn cứ và việc "phân cấp quản lý" các thiết chế tín ngưỡng ở địa phương, thì thông thường làng chỉ quản lý và lo việc tế lễ đình làng, còn đình, miếu, nghĩa tự, nghĩa塚 thì do xóm, hay lân quản lý và tế lễ. Dù là cấp nào quản lý hay tế lễ thì việc thờ cúng âm hồn, cô hồn vẫn mang những hằng số giá trị.

4. Những hằng số giá trị

Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn mang những hằng số giá trị: giá trị cố kết cộng đồng, giá trị nhân văn, giá trị giáo dục đạo đức hết sức sâu sắc.

Hằng năm vào dịp tết Nguyên tiêu và đặc biệt, phổ biến hơn cả, là vào tiết Thanh minh, các làng xóm đều chăm lo việc tế tự ở các nghĩa塚, nghĩa từ. Hiện nay vì do không có bia mộ nên các nghĩa塚 dần dần bị bỏ hoang (là lần thứ hai bị người đời lãng quên, sau lần quy tập), nhưng các nghĩa từ thì hầu như đều còn ở các làng, xóm, nhất là các làng xóm dọc ven biển.

Lịch tế lễ ở nghĩa tự vào tết thanh minh thường diễn ra các bước như sau:

- *Lễ giã mã*: Nếu như các gia đình, dòng họ làm lễ giã mã cho ông bà, tổ tiên trong gia đình, dòng họ vào dịp tháng Chạp (dịp lễ chạp mã), thì các thành viên trong cộng đồng, dân chính cư, dân ngụ cư đều phải có nghĩa vụ chăm lo giã mã ở nghĩa塚, giã các mồ mã bỏ hoang. Nếu đúng là tế ở nghĩa từ vào ngày mùng 3 tháng 3 thì lễ giã mã được tiến hành vào ngày mùng 2 tháng 3; nếu tế vào ngày 16 tháng 3 thì lễ giã mã sẽ tiến hành vào ngày 15 tháng 3.

- *Lễ tế và lễ vật hiến tế*: Ngoài việc cúng tế vào các ngày sóc vọng, mà chủ yếu là cúng bằng cháo bở trong lá đa (gọi là cháo lá đa), có khi còn làm chay vào rằm tháng bảy, hay chạy đèn theo kiểu đạo pháp với sự cầu mong cho các linh hồn "đập phá được các cửa ngục, để thoát khỏi vòng giam cầm tù tội ở âm ty", thì vào ngày tế chính vào tiết thanh minh, thân dân trong xóm tổ chức 2 lễ tế chính: Lễ yết, là lễ cúng vào buổi sẩm tối sau khi giã mã xong và lễ chánh tế vào sáng sớm ngày hôm sau. Lễ yết (hay *lễ túc yết* = lễ cung kính ra mắt) chỉ cúng hương, hoa, trà, quả, để cáo với các vị quý thần và các âm hồn, cô hồn là lễ giã mã đã hoàn tất và biết để về

tham dự ngày lễ khao tế của dân chúng. Lễ vật trong chánh tế, theo chỉ dụ của triều đình, dành cho các *lễ đàn*, và những nơi thờ âm linh có quy mô lớn, thường là tam sinh (trâu/bò, dê, heo), rượu, vàng mã, do nhà nước tài trợ là chính, và được chế định cụ thể cho từng năm, còn ở các địa phương thì tùy theo điều kiện. Trước đây ở các xóm cũng thường cúng bò, heo, nhưng chủ yếu và do nhân dân trong xóm tự nguyện đóng góp. Ở nhiều nơi, lễ vật cúng tế tại các nghĩa tự hết sức "phong phú và đa dạng", bởi mỗi gia đình, tùy theo sản vật của gia đình làm ra và tùy theo gia cảnh mà gia đình, tự mang đến để cúng tế. Có thể là một củ khoai, một mâm củ sắn, một đĩa củ từ, một nồi bắp luộc, một nồi cháo trắng, một ít bánh ít lá gai, một ít bánh lá dong, một ít nộm bằng cá, mực,... Về việc bày biện lễ vật, có bát đĩa thì lễ vật được bày biện trên bát đĩa, còn không có bát đĩa thì lấy lá đa, lá chuối, lá dong... để dựng lễ vật hiến tế. Nhiều người cho rằng, cách hiến tế này phù hợp với "khẩu vị" của những cô hồn, oan hồn và đúng ý nghĩa với việc cúng tế này, bởi nó thể hiện sự thành tâm của những người tham gia hiến tế. Và sau khi hiến tế cho thần linh và các cô hồn, âm hồn thì tất cả mọi người đều được bình đẳng trong việc thừa hưởng tất cả các lễ vật đã được dâng cúng. Tính dân chủ, bình đẳng lúc này như được thiết lập thật sự qua một hình thức tín ngưỡng dân gian.

- *Thành phần tham gia lễ tế*: Khác hẳn với ban tế đình làng, lăng, đình, miếu thờ thành hoàng, thờ các vị thần khác, phải do chính ông cả làng, hoặc ông *chủ xóm* và chỉ có *dân chính cư* tham gia thực hiện nghi lễ, song trong lễ tế nghĩa tự, miếu âm hồn, *dân chính cư* và *cả dân ngụ cư*

đều tham gia thực hiện nghi lễ (những người dân ngụ cư chỉ được quyền tham gia trong lễ tế ở nghĩa tự, ở miếu âm hồn). Trong việc thực hiện tế lễ, cả lễ yết lần lễ chánh tế đều thực hiện theo các bước sơ hiến, á hiến, và chung hiến, đều theo các bước quy định "tam tuần, bát bái", có đội đại chinh cổ, đội tiểu chinh cổ, có ban nhạc ngũ âm, có phân hiến... Tuy nhiên, điều khác biệt trong lễ tế này, ở một số địa phương, *ông chủ tế và cũng là chủ nghĩa tự đôi khi là người dân ngụ cư*. Vì thế có thể nói, tính nhân văn và tính cố kết cộng đồng, tính dân chủ, bình đẳng càng thể hiện hết sức sâu sắc trong thành phần tham gia và việc phân vai trong lễ giấy má và tế tự ở âm linh tự.

Ở một khía cạnh khác, có thể thấy, tục thờ cúng âm hồn, cô hồn, không chỉ là việc cầu mong cho xóm làng bình yên, để khỏi bị những "hồn ma lưu lạc quấy rầy", mà còn có ý nghĩa cảm thông sâu sắc giữa người sống với người sống, giữa người đang sống với người đã chết, và đó còn là sự tri ân đối với các bậc tiền bối đã có công giữ gìn cho làng xóm bình yên, đã có công khai phá và xây dựng làng mạc, ruộng đồng.

5. Một ý nghĩa phái sinh

Tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, còn có hai âm linh tự, một ở làng An Vĩnh, một ở làng An Hải. Âm linh tự làng An Hải không có mái che. Âm linh tự làng An Vĩnh có mái che, và tại đây (âm linh tự An Vĩnh) người dân sở tại còn xây dựng phần mái che thành hình chữ "công". Gian chính giữa có các ban thờ như các nghĩa tự phổ biến đã miêu tả ở trên. Gian bên tả dùng để thờ thần Thượng Thiên, gian bên hữu là nhà để chuẩn bị lễ vật hiến tế. Trước mặt âm linh tự và tháp thờ hình thang cân, có khắc 4 chữ trên 4 mặt: "*Chiến sĩ trận vong*". Đã từ

xa xưa, tại âm linh tự làng An Vĩnh, người dân trong làng không chỉ có cúng tế những âm linh, cô hồn như những nghĩa tự khác mà đã phối thờ các chiến sĩ di Hoàng Sa - Trường Sa từ thời các chúa Nguyễn và Triều Nguyễn sau này. Tại đây, hằng năm vào ngày 15 và 16 tháng 3 âm lịch, người dân làng An Vĩnh, tổ chức giã cỏ các nghĩa trùng, các mộ hoang trong làng, các ngôi mộ gió các chiến binh Hoàng Sa - Trường Sa đã một đi không trở lại; tổ chức lễ tế các âm linh, đặc biệt là thực hiện nghi lễ *khao lễ thế lính Hoàng Sa* - một lễ tục không có nơi nào có, với sự cầu mong người lính đi Hoàng Sa luôn sẽ vượt qua sóng gào bão tố trong suốt 6 tháng trời lênh đênh trên biển, từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch hằng năm. Cũng trên cơ tầng một lễ tế âm linh phổ biến, nhưng người làng An Vĩnh đã làm giàu thêm lễ tế của họ, đã tự ý thức một trách nhiệm thiêng liêng đối với những người bảo vệ chủ quyền trên vùng lãnh thổ ở biển Đông trong suốt nhiều thế kỷ. Tại lễ tế hằng năm, họ còn làm lễ phóng sinh, lễ thả đèn trên biển, lễ tế những hình nhân thế mạng, lễ thả thuyền hiến tế trên mặt biển cho những người đi lính thú Hoàng Sa. Thật là hết sức nhân văn, đây ấp giá trị giáo dục truyền thống cho cộng đồng và mang ý nghĩa lịch sử, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Và nghĩa tự âm linh An Vĩnh, lúc này, đã tự mang thêm một chức năng khác nữa, đó là chức năng của một *đền thờ anh hùng, liệt sĩ*.

6. Vì sao dọc biển Nam Trung bộ lại có nhiều nghĩa tự, nhiều nghĩa trùng?

Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn thì trong cả nước nơi nào cũng có, ở miền xuôi lẫn miền ngược, người Kinh lẫn

người Thượng, nhưng tôi muốn nói rằng, ở dọc ven biển Nam Trung bộ, tục thờ cúng này hết sức phổ biến và luôn được củng cố, duy trì. Có nhiều lý do để giải thích điều này:

Trước hết, bởi do chính con người nơi đây bao đời nay luôn phải đối mặt với rủi ro trên biển cả, luôn đối mặt với thảm họa bão tố, triều cường, nhất là ở chính dải đất của Tổ quốc không may uốn mình ra phía biển, như dải đất Nam Trung bộ. Gắn bó với biển từ lâu đời, giới nghề đi biển hơn những vùng đất khác, nhờ kế thừa truyền thống biển của người Chăm, nhưng đi biển, đầu là đi đánh cá, hay đi đo đạc thủy trình, cắm mốc chủ quyền lãnh thổ, tìm kiếm hải vật, sản vật như đội Hoàng Sa (vốn được tuyển chọn hằng năm 70 người đi biển "thiện chiến"), thì biển cả cũng đã tước đi hàng triệu con người từ hàng nhiều thế kỷ. Trước biển con người luôn nhỏ bé và hiểm nguy luôn rình rập, thì việc thờ cúng nhiều và dày đặc là lẽ đương nhiên (hướng chi là người Việt vốn là một cộng đồng "xa rừng, nhạt biển").

Thứ hai, trong tiến trình mở mang bờ cõi về phía Nam, người Việt đã đi dọc biển (bởi trước mặt là con đường dãy sông suối ngăn cách, thú dữ, cỏ cây rậm rạp, bên trái là đại dương mênh mông, bên phải là rừng rậm). Tại đây, vùng Nam Trung bộ, đã có những giao tranh dữ dội, như các năm: 1402 với cuộc chiến do vua nhà Hồ lãnh đạo và lập nên các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa; năm 1471 với cuộc thân chinh của vua Lê Thánh Tông với đội quân hùng mạnh của Trà Toàn, lập nên đạo thừa tuyên Quảng Nam. Và sau này, từ thế kỷ 16, 17 trở đi, còn có những cuộc giao tranh phù Lê, diệt Mạc, những cuộc giao

tranh Trịnh - Nguyễn, những cuộc giao tranh giữa quân Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn, và hai cuộc chiến chống Pháp và chống Mỹ. *Tất cả đều khốc liệt và hầu hết đều diễn ra dọc biển.* Đã có bao nhiêu binh lính lẫn dân thường, người Việt, lẫn Chăm và một số bộ phận tộc người khác tử nạn mà hiện còn dấu vết các Mả Nạn ở Phú Yên, các Gò Mạng ở Quảng Ngãi)? Đó là chưa kể đến số những lưu dân Việt trong suốt chiều dài hơn 500 năm đi về phía Nam, nhất là vào các thế kỷ 16, 17, 18, đã chết vì bệnh tật, dịch bệnh, thiên tai. Chưa ai có thể thống kê được số liệu tử nạn này, nhưng chắc chắn, như đã nói, cũng đã có đến hàng triệu người bỏ mình dọc theo những dải đất *ven biển hoặc trong lòng biển.* Nghĩa tửng, nghĩa tự được lập nên nhiều ở đây cũng là lẽ đương nhiên.

7. Vài lời kết

Tục thờ cúng âm hồn là một lễ tục độc đáo, mang nhiều giá trị sâu sắc: giá trị nhân văn, giá trị giáo dục, đạo đức, giá trị truyền thống, giá trị cố kết cộng đồng... Vì thế lễ tục này cần phải được củng cố, duy trì, cần phải được tu sửa tôn tạo các nơi thờ tự âm hồn, cô hồn, như các nghĩa tự, các miếu âm linh; cần phải làm cho mọi người hiểu rõ giá trị, ý nghĩa vai trò lễ tục này trong đời sống tín ngưỡng của cộng đồng và có trách nhiệm cùng bảo tồn, gìn giữ, cùng phát huy giá trị, kể cả cho các cấp chính quyền, bởi vì sao nhà nước phong kiến coi trọng tục thờ cúng này, mà chúng ta chưa chú trọng, thậm chí có nơi còn bài xích? Đặc biệt trong thời điểm hiện nay, khi mà giá trị của truyền thống chưa thật sự được coi trọng, chưa thật sự thấu hiểu những nỗi đau mà cơn bão Chanchu vừa giết chết hàng trăm người dọc biển Đà

Năng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và đã để lại nỗi đau cho hàng nghìn người, nhất là những người vợ, những người con phải mất chồng, mất cha, hàng trăm người phải chịu trong cảnh góa bụa, hàng trăm đứa trẻ có nguy cơ không còn cơ hội đến trường. Qua hình ảnh các nghĩa tự, nghĩa trủng và tục thờ cúng âm linh, dường như, đến lúc này lại còn mang thêm ý nghĩa kêu gọi một tinh thần đoàn kết, một tinh thần tương thân, tương ái♦

Tháng 5 - 2006

HÁT SẮC BÙA PHỔ AN TRONG MỘT DÒNG CHẢY CHUNG^(*)

Hát sắc bùa là một hình thức diễn xướng dân gian mang tính chất nghi lễ phong tục, chủ yếu diễn ra vào dịp Tết Nguyên đán, và hiện vẫn còn tồn tại ở một số địa phương trong cả nước như Hòa Bình, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bến Tre... Trước năm 1975, ở Quảng Ngãi tục hát sắc bùa vẫn còn khá phổ biến ở một số làng xã ven biển thuộc các huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ. Ở Tư Nghĩa có đội sắc bùa của làng Hiền Lương thuộc xã Nghĩa Hoà. Ở Mộ Đức có đội sắc bùa của thôn Văn Hà thuộc xã Đức Phong. Ở Đức Phổ có đội sắc bùa An Thạch, đội sắc bùa An Thổ thuộc xã Phổ An; đội sắc bùa Tân Diêm thuộc xã Phổ Thạnh - Sa Huỳnh... Đến nay, vì nhiều lẽ khác nhau, tục hát sắc bùa chỉ còn tồn tại ở làng Văn Hà (Mộ Đức), làng Thạch Bi (Đức Phổ) và đặc biệt là ở An Thạch, An Thổ thuộc xã Phổ An, huyện Đức Phổ. Theo kết quả điền dã của chúng tôi trong thời gian qua, chúng tôi có thể khẳng định, tục hát sắc bùa ở hai làng An Thạch và An Thổ, mà hiện đã được gọi chung là sắc bùa Phổ An, là còn khá nguyên

(*) Bài đã in trên tạp chí Văn hóa dân gian, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, số 4, 2002 (đã lược bỏ các bảng biểu so sánh).

vẹn, từ hệ thống làn điệu đến trình thức diễn xướng. Và cũng theo các tư liệu mà chúng tôi tiếp cận được như: Sắc bùa Mường của tác giả Vũ Hoa và Bùi Thiện; sắc bùa Phò Trạch (Thừa Thiên - Huế) của Tôn Thất Bình; sắc bùa Đại Lộc (Quảng Nam) của Huỳnh Ngọc Trảng, Vu Gia (và các tác giả); sắc bùa Duy Xuyên (Quảng Nam) của Trần Hồng; sắc bùa Can Lộc (Hà Tĩnh) của Nguyễn Đồng Chi (và các tác giả); đặc biệt là sắc bùa Phú Lễ (Bến Tre) qua các công trình nghiên cứu hết sức công phu, kỹ lưỡng của các nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Chí Bền..., thì theo người viết bài này, sắc bùa ở Quảng Ngãi phong phú hơn về làn điệu cũng như các hình thức diễn xướng và có những nét độc đáo hơn cả.

Theo các nghệ nhân hát sắc bùa ở Phổ An thì tục hát sắc bùa đã có ở vùng đất này từ "xa xưa" và cũng không ai biết "ông tổ" của các đội sắc bùa ở đây là ai. Do điều kiện chiến tranh ác liệt đi qua mảnh đất này nên gần như hiếm có tộc họ nào còn giữ được gia phả của dòng họ mình. Một vài bản gia phả còn lại cũng chỉ ghi chép đến khoảng trên dưới mười đời, và cũng không ghi rõ gốc tích của những bậc tiền nhân đến lập làng lập xóm. Nhiều bô lão ở đây cho biết, có thể các bậc tiền nhân của họ là những người từ các vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh vào khai cư lập nghiệp từ nhiều thế kỷ trước. Vì thế, để tìm ra gốc tích hát sắc bùa Phổ An là điều hết sức khó khăn. Tuy nhiên, theo các nghệ nhân hiện còn, vào thời kháng chiến chống Pháp đã có những nghệ nhân hát sắc bùa tài danh như các ông Nguyễn Chạm, Trịnh Thiện, Nguyễn Lành, Trần Hàm, Nguyễn Nổi, Nguyễn Nhơn (Nguyễn Cử), Trần Đức Anh..., đặc biệt là hai ông Nguyễn Chạm và Trịnh Thiện. Vào khoảng những năm 40, '50, gánh hát

của hai ông này không chỉ biểu diễn trong xã, trong huyện, trong tỉnh mà còn đi lưu diễn ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, có khi ra cả Hội An, Quảng Nam...

Trước hết, xét về biên chế, nhạc cụ và trang phục, có thể thấy đội sắc bùa, hay còn gọi là *phường bùa*, *đội bùa* ở Phổ An, trước đây cũng như hiện nay thông thường có 11 đến 15 người, gồm 5 người đàn ông: Một ông cái kiêm chơi trống tùng vinh (hay còn gọi là *tầm vinh*, như trống cơm), một ông chơi đàn cò, một ông chơi kèn tiêu, một ông chơi phách, một ông phụ cái, và 6 đến 10 nữ làm quân (con xô), mỗi quân chơi 1 bộ sinh tiền. Ngoài ra còn có một hoặc hai người chuyên lo việc hậu cần và trang phục. Từ cấu tạo biên chế này, có thể thấy, nhạc cụ cho đội sắc bùa ở đây gồm:

- 1 trống tùng vinh (giữ nhịp, và cũng là nhạc cụ quan trọng nhất, là "linh hồn" của ban nhạc);
- 1 đàn cò (chủ yếu để diễn tấu phần giai điệu);
- 1 phách (còn gọi là sinh cái, sênh và có khi thay bằng song loan, dùng để đệm và giữ nhịp);
- 6 đến 10 sinh tiền (giữ nhịp, và cũng là công cụ để múa).

Trong số các nhạc cụ này thì *trống tùng vinh* (hay *tùng dinh*, *trống cơm*) là nhạc cụ chính trong dàn nhạc sắc bùa. Trống được làm bằng gỗ mít, là loại trống tang liền (người ta khoét thủng ruột thân khúc gỗ mít lớn), hai đầu bịt bằng da kỳ đà. Trống có đường kính khoảng 20cm, chiều dài khoảng 60cm, độ dày của tang trống là 1cm. Theo các nghệ nhân ở Phổ An thì tiếng trống tùng vinh có *chức năng trừ ôn, trừ dịch*. Vì vậy, người chơi phải gõ trống theo tiết tấu chính là: *tùng dinh* (gỗ trống rồi buông

tay) = trừ ôn, *tùng dịch* (gõ trống rồi bịt tay lại) = trừ dịch.

Ngày nay số lượng biên chế, nhạc cụ của đội sắc bùa có thể tăng hay giảm, nhưng luôn phù hợp với một câu hát sắc bùa đã từng lưu truyền ở An Thạch, Phổ An, cách đây chừng 50 năm trước:

Ông Nhận đánh phách

Ông Đách thổi kèn

Ông Nhon kéo đàn

Ông Ôn đánh trống

Một chương trình hát sắc bùa ở “dạng đầy đủ” thì phải theo trình tự các lễ thức như sau:

Phần thủ tục ban đầu là phần mang tính nghi lễ - phong tục, tạm gọi là phần I, với bài hát đầu tiên là hát bài *Mở ngõ*, rồi đến *Vào ngõ*, *Vô sân*, nêu lên mục đích ý nghĩa của việc đội bùa đến nhà gia chủ. Đến trước cửa đội bùa hát bài *Mở cửa*. Khi chủ nhà lên nhang đèn trên bàn thờ, đội bùa sắp hàng trước bàn thờ gia tiên và nổi nhạc hát bài *Lễ tạ ông bà*. Sau lễ tạ ông bà, theo trình tự đội bùa hát bài *Bộc trúc*. Bài *Bộc trúc* nói lên ý nghĩa của việc phường bùa đến nhà gia chủ nhân dịp năm mới, và là sự tóm tắt toàn bộ diễn trình từ việc tập luyện cũng như mục đích ý nghĩa của phường sắc bùa đến nhà gia chủ. Tiếp đến là các bài hát mang tính giới thiệu, phổ biến về các nhạc cụ chính mà nhất thiết đội bùa phải mang đến đầy đủ. Đó là các bài hát *Tổ trống*, *Tổ đôi sinh*. Nếu gia đình thờ Phật, đội bùa sẽ hát các bài *Lễ Phật tổ*, hoặc *Lễ Phật Bà*; nếu gia đình thờ tiên sư, tổ nghề, thờ Quan Công hoặc Chúa Tiên Huyền Nữ thì đội bùa sẽ hát các bài *lễ*

Tiên sư, lễ Tổ nghề, lễ Quan công, lễ Chúa Tiên Huyền nữ...;
Nếu gia đình nào có ban thờ Bác Hồ thì đội bùa cũng sẽ hát bài *Lễ tạ Hồ Chủ tịch*. Hát lễ ở các ban thờ trong nhà xong, đội bùa sẽ xuống bếp hát bài *Tạ trang Ông Táo*.

Sau cung đoạn hát nghi lễ, toàn đội lại tiếp tục thực hành nghi lễ mang tính phương thuật, ém quỷ trừ tà. Trước khi tiếp tục phần này gia chủ phải đem con gà trống đã làm sẵn ra cúng ngoài sân. Cúng vừa xong thì trống nhạc lại nổi lên 1 hồi và ông cái bắt đầu xướng phần đầu bài *Phạt mộc*, toàn đội xô sẽ theo ở đoạn sau. Sở dĩ phải phạt mộc, vì theo quan niệm, cây gỗ dùng để làm nhà thường là có ma quỷ ẩn nấp bên trong, đặc biệt trong cây gỗ ở những ngôi nhà mới làm. Ma quỷ trong cây gỗ thường hiện hình hại người (mà dấu hiệu dễ thấy là trong gia đình hay bị “mộc đè”). Trong lúc toàn đội hát bài *Phạt mộc*, ông phụ cái cầm rìu chém phép ba nhát vào cây cột gỗ và lấy đinh đóng vào cây cột đó. Khi đã phạt mộc xong, phần nghi lễ cuối cùng và cũng là *điểm mạnh* của tục hát sắc bùa, đó là thực hiện nghi thức trấn bùa. Trống nhạc lại tiếp tục nổi lên, ông cái tiếp tục xướng bài *Trấn bùa*:

Vâng bùa Thượng đế

Chiếu chỉ Ngọc Hoàng

Bùa này xuống trấn dương gian

Cấm chúa quỷ, tà ma ngoại đạo (...)

Tiếp lời cái kể toàn đội xô theo bài hát này. Đến đoạn ông cái xướng đến câu “Ba điệu bùa tui dán lên đây”, ông phụ cái cầm ba lá bùa (một lá bùa Bắc Kiệt, hai lá

bùa Xà) bước lên thang, hoặc ghế đã chuẩn bị sẵn, để thực hiện nghi lễ dán bùa trên xuyên nhà.

Thực hiện nghi thức dán bùa xong coi như đã kết thúc phần thủ tục thực hành nghi lễ - phong tục, và toàn đội bùa sẽ được chủ nhà mời dùng rượu, bánh. Đây là thời gian nghỉ ngơi trước khi vào phần II, phần *chúc nghề nghiệp và múa hát giúp vui*.

Có nhiều bài hát *chúc nghề* mà đội bùa phải thuộc lòng trước, nhưng cũng có trường hợp ông cái phải ứng tác vì có khi gia chủ làm một nghề mà trước đó chưa có bài hát nào về nghề đó. Thông thường đội bùa phải thuộc lòng các bài chúc nghề, như: *Chúc nghề nông* (có một số bài hát chúc nghề nông), *Chúc nhà mới*, *Chúc nghề dệt vải*, *Chúc nghề thợ đươn (đan)*, *Chúc nghề chần tầm*, *Chúc nghề trồng thuốc lá*, *Chúc nghề làm biển*, *Chúc nghề đi câu*, *Chúc nghề thợ mộc*, *Chúc nghề thợ hồ*, *Chúc nghề đi buôn hàng chuyến*, *Chúc nghề làm thuốc bắc*... Các bài hát này thường có hai phần, phần đầu giải thích về nguyên gốc của nghề, các cung đoạn làm nghề, thời vụ của nghề, kỹ xảo của nghề..., phần sau là những lời chúc tụng nhân mùa xuân về.

Chương trình giúp vui sẽ diễn ra sau khi đội bùa đã xong phần hát chúc, gồm các bài: *Lý ru con*, *Lý về rừng*, *Lý vọng phu*, *Về cá biển*, *Về trái cây*, kể cả một số bài theo các điệu lý cổ nhưng đã cải biên lời để phù hợp với tình hình thời sự, chính trị, như về bộ đội biên phòng, về làm hợp tác xã... Sau khi hát, múa sinh tiền các bài lý, bài về xong toàn đội sẽ tiếp tục phần vừa hát, vừa múa đèn. Trước hết là tiết mục múa hát *Ru con bắt bướm*, và sau đó

là múa đèn. Bài hát múa đèn đầu tiên là bài *Lý hệ là*, hay còn gọi là *Lý hoa thơm*. Kết thúc phần trình diễn giúp vui là bài múa hát *Trấn ngũ phương* (còn gọi là múa *Lục cúng*). Sau hát múa trấn ngũ phương là hát múa về 12 con giáp tượng trưng cho 12 giờ trong ngày.

Sau phần hát múa giúp vui, toàn đội bùa lại sắp hàng trước bàn thờ gia tiên với sự có mặt của đầy đủ các thành viên trong gia đình. Trống nhạc lại nổi lên và ông cái bắt đầu xướng câu đầu bài *Chúc gia chủ*, hay còn gọi là *Hát mừng tuổi*, sau đó toàn đội xô theo.

Đó là trình tự lễ thức đối với gia đình trong những ngày Tết Nguyên đán. Ngoài ra, phường sắc bùa cũng có khi được mời đi trình diễn ở những nơi sinh hoạt cộng đồng. Nếu được mời diễn ở vạ chài thì đội bùa sẽ hát bài *Lễ vạ*, nếu diễn ở đình thì đội bùa sẽ hát bài *Lễ đình*... Hiện nay, cũng có trường hợp nhân ngày kỷ niệm Thương binh liệt sĩ 27-7, kỷ niệm Quốc khánh 2-9, mừng Đại hội Đảng..., đội bùa cũng được rước đến. Khi đó đội bùa sẽ có những bài hát thực hành nghi lễ đối với những sự kiện lịch sử, sự kiện chính trị này, và thông thường thì những bài hát được sử dụng ở đây là những bài hát được sáng tác hoàn toàn mới. Trong những trường hợp múa hát cho cộng đồng làng như đã nói ở trên, người ta gọi đó là "sắc làng" (khác "sắc nhà").

Nhìn một cách tổng quát, sắc bùa Phổ An có những điểm tương đồng về nội dung các bài hát, về mục đích ý nghĩa, trình thức diễn xướng, thời gian diễn xướng với sắc bùa ở các địa phương khác mà chúng tôi đã được tiếp xúc qua các nguồn tư liệu khác nhau, như sắc bùa Mường

ở Mường Vang, Hoà Bình, sắc bùa Can Lộc, Hà Tĩnh, sắc bùa Phò Trạch, Thừa Thiên - Huế, sắc bùa Đại Lộc, Quảng Nam, sắc bùa Phú Lễ, Bến Tre... Trước hết, về mục đích diễn xướng, sắc bùa Quảng Ngãi là một hình thức diễn xướng nghi lễ với mục đích ban đầu là “xua quỷ, trừ ma, tống cũ, rước mới”, là một loại hình dân ca nghi lễ mang tính ma thuật của cư dân nông nghiệp cổ xưa, mà chúng ta thấy mục đích này thể hiện rõ nhất trong các bài *Vô sân, Phật mộc, Trấn bùa, Múa trấn ngũ phương...*, đặc biệt là bài *Trấn bùa* và các hình thức có tính chất ma thuật diễn ra đồng thời với việc diễn xướng các bài hát. Tuy nhiên, nhìn tổng thể hệ thống lễ lối, bài bản diễn xướng và ý nghĩa bao quát, thì hát sắc bùa là nhằm để cầu chúc một năm mới mưa thuận gió hòa, cầu mong cho người yên vật thịnh, tấn tài tấn lộc, sống lâu tuổi thọ, trên thuận dưới hòa, trăm nghề tấn phát.

Bằng những so sánh về nhiều yếu tố, chúng tôi cũng nhận ra những nét riêng trong tục hát sắc bùa ở Quảng Ngãi nói chung và Phổ An nói riêng với tục hát sắc bùa của các địa phương khác trong cả nước. Những nét riêng thể hiện trong nhiều yếu tố, chẳng hạn như: về biên chế, sắc bùa Phổ An có từ 11-15 biên chế, sắc bùa Đại Lộc chỉ có 4 biên chế, sắc bùa Phú Lễ có 5 biên chế; về hệ thống bài bản, làn điệu, sắc bùa Phổ An có đến 18 -20 tiết mục khác nhau, trong khi đó sắc bùa Phú Lễ chỉ có 8-10 tiết mục, mà trong mỗi tiết mục sắc bùa Phổ An cũng lại có nhiều bài hát hơn sắc bùa Phú Lễ... Và một khía cạnh khác, cũng có thể thấy, sắc bùa Phổ An được nuôi dưỡng trong một môi trường ven biển, nên đậm yếu tố văn hóa

biển trong giai điệu, trong nội dung bài bản, như tích hợp thêm các điệu hò, điệu lý vùng ven biển, có thêm các bài hát về cá biển, những bài hát lễ vạn chài...⁽¹⁾

Vì vậy, ở đây tôi xin tạm thời kết luận: *Diễn xướng sắc bùa có một dòng chảy thống nhất từ Bắc vào Nam, vừa có những điểm tương đồng, vừa có những điểm khác biệt, mà Quảng Ngãi chính là một điểm dừng lại để lưu trữ, để phát triển, và cũng để tự tạo cho mình một sắc thái riêng* ♦

⁽¹⁾ Có thể tham khảo các tài liệu có liên quan:

- Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả. **Đặc khảo về hát sắc bùa**. Trung tâm Văn hóa thông tin thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 2000.
- Tô Ngọc Thanh. **Nguồn gốc lễ nghi nông nghiệp của hát sắc bùa**. Tạp chí Văn hóa dân gian, 1/1984.
- Nguyễn Đồng Chi và các tác giả. **Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh - Vinh**. Nxb. Nghệ An, 1995.
- Huỳnh Ngọc Trảng. **Hát sắc bùa Phú Lễ**. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
- Nguyễn Chí Bến. **Tìm hiểu một số hiện tượng văn hóa dân gian Bến Tre**. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- Nguyễn Đăng Vũ. **Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi**. Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, 2003.

HÁT BẢ TRẠO Ở QUẢNG NGÃI^(*)

1. Mấy nét khái quát

Múa hát bả trạo là một hình thức diễn xướng nghi lễ, chủ yếu diễn ra vào dịp tế lễ Cá Ông. Trước đây hàng năm vào dịp cúng Ông hoặc khi làm đám tang Cá Ông, hoặc làm lễ nghinh Ông, dường như trong hầu hết các làng Ông dọc ven biển và hải đảo ở Quảng Ngãi đều có múa hát bả trạo, nhưng nay chỉ còn diễn ra ở một số làng Ông, như làng Ông Cù Lao - Mỹ Tân, làng vạn Đông Yên, làng Tuyết Diêm, làng Hải Ninh, đều thuộc các làng ven biển huyện Bình Sơn. Hát cúng Ông Nam Hải vào xuân thu nhị kỳ gọi là *hát hầu Ông*, hay là *hát chèo hầu Ông*; hát trong lúc làm đám tang Ông gọi là *hát đưa linh Ông* hoặc *hát chèo đưa Ông*. Ngoài ra, hát bả trạo còn diễn ra trong lễ tế thanh minh ở các âm linh tự, hoặc trong tang lễ (người). Nếu hát trong lễ thanh minh ở âm linh tự thì gọi là *hát trình diện cô hồn*; nếu hát trong đám tang (người) thì gọi là *hát trình diện đám ai*. Dù hát trong trường hợp nào, biên chế, trang phục, nhạc cụ của đội chèo bả trạo cũng không có gì thay đổi, nhưng tùy theo hoàn cảnh mà nội dung bài hát có khác nhau. Trong hát chèo đưa linh ở đám tang, do tính chất bi ai của tang ma mà không có phần hát các bài vè, bài lý, cũng như không

(*) Bài đã in trên tạp chí Văn hóa nghệ thuật (Bộ Văn hóa Thông tin) số 9 - 2003.

có vai hề mà tổng khoang là người đảm nhiệm chính. Thay vì ca ngợi công đức của Ông trong chèo hầu Ông thì trong hát tế âm linh lại ca ngợi ơn phò trì của Cô Bác, trong đám tang lại ca ngợi công đức của người vừa quá cố... Ở Quảng Ngãi, hát ở âm linh tự và hát trong đám ma không mấy phổ biến.

Cũng có những nơi, trước đây vốn có đội chèo bả trạo nhưng nay không còn, nên trong những kỳ tế Cá Ông người ta phải rước đội chèo bả trạo ở làng, vạn khác về hát (như ở Thạch Bi - Sa Huỳnh, trong dịp khánh thành lăng Ông vào năm 2001). Nhưng thông thường mỗi vạn đều có một đội gươm và đội chèo hầu (chèo bả trạo). Đội chèo bả trạo còn gọi tắt là *phường chèo*, hoặc gọi một cách "khiêm tốn" là *phường mọn chèo hầu*, hay là *phường mọn chèo bả trạo*.

Vì xét dưới góc độ phổ biến nên chúng tôi chỉ xin giới thiệu khái lược về hát bả trạo tế thần Nam Hải.

2. Hát bả trạo tế thần Nam Hải

2.1. Về biên chế, trang phục, dụng cụ:

Phổ biến hiện nay đội chèo bả trạo gồm: 1 tổng mũi (= tổng thuyền, tuần thuyền, tổng tiền), 1 tổng khoang (= tổng thương), 1 tổng lái và 16-20 con trạo (= bạn chèo). Ở vạn Đông Yên, tổng mũi mặc áo vàng, thắt dây lưng đỏ, chít khăn đỏ, tay cầm sên cái, là người điều hành toàn bộ cuộc diễn xướng. Tổng lái thường mặc trang phục màu đỏ, nẹp vàng, đầu đội mũ có nhiều hoa văn, màu sắc rực rỡ, tay cầm chèo lái dài chừng 2,5m, trên mái chèo trang trí, chạm trổ nhiều hoa văn rồng, phụng, sóng nước cách điệu, giữa mái còn có hình âm dương thái cực; tổng thương mặc trang phục gần như tổng lái, nhưng tay

cầm gàu tát nước; các con chèo mặc quần áo màu xanh, nẹp đỏ, thắt lưng đỏ, chít khăn vàng, tay cầm chèo dài chừng 1,5m, mái chèo màu trắng, có vẽ hoa văn sóng biển xanh, đen, cán chèo màu đỏ. Những đội chèo ở các vịnh Mỹ Tân, Hải Ninh, Tuyết Diêm, Thạch Bi... cũng có số lượng tương tự, nhưng màu sắc y phục có thay đổi giữa các thành viên trong đội.

Bên cạnh đội chèo còn có ban nhạc lễ. Ban nhạc lễ phổ biến gồm 1 người chơi đàn cò, 1 người chơi trống tiểu, 1 người chơi kèn (hoặc sáo trúc), 1 người chập chĩa. Ngoài ra thường còn có một dàn đại chính cổ từ 7 - 9 bộ (đại cổ đặt hướng tây, đại chính đặt hướng đông), nhưng chỉ diễn tấu ở phần mở đầu hoặc kết thúc buổi hát bả trạo.

2.2. Nghi thức và trình tự một chương trình múa hát bả trạo hầu thần

Trong lễ tế Cá Ông, thường sau khi chánh tế kết thúc, là đến chương trình nghi lễ của đội chèo bả trạo. Ông chánh tế sẽ là người đứng niệm hương xin phép thần cho đội chèo biểu diễn. 3 ông tổng của đội chèo sẽ cùng khấn lễ sau khi ông chánh tế lễ xong. Một hồi trống chiêng xỏ dài 3 hồi chín tiếng. Dứt tiếng trống chiêng đội chèo bắt đầu hành lễ. Đội chèo theo hiệu lệnh bằng phách của Tổng lái sẽ tiến ra giữa sân, sắp thành 3 hàng, mặt hướng vào điện thần. Mỗi người sẽ được nhận 1 cây hương đã thấp sẵn. Tiếng phách của Tổng mũi vang lên trong không khí trang nghiêm, toàn đội chèo quỳ lạy Ông 3 lạy. Đó là lễ nghinh thần hay xây châu bả trạo.

Ơ bả trạo... (dạ)

Đã đến giờ trình diện trước chư thần

Toàn bả trạo chính tế đội ngũ đó nghe... (dạ).

*... Anh em ta chuẩn bị
Đồng quỳ thẳng hàng
Gác chèo ngang để lạy thần 3 lạy đó nghe... (dạ)
Lạy một lạy đền ơn Thần Nam Hải
Lạy hai lạy cầu cho quốc thái dân an
Lạy ba lạy cầu cho bốn vạn được bình yên,
Biển được mùa cá rô...*

(Bả trạo lãng Hải Ninh - Bình Sơn)

*... Xa gần hích hích đều xem
Cảm thông xin tỏ một niềm thảo ngay
Nhân nay lễ vật đặt bày
Mượn lời ca vịnh dang tay chèo hầu.*

(Bả trạo lãng Đông Yên - Bình Sơn)

Sau khi quỳ lạy Ông, theo tiếng phách toàn đội chèo vác gươm di chuyển theo hướng thẳng đông, giáng tây, rồi tập trung ở trung ương, sau đó dàn thành hai hàng theo vị trí ước lệ như trong một con thuyền (trên cạn).

Một chương trình múa hát bả trạo có khi diễn ra trong thời gian từ 90 phút đến 120 phút, tùy nội dung bài bả trạo, cũng như các điệu hò điệu lý kèm theo nhiều hay ít mà thời gian diễn xướng dài, ngắn khác nhau.

Thông thường nội dung bài bả trạo có: Phần 1: Ra khơi, bủa lưới; Phần 2: Thuyền bị gặp nạn trên biển và được Ông cứu giúp; Phần 3: Kể về ân đức của Ông, suy tôn Ông và mong được Ông luôn phù hộ độ trì cho dân bốn vạn. Trình tự một buổi diễn bả trạo giống như kết cấu một hoạt cảnh thể hiện những diễn biến từ khi thuyền ra khơi đến khi thuyền cập bến an toàn. Chỉ huy toàn bộ cuộc diễn xướng này là Tổng mũi với bộ sênh cái, hoặc trống tiêu.

Vì thế Tổng mũi phải là người thuộc lòng các bài bản diễn xướng, có lúc phải thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau, khi vui sướng như đang thênh thang với biển, khi nức nở như lúc thuyền lênh đênh giữa bão tố mênh mông, khi mừng vui khôn xiết như khi được Ông ứng cứu..., có lúc phải “giễu trò” khi ngâm thơ, hát vè, có lúc phải hân hoan khi hát những khúc dân ca như hò giựt chì, hò ba lý, hò kéo lưới, lý vải chài - là những làn điệu dân ca mà theo một số nhà nghiên cứu âm nhạc đó là những điệu hò, điệu lý chỉ có riêng của vùng đất Quảng Ngãi... Xen kẽ giữa lời hát xướng của Tổng mũi và lời xô của các con trạo còn có những câu hát xướng của Tổng thương và Tổng lái. Nhưng thông thường nhân vật đóng vai Tổng thương gần như chỉ đóng vai hề với các động tác tát nước, đi chợ, nấu cơm... Các con chèo thì chủ yếu chỉ xô theo lời hát và làm những động tác chèo thuyền, khi trầm hùng, khi khoan nhặt. Và ban nhạc với trống tiểu, đờn cò, chập chĩa, kèn luôn đệm theo lời hát, ngay từ đầu đến cuối. Nhìn chung, diễn xướng một vở bả trạo ở sân lãng Ông giống như diễn xướng một vở chèo trên chiếu (nên còn gọi là *chèo cạn*), hoặc gần gũi hơn, như một vở tuồng đồ (nên còn gọi là *tuồng bả trạo*), bởi bả trạo có tuồng tích, có hát nam hát khách, có nói lối, ngâm thơ, có đọc vè, có giễu trò, khi hùng dũng, khi ai oán, khi vui cười thỏa thích.

3. Một vài nét chung và riêng trong hát bả trạo ở Quảng Ngãi

3.1. Về mục đích, ý nghĩa

Xét về mục đích, ý nghĩa, thì múa hát bả trạo trong lễ tế Ông Nam Hải trước hết là để hầu thần, để ca ngợi

công đức của Cá Ông và sau đó là để cầu cho quốc thái dân an người yên vật thịnh (như trong lời giáo đầu của bả trạo Hải Ninh đã đề cập ở trên) và cuối cùng là để thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí của cộng đồng làng, vạ. Về nội dung, chèo bả trạo là một bài ca mang tính nhân văn sâu sắc, thể hiện sự ân nghĩa thủy chung (đối với loài cá cứu mạng), thể hiện tinh thần đoàn kết của các thành viên trong cùng vạ chài, trên cùng một con thuyền (đó là sự cộng mệnh). Về mặt hình thức, chèo bả trạo là một trò diễn khá phong phú về hệ thống bài bản, làn điệu; có trình tự chặt chẽ như một vở kịch cổ điển, có giáo đầu, có xung đột, có giải quyết xung đột (là kết hợp căng), có vai hề chèo, tuồng, có những bài hò, bài lý nhằm làm thư giãn không khí cuộc hát (là kết hợp mở, kết hợp lời). Và cũng có thể nói, các yếu tố *tuồng hát bội* đã hòa nhập với hò (chèo) đưa linh một cách nhuần nhuyễn mà thành chèo bả trạo. Hay nói một cách khác, *từ mô típ con thuyền đưa linh đến hát chèo thuyền quen thuộc của người Việt (trong tang lễ, trong hát xoan, dò, dăm...), đến vùng đất Nam Trung bộ, nhờ tích hợp với một thể loại mà cư dân ở vùng này ưa thích, đó là hát bội, mà loại hình dân ca nghi lễ này đã mang một sắc thái mới, để rồi định hình dưới tên gọi là hát bả trạo/chèo bả trạo.*

3.2. Về đặc điểm

Xem xét hát bả trạo của vùng ven biển Quảng Ngãi trong dòng chảy của bả trạo chung ở nhiều địa phương khác, có thể thấy có một vài điểm đáng chú ý:

Nhìn một cách tổng quát thì hát bả trạo ở Quảng Ngãi không khác mấy với bả trạo ở những nơi khác, từ biên chế, nghi thức diễn xướng, thời gian diễn xướng đến

cấu trúc một tuồng hát..., đặc biệt là với bả trạo Quảng Nam, bả trạo Bình Định là những địa phương gần nhau về mặt địa lý. Tuy nhiên, trong từng chi tiết, hát bả trạo ở Quảng Ngãi cũng có một vài điểm khác biệt. Quảng Ngãi không có vai trò của *tôn ông* với tư cách là người giáo đầu hát lễ, cũng không có trang phục quá sặc sỡ (như áo in đầu người, các loại hoa văn cá, rồng...), không đặt nặng việc hát tế âm linh/cô hồn song song với hát tế Đức Ông, không hòa nhập với lễ cầu siêu tế độ kiểu chay đàn nhà Phật (có lẽ mới du nhập sau này)... như của Quảng Nam⁽¹⁾. So với Bình Định, có lẽ vì là “đất tuồng”, nên trong tế lễ cá Ông (lẫn các loại hình tế lễ khác), người Bình Định lại chú trọng nhiều đến hát tuồng/bội, hơn là hát bả trạo (có lẽ là do hai loại hình này có những điểm tương đồng)⁽²⁾.

So sánh loại hình hát nghi lễ này (trong lễ hội cúng Cá Ông ở Quảng Ngãi) với những vùng xa hơn, cũng có thể nhận diện thêm một vài điểm khác biệt khác. Tại Quảng Bình, trong lễ hội cúng Cá Ông ở làng Cảnh Dương có tục hát chèo cạn để hầu Ông. Theo các tác giả trong phần viết về làng Cảnh Dương của sách *Văn hóa dân gian làng ven biển* thì tục hát chèo cạn rất “linh nghiệm” nên sau hát chèo cạn thường có hiện tượng lên đồng. Và loại hình hát (hò) chèo cạn còn được tổ chức cả vào dịp tết Đoan Ngọ mà nội dung là biểu diễn tích Khuất Nguyên⁽³⁾. Như vậy, nếu xét về mục đích, ý nghĩa, thì hát chèo cạn của

(1) Xem Nguyễn Xuân Hương. *Tục thờ cúng cá Ông của ngư dân Quảng Nam - Đà Nẵng*. Luận văn thạc sĩ khoa học văn hoá. Trường Đại học Văn hoá, Hà Nội, 1997.

(2) Xem Cao Đức Hải. *Tín ngưỡng thờ thủy thần của ngư dân vùng cực đông Trung Bộ*. Luận văn thạc sĩ khoa học văn hoá. Trường Đại học Văn hoá, Hà Nội, 1997.

(3) Ngô Đức Thịnh (chủ biên). *Văn hoá dân gian làng ven biển*. Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội - 2000, tr. 557.

làng Cảnh Dương có nét giống với hát bả trạo trong lễ cúng Cá Ông (gọi là hò Đức Ông), tức cũng là để hầu Ông. Nhưng nếu xét về tính chất, thì hò chèo cạn còn nhằm để lên đồng, là một thứ diễn xướng tâm linh, ít nhiều mang tính Saman giáo. Và xét về hình thức (qua diễn tích Khuất Nguyên), thì hò chèo cạn vẫn là loại chèo như hát chèo (chèo chiếu, chèo sân đình) ở Bắc bộ (có diễn tuồng tích). Vì thế ở đây tạm thời có thể nhận định: hát bả trạo của Quảng Ngãi nói riêng của vùng Nam Trung bộ nói chung phần cơ bản không giống với hò chèo cạn của Quảng Bình, dù chúng có cùng nguồn gốc. Và chèo cạn của làng Cảnh Dương cũng không thể gọi là chèo bả trạo⁽¹⁾.

Hướng về những vùng xa hơn ở phía Nam, có thể thấy hát bả trạo ở vùng đất này đã có thêm những yếu tố mới. Ở Ninh Thuận, Bình Thuận, theo tác giả Đinh Hy đã có thêm “đội hình tóc dài” gia nhập vào đội chèo bả trạo⁽²⁾ (điều mà ở những nơi khác cấm kỵ, thậm chí phải là con trai “tân” mới được tuyển chọn để hát múa hầu Ông). Cũng về biên chế, Quảng Ngãi không có một vai tổng khậu riêng, mà vai này do các tổng thay nhau đảm nhiệm. Ở Đồng Nai, ông tổng thuyền đã bắt đầu hát những bài vè, bài lý của vùng đồng bằng Nam bộ, đã hát tại nhà võ ca (chứ không còn hát ngoài sân)...⁽³⁾

(1) Xem Tôn Thất Bình. **Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận**. Tạp chí *Dân tộc học* số 2/ 1982, tr. 34 - 44.

(2) Đinh Hy. **Bước đầu tìm hiểu loại hình múa hát bả trạo ở Thuận Hải**, trong sách “Từ biển lên ngàn”. Hội Văn học nghệ thuật Thuận Hải, Thuận Hải-1990, tr.65.

(3) Xem Huỳnh Văn Tới. **Những sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai**. Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện Nghiên cứu Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội - 1996.

Nhìn một cách tổng quát, múa hát bả trạo ở Quảng Ngãi có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có những điểm khác biệt so với múa hát bả trạo ở nhiều nơi trong cả nước, mà trong đó yếu tố tương đồng là cơ bản.

Cho nên có thể nói, từ một nghi thức cổ sơ, từ một mô típ quen thuộc trong dân gian: hò đưa linh, đến Quảng Ngãi nói riêng, vùng Nam Trung bộ nói chung, nó đã trở thành một loại hình dân ca nghi lễ: hát bả trạo, chặt chẽ từng khúc thức, tự hội nhập những yếu tố mới như hát tuồng, các làn điệu dân ca của riêng vùng đất, để tự tạo cho mình một sắc thái riêng, mà ở đó nó khơi dậy niềm lạc quan, yêu đời, yêu nghề, trọng nghĩa nhân, trọng tình tương thân tương ái, làm cho con người biết hòa mình với thiên nhiên, biết đón nhận thiên nhiên theo lẽ cân bằng.

Nhìn chung, múa hát bả trạo ở Quảng Ngãi là hình thức diễn xướng chủ yếu diễn ra trong dịp tế lễ thần Nam Hải (nhưng cũng có trường hợp hát trong đám tang, hát tế âm linh, nhưng không phổ biến). Về hình thức, chèo bả trạo là một trò diễn khá phong phú về hệ thống bài bản, có trình tự khá chặt chẽ như một vở tuồng. Chính tính chất này mà chúng tôi có nhận định bước đầu rằng: chèo bả trạo/hát bả trạo = hò/chèo đưa linh (vốn phổ biến ở Bắc Trung bộ) + tuồng hát bội. Tuy nhiên hát bả trạo ở Quảng Ngãi cũng có nhiều nét riêng trong một số chi tiết trong nghi lễ, trong việc dung nạp một số bài dân ca của địa phương, trong biên chế, nhạc cụ... ♦

VỀ KIẾN TRÚC VÀ MỸ THUẬT ĐÌNH LÀNG QUẢNG NGÃI

(QUA KHẢO SÁT ĐÌNH LÀNG AN HẢI)

1. Mấy nét khái quát về đình làng ở Quảng Ngãi

Ở Quảng Ngãi, đình làng xuất hiện sớm nhất có lẽ vào cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17, khi những lưu dân từ Đàng Ngoài đã an cư lạc nghiệp cùng cư dân bản địa và khi họ đã thật sự làm chủ trên vùng đất mới. Do tính chất và chức năng của đình làng, vừa là nơi thờ Thành hoàng làng và các bậc tiền hiền, hậu hiền, vừa là nơi sinh hoạt, hội họp cho cả cộng đồng làng, nên sự ra đời của đình làng thành một lẽ đương nhiên đối với cộng đồng người Việt di cư thuở trước. Bởi chỉ có chính đình làng mới đáp ứng được nhu cầu thỏa mãn tâm linh, nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nhu cầu giải quyết những lễ lối hành chính cho cả cộng đồng. Mặt khác, ngoài nhu cầu có tính tự giác đó (của nhân dân), nhà Nguyễn với ý đồ xây dựng một vương triều vững mạnh ở phía Nam, đối lập với vương triều Lê - Trịnh ở phía Bắc, chắc chắn cũng đã thể chế hóa các khuôn mẫu văn hóa của người Việt trên vùng đất mới. Tại cộng đồng làng xã, cái cần thể chế hóa đầu tiên, có lẽ là đình làng, bởi đình làng mới là thiết chế đáp ứng được từ nhu cầu của cả hai phía: nhân dân và nhà nước. Và để rồi sau đó, đình trở thành một tiêu chí quan trọng để làng được công nhận là một đơn vị hành

chính (bởi trong các tiêu chí để công nhận là làng thì chỉ có đình là thiết chế vật chất duy nhất)⁽¹⁾. Lẽ tất nhiên, do những điều kiện khó khăn nhất định, lúc khởi tạo đình làng (cùng những nơi thờ tự khác) cũng chỉ có thể là tranh tre, nứa lá và rồi cũng còn kéo dài sự tạm bợ trong hàng thế kỷ. Ở Quảng Ngãi đình làng thực sự có quy mô kiến trúc tương đối lớn, có dáng vẻ độc đáo phải đợi đến cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, đặc biệt vào thời Minh Mạng, như một số ít ngôi đình mà nhiều người còn chứng kiến đến ngày nay.

Trước đây, ở Quảng Ngãi, dường như hầu hết làng xóm nào có đông đảo người Việt định cư là có đình làng, nhưng rất tiếc do tình trạng chiến tranh và những sai lầm khó tha thứ được của con người, đến nay Quảng Ngãi chỉ còn lại một số ít ỏi đình làng cổ xưa. Từ thực tế điền dã, theo chúng tôi biết, Quảng Ngãi chỉ còn có các ngôi đình: Đình làng An Định, đình làng Lâm Sơn (Nghĩa Hành), đình làng An Hải (Lý Sơn), đình làng Hồ Tiểu, đình làng Phước Long (Tư Nghĩa), đình làng An Chuẩn (Mộ Đức), đình làng Sung Tích (Sơn Tịnh)... nhưng hầu hết cũng đã hư hao, hoang phế.

Trong bài viết này chúng tôi xin trình bày đôi nét về kiến trúc, mỹ thuật đình làng An Hải để từ đó rút ra một vài nhận xét bước đầu qua sự so sánh ngôi đình này với các ngôi đình khác trong tỉnh, có mở rộng đến một vài ngôi đình ở đồng bằng Bắc bộ.

(1) Để làng được công nhận là đơn vị hành chính thời phong kiến, làng phải có các tiêu chí: 1/ Có số địa bạ, 2/ Có sổ hương ẩm, 3/ Có hương ước, 4/ Có đình làng, 5/ Có Thành hoàng làng (thần tích phải được triều đình công nhận và phong sắc), 6/ Có hội đồng thờ lão, 7/ Có hội đồng ngũ vị hương, 8/ Có đồng triện (theo Hoàng Anh Nhân, Lê Huy Trâm. **Khảo sát văn hóa làng xưa Thanh**. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 54 -55).

2. Đình làng An Hải

2.1. Về vị trí, cảnh quan

Đình làng An Hải nằm ở thôn Đông xã An Hải, huyện Lý Sơn, là một cụm di tích bao gồm: Tòa đại đình, nhà thờ tiền hiền, nghĩa tự, miếu thờ Thành hoàng và Trấn quốc công Bùi Tá Hán - người đã lấy đảo Lý Sơn làm căn cứ tiền tiêu để tiến quân vào đất liền nhằm phù Lê, diệt Mạc năm 1545 - cùng Nguyễn Tú Tài(?) là người đã có công trong việc lập sổ bộ đặc điền ở Lý Sơn thời Gia Long và miếu chúa Quý (ở đây có thể tạm thời suy luận: Bùi Tá Hán có thể vốn được suy tôn làm Thành hoàng của làng An Hải). Mặt tiền cụm di tích này đều quay về hướng tây nam, lấy biển Đông làm minh đường, phía sau lưng là núi Thới Lới có dòng suối Chình xuôi ra biển, bên trái là Hòn Cò, bên phải là dốc Tranh, chung quanh là rừng dừa xanh bao bọc. Theo thuật phong thủy thì cách chọn hướng kiểu thế này là theo thế "tả thanh long, hữu bạch hổ", mang tính chất vũ trụ luận. Trong đình An Hải hiện nay vẫn còn một câu đối nói lên ý nghĩa này:

Sơn xuyên chung tối tú

Hà hải hựu chơn linh

(Tạm dịch: Suối dồi góp lại trăm nghìn vẻ đẹp; Sông biển lại thêm phần thành kính linh thiêng).

2.2. Lịch sử đình

Theo các tài liệu của các tộc họ tiền hiền làng An Hải còn lưu lại, và đặc biệt là dòng chữ Hán khắc trên thượng lương ở đình trung, thì đình làng An Hải được xây dựng có quy mô (cơ bản như hiện nay) là vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820). Từ đó đến nay đình làng An Hải đã qua 5 lần trùng tu: Lần thứ nhất vào năm

1926 (niên hiệu Bảo Đại thứ nhất), lần thứ hai vào năm 1938 (niên hiệu Bảo Đại thứ mười ba), lần thứ ba vào năm 1943 (niên hiệu Bảo Đại thứ mười tám), lần trùng tu thứ tư vào năm 1974 và lần trùng tu thứ 5 vào năm 2000. Trong các lần trùng tu thì lần trùng tu năm 1943 là lớn nhất, một số phần hư hỏng của đình trung và đình hạ được sửa chữa. Nhờ lần tu bổ và tôn tạo này mà đình An Hải giữ được nét đẹp bề thế, vững chãi như hiện nay.

Việc khởi thủy xây dựng cũng như trùng tu các lần nêu trên đều do 8 họ tiền hiền trong làng là Nguyễn, Trương, Dương, Nguyễn (Đình), Nguyễn (Văn), Trần, Lê, Võ cùng nhân dân trong làng góp tiền của và công sức⁽¹⁾. Theo các bậc cao niên, thì để có đình làng An Hải có quy mô và sắc sảo như hiện nay, một phần nhờ thợ mộc, thợ nề ở trên đảo Lý Sơn, phần khác còn nhờ vào các hiệp thợ chạm khắc gỗ ở đất liền, mà tiêu biểu là hiệp thợ ở Phổ Thuận (huyện Đức Phổ). Các tài liệu bằng chữ Hán còn lưu giữ ở đình làng cho biết, lần trùng tu năm 1926 do Lý trưởng Nguyễn Hưng chỉ huy (cả nhà thờ tiền hiền bên cạnh); lần trùng tu năm 1938 do đốc công Nguyễn Hào trực tiếp đảm nhiệm công trình (chủ yếu là trùng tu tiền đường và hệ thống cửa bàn khoa).

2.3. Những thành phần kiến trúc, mỹ thuật cơ bản⁽²⁾

Trước mặt tòa đại đình (gồm đình hạ, đình trung, đình thượng) có *bình phong và hai trụ biểu*. Bình phong được làm bằng vữa tam hợp, rộng 2,5m, cao 2,2m, dày 0,5m,

⁽¹⁾ Theo truyền thuyết thì do vi phạm điều cấm kỵ trong khi tế đình nên họ Lê không còn được tồn là tiền hiền.

⁽²⁾ Phần miêu tả các thành phần kiến trúc, mỹ thuật đình An Hải, tác giả bài viết có sử dụng một số tư liệu của anh Đoàn Ngọc Khôi - cán bộ nghiên cứu thuộc Bảo tàng Quảng Ngãi.

được đắp theo hình cuốn thư quay ra ngoài. Mặt trước bình phong đắp nổi hình con long mã bằng sành, đứng quay mặt ra biển, dáng vẻ uy nghi, chung quanh long mã là thảm dây leo. Mặt trong bình phong trang trí hình chim phụng đang múa lượn trên sóng nước, như tượng trưng cho thần linh ở vùng biển nước. Hai trụ biểu có chiều cao 3,5m, dày 0,5m, hình vuông. Phía dưới là 2 tầng đế vững chãi. Trên phần chóp của trụ biểu có biểu trưng đèn lồng với 4 cạnh vuông và nhọn góc. Trước đây đình An Hải còn có cổng ngoài, có hai trụ biểu cao chừng 5m, phía trên đầu trụ có tượng 2 con nghê bằng đá, quay mặt vào nhau. Rất tiếc vì nước biển xâm thực, trụ cổng đã bị ngã đổ cách đây chừng mười năm.

Khác với đình An Định, là ngôi đình cổ lớn nhất hiện nay trong tỉnh Quảng Ngãi, nằm ở vùng trung du Nghĩa Hành, chỉ với hai thành phần kiến trúc chính là tiền đường và chánh điện, *tòa đại đình* An Hải có lối kiến trúc hình chuỗi vồ, với 3 thành phần cơ bản, bao gồm đình hạ (tiền đường), đình trung (chánh điện) và đình thượng (hậu cung), tất cả đều nằm trên một hướng thẳng hàng theo trục đông bắc - tây nam.

- *Đình hạ*: có tổng diện tích nội thất là 119,38m² (chiều ngang 9,4m, chiều rộng 12,7m) và có kết cấu theo kiểu 3 gian 2 chái. Bộ khung gỗ của đình hạ gồm 18 cột bằng gỗ mít và 4 vì kèo trụ chống cánh dơi (một dạng cột trốn).

Hàng cột hiên được xây bằng gạch, gồm có 6 cột. Hai cột hiên hình vuông, có hai câu đối, dưới đế trụ có hai con nghê đá. Hai con nghê được chạm trổ hết sức công phu, cầu kỳ, thân áp sứ, quay đầu vào nhau, mặt hơi

ngược lên, vừa biểu hiện sự vui mừng, vừa biểu hiện cho uy quyền, mà theo PGS.TS. Trần Lâm Biền đó là linh vật nhắc nhở con người phải “dọn mình cho sạch” khi bước vào chốn linh thiêng, và là để “kiểm soát tâm hồn” của những “kẻ hành hương”⁽¹⁾. Đây là kiểu bài trí độc đáo, ít thấy ở các đình miếu ở Quảng Ngãi. Hai cột áp hiên tiếp theo có hình tròn, trên cột ghi 2 câu đối. Hai cột giữa cũng có hình tròn, trên cột có chạm 2 con rồng uốn quanh thân cột, đuôi nấp dưới mái hiên, đầu từ chân cột ngoảnh lên và hướng mặt ra ngoài sân.

Phía bên trên 18 cột của đình hạ có 4 vì kèo trụ chống cánh dơi xuôi qua các đầu cột đỡ hệ thống đòn tay và thượng lương. Để tạo nên sự liên kết giữa các vì kèo và cột, những người thợ đã thực hiện theo phương pháp cho đầu kèo dưới chông lên đuôi kèo trên và cùng gác xuyên qua rãnh ở đầu cột. Tất cả các xuyên, trính liên kết ở đầu cột đều được thực hiện theo cách xuyên chốt mộng. Trên các trính có các trụ chông. Các trụ chông này đều được tiện, đẽo, ráp nối theo mô típ “chày cối”, “đầu choãi cánh dơi”, giống như các trụ chông ở đình An Định, và một số ngôi nhà rường còn sót lại trong tỉnh Quảng Ngãi. Các cánh dơi này có chức năng giúp cho đầu trụ chông không đụng vào đỉnh kèo, mà theo quan niệm tín ngưỡng dân gian, trụ chông mà đụng vào đỉnh kèo (phần dưới của thượng lương) là “hệ”, là sẽ gặp những điều xúi quẩy. Trên đế trụ chông và phần cánh dơi mềm mại, uyển chuyển có các họa tiết hoa dây được

⁽¹⁾ Trần Lâm Biền. **Một con đường tiếp cận lịch sử**. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 165, 169.

chạm trở hết sức công phu và tỉ mỉ. Mặt trước đình hạ còn hệ thống cửa bàn khoa, bao gồm một cửa chính và hai cửa phụ. Trên bề mặt các cánh cửa đều có chạm trở các hoa văn mai, lan, cúc, trúc. Đặc biệt là 6 mắt cửa (nhân môn), tạo nên thần sắc của ngôi đình (theo một số nhà nghiên cứu thì đó không chỉ là nhân môn, mà còn tượng trưng cho bầu vú, tương tự như các bầu vú trên cầu thang của những ngôi nhà sàn ở Tây Nguyên).

Phần mái của tiền đường (hay đình hạ) được lợp ngói âm dương (nay được sơn quét màu đỏ thẫm). Khoảng giữa đỉnh mái có đắp nổi hình lưỡng long triều nhật, hai bên mái có hình tượng hai con rồng bằng sành đầu ngoảnh lại, theo kiểu hồi long. Đầu bờ mái có biểu tượng cá chép hóa rồng.

Đình hạ có hương án và nơi đặt long đình (dùng để rước thần), cũng là nơi các chủ tế, bồi tế, hành nghi, tư vấn và các tộc họ thực hiện nghi lễ tế thần vào các dịp lễ tết, xuống nghề, đua thuyền... Phía bên trên long đình có đặt bức hoành phi có ghi chữ "An Long đình".

- *Đình trung*: hay còn gọi là chánh điện có mặt bằng nhỏ hơn đình hạ, gồm 16 cột (cũng bằng gỗ mít) chia thành 4 hàng. Hai hàng cột lớn đỡ bộ vì kèo, hai hàng cột nhỏ đỡ ở hai hiên. Đình trung có kết cấu kiểu một gian 2 chái, liên kết với đình hạ bằng một máng xối. Kiểu kết cấu này giống như kiểu kết cấu giữa đình ngoài và hậu cung đình An Định. Hai tòa nhà gần như tách rời nhau, không có hệ thống vì kèo liên kết, máng xối chỉ làm chức năng không cho nước chảy xuống nền đình.

Khung gỗ nối kết với 16 trụ gồm 3 vì kèo theo mô típ "chồng rường chày cối", "đầu choãi cánh dơi" như tiền

đường, cân đối, hài hòa. Các trính, xuyên cũng được thực hiện theo phương pháp xuyên chốt mộng.

Tại đầu hồi đình trung có hai con lân áp sành men xanh, tượng trưng cho sự uy nghi và bền vững. Mái đình được lợp bằng ngói đất (ở phần trên) và ngói âm dương (ở phần dưới). Trên đỉnh mái có lưỡng long châu nguyệt cũng áp sành men xanh. Hai bên hông đình trung có hai cửa vòm. Mặt ngoài hai đầu hồi đình trung trang trí hai con dơi đang xòe cánh giữa tầng mây, tượng trưng cho ngũ phúc.

Về bài trí thờ phụng, đình trung có các ban thờ: Ban giữa thờ Thành hoàng, Tam Hoàng Ngũ Đế, Ngũ Hành Tiên nương, Chúa Ngung Man nương và hai ban tả hữu thờ tiên hiền, hậu hiền.

- *Đình thượng*: hay còn gọi là hậu tẩm/chấm, có kết cấu kiến trúc hoàn toàn khác với đình trung và đình hạ. Toàn bộ chất liệu xây dựng đều bằng vôi vữa tam hợp. Mái đình thượng được cấu tạo theo kiểu chồng cổ diềm - một kiểu kết cấu phổ biến của nhiều đình miếu được xây dựng trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 còn lại trong tỉnh Quảng Ngãi (hay còn gọi là cổ lầu), tiêu biểu cho lối kiến trúc các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng vào thời nhà Nguyễn mà hiện vẫn còn thấy ở các đền, miếu rải rác dọc miền Trung. Hai tầng mái của đình thượng đều lợp ngói âm dương và được phân chia đẳng đối làm 4 mặt. Mỗi mặt đều có trang trí theo từng ô học với các đề tài khác nhau. Mặt đông và tây trang trí các loại ngũ quả; mặt nam và bắc trang trí mai điệu. Phần đỉnh đắp nổi hình lưỡng long châu hồ lô (như đình Thiên Y A Na ở Phú Thọ, Tư Nghĩa). Trên bốn góc mái ở cả hai

tầng đều trang trí hình rồng (gồm 8 con rồng) theo kiểu “hồi long”.

2.4. Một vài nhận xét bước đầu

Nhìn một cách tổng quát, đình làng An Hải là một di tích kiến trúc mỹ thuật độc đáo và có giá trị, thể hiện trong lối kết cấu xây dựng, trong cách trang trí, chạm trổ, đắp nổi, và cả trong cảnh quan chung của đình làng.

Đình làng An Hải cũng mang những nét chung về tính chất và chức năng như mọi đình làng khác của người Việt. Đình làng là nơi thờ Thành hoàng làng, các bậc tiền hiền, hậu hiền, và các vị thần khác có vai trò che chở cho dân làng, là nơi làm thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng làng. Đình cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng, là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, như các lễ hội dân gian, trò chơi dân gian, diễn xướng dân gian... Trước đây đình còn là nơi đảm nhiệm chức năng hành chính của làng, như xử kiện, thu thuế, phạt vạ, hội họp... Và cũng vì thế, có thể nói, đình làng An Hải nói riêng, đình làng Quảng Ngãi nói chung chính là một biểu hiện của ký ức những lưu dân Việt đến vùng đất này khai cơ lập nghiệp.

Để có thể thấy những nét chung, riêng của đình làng ở các vùng đất khác nhau trong tỉnh Quảng Ngãi, xin tạm thời so sánh đình làng An Hải, là đình làng tiêu biểu còn lại ở ven biển, với đình làng An Định, là đình làng tiêu biểu của vùng đồng bằng trung du trong tỉnh Quảng Ngãi. Đây là 2 ngôi đình còn lại được xem tiêu biểu nhất của vùng đất Quảng Ngãi (*xem bảng 2.4.*).

**Bảng 2.4.: BẢNG SO SÁNH CÁC THÀNH PHẦN
KIẾN TRÚC, MỸ THUẬT KHU DI TÍCH
ĐÌNH LÀNG AN HẢI VÀ ĐÌNH LÀNG AN ĐỊNH**

TT	Các thành phần kiến trúc, mỹ thuật	Đình An Hải (An Hải, Lý Sơn)	Đình An Định (Hành Dũng, Nghĩa Hành)
1	Cảnh quan	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm ở ven biển, hướng ra biển - Theo thế tả thanh long, hữu bạch hổ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm ở trên đồi, hướng ra sông và cánh đồng - Theo thế tả thanh long, hữu bạch hổ
2	Các thiết chế tín ngưỡng trong khu vực đình	<ul style="list-style-type: none"> - Tòa đại đình - Nghĩa tự - Nhà thờ tiến hiền - Miếu thờ Thành hoàng và thờ Bùi Tá Hán - Miếu chúa Quý - Nhà hội, nhà bếp (nay không còn) - Bình phong, trụ biểu, cổng nội, cổng ngoại (không tường rào) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tòa đại đình - Nghĩa tự - Miếu Bà Ngũ hành - Miếu Sơn thần - Miếu Ông Hồ - Miếu Thành hoàng - Nhà thờ tiến hiền (nay không còn) - Nhà hội, nhà bếp (nay không còn), giếng. - Bình phong, trụ biểu, cổng nội, cổng ngoại, tường rào
3	Các thành phần kiến trúc của tòa đại đình	<ul style="list-style-type: none"> - Đình hạ, đình trung, đình thượng (hậu tẩm/chấm) - Kiểu nhà rường với 6 hàng chân cột dàn ngang. - Chủ yếu là gỗ mít 	<ul style="list-style-type: none"> - Đình hạ, đình thượng (tiền đường, chánh điện) - Kiểu tứ trụ (kèo dầm, kèo quyết xuôi theo 4 góc) - Chủ yếu là gỗ mít
4	Bài trí ban thờ + Hậu cung + Chánh điện	<ul style="list-style-type: none"> - Thành hoàng (chưa rõ) - Ngung Man nương, Tam Hoàng Ngũ Đế, Ngũ Hành Tiên nương - Hội đồng - Tiên vãng, cô hồn 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành hoàng (chưa rõ) - Hội đồng -Tiên vãng, cô hồn

	+ <i>Tả hữu</i>	- Tả ban, hữu ban liệt vị - Tiến hiển, hậu hiển - Tiến công, hậu công	- Tả ban, hữu ban liệt vị - Tiến hiển, hậu hiển - Tiến công, hậu công
5	Những thành phần kiến trúc có trang trí, điêu khắc	- Mái đình - Trụ chống - Khám thờ, long đình - Cổ lầu	- Mái đình - Trụ chống - Toàn bộ các vì kèo, trính, xuyên - Các bức cửa võng - Cung thờ, khám thờ - Hệ thống cửa bàn khoa - Cổ lầu
6	Các biểu tượng trang trí, điêu khắc <i>+ Linh vật</i> <i>+ Hoa văn cây cỏ</i> <i>+ Những loại khác</i>	- Rồng, phụng, lân, quy (chủ yếu trên mái đình) - Hoa sen, hoa dây, mai, lan, cúc, trúc (chỉ trên cửa) - Sóng nước (trên bình phong)	- Rồng, phụng, lân, quy, rùa, cá chép, khổng tước, long mã... (đậm đặc ở nhiều nơi theo nhiều chủ đề khác nhau) - Hoa sen, hoa dây, mai, lan, cúc, trúc, tùng, liễu... (đậm đặc ở nhiều nơi, theo nhiều đề tài) - Các loại bát bửu (lá đề, tù và quả bầu, đàn, quạt, cuốn thư, gương...) - Các loại hoa văn xoắn ốc, mặt trời, sóng nước - Các điểm chữ vạn, chữ thọ... - Hộ vệ (chạm trên 2 bên hông bình phong)
7	Cách trang trí, điêu khắc	- Chủ yếu là chạm nổi trên gỗ. - Đắp nổi và áp sành trên bình phong, trụ biểu, mái, cột gạch	- Chạm nổi, chạm lõng, chạm thủng trên gỗ - Đắp nổi, áp sành trên bình phong, trụ biểu, mái, cột gạch

Từ bản so sánh này chưa đầy đủ này có thể thấy, đình làng An Hải và đình làng An Định có sự tương đồng ít nhiều về cách chọn cảnh quan, môi trường, về các thiết chế tín ngưỡng kèm theo, về cách bài trí các ban thờ, trong cách trang trí, điêu khắc. Tuy nhiên, giữa hai ngôi đình này cũng có nhiều điểm khác biệt: 1/ *Kiểu kiến trúc của đình làng An Hải gần giống 2 ngôi nhà rường ghép lại (trừ hậu cung), còn kiểu kiến trúc đình làng An Định đơn thuần là kiểu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (với kiểu tứ trụ có kèo dầm, kèo quyết vươn ra 4 góc mà nhiều đình miếu ở Quảng Ngãi hiện còn, như đình Bà Yên Phú, lăng Thanh Thủy, lăng Đông Yên...).* 2/ *Hệ thống các thiết chế tín ngưỡng kèm theo đình An Hải và việc bố trí thờ phụng đã đậm sắc thái của vùng ven biển, và ảnh hưởng văn hóa Chăm (Miếu Thủy Long, Thiên Y A Na, Ngung Man nương).* Còn ở đình An Định đã có yếu tố thờ phụng của miền núi, như Sơn Thần, Bạch Hổ)... 3/ *Đình An Định chú trọng đến trang trí, điêu khắc còn đình làng An Hải ít chú trọng đến trang trí, điêu khắc, vì thế đình An Hải không có giá trị lớn về mỹ thuật trang trí, nhưng nhờ cách biết kế thừa kiểu dáng kiến trúc của ngôi nhà rường mà đình An Hải có nét độc đáo riêng trong kiến trúc, tạo nên sự hài hòa, cân đối, phù hợp với môi trường ven biển. Ngoài ra, có thể là do từ điều kiện môi trường tự nhiên, môi trường xã hội (vì giữa ốc đảo nên thiếu gỗ, thiếu các nghệ nhân trang trí...) mà những chủ nhân của đình làng An Hải không có điều kiện để thực hiện việc trang trí như đình làng An Định. Nhưng cũng từ chính những khác biệt này mà ta có thể hình dung ra tổng quát diện mạo đình làng ở Quảng Ngãi.*

3. Nếu so với đình làng ở Bắc bộ, qua việc so sánh 2 ngôi đình nói trên, rõ ràng là đình làng Quảng Ngãi có

những điểm chung trong cách thờ phụng, trong mục đích ý nghĩa (bởi đó cũng là “kỷ ức của người dân Việt”), nhưng đình làng Quảng Ngãi có ít nhiều điểm khác biệt khá cơ bản. Nguyên nhân tạo ra sự khác biệt bắt đầu từ môi trường tự nhiên và môi trường lịch sử xã hội.

Trước nhất là *sự khác biệt về kết cấu kiến trúc*. Đình làng miền Bắc thường có kết cấu bằng gỗ lim, có 6 đến 8 hàng chân cột to lớn liên kết với giá chiêng, chông rường và hệ thống kẻ bẩy. Nhờ kiểu kết cấu này mà đình làng miền Bắc thường to lớn, bề thế, vươn ra chiều ngang, chiều rộng, tạo ra 4 mặt đình hoành tráng, trên tầng mái có thể tạo thành những đao cong, như các đình Cổ Loa, đình làng Đình Bảng... Còn đình làng ở Quảng Ngãi chất liệu để làm chủ yếu là gỗ mít, là thứ dễ tìm thấy ở địa phương, kể cả các thành phần tham gia cấu kiện như cột, trính, kèo, xuyên... nên có quy mô nhỏ (bởi khó có gỗ mít lớn); và cũng vì thế đình làng Quảng Ngãi thường chỉ có 1 gian 2 chái (kiểu tứ trụ, như đình An Định) hoặc 3 gian 2 chái (kiểu nhà rường, như đình An Hải). Nhìn trên bình diện một số cấu kiện kiến trúc khác có thể thấy, đình làng Quảng Ngãi không có lòng sàn bằng gỗ thềm thang ở hai bên tả hữu, không có hệ thống giá chiêng (mà thường chỉ có trụ chông đầu choãi cánh dơi, có lẽ là một nét riêng của kiến trúc dân gian Quảng Ngãi), không có rồng phụng uy nghi cuốn trước hiên đình, không có lối kiến trúc chữ “đình” như đình Hát Môn, chữ “công” như đình làng Đình Bảng, không có nhiều khoảnh hoành như đình Tây Đằng, đình Chu Quyền, đình Cao Thượng, đình Phù Lão, đình Đình Bảng, đình Tam Đảo... như PGS. Chu Quang Trứ đã thống kê là

không có sai số, sát với “tỷ lệ vàng”⁽¹⁾. Cho nên có thể nói, đình làng Quảng Ngãi chỉ là một bước phát triển của lối kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống ở Quảng Ngãi, như các loại nhà rường, nhà lá mái.

Về nghệ thuật điêu khắc và trang trí, đình làng Quảng Ngãi thường không có những khối, mảng điêu khắc, trang trí quá sức chi tiết đến mức cầu kỳ và dàn trải trên khắp các thành phần kiến trúc như đình làng ở miền Bắc hay ở Huế, mà các nghệ nhân dân gian chỉ tập trung trang trí trên một vài thành phần kiến trúc dễ nhìn thấy, như các xuyên, trính, trụ chông, bạo vọng, cung thờ mái..., và cũng chỉ lặp đi lặp lại các đề tài: tứ linh, tứ quý, bát bửu, ngũ phúc, mã hóa long, cá chép hóa rồng, lựu, đào..., thể hiện ước vọng về sự quân bình âm dương, về một cuộc sống an bình, vinh hằng, luôn có những tài lộc, phúc đức. Nhờ cách chạm khắc, trang trí tập trung mà nội thất cũng như diện mạo bên ngoài đình làng Quảng Ngãi không rối rắm, cầu kỳ, không tốn kém quá sức trong xây dựng, tôn tạo, nhưng vẫn đạt được hiệu quả trong nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh, kể cả trong những mục đích sử dụng khác (dẫu là đình làng ở đây ra đời khá muộn màng)⁽²⁾. Vì lẽ đó, cũng có thể nói, đình làng Quảng Ngãi phần nào cũng thể hiện được môi trường sinh thái, cũng như đời sống xã hội và tính cách con người ở vùng đất này ♦

(1) Chu Quang Trứ. Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam. Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1999, tr. 96.

(2) Đình làng ở người Việt đã có hình mẫu ổn định ngay từ thế kỷ 16, như các đình Tứ Dương, Tây Đằng (Hà Tây), đình Lễ Hạnh (Hà Bắc). Theo Chu Quang Trứ, sđd, tr. 96.

ĐỀN TRƯỜNG BÀ TRÀ BÔNG

TÍN NGƯỠNG VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA

Mấy dòng chi chép sơ lược về ngôi đền “Thái dương công chúa”⁽¹⁾ ở nguồn Thanh Bông, phủ Bình Sơn, trong *Đại Nam nhất thống chí* (quyển VIII, dành riêng cho tỉnh Quảng Ngãi) chưa đủ để ta nhận diện ra thực chất của nơi thờ tự này. Nhưng dẫu sao các tác giả của sách trên - Quốc sử quán triều Nguyễn - cũng đã hết sức trân trọng xếp ngôi đền đó vào một trong tổng số 17 đền miếu mà họ cho là tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi. Rõ ràng, để được ghi chép vào bộ sách sử nổi tiếng này, ắt hẳn một thời đền Trường Bà là một trong những nơi thờ tự khá nổi bật trong tỉnh Quảng Ngãi.

Những tư liệu liên quan đến lịch sử đền Trường Bà dường như không có nhiều. Người ta đã chọn lựa cách ghi chép về nó bằng phương pháp hồi cố là chính. Nhưng trí nhớ con người có hạn. Những khảo tả về cách

⁽¹⁾ Theo người địa phương thì cơ sở thờ tự này được gọi là *điện* Trường Bà (như *điện* Hòn Chén ở Huế), hay *đền* Trường Bà. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng gọi là *đền*. Bài viết này tạm thời sử dụng cách gọi của người địa phương là *đền* Trường Bà (mà đáng lý ra, theo cách gọi phổ biến của người Quảng Ngãi, phải gọi là *đình*, hoặc *miếu*). Thông thường, *đền* chỉ dùng để gọi nơi thờ tự các anh hùng, các nhân vật lịch sử tiêu biểu như *đền* Trần Hưng Đạo, *đền* Hai Bà Trưng, *đền* Bùi Tá Hán...

bài trí thờ phụng, các thành phần kiến trúc, trang trí..., để lập hồ sơ di tích lại thiên về một hướng khai thác khác, dấu sao cũng đã là rất đáng quý. Nhưng, với tôi, qua những lần đến với điện Trường Bà, tôi lại có một vài ghi chép riêng.

Về tín ngưỡng, hiện nay đền Trường Bà là nơi thờ Bà/Mẫu là chính, nhưng cũng còn phối thờ các thần linh khác, đặc biệt là thần Bạch Hổ Sơn quân - vị thần của rừng núi, đầy huyền thoại, mà cách đền Bà không xa còn hẳn một ngôi mộ thờ thần Hổ, có tượng thần, có bia bảng hắc hoi. Theo bài văn tế còn lưu lại trong đền, thì chánh thần được phụng thờ là Thiên Y A Na (vị thần Chăm được Việt hoá). Thờ Thiên Y A Na thì nhiều làng quê trong tỉnh Quảng Ngãi đều có; tiêu biểu là Lý Sơn, Sa Huỳnh, Cổ Lũy. Nhưng có một điều đặc biệt là, trong hàng trăm vị thần được khẩn vái, có hai vị nhân thần đáng chú ý. Một là Trấn Nam dinh phó đô tướng dương võ công thần Mai Quới công, tức Mai Đình Dông, mà tác giả sách Đại Nam nhất thống chí chú nhằm là "người họ Mai, tên Quý"⁽¹⁾, hai là Trấn quốc công Bùi Tá Hán. Việc phối thờ hai vị nhân thần có công khai khẩn vùng đất này là một điều hết sức đáng trân trọng. Điểm thứ hai, cũng cần đáng ghi nhận thêm là, ngoài việc phối thờ tiền hiền, hậu hiền, đền Trường Bà còn là nơi bày tỏ sự tri ân đối với cộng đồng cư dân bản địa. Nếu chứng kiến buổi tế lễ ngoại đàn vào nửa đêm ngày 15 tháng 4 hàng năm (trước ngày chánh tế) ở đền thì sẽ thấy rõ. Đó cũng là

(1) Quốc tử quán Triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí. Tập II, phần về tỉnh Quảng Ngãi. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

cách làm hóa giải những bất đồng giữa người Việt với cộng đồng cư dân các dân tộc bản địa, nhất là trong buổi đầu người Việt di khai phá đất đai, rừng núi. Đây là buổi tế lễ mà không có nơi nào trong tỉnh nói riêng, ngoài tỉnh nói chung, có được, nếu xét dưới góc độ ý nghĩa nhân văn và cả hình thức hiến tế. Điểm thứ ba, người Việt, người Cor ở vùng đất này đều xem nữ thần chính được phụng thờ ở đây đều là Bà, là Mẹ. Với người Việt, việc thờ Mẫu, thờ Mẹ đã trở thành đạo lý truyền thống, nhưng với người Cor (có cả một số ít người Hrê, Ca dong cũng đến cúng tế nơi này) thì đó quả là một quá trình hội nhập về tín ngưỡng hết sức sâu sắc. Nó chứng minh cho tinh thần đoàn kết từ lâu đời, và cho cả sự tài ba của những bậc tiền nhân trong buổi đầu đi mở đất. Và vì thế có thể xem, tín ngưỡng thờ Bà ở đây, quả thật có ý nghĩa về chính trị - xã hội.

Cũng từ sự hội nhập về tín ngưỡng mà có sự hội nhập về văn hóa. Nếu đã xem là cùng một Mẹ, cùng thờ một nữ thần, thì cộng đồng các cư dân cư trú trên địa bàn phải cùng có bốn phận. Người Việt cúng tế theo kiểu sanh tươi hoặc trầm trà, hoặc mùa nào thức ấy, thì người Cor, và các dân tộc thiểu số anh em khác cũng mang đến những lễ vật, khi thì con thú rừng, khi trâu cau, mặt ong... Và, cùng theo bước chân về với lễ hội đền Trường Bà hàng năm vào 2 ngày 15 và 16 tháng 4 âm lịch, nếu người Việt có đại chinh cổ, tiểu chinh cổ, có đàn cò, kèn tiêu, sênh, phách, hát bội, múa lân... thì các dân tộc anh em ở miền núi Trà Bồng cũng mang về chiêng, trống, điệu múa càđáo, các bài càlu, xàru, agiơi... Đây là chưa nói đến sự giao lưu văn hóa của cộng đồng cư dân các

dân tộc ở đây với văn hóa Hoa khi người Hoa đến trao đổi hàng hóa, đặc biệt là buôn bán quế, mà dấu ấn của họ còn thể hiện rõ tại đền Trường Bà qua hệ thống kiến trúc, qua việc phối thờ Quan Thánh, qua việc gọi Bà là Thiên Hậu Thánh Mẫu...

Đền Trường Bà tuy không phải là một ngôi đền lớn, nhưng mấy dòng trình bày dưới góc nhìn trên kia ít nhiều cũng thấy được, nơi đây đã tích hợp các luồng văn hóa của các tộc người khác nhau: Chăm - Việt - Hoa - dân tộc thiểu số (chủ yếu là Cor) và có nhiều giá trị, nhiều ý nghĩa không nhỏ về lịch sử, chính trị, văn hóa...

Dĩ nhiên, bài viết này không thể nói hết được những gì người viết cảm nhận. Xin xem như mấy lời gợi ý. Đến với đền Trường Bà Trà Bồng, đặc biệt vào ngày lễ hội, ắt hẳn người tham dự sẽ còn phát hiện thêm nhiều điều thú vị. Chúng tôi sẽ trở lại với đền Trường Bà trong một bài viết khác bằng sự so sánh với những ngôi dinh miếu thờ Thiên Y A Na, thờ Đại Càn Quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh nương, thờ Bà Chúa Yàng, bà Chúa Ngọc... hoặc chỉ đơn thuần là thờ Bà trong tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, và của nhiều địa phương khác trong cả nước nói chung ♦

Đọc đường điền dã

DI DỌC VẠN TƯỜNG^(*)

Vạn Tường bây giờ đã khác. Những con đường cao tốc dọc, ngang qua những rặng dương xanh ngắt, vắt lên trên thoai thoải đồi cao, chồm ra xa tận mép biển xanh rờn. Đã quá quen với những ngày dài lang thang dọc biển quê hương, nhưng giờ đây tôi như lạc giữa Vạn Tường, dù Vạn Tường với tôi không hề xa lạ. Chút đam mê đi tìm văn hoá dân gian ven biển đã giúp tôi về với mảnh đất này từ nhiều năm trước. Nhìn Vạn Tường hôm nay, tôi vui mừng trước sự đổi thay nhanh chóng, nhưng cũng suy nghĩ nhiều về một Vạn Tường xa xưa, một Vạn Tường từ thuở cha ông đi mở đất. Bởi biết đâu, khi nền văn minh tràn qua ào ạt thì con người ngay ở chính mảnh đất này cũng sẽ lãng quên những điều kỳ diệu ẩn sâu trong một dải ven biển trải dài từ đầu Phước Thiện đến cuối Ân Cường.

Câu ca dao Trời trong ngó thấy Tổng Bình / Muốn về thăm mẹ bực mình chẳng nghe mà tôi đã thu nhật được từ đảo Lý Sơn trong vài năm trước cứ ám ảnh tôi trong những ngày lang thang dọc biển. Cư dân trên hòn đảo nhỏ bé kia, ngoái nhìn vào đất liền - nơi họ từng lặn lội xuôi thuyền buồm ra biển, đến đảo khai cơ lập nghiệp từ đầu thế kỷ 17, là tìm hình dáng mũi Tổng Bình trong

(*) Bài đã in trên báo Quảng Ngãi, số Tết Quý Mùi, 2003 và tạp chí Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội VHNT Việt Nam, số tháng 6 - 2003.

khỏi sóng. Tôi cứ nghĩ mãi: Sao người Lý Sơn không ngoái nhìn về mũi Ba Làng An, nơi họ từ đó ra đi? Có thể là mũi Tổng Bình dễ nhìn thấy hơn mũi Ba Làng An lúc trời trong, biển lặng. Nhưng Tổng Bình ở đâu thì cũng còn nhiều người chưa biết. Bài về các lái của ngư dân Nam Trung bộ cũng có nhắc đến nơi này: *Châu Lai, Châu Ổ bao xa/ Trước vũng Cây Quýt thiệt là Tổng Bình*. Vũng Cây Quýt là vịnh Dung Quất. Còn Tổng Bình xưa chính là làng Phước Thiện ngày nay.

Tư liệu thành văn lẫn những tư liệu từ điền dã mà tôi góp nhặt cho biết: Mùa xuân năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông cho cập binh vào bến Tân Áp rồi tiến vào cửa Thái Cần, sau đó cho đại binh đi dọc biển đổ bộ lên làng Phước Thiện (bây giờ), còn một bộ phận khác tiến vào cửa biển Sa Kỳ. Bến Tân Áp, nay đã bị chuyển dịch ngôn ngữ thành Tam Áp thuộc Quảng Nam, tức cửa Hợp Hòa, hoặc An Hòa, giáp với Quảng Ngãi ngày nay. Cửa Thái Cần cũng dần dần được chuyển dịch ngôn ngữ thành Thế Cần, Sa Cần. Thái cần là hái rau câu. Tục truyền rằng, vùng cửa biển này ngày trước có nhiều rau câu, nên khi đặt chân đến đây vua Lê cho quân sĩ hái rau câu để làm thức ăn dự trữ. Bây giờ về vùng non nước hữu tình này không còn tìm thấy nhiều rau câu nữa, nhưng tên gọi Thái Cần thì trong dân gian và trong sử sách hãy còn lưu. Và, tên gọi Tổng Bình lại cũng bắt đầu sự kiện vua Lê cho đóng Tổng hành binh trên bãi biển này. Tổng Bình chính là từ Tổng hành binh mà ra vậy.

Nhưng không phải chỉ có bấy nhiêu. Gắn liền với cuộc thân chinh của vua Lê Thánh Tông còn có những tên gọi khác dọc biển Vạn Tường. Nằm giữa ranh giới ba thôn

An Lộc, Lệ Thủy (Bình Trị) và Phước Thiện (Bình Hải), có một khu đất cao ráo và bằng phẳng, kín đáo, gọi là Gò Hồng. Gò Hồng chính là nơi vua Thánh Tông dừng xa giá, để ngự lãm và cũng để chỉ huy chiến trận. Một khu đất bằng phẳng khác, có đủ sức chứa hàng vạn người, nằm ở trung tâm xã Bình Hải, trước mặt Ủy ban xã bây giờ, có tên gọi là Động Hàng Đò. Động Hàng Đò là nơi tập hợp các đô quân. Chính nơi này vua Lê đã duyệt binh trước giờ ra trận. Kết thúc buổi duyệt binh, vua Lê Thánh Tông đã chúc các tướng lĩnh và quân sĩ: “Thiên giáng vạn tường, chúc chư đô toàn thắng”. Lời chúc được chư tướng và quân sĩ đồng thanh hô vang hưởng ứng: “Vạn tường! Vạn tường!”, có nghĩa là “Muôn sự tốt lành! Muôn sự tốt lành!”. Và, cũng kể từ đó, hai chữ “Vạn tường” đã lưu lại trong không gian, qua thời gian và đã trở thành tên của đất⁽¹⁾.

Đọc theo ven biển về phía nam, cách Động Hàng Đò chừng hơn cây số, cạnh con đường đất đỏ ngoằn ngoèo và dòng suối cạn, còn có một giếng cổ to lớn, đường kính lòng giếng khoảng 3m, được xây bằng đá biển, đó là giếng Vương, hay giếng Vua. Tục truyền rằng, giếng Vương là ngôi giếng được vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho quân lính đào để lấy nước uống vào những ngày đóng quân ở vùng biển thiếu nước ngọt này. Chỉ cách biển chừng vài trăm mét nhưng giếng Vương bao giờ cũng có nước trong xanh và ngọt lịm mà ít nơi nào có. Nhưng, có một điều thật diệu kỳ, cũng vì là nơi có giếng nước ngọt nên làng có giếng đã mang tên là làng Nước

⁽¹⁾ Xem thêm bài *Vạn Tường hai lần chiến thắng* của Nguyễn Đình Thành, *tạp chí Cẩm Thành*, Quảng Ngãi, số 5 - tháng 8. 1995.

Ngọt cho đến tận bây giờ và để rồi sau đó, tên gọi “làng Nước Ngọt” đã được Hán hóa thành “làng Thanh Thủy”, thật nên thơ và sang trọng. Tuy nhiên, chuyện vua Lê sai đào giếng cũng chỉ là truyền thuyết. Về cái giếng cổ kia, vẫn còn ẩn dấu những điều bí mật. Bởi cũng còn nhiều giếng Vương nằm rải rác từ Quảng Nam đến tận Phú Yên, mà có nơi còn gắn liền với truyền thuyết về Nguyễn Ánh – Gia Long bốn ba trong những ngày lánh nạn. Phải chăng giếng Vương làng Thanh Thủy cũng là giếng cổ của người Chăm pa còn để lại, như những giếng Vương khác dọc biển miền Nam Trung bộ? (Bởi riêng trong tỉnh Quảng Ngãi thôi, chí ít cũng đã có một số giếng Vương – Xó La, giếng Vương - Ông Miềng - Lý Sơn, giếng Vương - An Vĩnh - Tịnh Kỳ - Sơn Tịnh..., tất cả đều nằm gần biển và đều có nước ngọt bốn mùa). Dấu vết Chăm pa ở mảnh đất này, có lẽ không chỉ có giếng Vương, nếu đúng giếng Vương là giếng của người Chăm, mà còn trong các tên gọi cho những gò đồi, bến bãi. Đó là lạch Yàng, miếu Yàng (làng Ân Cường), Gò Yàng, Thành Yàng (Phước Thiện)... Chỉ riêng tại Thành Yàng, giờ đây ta còn thấy một bờ thành đá được xếp dài chừng 100m, cao chừng 3m, rộng chừng 4m, theo kiểu xếp đá khá đặc trưng của người Chăm cổ. Có lẽ đây là nơi phát tích của truyền thuyết về cuộc so tài để phân chia đất đai giữa người Chăm và người Việt trong buổi đầu người Việt đi mở đất mà nay trong dân gian còn lưu truyền truyền thuyết này, như ở Bình Hải, Sa Kỳ, Cổ Lũy, Lý Sơn... Truyền thuyết kể rằng, cuộc so tài giữa người Chăm và người Việt diễn ra trong 3 đêm để phân chia đất đai bằng cách xây thành. Bên nào nhanh hơn thì sẽ được phân đất đai đang tranh chấp. Người Chăm đã cố công gánh đá quanh núi đồi và

ven biển xây thành, người Việt đã lấy tre nứa và lá cây giã nát giã làm khối đá. Trong đêm mật mờ thành lũy người Việt đã cao hơn, nhanh hơn. Nhưng đó chỉ là truyền thuyết. Dẫu sao thì cuộc so tài trong truyền thuyết này đã phản ánh ít nhiều công lao và tài trí của cha ông chúng ta trong buổi đầu khai mở đất đai.

Cũng tại làng Thanh Thủy, 106 hộ ngư dân thuộc xóm Hải Hòa còn giữ lại được nguyên vẹn một di tích kiến trúc tín ngưỡng độc đáo cách đây gần 200 năm về trước, mà ít có nơi nào có được. Đó là lăng Ông Nam Hải. Ngoài cảnh quan hài hòa với môi trường ven biển, lăng Ông Nam Hải làng Thanh Thủy còn giữ nguyên được lối kiến trúc gỗ hình tứ trụ, không gian nội thất mở rộng bằng những vì kèo đấm và kèo quyết chạm trổ công phu, tiêu biểu cho kiểu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của miền Trung thời Nguyễn. Trong lăng Ông còn lưu 6 đạo sắc phong thần Nam Hải, từ thời vua Minh Mạng đến thời vua Khải Định, còn hoành phi có 4 đại tự: "Hải Ốc Tàng Linh" được khắc chạm từ năm 1834, còn các đồ tế tự cổ xưa, còn những bộ xương cá Ông khổng lồ về trú ngụ hàng vài trăm năm trước...Ngày xưa, không chỉ có Thanh Thủy mà cả các làng dọc biển Vạn Tường, mỗi lần tế xuân, người dân nơi đây còn tổ chức hội đua thuyền rồng - phụng từ ngày 30 đến ngày mùng 5 Tết Nguyên đán hằng năm, còn có múa lân, hát bả trạo, hát bội, hát bài chòi...

Vạn Tường xưa có lẽ không chỉ có vậy. Nhưng làm sao hiểu hết những gì ẩn chứa trong một vùng đất vốn có bề dày lịch sử? Tuy nhiên, khi viết những dòng này, tôi cứ nghĩ bâng quơ: Ngày mai kia khi Vạn Tường đã

thành phố thị sầm uất, khu kinh tế Dung Quất đã hình thành, thì những tên đất, tên làng, những dinh miếu, giếng nước... mà tôi đã biết chút ít trên kia, biết đâu lại không trở thành nơi nhiều người thưởng ngoạn? Tắm biển, xem hội đua thuyền, xem múa lân, xem hát bội, nghe hát bài chòi, nghe những làn điệu dân ca ven biển Quảng Ngãi, chẳng phải là không thú vị đấy sao? Đó là chưa kể đến sẽ có đông đảo người hành hương về thăm những di tích chiến thắng Vạn Tường vang dội còn lưu lại cách đây gần 40 năm trước, vào tháng 8 năm 1965, mà bài viết của tôi chưa có dịp đề cập. Thật là may mắn nếu có ai đó xem bài viết nhỏ và chưa đầy đủ này, như một lời gợi ý ♦

12.2002

LOANH QUANH CỔ LŨY^(*)

Thi thoảng, sau những ngày mệt mỏi, tôi lại xuôi về Cổ Lũy, rồi loanh quanh vùng non nước hữu tình ấy một vòng, có khi cùng bè bạn, có khi chỉ một mình, lơ ngơ ngắm nhìn chỗ này chỗ nọ, xong lại ăn một tô don mà có lẽ không nơi đâu ngon bằng, rồi lặng lẽ lên xe chậm rãi trở về. Cổ Lũy - Phú Thọ đã cho tôi một chút thanh thân, một chút yêu đời, nhưng cũng có ít nhiều suy tư, trầm mặc, bởi hình như tôi có nhận ra một Cổ Lũy khác, một Cổ Lũy ẩn khuất nhiều điều bí mật, một Cổ Lũy lơ mờ bóng dáng tiền nhân trong khói sương lãng đãng quanh núi đồi, sông nước, quanh bóng đừa hiu quạnh. *Cổ Lũy cô thôn* mà !

Một chiều lần theo dấu mòn bên triền đồi đầy hoa dại và gạch vỡ, gạch Châm, gạch Việt nằm yên bình chồng xếp lên nhau, tôi nặng nhọc leo lên thành Bàn Cờ. Như vẫn còn 4 bờ thành vuông vức, như vẫn còn 4 bờ gạch vững bền dưới ba lớp móng, như vẫn còn một mặt bằng cho những công trình kiến trúc kiên cố, mà theo các nhà khảo cổ, chung quanh đây là một thủ phủ Châm pa tồn tại suốt 12 thế kỷ, từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ 15. Mà cũng chỉ là *như vẫn còn* thôi, bởi bờ thành và những gì có bên trong nó, cả những gì quanh bên ngoài nó đã trải qua bao thế kỷ sạt lở vì nắng mưa, vì sự đào bới không

(*) Bài in trên Báo Quảng Ngãi, số tết Nhâm Ngọ, 2002.

chút tiếc thương của bao lớp người qua lại với nhiều lẽ khác nhau. Khó có thể tìm thấy được gì thêm quanh đây ngoài phù điêu Vishnou mà H. Parmentier phát hiện ra đầu những năm 20 và những ngôi ống mặt hê, kendi, nôi, chân đèn, con tiện mà Bảo tàng Quảng Ngãi tìm thấy vào năm 1998. Hình như cái còn lại phơi cùng tuế nguyệt là hàng hàng lớp lớp gạch vôi, là gốm Sa Huỳnh, gốm Chăm, gốm Hán, gốm Lục Triều, gốm Việt. Và có lẽ không ai có thể chấp nối lại những thứ vụn nát ấy thành đèn đài, thành quách như xưa. Lịch sử đã sang trang. Thành Bàn Cờ mãi mãi sẽ không còn là hệ thống phòng thành tiền tiêu của người Chăm pa cổ để từ đó có thể giám sát vùng cửa Đại, canh phòng cho thành Châu Sa như từ trước thế kỷ 15. Người Việt đã từng đến đây và đã từng dừng lại năm 1402. Chế Ma Nô Đà Nan - con trai của Chế Bồng Nga - có lẽ được nghe chiếu của Hồ Quý Ly phong cho làm Cổ Lũy huyện thượng hầu để vỗ yên dân chúng người Chiêm ngay tại mảnh đất này. Đã chìm khuất rồi bóng dáng của chàng Hoàng tử người Chiêm, đã chìm khuất bóng dáng của những cư dân Việt đầu tiên đến đây với hai chữ "Châu Tư", "Châu Nghĩa" tên cánh tay. Thành Bàn Cờ vẫn còn đây, dù đã không còn nguyên vẹn, bên làng Cổ Lũy êm đềm và thơ mộng, bên một bờ huyền thoại về cuộc tranh tài để giành lấy quyền khai phá đất đai còn hoang sơ, mông muội: huyền thoại về chuyện kẻ đắp thành bằng lá cây, kẻ đắp thành bằng đất sét!

Lại lần theo lối mòn đầy gạch vỡ để trở lại phía nam thành Bàn Cờ và núi Thạch Sơn, lòng không khỏi ngậm ngùi khi dừng lại trước ngôi mộ mà người dân nơi đây vẫn còn nhớ gọi là mộ vua Quang Chiêu vốn một thời

linh ứng. Tấm bia đá chỉ còn lờ mờ dòng chữ “Trần Nam dinh Quang Chiêu vương chi mộ”. Ngôi mộ Phó đô tướng Dương võ công thần họ Mai với tước phong Vương ấy, cùng thành cổ Xuân Quang tương truyền do ông xây nên cách đây chừng 400 năm, mà sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi chép, cách Cổ Lũy không xa, giờ thật sự đã trở thành phế tích. Bây giờ kẻ hậu sinh nhỏ bé và lơ ngơ là tôi qua ngã đường này, chợt nghĩ: Phải chăng từ một Quang Chiêu vương trần Nam mà Quảng Ngãi đã tồn tại một vua Nam Chiêu bên bờ sông Trà trong truyền thuyết, dù truyền thuyết ấy vốn của Trung Hoa, qua nước Nam dừng lại một chút bên dòng sông Hàm Rồng Thanh Hóa, rồi theo bước chân người Việt di cư vào quê hương núi Ấn sông Trà? Huyền thoại hóa, lịch sử hóa, “thiên” hóa một vùng đất, âu cũng là để biết giữ gìn và yêu mến hơn, gắn bó hơn thôi!

Và cũng đã vài lần, tôi lại loanh quanh về phía Cổ Lũy Nam. Những rặng dừa xanh che bóng xuống làng chài thanh bình (lại hình như có cái gì đó gắn kết giữa những rặng dừa với thành lũy trên kia. Quá khứ như mách bảo về một truyền thống Dừa của người Chăm cổ, về bộ tộc Dừa ở tiểu Vương quốc Amaravati thuộc Vương quốc Chăm pa). Đôi khi tôi dừng chân trước miếu Cổ Lũy Nam. Mà hình như cũng không phải gọi là miếu, có thể gọi là lăng, hoặc một danh từ khác nào đó để chỉ một nơi thờ tự mang nhiều tính hỗn dung. Có quá nhiều vị thần ngự trị và được phụng thờ trong ngôi miếu còn khá khiêm tốn này, là Nam Hải Đại tướng quân, là Thành hoàng bốn xứ, là Thổ Thần, Thổ Địa, là Cửu Thiên Huyền Nữ, là Thiên Y A Na, là Phật Bà Quan Âm, là Cửu Huyền Thất Tổ... Có quá nhiều lớp văn hóa tín

ngưỡng chồng xếp lên nhau, là Chăm, là Hoa, là Việt, là Nho, là Phật, là Lão, là tín ngưỡng dân gian, là tín ngưỡng tôn giáo... Nơi đây có tế Cá Ông vào mùa xuân, mùa thu, có Hội phóng đăng và tục cúng âm hồn vào rằm tháng bảy... Tôi đã lên đèn trên thuyền cùng ngư dân ở đây thả những đèn hoa đủ màu trên sông Cổ Lũy, những đèn hoa nối dài như những chuỗi ngọc bồng bồng trên sóng nước. Và tôi cũng đã theo dân vạ chài thả thuyền tế âm hồn vào lúc giữa khuya trên mặt sóng cửa Đại như đã từng theo người Cù Lao Ré thả thuyền tế lính Hoàng Sa trên biển mênh mông vào mỗi dịp tháng 2 âm lịch. Không khác nhau là mấy về một con thuyền giấy, về một ông thầy pháp, về lễ vật hiến tế thủy thần và những vong linh bị xô giạt trong bốn bề biển cả. Lại ở ngôi miếu này tôi đã nhận ra dấu vết tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương qua sắc phong của vua Thiệu Trị ban cho dân làng Cổ Lũy Nam phụng thờ *Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương* vào năm 1843. Đây là một hình thức tín ngưỡng phổ biến của hàng trăm làng ven biển vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, tiêu biểu như ở Kẻ Mom (Cự Nham), Thanh Hoá, và đặc biệt ở làng biển Phương Cần, Nghệ An với lễ hội Đèn Cờ hằng năm kéo dài hơn một tháng, là hình thức tín ngưỡng mà các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian cho rằng nó bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ vật thiêng trôi trên biển, mà hôm nay những ngày chợ lang thang khắp cả ngã đường ở quê hương sông Trà núi Án tôi đã nhận ra những dấu vết bị vỡ vụn qua một gốc cây thơm thờ trong lăng ông Nam Hải, hay chỉ là một búi tóc phụ nữ mượt mà thờ trong một miếu Bà Ngũ Hành cách miếu Cổ Lũy Nam chừng vài trăm mét. Và cũng tại đây, tại miếu Bà tôi đã nhận ra ngoài việc

phối thờ dưới hình thức tín ngưỡng đa thần, miếu Bà còn là một kiến trúc tôn giáo của người Hoa đan xen với lối kiến trúc dân gian Việt vào thế kỷ 17, 18.

Người Sa Huỳnh cổ đã ở mảnh đất này, người Chăm cổ đã ở mảnh đất này. Người Hoa cũng đã cùng chung sống với người Việt ở nơi đây nhiều thế kỷ. Thành Bàn Cờ, núi Hòn Yàng, chùa Hang, mộ Quang Chiêu vương, miếu Cổ Lũy Nam, miếu Bà, Nghĩa tự thanh minh... và cả ngôi chùa đã đổ nát cùng mấy tấm bia của Nguyễn Thân trên núi Thạch Sơn nữa, tất cả đã được xem như những gì còn lại của quá khứ, dù điêu tàn, đổ nát, nhưng chúng cũng là những di tích của tiền nhân để lại, dấu có được công nhận hay không công nhận là di tích quốc gia (hay cấp tỉnh), dấu là của dân tộc nào, của người thiện hay kẻ ác. Ngay cả món don ăn rất ngon ở Cổ Lũy mỗi chiều lang thang trở về cũng làm tôi suy nghĩ: hình như đây là món ăn của người Chăm cổ còn để lại và phải chăng từ *don* cũng có thể là tiếng gọi của món ăn này của người Chăm?

Và đến bây giờ cái còn lại dù là của dân tộc nào, nguyên gốc từ đâu, tất cả đã là di sản của dân tộc Việt Nam, của quê hương Quảng Ngãi, đã hòa chung vào dòng chảy trong không gian và thời gian của dân tộc Việt Nam.

Chắc chắn là, vì vốn hiểu biết còn quá nhỏ nhoi nên tôi chẳng thể nào hiểu hết những gì mình trông thấy qua những lần loanh quanh Cổ Lũy. Bởi nếu nhìn Cổ Lũy dưới góc nhìn lịch đại, hoặc đồng đại, hoặc dưới góc nhìn địa - văn hóa - lịch sử kỹ lưỡng hơn chắc chắn sẽ còn bao điều thú vị ♦

12-2001

NGAO DU BỜ BẮC SÔNG TRÀ^(*)

(HAY NGHĨ VỀ MỘT TUYẾN ĐƯỜNG DU LỊCH)

Đã có không biết bao nhiêu lần tôi loanh quanh qua bờ bắc sông Trà - một bờ sông vẫn còn vương vút tác lòng của Cao Bá Quát cách đây hơn một trăm năm mươi năm trước: *"Bãi uốn cong như sấu quận khúc/ Tối chìm gió tựa rượu hơi cay"* (Trà giang dạ bạc). Phía ấy đã thực sự hút lấy tôi, và nhiều người như tôi, bởi đó chỉ là một tuyến đường ven sông chừng gần 20 km, và chỉ cách thành phố Quảng Ngãi một chiếc cầu Trà Khúc, nhưng lại là một con đường nhiều di tích, nhiều danh lam thắng cảnh tiêu biểu không phải của riêng quê hương Sơn Tịnh, hay của riêng Quảng Ngãi.

Phác thảo những điểm dừng chân

Bắt đầu từ ngã ba Quán Cơm xuôi về phía đông chừng 200m là văn miếu, nơi thờ Khổng phu tử và là nơi những nhà nho học trong tỉnh Quảng Ngãi từng lại qua trong suốt hàng trăm năm để khuyến khích tinh thần hiếu học cho bao thế hệ người dân Quảng Ngãi. Và đi chừng một cây số nữa là bạn có thể lên núi Thiên Ấn - đệ nhất danh lam thắng cảnh của miền Trung, được liệt vào hàng danh sơn Việt Nam từ thời nhà Nguyễn. Trên núi Thiên Ấn

(*) Bài đã in trên tạp chí Văn hóa nghệ thuật (Bộ Văn hóa Thông tin), số tháng 7-2007.

còn một ngôi cổ tự được xây dựng từ cuối thế kỷ 17 và ngôi mộ của cụ Huỳnh Thúc Kháng - Quyền Chủ tịch Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trên đỉnh núi còn giếng Phật, chuông Thần nhuộm đầy huyền thoại, còn nhiều pho tượng cổ cách đây vài trăm năm, còn am thờ thần Lúa, thần Hồ - những hiện tượng văn hóa tín ngưỡng nguyên thủy hiếm hoi còn sót lại. Đứng trên núi Thiên Ấn có thể nhìn bao quát cả vùng đất Quảng Ngãi, từ phía non cao, đến tận biển xa.

Lại xuôi về hướng đông thêm chừng 3km nữa bạn sẽ gặp thành cổ Châu Sa, một tòa thành do người Chăm xây dựng từ thế kỷ thứ 9, thứ 10 còn khá nguyên vẹn. Cách thành Châu Sa về hướng bắc khoảng 5km là núi Thành Thành và chùa Thành Thành (nay thuộc Bình Tân, Bình Sơn), một đại danh lam nằm trên độ cao 170m, rộng chừng 4 hecta, và chung quanh khu vực chùa, với bán kính chừng 5km, còn bảo tồn nhiều khu rừng nguyên sinh mà người Quảng Ngãi vẫn gọi các "cấm", vốn được bảo vệ bằng các hương ước xưa và những điều kiêng kỵ trong các hình thức tín ngưỡng thờ Sơn Thần và nhiều thần linh khác. Trên con đường từ thành Châu Sa đến Thành Thành hẳn bạn sẽ gặp nhiều ngôi miếu cổ thờ Thần Nông, thờ Thiên Y, thờ Ngũ Hành, thờ Bạch Mã Thái Giám... Cứ chừng một cây số lại có một ngôi miếu được xây dựng cách đây vài trăm năm. Tất cả các ngôi miếu này đều quay mặt ra dòng sông chết, dòng sông từng ôm lấy cổ thành Châu Sa từ hàng nghìn năm trước.

Nếu không có thời gian qua Thành Thành, thì từ thành Châu Sa bạn xuôi thêm về phía đông chừng vài ki lô mét nữa, cạnh con đường Quốc lộ 24B là đền thờ Trương Định, ngôi đền uy nghi vừa được xây dựng tựa lưng vào

dãy núi Đầu Voi, một công trình kiến trúc nghệ thuật tôn giáo - tín ngưỡng kết hợp hài hòa giữa kiểu kiến trúc nghệ thuật truyền thống của miền Trung với kiểu kiến trúc nghệ thuật hiện đại.

Xuôi thêm chừng 1km nữa bạn sẽ gặp Khu chứng tích Sơn Mỹ, nơi hàng năm có hàng chục vạn lượt người đến từ khắp nơi trên thế giới để tưởng niệm 504 người dân vô tội bị quân Mỹ sát hại vào buổi sáng ngày 16-3-1968. Tại đây, tượng đài tưởng niệm, những hình ảnh về vụ thảm sát, những hiện vật của các nạn nhân luôn làm xúc động lòng người khi đến viếng.

Cách Khu chứng tích Sơn Mỹ chừng 2km nữa là bãi tắm Mỹ Khê thơ mộng, nước trong xanh, vịnh cong bờ cát trắng. Mỹ Khê từng được du khách biết đến như một trong những bãi tắm vào loại đẹp nhất Việt Nam. Hằng ngày trên bãi biển này có hàng ngàn người đến nghỉ ngơi, tắm biển và thưởng thức những món ăn đặc sản từ biển mà ít nơi nào có được. Trước khi bước chân vào bãi tắm Mỹ Khê, cạnh chiếc cầu mới bắc qua sông Kinh là ngôi nhà thờ một danh thần triều Nguyễn, từng làm quan đầu triều cả ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và từng có công lớn viết nên các bộ chính sử đồ sộ của nước ta khi làm Tổng tài Quốc sử quán Triều Nguyễn và cũng là người khai khoa đầu tiên của các nho sĩ Quảng Ngãi, đó chính là thái sư Trương Đăng Quế. Cạnh ngôi nhà thờ Trương Đăng Quế là nhà lưu niệm đồng chí Trương Quang Giao - một nhà cách mạng lớn của tỉnh Quảng Ngãi, có nhiều đóng góp hết sức quan trọng cho phong trào cách mạng của Quảng Ngãi nói riêng, cho vùng Nam Trung bộ nói chung.

Đi dọc theo con đường một bên là sông Kinh thơ mộng, một bên là biển Mỹ Khê, thêm chừng 4 km nữa, bạn sẽ gặp cửa biển Sa Kỳ - nơi vua Lê Thánh Tông đã từng cho đại quân tiến vào đất liền vào mùa xuân năm 1471. Tại cửa biển Sa Kỳ còn dấu tích bàn chân ông Khổng Lồ mà huyền thoại về vị thần có sức mạnh siêu phàm này có nhiều nét tương đồng với mô típ ông Khổng Lồ ở nhiều nơi trên đất Bắc; còn dấu tích tượng đá tự nhiên bốn mùa đùa sóng bạc mà vốn vẫn được người dân nơi đây gọi là “Thạch cơ điệu tẩu” (Ông câu ghènh đá). Cũng nằm trên vùng cửa biển Sa Kỳ, nhấp nhô cùng sóng biển, còn có “An Hải sa bàn” (Mâm cát An Hải) – một trong 12 thắng cảnh nổi tiếng từ xa xưa của tỉnh Quảng Ngãi. Đứng từ cửa biển Sa Kỳ có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp hùng vĩ của mũi Ba Làng An (mà người Pháp viết là Batangan), một bên biển, một bên núi, phía dưới chân sóng còn phơi những phiến nham thạch núi lửa từ hàng triệu năm, và những thảm thực vật xanh tươi miền ven biển. Tại làng An Vĩnh, An Kỳ còn dấu tích đội Hoàng Sa được thành lập từ đầu thời chúa Nguyễn, để tìm kiếm hải vật, sản vật ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và bảo vệ vùng biển Đông của Tổ quốc, như miếu Hoàng Sa, đình An Vĩnh, nhà thờ tộc họ Phạm, nơi xuất binh...; còn có địa đạo nổi tiếng thời chống Pháp và chống Mỹ; còn có lăng Chánh thờ “thần Hoàng Sa” được các chiến sĩ thuộc đội Hoàng Sa rước về từ hơn 300 năm trước...

Trên con đường này bạn còn có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp nguyên sơ của cỏ cây đặc trưng của vùng rừng ngập mặn, như rừng dừa nước, rừng đước Tịnh Khê, Tịnh Hòa...

Cũng trên con đường này, vào những ngày xuân, hàng vạn người còn về Tịnh Long để xem hội đua thuyền truyền thống, còn xem lễ hội tế Cá Ông ở vùng cửa Sa Kỳ. Và nếu bạn còn quan tâm đến những làng nghề truyền thống, thì trên con đường này nhiều làng nghề thủ công cổ truyền vẫn còn khá nguyên vẹn, như nghề làm bột huỳnh tinh, nghề làm vôi, làm dây dừa, nghề dệt chiếu (Tịnh Khê), nghề làm mắm (Tịnh Kỳ)...

Một chút phác thảo chưa đầy đủ trên đây, chỉ là những gì có thể nhìn thấy trên một con đường dọc bờ bắc sông Trà trên quê hương Sơn Tịnh với chừng gần 20km đường dài (bởi chỉ riêng trên quê hương Sơn Tịnh vẫn còn vẫn còn những di tích gắn liền với thủ lĩnh phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi - Lê Trung Đình, với những địa điểm ghi dấu cuộc trận chiến thắng Ba Gia lẫy lừng vào ngày 31-5-1965, và cả những dấu tích về vụ thảm sát man rợ của lính Nam Triều Tiên ở Diên Niên - Phước Bình vào ngày 13-11-1966). Từ lối đi ở bờ bắc sông Trà, bạn có thể nổi dãi thêm bước chân, như có thể qua bên kia cửa biển Sa Kỳ để thăm địa đạo Đám Toái Bình Châu; đi con tàu cao tốc với chừng 45 phút để thăm đảo Lý Sơn, hòn đảo được mệnh danh là “Vương quốc Tỏi”, nơi đậm đặc hàng trăm di tích lịch sử văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật và hàng chục danh lam thắng cảnh trên diện tích chỉ hơn 10km²; hoặc ngược ra phía bắc theo con đường từ Sa Kỳ đi Dung Quất, để thăm di tích vụ thảm sát Bình Hòa, di tích trận chiến thắng Vạn Tường năm 1965, thành phố Vạn Tường, Khu Kinh tế và Nhà máy Lọc dầu Dung Quất...

Vài suy nghĩ dọc đường

Những điểm dừng chân bên bờ bắc sông Trà đã được phác thảo ở trên có thể đã gợi mở ít nhiều về một tuyến đường du lịch đầy tiềm năng. Lâu nay có lẽ ngành du lịch cũng đã có nhiều cố gắng khai thác tiềm năng ấy, nhưng hình như vẫn còn rơi vào tình trạng “lực bất tòng tâm”. Khi đi qua con đường này, tôi vẫn cứ nghĩ, giá mà có một sự nối kết thật sự tất cả các điểm di tích, danh thắng, làng nghề, lễ hội..., gọi chung là tài nguyên du lịch với các cơ sở phục vụ liên quan trên tuyến đường này thì trên con đường bờ bắc sông Trà hẳn hàng năm sẽ thu hút gấp bội lần du khách. Khách sạn thì có nhưng vì sao vắng khách? Nơi tắm biển và thưởng thức những món ăn đặc sản không thiếu, nhưng sao khách du lịch chỉ đến rồi đi vội vã? Tài nguyên du lịch sinh thái lẫn nhân văn không thiếu nhưng ai là người đem hết sức mình quảng bá? Tôi cứ nghĩ giá mà người làm du lịch với người dựng xây, chăm lo di tích, danh thắng thực sự có sự gắn kết. Người quan tâm đến di tích, thì ra sức dựng xây, tôn tạo, tu bổ di tích (dù có nơi còn vô tình làm méo mó ít nhiều, như những gì mà nhiều người đã thấy trên chùa Thiên Ấn), còn người làm du lịch có khi chỉ đứng ngóng xem, rồi nếu thấy tốt cho mình thì chắm vào lộ trình đưa khách đến, còn không thì... mặc kệ (mà người Quảng Ngãi lại hay chê hơn khen). Hình như, sự nương tựa vào nhau giữa các ngành còn quá ít.

Cứ theo cái nhìn trực quan, thì quả là chúng ta không thể nào hiểu nổi vì sao mà những rặng dương ngút mắt kia lại bị chặt phá lung tung? Khi đi trên bãi biển Mỹ Khê, tôi cứ nghĩ, có lẽ con người không nên tự hủy hoại chính mình. Ngổn ngang trên cát là rác và những chất

thải từ thức ăn. Dòng sông Kinh và đầm Khê Hòa thơ mộng năm xưa giờ chằng chịt bãi bờ của những hồ tôm nham nhở. Rồi đây một phần núi Voi sẽ là công trường khai thác chất phụ gia, liệu khi đi trên con đường đậm đặc những điểm di tích thắng cảnh này ai sẽ giúp cho con người tránh bụi, và liệu những đoàn xe tải có còn giữ được con đường mới trải nhựa chưa lâu nhưng đã lấm ổ gà? Tôi hy vọng vào nhiều dự án có thể sẽ giúp cải thiện nhanh bộ mặt vùng đất phía bờ bắc sông Trà, như khu dân cư Đông Dương, khu du lịch núi Sứa... và đặc biệt là khu du lịch Mỹ Khê. Nhưng vẫn cứ hay lo về một dòng sông Trà mà cá bóng, cá thai bai không còn nữa. Giá mà nơi ấy có ít nhất một bờ xe nước 10 bánh sẽ được quay trở lại để thỏa lòng nhớ nhung của bao người khi nghĩ về một dòng sông Trà yêu dấu của mình, một dòng sông vốn đã từng có hàng trăm bờ xe nước rì rào ngày trước♦

Quảng Ngãi, tháng 6-2007

Thử giải mã câu ca
“CON MÈO, CON CHÓ
CÓ LÔNG...”^(*)

Thưở còn thơ, bên cánh võng, bà tôi rồi má tôi đã hát ru tôi nhiều câu hát, mà đến giờ, có những câu tôi cũng chưa hiểu nổi. Bà tôi và cả má tôi cũng không giải thích được những thắc mắc của tôi về nội dung và ý nghĩa của những câu hát ấy. Sau này, tôi cũng thử hỏi một số người, nhưng không mấy ai giải thích cho cặn kẽ. Khi lớn lên, thi thoảng tôi cũng cố giải mã vài câu hát khó hiểu mà bà và má đã hát, nhưng chẳng dễ dàng tí nào. Nhân năm Tuất tôi thử viết ra đây mấy dòng giải mã của mình về một câu ca, trong số những câu chưa hiểu đó. Đó là câu ca:

*“Con mèo, con chó có lông
Cây tre có mắt, nổi đồng có quai”*

Quả là bạn sẽ ngạc nhiên khi tôi nói rằng câu ca này thuộc loại khó hiểu, bởi mới thoạt nghe, câu ca trên đâu có gì là lạ. Chỉ như cho trẻ con học nói. Chỉ như cho trẻ con phải biết rằng: *Con mèo, con chó (thì) có lông (còn cái) cây tre (thì) có mắt (và cái) nổi đồng (thì) có quai!* Nhưng như thế thì giản đơn quá. Có lần, tôi được nghe nhà thơ Nguyễn Thanh Mừng có kể lại rằng: Đường thời, lúc còn

^(*) Bài đã in trên *Tạp chí Cẩm Thành*, số tết Bính Tuất, số 46 - 2006.

sống, nhà thơ Xuân Diệu đã hết lời “chê trách” nghệ nhân dân gian nào đó đã sáng tác ra câu ca, mà theo ông là quá vớ vẩn này, chả có giá trị gì về nội dung và nghệ thuật, tựa như chuyện các chàng học trò cùng sáng tác bài “Con cóc”! Trời sinh ra con cóc thì phải nhảy, phải ngồi, phải nhảy ra, phải ngồi đó, phải nhảy đi, hà cớ gì lại suy ngẫm thành thơ cho mất thời gian mà chẳng có vấn đề: “Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi”?.

Năm kia nhân lại đọc cuốn *Phủ tập Quảng Nam ký sự* của Mai thị, tương truyền được viết cách đây hơn 400 năm, nói về công cuộc canh tân và vỗ yên vùng đất Quảng Nam xưa (tức tương đương phần đất: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và một phần đất Phú Yên hiện nay) của Trấn Quốc công Bùi Tá Hán, tôi lại thấy hình như có một mối liên hệ nào đó giữa câu ca này và những canh tân xã hội của Bùi Tá Hán.

Trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, ngoài phần ghi chép về thân thế và sự nghiệp của Bùi Tá Hán, tác giả họ Mai đã dành phần lớn số trang nói về việc vỗ về vùng đất Quảng Nam, đặc biệt là chính sách của vị Trấn Quốc công họ Bùi này trong công cuộc phát triển kinh tế, canh tân xã hội, khi ông được cử làm Đô tướng Quảng Nam dinh (sau lúc ông thực hiện xong chiếu chỉ Cần vương “Phù Lê, diệt Mạc” vào năm Nguyên Hòa thứ 13 - Ất Ty, 1545).

Công cuộc phát triển kinh tế và canh tân xã hội của Bùi Tá Hán được ghi trong tài liệu này bao gồm nhiều khía cạnh, như tổ chức đời sống sản xuất và sinh hoạt; thực hành tiết kiệm để phòng lúc ngặt nghèo; tổ chức

khai hoang, vỡ hóa, thủy lợi; chăm sóc sức khỏe và nâng cao dân trí; cải tổ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng; cải tiến ăn, mặc và các sinh hoạt thường nhật...⁽¹⁾

Ở đây chỉ xin nói riêng về cách cải tiến ăn, mặc và cả những dụng cụ sinh hoạt thường nhật cho nhân dân xứ Quảng Nam thời bấy giờ, mà tài liệu này còn ghi khá rõ. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* cho biết, chính Bùi Tá Hán đã khuyên dân chúng là phải làm nhà theo kiểu ba gian, tám cột, lợp 4 tấm rui vuông 4 góc, các nhà nên liên kết nhau thành một xóm; mỗi xóm nên đào một cái giếng để lấy nước sạch; phụ nữ không nên dùng quần không đáy mà phải dùng quần có ống như nam giới và phải nhuộm chàm hoặc đà để phân biệt nam nữ; phải làm nổi đồng, nổi đất có quai ở cổ để khi nấu nướng tiện việc bưng lên bưng xuống...

Chính cái chỗ này đây - việc cải tiến cái nổi đồng nổi đất phải có quai - đã làm tôi nghĩ ngay đến câu ca mà bà tôi, má tôi đã ru tôi từ thuở nhỏ, như đã nói trên kia. Phải chăng câu ca ấy đã ra đời vào chính thời điểm này, thời điểm đã hơn 450 năm về trước ?

Ta hãy thử đọc lại câu ca này:

Con mèo, con chó có lông

Cây tre có mắt, nổi đồng có quai.

Quả là chuyện con mèo, con chó có lông là chuyện đương nhiên của tạo hóa, sinh ra là chúng phải có lông (nếu không lông thì chúng có giống con chó con mèo

⁽¹⁾ Xin xem thêm bài *Phủ tập Quảng Nam ký sự - giá trị tư liệu và một vài suy luận* của tác giả trong sách *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa văn nghệ dân gian Nam Trung bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005 (in lại ở phần đầu tập sách này). Trong bài này tôi đã giải mã bước đầu câu ca này.

dâu!). Còn chuyện cây tre có mắt thì cũng vậy, cây tre nào mà chẳng có mắt? Và cả 3 thứ ấy: chó, mèo, cây tre là những thứ vốn dĩ của tạo hóa sinh ra. Chỉ riêng có cái nổi đồng thì không phải tạo hóa sinh ra. Nó được ra đời do chính bàn tay con người. Nếu đem câu ca này đưa vào trò chơi gì đó trên ti vi, mà tôi thì thoáng có thấy, để tìm ra một lời giải đáp cho sự so sánh hơi khập khiễng kia, hẳn người chơi sẽ dễ dàng loại suy ra có một thứ không thuộc phạm trù tạo hóa sáng tạo và sẽ trả lời ngay, đó chính là cái nổi đồng. Để đồng đẳng, đáng lý ra, câu ca này có khi phải là: Con mèo, con chó có lông; Cây tre có mắt, cây hồng có gai chẳng hạn, thì bốn thứ: con mèo - có lông, con chó có lông, cây tre có mắt, cây hồng có gai mới hợp lô gích. Vì thế, có thể nói, chuyện cái nổi đồng (phải) có quai không thuộc quy luật đương nhiên đó.

Tôi nghĩ, chắc hẳn người nghệ nhân dân gian sáng tác ra câu ca dân gian này đã cố ý sắp xếp theo một trật tự có vẻ có lý như vậy nhằm để tuyên truyền cho “cuộc vận động” làm cái nổi đồng, nổi đất có quai để tiện việc bưng, duống, như chủ trương của Bùi Tá Hán (hoặc cũng có thể của ai đó mà ta chưa có đủ điều kiện tư liệu để chứng minh khác đi). Người nghệ nhân đó, có lẽ muốn cố ý khuyên dân chúng thời ấy rằng, cái chưa phải là quy luật đương nhiên (như cái nổi đồng) thì phải làm cho nó trở thành cái có quy luật đương nhiên (tức phải làm cái quai, bởi cái nổi đồng, nổi đất trước đó không có cái quai). Mà muốn tuyên truyền cho chủ trương này, không có cách gì tốt hơn là phải làm thành văn vần để mọi người dễ thuộc dễ nhớ. Đơn giản vậy thôi. Tôi nghĩ, nếu cách đây trước hoặc sau 450 năm về trước, người dân xứ

Quảng khi nghe câu này sẽ hiểu ngay là tác giả câu ca muốn nói cái gì, nhưng giờ đây, cũng là câu ca ấy thôi nhưng ta không dễ gì hiểu nổi (Bởi một phần cũng do cái nổi đồng, nổi đất đã cải tiến, là thêm vào cái quai từ lâu rồi!).

Nhưng làm sao lại nghĩ ra là phải thêm vào cái quai ấy? Đây lại là một vấn đề khác. Phải chăng, trong buổi đầu vào phía Nam lập nghiệp, trong hành trang người Việt mang theo chỉ có cái nổi đồng, nhưng không quai, để khi thấy người Chăm (hoặc những tộc người bản địa khác) đã biết dùng nổi đồng, nổi đất có quai thì người Việt mới học tập cách làm của các tộc người bản địa này? Có thể câu nghi vấn này sẽ được khẳng định nếu chúng ta thử nhìn vào những hiện vật thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Chăm, mà ở đó có rất nhiều loại nổi mà quanh cổ có hai quai hoặc cả bốn quai.

Tôi không dám chắc cách kiến giải như trên của tôi là hoàn toàn đúng. Vào ngày 31 tháng 1 năm 2004, tại cuộc Hội thảo khoa học *"Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa - văn nghệ dân gian Nam Trung bộ"* do Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam và Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Yên phối hợp tổ chức tại thành phố Tuy Hòa, tôi có trình bày tham luận tên là *"Phủ tập Quảng Nam ký sự - giá trị tư liệu và một vài suy luận"*, đề cập đến nhiều vấn đề, trong đó có nói về chuyện con chó, con mèo... và cái nổi đồng này. Khi trình bày đến đây, tôi có liếc nhìn GS. Trần Quốc Vượng, GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh, GS.TS. Nguyễn Xuân Kính, là những người thầy của tôi, và là những người chủ trì Hội thảo, tôi thấy các thầy tỏ vẻ rất thích thú và gật gù đầu khi nghe tôi kiến giải vấn đề

này (trong đó còn nhiều người bạn của tôi nữa). Nhưng quả thật, chẳng biết những cái gặt đầu ấy là để tán thưởng hay chỉ là để an ủi.

Nhân năm con chó, tôi xin mạo muội tự kiến giải đôi điều hầu chuyện cùng bạn đọc vì thấy chuyện có liên quan đến con chó, đầu hình ảnh con chó trong câu chuyện chỉ là phụ, mà cái nổi đồng (có khi là để nấu thịt chó) là chính ♦

Tết Bình Tuất, 2006

NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Bút hiệu thường dùng: ĐĂNG VŨ

Sinh ngày 17 tháng 2 năm 1960

Nơi sinh: xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Tốt nghiệp khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Huế (1981).

Tốt nghiệp sau Đại học Ngữ văn (1987).

Thạc sĩ Ngữ văn, Tiến sĩ Văn hóa học (2003).

Nguyên giảng viên Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Quy Nhơn.

Hiện là: Phó Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi.

Kiểm nhiệm Chủ tịch Hội Nhà báo, Phó Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi, Chi hội trưởng Chi hội Văn nghệ dân gian Quảng Ngãi.

Tổng biên tập Tạp chí Cẩm Thành (Sở VH TT Quảng Ngãi).

Các công trình nghiên cứu riêng:

- Văn học dân gian vùng biển Quảng Ngãi (1997).
- Văn hóa dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi (2001).
- Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi (2003).
- Văn hóa dân gian của người Ca dong Quảng Ngãi (2006).

Giải thưởng:

- Giải nhì A, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam công trình biên khảo “*Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*” - 2003 (không có giải nhất).
- Giải ba A, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam công trình phim tư liệu “*Lễ hội ăn trâu của người Ca dong*” - 2004 (không có giải nhất).
- Giải nhì B, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam công trình biên khảo “*Văn hóa dân gian Ca dong Quảng Ngãi*” - 2007 (không có giải nhất).

Mục lục

Lời giới thiệu của GS.TS. Ngô Đức Thịnh	5
Mấy lời tác giả	7
Mấy vấn đề về con người và lịch sử	
- Sự hình thành cộng đồng cư dân Việt	13
- Phủ tập Quảng Nam ký sự – giá trị tư liệu và một vài suy luận...31	
- Người Quảng Ngãi nhìn ra biển	53
- Người dựng bia chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa	66
- Thành và phố xưa Quảng Ngãi	70
- Từ thành Cù Mông đến thành phố Quảng Ngãi	76
Một số hiện tượng văn hóa dân gian	
- Thờ Mẫu/ Thờ Bà - Một hiện tượng văn hóa tín ngưỡng phổ biến ở Quảng Ngãi	83
- Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa.....	110
- Lễ hội đua thuyền trên đảo Lý Sơn.....	128
- Tục thờ cúng âm hồn dọc biển	137

- Hát sắc bùa Phổ An trong một dòng chảy chung.....	151
- Hát bả trạo ở Quảng Ngãi	160
- Về kiến trúc và mỹ thuật đình làng Quảng Ngãi	169
- Đền Trường Bà Trà Bồng - tín ngưỡng và giao lưu văn hóa	183
Dọc đường điền dã	
- Đi dọc Vạn Tường.....	189
- Loanh quanh Cổ Lũy	195
- Ngao du bờ bắc sông Trà	200
- Thử giải mã câu ca “Con mèo con chó có lông”	207
Thông tin về tác giả	213

QUẢNG NGÃI
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VĂN HÓA

NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

NGUYỄN DUY MINH

Trình bày bìa:

CẨM DUNG

Trình bày sách:

LÝ HIỀN

Sửa bản in:

HUYỀN THẾ - XUÂN DŨNG

Theo dõi in:

LÊ VĂN SƠN

In 1.000 quyển, khổ 14x20.5cm tại Công ty In Bình Định.

Số đăng ký KHXB: 798 - 2007/CXB/44 - 57/KHXH.

Số QĐXB: 170/QĐ - NXBKHXH ngày 24/12/2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2008.

Thư viện tỉnh Quảng Ngãi



NGUYỄN ĐĂNG VI

DCN.000221

QUẢNG
NGÃI MỘT SỐ
VẤN ĐỀ
LỊCH SỬ
VĂN HÓA

Giá: 45.000 đồng